Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG BIÊN TẬP
PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THỦY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
GS.TS. ĐINH VĂN SƠN
GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG
GS. JON SIBSON
GS. NICK HAND
GS. MARK HOLMES
GS.TS. VŨ VĂN HÓA
GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ
GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIÊN
GS.TS. CHÚC ANH TÚ
PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG
PGS.TS. VŨ VĂN NINH
PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH
PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN
PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT
PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI
PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG
PGS.TS. NGUYỄN BÁ MINH
PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN
PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU
PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG
PGS.TS SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
PGS. CHUNG TRAN
PGS.TS. VŨ DUY NGUYÊN
PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG
TS. NGUYỄN VĂN BÌNH
TS. LÊ THỊ THÙY VÂN
TS. NGUYỄN THỊ LAN
TS. LƯU HỮU ĐỨC
TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ
PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN
Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN
ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN
Ths. NGÔ VÚT BỐNG
Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN
Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN
SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967
E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn
Website: https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/
https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US

KỶ NIỆM 60 NĂM THÀNH LẬP HỌC VIỆN TÀI CHÍNH, 20 NĂM PHÁT TRIỂN TẠP CHÍ

5 Hai mươi năm phát triển Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán và một số giải pháp chủ yếu
GS.TS. Ngô Thế Chi - Ths. Nguyễn Thị Thanh Huyền

9 Phấn đấu đến năm 2025, Tạp chí NCTCKT sẽ tham gia vào hệ thống trích dẫn tạp chí ASEAN (ASEAN Citation Index - ACI)
PGS.TS. Nguyễn Trọng Cơ

11 Hình thành và đẩy mạnh phát triển trụ cột phục vụ cộng đồng tại Học viện Tài chính
GS.TS. Chúc Anh Tú

KINH TẾ - TÀI CHÍNH VĨ MÔ

14 Chính sách tiền tệ hỗ trợ giải quyết việc làm cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài
TS. Nguyễn Thanh Thảo

19 Quản lý tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Tài chính
Ths. Chu Đức Lam

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

23 Tình hình tài chính các công ty dược niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam
Ths. Nguyễn Tiến Trường
PGS.TS. Phạm Thị Thanh Hòa

29 Giảm thiểu rủi ro trong hoạt động cho vay ngang hàng (P2P Lending) tại Việt Nam
TS. Lê Thanh Huyền

34 Tác động của rủi ro địa chính trị đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam
TS. Vương Thị Hương Giang
Nguyễn Trần Nguyên Nhựt

40 Hoàn thiện chế độ kế toán HCSN nhằm thích ứng với cơ chế tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập trong điều kiện tự chủ tài chính
Ths. Đào Thị Thanh Quỳnh

43 Đánh giá tình hình chuyển đổi số tại các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam thông qua mô hình SAMR
Ths. Nguyễn Thị Duyên

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

48 Tăng cường kế toán trách nhiệm xã hội trong các doanh nghiệp Việt Nam góp phần phát triển bền vững
TS. Ngô Thị Thu Hương
Ths. Nguyễn Thị Mai Hương

53 So sánh tác động của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn nhà nước Việt Nam
TS. Phan Thùy Dương - TS. Hoàng Thị Thanh
TS. Trần Ngọc Mai - Ths. Nguyễn Phương Huyền

59 Phát triển công nghệ tài chính tại thị trường tài chính Việt Nam: Cơ hội và thách thức
TS. Trần Quang Phú

65 Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng công bố thông tin báo cáo tài chính của các doanh nghiệp ngành sản xuất niêm yết tại Việt Nam
TS. Nguyễn Thị Hương Liên - Nguyễn Minh Thùy

71 Mô hình bổ sung hỗ trợ quản lý và thu thuế trong giai đoạn hiện nay
Ths. Nguyễn Đình Hiển - Ths. Mai Văn Chương

75 Ứng dụng công nghệ thực tế ảo trong phát triển du lịch Việt Nam
Ths. Đỗ Văn Đại

79 Bàn về kiểm toán tài sản trí tuệ các doanh nghiệp sữa Việt Nam
TS. Khúc Đại Long - PGS.TS. Nguyễn Quốc Thịnh

84 Tăng trưởng giá trị doanh nghiệp nội địa trong bối cảnh toàn cầu hóa
Phạm Đức Việt

KINH TẾ - TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

88 Kinh nghiệm quản lý tài chính bệnh viện công lập ở các nước trên thế giới và hàm ý đặt ra với Việt Nam
Ths. Phạm Xuân Thắng

92 Cung ứng dịch vụ cho phát triển nông nghiệp: Kinh nghiệm của một số quốc gia và bài học cho TP. Hồ Chí Minh
Ths. Kiều Anh Vũ

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2023.

Journal of
FINANCE &
ACCOUNTING
RESEARCH

EDITOR IN CHIEF
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSCOCIATE EDITOR
ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD
PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD
PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY
MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT
MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE
No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967
Email: tapchinctckt@hvtc.edu.vn
Website: https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/
https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US

CELEBRATING 60 YEARS OF ESTABLISHING THE ACADEMY OF FINANCE AND 20 YEARS OF DEVELOPING THE JOURNAL

5 Twenty years of development of the Journal of Finance and Accounting Research and some key solutions
Prof.PhD. Ngo The Chi
MSc. Nguyen Thi Thanh Huyen

9 Striving to 2025, the Journal of Finance and Accounting Research will participate in the ASEAN Citation Index (ACI)
Assoc.Prof.PhD. Nguyen Trong Co

11 Formation and strengthening of the community service pillar at the Academy of Finance
Prof.PhD. Chuc Anh Tu

MACROECONOMICS AND FINANCE

14 Monetary policies supporting employment for Vietnamese workers abroad
PhD. Nguyen Thanh Thao

19 Public asset management at the state-owned unit under the Ministry of Finance
MSc. Chu Duc Lam

STUDY EXCHANGE

23 Financial situation of listed pharmaceutical companies in the Vietnamese stock market
MSc. Nguyen Tien Truong
Assoc.Prof.PhD. Pham Thi Thanh Hoa

29 Minimizing risks in peer-to-peer lending activities in Vietnam
PhD. Le Thanh Huyen

34 Impact of geopolitical risks on the efficiency of Vietnamese commercial banks
PhD. Vuong Thi Huong Giang
Nguyen Tran Nguyen Nhut

40 Finishing the hcsn accounting regulation to apply to the financial mechanism at public service units in the condition of financial authority
MSc. Dao Thi Thanh Quynh

43 Assessing the situation of digital transformation in higher education institutions through the SAMR model
MSc. Nguyen Thi Duyen

CORPORANCE FINANCE

48 Strengthening corporate social responsibility accounting in Vietnamese enterprises for sustainable development
PhD. Ngo Thi Thu Huong
MSc. Nguyen Thi Mai Huong

53 Comparing the impact of financial leverage on financial performance of private and state-owned enterprises in Vietnam
PhD. Phan Thuy Duong - PhD. Hoang Thi Thanh
PhD. Tran Ngoc Mai - MSc. Nguyen Phuong Huyen

59 Financial technology development in the Vietnamese financial market: Opportunities and challenges
PhD. Tran Quang Phu

65 Factors influencing the quality of financial reporting disclosure of listed manufacturing companies in Vietnam
PhD. Nguyen Thi Huong Lien - Nguyen Minh Thuy

71 A supplementary model for tax management and collection in the current phase
MSc. Nguyen Dinh Hien - MSc. Mai Van Chuong

75 The application of virtual reality technology in the development of tourism in Vietnam
MSc. Do Van Dai

79 An overview of intellectual asset auditing in Vietnamese dairy enterprises
PhD. Khuc Dai Long - Assoc.Prof.PhD. Nguyen Quoc Thinh

84 Domestic business value growth in the context of globalization
Pham Duc Viet

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

88 Financial management experience in public hospitals in different countries and implications for Vietnam
MSc. Pham Xuan Thang

92 Supplying services for agricultural development: experiences from certain countries and lessons for Ho Chi Minh City
MSc. Kieu Anh Vu

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in August, 2023.

HAI MƯƠI NĂM PHÁT TRIỂN TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

GS.TS. Ngô Thế Chi* - Ths. Nguyễn Thị Thanh Huyền**

Hai mươi năm qua, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán của Học viện Tài chính đã có bước phát triển lớn mạnh, trở thành cơ quan ngôn luận của Học viện Tài chính. Sự phát triển của Tạp chí trong từng thời kỳ, góp phần quan trọng trong việc nâng cao vị thế của Học viện Tài chính. Trong phạm vi bài viết, tác giả khái quát những kết quả đạt được, những hạn chế của Tạp chí. Qua đó, đề xuất một số giải pháp chủ yếu để nâng cao chất lượng và thương hiệu của Tạp chí trong thời gian tới.

• Từ khóa: *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán; phát triển thương hiệu; Học viện Tài chính.*

Over the past twenty years, the Finance and Accounting research journal of the Academy of Finance has grown strongly, becoming the mouthpiece of the Academy of Finance. The development of this Journal in each period, makes an important contribution to enhancing the position of the Academy of Finance. Within the scope of the article, the authors summarize the achieved results and limitations of the Journal. Thereby, proposing some key solutions to improve the quality and brand of the Magazine in the coming time.

• Keywords: *Financial Accounting Research Journal; brand developping; Financial institutions.*

Ngày nhận bài: 15/7/2023
Ngày gửi phản biện: 16/7/2023
Ngày nhận kết quả phản biện: 30/7/2023
Ngày chấp nhận đăng: 01/8/2023

Năm 2023, sau 20 năm Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán (NCTCKT) được thành lập, đã tạo dựng được vị thế quan trọng trong các tạp chí khoa học chuyên ngành và trong làng báo chí Cách mạng Việt Nam; thực sự trở thành kênh thông tin quan trọng của Học viện Tài chính (HVTC) và là người bạn đồng hành của đông đảo bạn đọc trong cả nước, đặc biệt là những nhà nghiên cứu, nhà quản lý trong lĩnh vực tài chính, kế toán. Năm 2011, Tạp chí được Bộ Văn hóa, Thông tin và Truyền thông cấp chỉ số tiêu chuẩn quốc tế ISSN, góp phần nâng cao vị thế khoa học của Học viện Tài chính - một cơ sở đào tạo cán bộ tài chính có trình độ đại học và trên đại học có uy tín của cả nước và ảnh hưởng tốt trong khu vực.

Trong 20 năm qua, Tạp chí luôn bám sát đường lối, chủ trương và định hướng của Đảng và Nhà nước cũng như của ngành Tài chính; kịp thời phản ánh trung thực các thông tin về hoạt động khoa học và hoạt động quản lý trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ của ngành trong công tác quản lý tài chính nói chung và của Học viện Tài chính trong công tác đào tạo nguồn nhân lực tài chính cho đất nước.

Trong công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán đã dành nhiều thời gian và công sức để tổ chức đặt hàng bài viết, biên tập, in ấn và phát hành với nhiều bài nghiên cứu có hàm lượng khoa học cao và có giá trị thực tiễn lớn, góp phần tích cực vào việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng trong việc chấp hành chính sách, pháp luật cũng như vận dụng vào thực tiễn.

Cùng với sự phát triển của đất nước, quá trình đổi mới cơ chế, chính sách kinh tế, tài chính nhằm phù hợp với từng giai đoạn phát triển, các

** Nguyên Tổng biên tập Tạp chí NCTCKT*
*** Học viện tài chính*

Luật mới được ban hành trên cơ sở bổ sung chỉnh sửa các Luật theo từng thời gian như: Luật Doanh nghiệp, Luật Kế toán, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý thuế, Luật Đất đai, Luật Quản lý tài sản công… đã được Tạp chí đăng tải với những bài viết có chất lượng mang tính nghiên cứu, phổ biến sự đổi mới của các Luật này áp dụng vào thực tiễn. Đồng thời, nhiều bài viết phản ánh thực trạng về chất lượng đào tạo nguồn nhân lực tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng trong những thời gian khác nhau và đề xuất những giải pháp có giá trị khoa học và thực tiễn, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho đất nước nói chung và cho ngành tài chính nói riêng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Thành tích nổi bật của Tạp chí NCTCKT được thể hiện trước hết là cung cấp cho bạn đọc một khối lượng lớn thông tin lý luận và thực tiễn về quản lý tài chính, ngân sách; thực hiện sứ mệnh: *"Cung cấp sản phẩm đào tạo và nghiên cứu khoa học về tài chính, kế toán có chất lượng cao cho ngành và cho xã hội".*

Trong quá trình phát triển, Tạp chí NCTCKT luôn luôn đổi mới cả về nội dung và hình thức; xây dựng các chuyên mục phù hợp nhằm đáp ứng yêu cầu nghiên cứu và vận dụng những nghiên cứu vào thực tiễn để đạt hiệu quả cao như: chuyên mục Tài chính vĩ mô; chuyên mục Nghiên cứu trao đổi; chuyên mục Tài chính doanh nghiệp; chuyên mục Tài chính quốc tế và chuyên mục khác hay Vấn đề hôm nay. Mỗi chuyên mục này, bao gồm các bài viết có hàm lượng khoa học cao, nội dung thực tiễn khách quan và có giải pháp mang tính khả thi, là những tài liệu phục vụ cho các nhà nghiên cứu và nhà quản lý trong thực tiễn có thể tham khảo.

Từ năm 2016, trước yêu cầu hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng, nhằm tạo điều kiện cho các nhà khoa học, bạn đọc trong và ngoài nước nghiên cứu, trao đổi những quan điểm khoa học, chính sách tài chính bằng ngôn ngữ tiếng Anh - ngôn ngữ sử dụng phổ biến trong quan hệ quốc tế, Học viện đã trình Bộ cho mở thêm tạp chí Tiếng Anh (Journal of finance & Accounting Research, ISSN: 2588-1493) và được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp phép năm 2017. Tạp chí này, lúc đầu thành lập, được phát hành 2 kỳ trong một năm, tăng dần lên 3 kỳ một năm và đến tháng 4/2023 Bộ Thông tin và Truyền thông đã cho phép tăng lên 6 kỳ một năm. Điều này, thể hiện sự cố gắng của tập thể và chuyên viên của Tòa soạn cũng như sự ủng hộ nhiệt tình của Ban Lãnh đạo Học viện Tài chính và những nhà khoa học trong và ngoài Học viện.

Về số lượng tạp chí phát hành, từ khi mới thành lập năm 2003 đến tháng 3 năm 2023, mỗi tháng Tạp chí NCTCKT bằng tiếng Việt phát hành 01 kỳ, mỗi kỳ phát hành bình quân 2.000 bản, với số bài viết của một kỳ bình quân từ 18-20 bài. Từ tháng 4/2023, Bộ Thông tin và Truyền Thông cấp Giấy phép cho Tạp chí phát hành 2 kỳ một tháng và cấp phép cho Journal of finance & Accounting Research lên 6 kỳ một năm. Do đó, số lượng tạp chí phát hành cũng tăng lên, theo đó số lượng bài viết cũng đã được tăng lên gấp hai lần, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, tuyên truyền trong giai đoạn mới.

Tính trong 20 năm qua, Tạp chí NCTCKT tiếng Việt đã đăng tải 5.230 bài viết thuộc các khoản mục khác nhau, phát hành khoảng hơn 400.000 cuốn. Và trong 6 năm, Journal of finance & Accounting Research, (ISSN: 2588-1493) đã phát hành gần 20 kỳ với số lượng lên đến hơn 20.000 cuốn và 623 bài viết thuộc các chuyên mục đã đem lại cho bạn đọc những thông tin quan trọng về hoạt động và sự phát triển của ngành tài chính nói riêng và của đất nước nói chung. Đặc biệt, là nơi trao đổi khoa học về lĩnh vực tài chính của các nhà khoa học trong cả nước và quốc tế. Theo thống kê, trong 20 năm, Tạp chí NCTCKT tiếng Việt và 6 năm Journal of finance & Accounting Research, số lượng các bài viết trong các Chuyên mục của hai Tạp chí được thể hiện ở bảng dưới đây:

Số lượng bài viết phân loại theo chuyên mục

STT	Chuyên mục	Tiếng Việt	Tiếng Anh
1	Tài chính vĩ mô (Macro finance)	600	102
2	Nghiên cứu trao đổi (Study exchange)	2.500	172
3	Tài chính doanh nghiệp (Coporance finance)	960	183
4	Tài chính quốc tế (International finance)	920	110
5	Chuyên mục khác (Other categories)	250	56
	Tổng	5.230	623

Trong bối cảnh công nghệ thông tin phát triển hiện nay, Tạp chí đã cố gắng trình bày, đăng tải các bài viết cũng như các cơ sở dữ liệu của cả 02 Tạp chí lên hệ thống trang Web của Học viện góp phần phục vụ đông đảo nhu cầu nghiên cứu, tham khảo của bạn đọc. Đặc biệt, với chủ trương đăng tải nội dung của các công trình NCKH các cấp đã hoàn thành nhằm phổ biến những kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học trong Học viện, hàng năm Tạp chí đã dành đủ số lượng bài viết về kết quả của khoảng 150 công trình trên các kỳ của Tạp chí. Điều này, được xã hội ghi nhận.

Có thể nói, thương hiệu của Tạp chí NCTCKT và Journal of finance & Accounting Research ngày càng nâng lên, từ chỗ Tạp chí được Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính 0,5 điểm năm 2003; năm 2011 được Bộ Văn hóa, Thông tin và Truyền thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) cấp chỉ số ISSN: 1859-4093, đến năm 2020 nâng lên 0,75 điểm cho cả hai tạp chí: NCTCKT bằng tiếng Việt và bằng tiếng Anh (Journal of finance & Accounting Research, ISSN: 2588-1493) và đến năm 2023 cả 2 Tạp chí tiếp tục được đánh giá cao về chất lượng, đã được Hội đồng GSNN xếp vào Danh mục các tạp chí tính điểm cao (1,0 điểm). Điều đó đã thu hút một khối lượng lớn các bài viết của các nhà khoa học trong và ngoài Học viện. Các bài viết của các tác giả gửi về Tạp chí, được Hội đồng Biên tập biên tập một cách kỹ lưỡng, theo đúng quy trình để đảm bảo chất lượng của bài viết. Với đội ngũ các nhà khoa học (gồm cả người Việt Nam và người nước ngoài) có nhiều kinh nghiệm, có uy tín trong Hội đồng Biên tập, thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về nhận xét, phản biện để các bài viết đăng tải được đảm bảo chất lượng cao.

Với phương châm không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng bài viết, Tạp chí NCTCKT cả tiếng Việt và tiếng Anh đã có sức lan tỏa rộng rãi, truyền tải được những nội dung chủ yếu:

Một là, nghiên cứu những vấn đề liên quan đến tài chính vĩ mô; các cơ chế, chính sách của Đảng và Nhà nước trong quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế - xã hội Việt Nam trong từng thời kỳ; đề xuất các giải pháp cơ cấu thu, chi ngân sách Nhà nước và thực hiện tái cấu trúc đầu tư công; hoàn thiện cơ chế tài chính đối với lĩnh vực công, lĩnh vực tài chính Nhà nước; tăng cường đầu tư phát triển và chính sách an sinh xã hội;

Hai là, nghiên cứu, trao đổi những vấn đề về quản lý tài chính vĩ mô, quản trị doanh nghiệp; các giải pháp hoàn thiện Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, chuẩn mực kiểm toán Việt Nam; các Luật chuyên ngành và việc vận dụng các Luật trong công tác quản lý cả ở tầm vĩ mô và tầm vi mô; thực trạng công tác kế toán, kiểm toán trong các doanh nghiệp và các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác kế toán, kiểm toán tại các doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

Ba là, nghiên cứu thực trạng và đề xuất các giải pháp đảm bảo an ninh tài chính quốc gia, cân đối ngân sách; giảm tỷ lệ bội chi NSNN; duy trì và giảm nợ Chính phủ, nợ quốc gia trong giới hạn an toàn; tăng cường dự trữ nhà nước nhằm đáp ứng kịp thời các nhu cầu đột xuất của nền kinh tế;

Bốn là, tuyên truyền, vận động và đề xuất các giải pháp vừa ổn định, phát triển sản xuất, vừa chống dịch Covid-19 nhằm giữ vững ổn định kinh tế - chính trị trong giai đoạn dịch Covid-19 bùng phát;

Năm là, nghiên cứu các giải pháp tăng cường tự chủ trong các cơ sở giáo dục đại học; thực trạng và giải pháp tăng cường quan hệ quốc tế trong lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Hạn chế

Mặc dù với kết quả đạt được là chủ yếu, trong quá trình phát triển của Tạp chí không tránh khỏi một số hạn chế như sau:

Thứ nhất, do nhân sự của Tòa soạn thiếu nhiều nên một số vấn đề thuộc công việc của Tạp chí triển khai còn hạn chế tính khẩn trương, kịp thời, nhất là triển khai tạp chí online;

Thứ hai, một số bài viết có hàm lượng khoa học chưa thật sự cao, chưa phản ánh được thực trạng của hoạt động mà chủ đề bài viết đề cập đến; số lượng bài viết mang tính nghiên cứu cơ bản và bài viết mang tính nghiên cứu trao đổi còn ít; một số bài viết quá chú trọng về nghiên cứu định lượng nên những giải pháp, khuyến nghị rất chung chung, không cụ thể. Nếu chú ý kết hợp hơn với nghiên cứu định tính thì chất lượng bài viết sẽ tốt hơn và các khuyến nghị sẽ cụ thể hơn;

Thứ ba, chưa thu hút được nhiều bài viết của những nhà khoa học có uy tín trong và ngoài nước, những bài viết mang tính đột phá làm trụ cột, hướng dẫn dư luận, tổng kết thực tiễn về vấn đề có tính thời sự cấp thiết đối với sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và ngành Tài chính nói riêng. Đồng thời, chưa có cơ chế đặt bài viết đối với những bài mang tính cốt lõi của từng Chuyên mục trong Tạp chí...

Thứ tư, hiệu quả của việc thu hút các cộng tác viên của Tạp chí tuy có nhiều tiến bộ nhưng vẫn còn những hạn chế nhất định. Đặc biệt là, chưa thiết lập được mối quan hệ chặt chẽ giữa các cộng tác viên thuộc các đơn vị của ngành Tài chính từ Trung ương đến địa phương và với các cộng tác viên thuộc các cơ sở giáo dục, đào tạo trong cả nước với Tạp chí. Do đó, thông tin nhận được từ các đơn vị thực tiễn còn hạn chế.

• Giải pháp nâng cao chất lượng Tạp chí

Để tiếp tục nâng cao chất lượng và thương hiệu của Tạp chí NCTCKT và Journal of finance & Accounting Research, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của bạn đọc trong và ngoài nước trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trong thời gian tới cần thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau:

Một là, xây dựng Tạp chí thành một đơn vị độc lập trực thuộc Học viện Tài chính, bổ sung nhân sự đủ cho Tạp chí, là những người có kiến thức về tài chính - kế toán, kiến thức báo chí và kiến thức về công nghệ thông tin để có thể đáp ứng được chức năng, nhiệm vụ của Tạp chí trong bối cảnh công nghệ ngày càng phát triển.

Hai là, nghiên cứu, hoàn thiện các Chuyên mục của Tạp chí. Bám sát các chính sách vĩ mô của Đảng và Nhà nước trong phát triển kinh tế - xã hội, trong xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống luật pháp của Quốc hội; các chính sách, chiến lược phát triển của ngành Tài chính, của Bộ Giáo dục và Đào tạo để có kế hoạch, chủ động đặt hàng viết bài theo chủ đề quan trọng nhằm có những bài có tính lý luận và thực tiễn cao, có hàm lượng khoa học tốt, định hướng cho Tạp chí trong việc nâng cao chất lượng.

Ba là, nâng cao chất lượng công tác biên tập. Ngoài việc phân công cho các thành viên của Hội đồng Biên tập còn có thể mời những nhà khoa học có uy tín, có nhiều kinh nghiệm theo từng chuyên ngành sâu ở trong và ngoài nước để phản biện độc lập, góp ý kiến để tác giả bài viết chỉnh sửa, bổ sung nhằm đáp ứng được chất lượng khi đăng bài. Những bài viết không có hàm lượng khoa học cao; không lôgics và không có tính thời sự sẽ không đăng.

Bốn là, hợp tác chặt chẽ với các tạp chí có uy tín trong và ngoài nước để có cơ hội trao đổi, học hỏi kinh nghiệm nhằm ngày càng nâng tầm của Tạp chí lên mức độ mới.

Năm là, chuẩn bị những điều kiện cần thiết để đề xuất nâng thêm kỳ của Journal of finance & Accounting Research lên 24 kỳ trong một năm và xây dựng thêm tạp chí Online./.

Tài liệu tham khảo:

Ngô Thế Chi và Nguyễn Thị Lan (2018),"Giải pháp nâng cao chất lượng Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán", Kỷ yếu Hội thảo Học viện Tài chính 55 xây dựng và phát triển, NXB Tài chính, Hà Nội;

Nguyễn Thị Lan (2015), "Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - 15 năm xây dựng và phát triển", Tạp chí NCTCKT số 8/2018;

Các kỳ của tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán.

PHẤN ĐẤU ĐẾN NĂM 2025, TẠP CHÍ NCTCKT SẼ THAM GIA VÀO HỆ THỐNG TRÍCH DẪN TẠP CHÍ ASEAN (ASEAN CITATION INDEX - ACI)

PGS.TS. Nguyễn Trọng Cơ*

• Từ khóa: *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán, hệ thống trích dẫn ASEAN; tài chính, kế toán.*

Ngày nhận bài: 15/7/2023
Ngày gửi phản biện: 16/7/2023
Ngày nhận kết quả phản biện: 30/7/2023
Ngày chấp nhận đăng: 01/8/2023

Ra đời muộn hơn so với các tạp chí trong nước nói chung và các tạp chí chuyên về kinh tế, tài chính nói riêng, nhưng Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán là một trong số tạp chí nghiên cứu khoa học có đủ các tiêu chí đạt mức hấp dẫn và hay. Không chỉ những nhà khoa học, những chuyên gia hoạt động trong lĩnh vực tài chính - kế toán mà tất cả những ai quan tâm đến sự ổn định và lành mạnh của nền tài chính quốc gia cũng đều tìm đọc Tạp chí này. Đặc biệt, các nhà khoa học, các chuyên gia tìm đến Tạp chí để công bố các kết quả nghiên cứu, bày tỏ quan điểm khoa học về một chủ đề đang được quan tâm về kinh tế, tài chính, kế toán trên cả giác độ lý luận cơ bản và ứng dụng thực tiễn.

Mỗi năm, có hàng trăm lượt thạc sĩ, nghiên cứu sinh (NCS) từ các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trong và ngoài ngành tài chính tìm đến Tòa soạn với mong muốn tra cứu những kết quả nghiên cứu khoa học đã được công bố trên Tạp chí, một là phục vụ cho học tập và nghiên cứu, hai là tìm tòi những kết quả để ứng dụng vào công việc, nhất là các lĩnh vực về kế toán trong doanh nghiệp.

Trong 20 năm xây dựng và phát triển (2003 -2023), Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán luôn nhận được sự đóng góp và nỗ lực không ngừng của nhiều thế hệ các thầy, cô, các nhà khoa học trong và ngoài Học viện cùng các đối tác đặc biệt và thường xuyên như hệ thống các cơ quan: Sở Tài chính - Bộ Tài chính; Kho bạc Nhà nước; Tổng cục Thuế; Tổng cục Hải quan và hệ thống các ngân hàng, doanh nghiệp... và đặc biệt có thể khẳng định rằng, sự phát triển không ngừng của Tạp chí đến ngày hôm nay là có sự quan tâm ủng hộ của các cơ quan quản lý báo chí các cấp.

Đến nay "khối tài sản" mà Tạp chí có được là mạng lưới hàng nghìn cộng tác viên đến từ các cơ quan Trung ương, Bộ Tài chính, các tập đoàn, doanh nghiệp và đặc biệt là các NCS, các nhà khoa học từ hơn 20 trường đại học trong và ngoài nước biết đến và gửi các công trình nghiên cứu có chất lượng cao để đăng tải trên Tạp chí; cũng chính vì vậy, lượng bài nghiên cứu của các cộng tác viên gửi về Tòa soạn ngày càng nhiều và đều đặn.

Năm 2023 là một năm đánh dấu sự trưởng thành của Tạp chí, đến tháng 8/2023 là Tạp chí vừa tròn 20 năm xuất bản số đầu tiên.

Để đánh dấu bước trưởng thành và phát triển này, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán đã tăng kỳ xuất bản từ 12 kỳ/năm lên 24 kỳ/năm và Tạp chí Tiếng Anh tăng từ 100 trang lên 150 trang/số và xuất bản đều đặn 2 tháng 1 số (6 kỳ/năm).

Với vai trò là cơ quan nghiên cứu, truyền thông cho Bộ, ngành, Tạp chí NCTCKT đã liên tục cập nhật các thông tin tuyên truyền chuyên sâu theo định hướng chỉ đạo của Bộ, ngành tài chính cụ thể:

Tạp chí đã đăng tải nhiều bài phân tích sâu về cơ chế, chính sách tài chính, về các vấn đề tái cơ cấu kinh tế trong giai đoạn hiện nay, các nghiên cứu đó đã đóng góp một phần không nhỏ trong việc hoạch định các chính sách tài chính - kế toán chung của Bộ, ngành.

Song song với công tác tuyên truyền cho HV, Bộ, ngành thì Tạp chí NCTCKT được nhiều nhà khoa học có uy tín lựa chọn làm nơi công bố các nghiên cứu của mình. Đặc biệt là các NCS và các PGS... Có thể nói, đến thời điểm hiện tại, HVTC là một trong số ít cơ sở đào tạo có đến 02 Tạp chí cùng được tính điểm (= 1,0 điểm từ năm 2023); với số xuất bản 30 kỳ Tạp chí/năm, bao gồm cả Tiếng Anh và Tiếng Việt.

** Giám đốc Học viện Tài chính, Tổng Biên tập Tạp chí NCTCKT*

Là tạp chí đặc thù trong cơ sở đào tạo đại học, sau đại học danh giá, có uy tín trong nước, được bạn bè quốc tế đánh giá cao bởi sự thành đạt của các cựu sinh viên, học viên. Mỗi năm, Ban Biên tập nhận được hàng nghìn bài viết là những công trình nghiên cứu của các nhà khoa học, các nghiên cứu sinh của hơn 40 trường đại học, cùng các cơ quan, doanh nghiệp trên cả nước; điều này cho thấy, Tạp chí NCTCKT đã góp phần không nhỏ trong đào tạo và nghiên cứu khoa học của HVTC nói riêng và của ngành TC nói chung; thông qua "sân chơi" này, nhiều NCS đã thành danh và phát triển ở nhiều lĩnh vực nghiên cứu kinh tế, đóng góp một phần vào hoạch định chính sách tài chính cho đất nước.

Tạp chí đã có nhiều bài viết tập trung vào những vấn đề mà các nhà hoạt động tài chính, kế toán và xã hội quan tâm được đăng đầy đủ qua các chuyên mục: (1) Thông tin sự kiện với các bài viết được cập nhật mang tính thời sự về cơ chế, chính sách mới của Ngành, của Đảng và Nhà nước như các nghị định, thông tư về cơ chế, chính sách tài chính, kế toán mới được ban hành; (2) Nghiên cứu trao đổi với đầy đủ các bài viết về vấn đề nợ công, thu chi ngân sách, thuế, luật kinh tế, kế toán... được phân tích, bình luận sâu sắc; (3) Tài chính doanh nghiệp; (4) Tài chính quốc tế; (5) Vấn đề hôm nay... Có thể tự hào rằng, Tạp chí đã góp phần không nhỏ cho việc cung cấp thêm kinh nghiệm thực tế cho các cơ quan nghiên cứu chính sách về tài chính, kế toán. Bởi lẽ, những độc giả đã từng đọc Tạp chí đều thấy rằng, các bài đăng trên Tạp chí không chỉ đơn thuần là bài báo thông thường mà còn là sản phẩm "trình làng", là thước đo khả năng chuyên môn của nhà nghiên cứu khoa học về tài chính, kế toán. Các bài báo xuất hiện đều trên các số Tạp chí, mỗi bài có chủ đề và hướng tiếp cận khác nhau nhưng rất thiết thực. Đó là những bài báo có giá trị khoa học cao, xuất hiện dưới nhiều hình thức, góp phần dẫn dắt người làm công tác tài chính lĩnh hội được một ý tưởng mới, một phương pháp mới hay một cách tiếp cận mới. Tất cả đều có lập luận khoa học, đưa ra luận đề, luận điểm, luận cứ và luận chứng cụ thể, chính xác, giúp bạn đọc không những củng cố được kiến thức mà còn có thêm kiến thức mới về TCKT. Các bài đăng trên Tạp chí đảm bảo độ tin cậy không chỉ ở nội dung mà còn ở đội ngũ cây viết, đó là những nhà báo, những nhà khoa học bậc thầy trong lĩnh vực kinh tế - tài chính - kế toán - ngân hàng đến từ hơn 40 cơ sở đào tạo trong cả nước, những cây viết sâu sắc trong lĩnh vực thuế, tài chính, kế toán... họ là những người làm chính sách, những nhà khoa học thầm lặng, những chuyên gia kinh tế đã đóng góp thật nhiều công sức quý báu cho Tạp chí NCTCKT ngày một nâng cao về chất lượng và vị thế.

Đã đến lúc chúng ta phải đặt ra những tiêu chuẩn nghiên cứu khoa học mà quốc tế đã và đang sử dụng để thông tin cho bạn đọc cả trong và ngoài nước biết đến. Do vậy, ngoài việc nâng cao chất lượng Tạp chí, cùng những yêu cầu mới hiện nay, năm 2023 đánh dấu chặng đường phát triển 20 năm thành lập Tạp chí - cũng là dịp HVTC tròn 60 năm và hướng tới mô hình Học viện thông minh.

Đứng trước những yêu cầu mới, Tạp chí đã có chiến lược đúng đắn trong xây dựng thương hiệu và tiến tới hội nhập quốc tế, trong năm 2023, Tạp chí đã thực hiện nhiều khối lượng công việc như: cập nhật và bổ sung thêm trang Web Tiếng Anh, cập nhật toàn bộ cơ sở dữ liệu của cả 02 Tạp chí trong 3 năm gần nhất lên website của Tạp chí; và đã được HĐCDGSNN đưa vào danh mục tính điểm và được ghi nhận là một trong số ít những Tạp chí có chất lượng cao (1,0 đ).

Phấn đấu năm 2024, mỗi công bố trên tạp chí sẽ được cập nhật trên trang website và có chỉ số Doj riêng nhằm triển khai công tác trích dẫn được minh bạch và đặc biệt thuận lợi cho công tác truyền thông, lưu trữ, kiểm định... Song song với công tác trích dẫn khoa học và phục vụ kiểm định thì số hóa sẽ lan tỏa và truyền thông được rộng hơn, sâu hơn và kịp thời với xu hướng cũng như yêu cầu mới.

Và với định hướng đúng đắn này, TCNCTCKT phấn đấu giai đoạn 2025 - 2030 cả 02 Tạp chí sẽ tham gia vào hệ thống trích dẫn tạp chí ASEAN (ASEAN Citation Index - ACI) và luôn là "diễn đàn nhiều màu sắc" về lĩnh vực kinh tế - tài chính - kế toán, đáp ứng "khẩu vị" khắt khe của độc giả về chuyên môn của ngành Tài chính - Kế toán./.

Tài liệu tham khảo:

PGS.TS. Nguyễn Trọng Cơ (2018), Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán - diễn đàn khoa học "nhiều màu sắc" về lĩnh vực kinh tế, tài chính, kế toán, Tạp chí NCTCKT số 8;

GS.TSKH. Trần Văn Nhung (2018), Khẳng định vai trò, vị thế hàng đầu của Tạp chí Khoa học chuyên ngành về lĩnh vực tài chính - kế toán, Tạp chí NCTCKT số 8;

Các số của TC Nghiên cứu Tài chính Kế toán năm 2020-2023.

HÌNH THÀNH VÀ ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN TRỤ CỘT PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG TẠI HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

GS.TS. Chúc Anh Tú*

Hoạt động phục vụ cộng đồng là các hoạt động phục vụ gắn kết với học tập để đảm bảo được hai mục tiêu là: (a) kết quả học tập đạt được như mong đợi; (b) lợi ích đem lại cho cộng đồng qua trải nghiệm học tập và phục vụ, được thông qua các hoạt động khác nhau của cán bộ, giảng viên, sinh viên, học viên gắn kết với cộng đồng. Nội dung bài viết sẽ trình bày và phân tích các yếu tố liên quan đến công tác phục vụ cộng đồng.

• Từ khóa: *Phục vụ cộng đồng, các trụ cột, cơ sở giáo dục.*

Community service activities are services associated with learning to ensure two goals: (a) Learning outcomes are as expected; (b) benefits to the community through learning and serving, through the various activities of Employees, Lectures, Students, and Learners connect with the community. The content of the article will present and analyze factors related to community service work.

• Keywords: *Community service, Important Roles, educational institution.*

Ngày nhận bài: 15/7/2023
Ngày gửi phản biện: 16/7/2023
Ngày nhận kết quả phản biện: 30/7/2023
Ngày chấp nhận đăng: 01/8/2023

Hiểu về phục vụ cộng đồng (PVCĐ): Theo John Dewey (1938) qua cách tiếp cận "Học tập thông qua trải nghiệm" (Experiential learning) đã đặt nền tảng lý luận cho việc gắn kết giữa kiến thức trong nhà trường với thực tiễn cuộc sống. Đồng thời, theo OECD (1983); OECD (1999); OECD (2001); Inman and Schuetze (2010), Schuetze (2012); Soska et al., (2010) và Maurrasse (2001), giáo dục đại học được ví gồm chiếc ghế ba chân là đào tạo, nghiên cứu và PVCĐ; trong đó, PVCĐ được xem như chân thứ ba cùng với hai chân khác giữ cho ghế luôn được đứng vững. Theo Keerberg và Mäeltsemees (2013), nếu coi nhiệm vụ NCKH mang lại thương hiệu và những đặc trưng riêng cho mỗi trường đại học thì PVCĐ có nhiệm vụ hỗ trợ và kết nối chặt chẽ giữa nhiệm vụ đào tạo và NCKH với mục tiêu hướng đến PVCĐ. Vì thế, hoạt động gắn kết/phục vụ cộng đồng (GKCĐ/PVCĐ) (community engagement/service) ngày càng trở nên quan trọng và dần được coi là nhiệm vụ trụ cột của các trường đại học.

Vai trò của phục vụ cộng đồng nói chung và tại Học viện Tài chính nói riêng?

Luật số 34/2018/QH14, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, cụ thể Điều 50. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục đại học trong việc bảo đảm chất lượng giáo dục đại học, khoản 5. Hằng năm, báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng giáo dục đại học theo kế hoạch bảo đảm chất lượng giáo dục đại học; công bố công khai điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, kết quả đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng trên trang thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của cơ sở giáo dục đại học và phương tiện thông tin đại chúng.

Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục quản lý chất lượng, quy định Tiêu chuẩn 5, Tiêu chuẩn 21, Tiêu chuẩn 24 và Tiêu chuẩn 25 liên quan đến PVCĐ (trình bày ở trang sau).

Giải pháp nhằm hình thành và đẩy mạnh phát triển trụ cột phục vụ cộng đồng tại Học viện Tài chính

Thứ nhất, xác định rõ PVCĐ là yêu cầu bắt buộc: Được quy định từ văn bản cao nhất là Luật số 34/2018/QH14, Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Công văn

** Học viện Tài chính*

Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ

Tiêu chí 5.1.	*Tiêu chí 5.2.*	*Tiêu chí 5.3.*	*Tiêu chí 5.4.*
Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ: P	Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản, phổ biến và thực hiện: D	Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ được rà soát thường xuyên: C	Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của CSGD, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan: A

Tiêu chuẩn 21. Kết nối và PVCĐ

Tiêu chí 21.1.	*Tiêu chí 21.2.*	*Tiêu chí 21.3.*	*Tiêu chí 21.4.*
Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của CSGD: P	Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và PVCĐ được thực hiện: D	Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và PVCĐ: C	Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan: A

Tiêu chuẩn 24. Kết quả PVCĐ

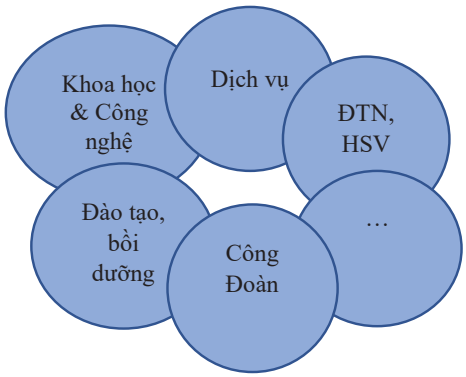
Tiêu chí 24.1.	*Tiêu chí 24.2.*	*Tiêu chí 24.3.*	*Tiêu chí 24.4.*
Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến: P	Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến: P	Tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ đối với NH và đội ngũ CB, GV, NV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến	Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường

Tiêu chí 25.1.	*Tiêu chí 25.2.*
Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến	Kết quả và các chỉ số của thị trường hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

số 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo... Vì thế trong các nội dung của CSGD là đào tạo, bồi dưỡng; NCKH... cần bám sát mục tiêu PVCĐ, là một trong những trụ cột gắn kết của CSGD, có thể minh họa các yếu tố liên quan đến PVCĐ qua sơ đồ.

Qua sơ đồ, có thể thấy các yếu tố liên quan đến nội dung PVCĐ của CSGD sẽ bao gồm: Đào tạo, bồi dưỡng, khoa học & công nghệ, đoàn thanh niên, hội sinh viên, công đoàn, các dịch vụ của CSGD và các yếu tố khác…



Sơ đồ: Các yếu tố liên quan đến PVCĐ

Thứ hai, phân tích nội hàm các tiêu chí nhằm hướng đến yếu tố PVCĐ

(i) Đào tạo, bồi dưỡng: Các tiêu chí liên quan 5.3, 5.4, 24.3, 25.1, 25.2... Từ việc xây dựng kế hoạch, chương trình đào tạo, bồi dưỡng đến các yếu tố đầu ra về tài chính, thị trường. Bao gồm quy định nội hàm của từng yếu tố đến việc thường xuyên cải tiến để hướng đến những quy định của các tiêu chí này.

(ii) Khoa học & công nghệ: Các tiêu chí liên quan 5.1, 5.3, 24.3, 25.1, 25.2... gồm hai khía cạnh là NCKH và chuyển giao công nghệ. Với NCKH PVCĐ thể hiện hiểu về tầm quan trọng của PVCĐ và những đề tài NCKH mang tính ứng dụng, khả thi cao đáp ứng các yêu cầu người áp dụng. Kết quả nghiên cứu của đề tài phải được ứng dụng vào thực tiễn, hỗ trợ giải quyết những vấn đề trong thực tiễn và mang lại nguồn thu từ hoạt động chuyển giao kết quả.

(iii) Đoàn thanh niên, hội sinh viên: Các tiêu chí liên quan 21.1, 21.2, 21.3 và 21.4... gồm các hoạt động tình nguyện, thiện nguyện, hiến máu nhân đạo... đây là những hoạt động thường niên được tổ chức tại HVTC, nhưng cần thiết phải cụ thể hóa, ghi nhận các minh chứng và kết quả đạt được, cũng như những đánh giá và ý kiến phản hồi.

(iv) Công đoàn: Gồm các tiêu chí liên quan 21.1, 21.2, 21.3 và 21.4... đây là sự thăm hỏi, giúp đỡ CBGV, NVC; động viên, khen thưởng định kỳ các cá nhân có thành tích, con các gia đình có thành tích, kết quả học tập tốt...

(v) Dịch vụ: Các tiêu chí liên quan 24.1, 24.2, 24.3 và 24.4... nhằm đánh giá tác động xã hội, kết quả của hoạt động để đóng góp cho xã hội được xác lập, đáp ứng được các yêu cầu của xã hội.

(vi) Tài chính và thị phần: Các tiêu chí liên quan 25.1, 25.2... là kết quả và chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, NCKH phải mang lại nguồn thu ngày càng tăng, phải có uy tín và thị phần trong nước, khu vực và quốc tế.

(vii) Các nội dung khác: Vai trò của CSGD luôn hướng đến yếu tố thỏa dụng nhất các nhu cầu xã hội...

Thứ ba, công tác thu nhận thông tin phản hồi, rà soát, cập nhật và hoàn thiện

Thu nhận thông tin phản hồi là yêu cầu, một trong những nội dung góp phần hoàn thiện kế hoạch PVCĐ. Vì các nội dung PVCĐ luôn cần phải ghi nhận ý kiến phản hồi của các bên liên quan để thấy những kết quả đã đạt, những hạn chế cần hoàn thiện. Nội dung PVCĐ chỉ có ý nghĩa khi các công việc của CSGD thực hiện phải thực sự khả thi, hữu ích, giúp ích và có ý nghĩa đối với cộng đồng, mang lại những kết quả tốt hơn cho cộng đồng.

Thứ tư, công tác kiểm soát và cải tiến

PVCĐ không thể bột phát mà cần có sự kiểm soát, kiểm soát ở đây được hiểu là làm một cách bài bản, đúng chủ trương, mục đích, đồng thời, mang lại những sự hỗ trợ, lợi ích cho cộng đồng. Cải tiến là nội dung giai đoạn sau của công tác bảo đảm chất lượng, sau quá trình hoạt động cần thiết phải có hoạt động cải tiến. Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Thứ năm, xây dựng kế hoạch tổng thể về công tác PVCĐ hàng năm

Chu kỳ kiểm định cả CSGD, CTĐT theo quy định hiện hành là 05 năm, giữa chu kỳ sẽ có những đánh giá về việc thực hiện kế hoạch cải tiến. Vì thế, cần xây dựng kế hoạch tổng thể giai đoạn ngắn hạn, dài hạn cũng như hàng năm, cũng như tổng hợp và đánh giá kết quả của hoạt động PVCĐ về các nội dung kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của CSGD.

Tóm lại, bất cứ một tổ chức nào trong xã hội đều cần hướng đến nội dung PVCĐ, đặc biệt là các CSGD với sản phẩm đầu ra là những người học thì càng cần thiết phải quan tâm đến các tiêu chí này. Tuy nhiên, tổng hợp và xây dựng kế hoạch PVCĐ là vấn đề cần được quan tâm nhiều hơn nữa, là thước đo, là vấn đề sống còn đối với từng CSGD. Vì thế, thông qua công tác bảo đảm chất lượng, kiểm định, chúng ta cần định hình, hình thành và đẩy mạnh phát triển trụ cột PVCĐ tại Học viện Tài chính./.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục;

Quốc hội (2018), Luật Giáo dục đại học sửa đổi;

Cục Quản lý chất lượng (2019), Công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD;

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2016), Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo.

CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ HỖ TRỢ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI

TS. Nguyễn Thanh Thảo*

Trong bài viết này, tác giả phân tích thực trạng ngành Ngân hàng sử dụng chính sách tiền tệ hỗ trợ giải quyết việc làm cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài ở các khía cạnh: ban hành các văn bản pháp lý về tín dụng, chính sách cho vay ký quỹ từ Ngân hàng Chính sách xã hội, chính sách quản lý ngoại hối đối với kiều hối do lao động làm việc ở nước ngoài chuyển về Việt Nam; đánh giá rút ra được những thành công và hạn chế. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra 6 giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng chính sách tiền tệ hỗ trợ giải quyết việc làm cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

• Từ khóa: *Chính sách tiền tệ, hỗ trợ giải quyết việc làm, lao động Việt Nam, làm việc ở nước ngoài.*

Solving the employment is an important integrated socio-economic goal. Being well aware of that, Party and State of Vietnam have implemented a bunch of solutions. The Bank's monetary policy is a macroeconomic tool that contributes significantly to supporting disadvantaged workers to employ overseas. The study analyzed the current situation of the banking industry using the monetary policy to support the employment for Vietnamese workers to work abroad in the following aspects: issuing legal documents on credit, policy on margin lending from the Bank Social policies, foreign exchange management policy for remittances from overseas workers remitted to Vietnam. In addition, the study also pointed out the successes and limitations as well as the causes of this limitation. On that basis, the author proposes 6 solutions to improve the efficiency of using monetary policy to support jobs for Vietnamese workers working abroad.

• Keywords: *Monetary policy, solving the employment, Vietnamese workers, work abroad.*

Ngày nhận bài: 02/7/2023
Ngày gửi phản biện: 05/7/2023
Ngày nhận kết quả phản biện: 28/7/2023
Ngày chấp nhận đăng: 30/7/2023

1. Mở đầu

Thời gian vừa qua, Việt Nam đã đạt được thành tựu đáng kể trong việc tạo dựng một môi trường thuận lợi cho di cư lao động quốc tế. Năm 2020, Việt Nam đã sửa đổi Luật số 69 về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; theo đó, đã ban hành 5 văn bản chi tiết dưới luật hướng dẫn triển khai thực hiện Luật số 69, đã nâng cao hiệu quả của công tác di cư lao động.

Năm 2022, Việt Nam giữ vị trí trong tốp 10 các quốc gia và vùng lãnh thổ nhận lượng kiều hối cao nhất với 19 tỷ USD, chiếm 4,64% GDP, cho thấy vai trò của di cư lao động có ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển kinh tế của Việt Nam. Trong đó, phụ nữ có đóng góp đáng kể, theo ước tính của WB, ước tính lượng kiều hối do lao động nữ chuyển về nước chiếm khoảng 50%.

Giải quyết việc làm thông qua kênh di cư lao động quốc tế bị cản trở bởi chi phí tuyển dụng còn cao so với thu nhập của người lao động. Theo kết quả phân tích của Tổng cục Thống kê đo lường tiến độ thực hiện chỉ tiêu 10.7.1 trong mục tiêu phát triển bền vững, chi phí này khoảng 100 đến 200 triệu đồng để có được công việc đầu tiên ở nước ngoài.

Chính vì vậy, thực hiện chính sách tiền tệ hỗ trợ người lao động vay đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội là giải pháp hữu hiệu thực hiện mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động và gia tăng nguồn ngoại tệ cho đất nước.

** Học viện Tài chính; email: thanhthaonguyenntt@hvtc.edu.vn*

2. Thực trạng chính sách tiền tệ hỗ trợ giải quyết việc làm cho người Việt Nam đi lao động ở nước ngoài

2.1. Thực trạng triển khai các văn bản pháp lý về tín dụng ngân hàng hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài

Thực hiện Quyết định số 440/2001/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ngày 17/4/2001 và Quyết định số 365/2004/QĐ-NHNN ngày 13/4/2004 "*về việc cho vay đối với người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài"*, Ngân hàng Chính sách xã hội đã ban hành Văn bản số 319/NHCS-KH và Văn bản số 1034/NHCS-TD "*hướng dẫn nghiệp vụ cho vay các đối ượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài*".

Thực hiện Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 29/4/2009 về việc phê duyệt *"Đề án Hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh công tác đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc ở nước ngoài góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009-2020"*.

Chương trình hợp tác Việt Nam - Hàn Quốc, *"theo chương trình cấp phép việc làm cho người lao động nước ngoài của Hàn Quốc (chương trình EPS)*", triển khai Quyết định số 1465/QĐ-TTg ngày 21/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành Văn bản số 3672/NHCS-TDNN ngày 20/11/2013 "*về việc hướng dẫn nghiệp vụ ký quỹ đối với người lao động đi làm việc tại Hàn Quốc theo chương trình EPS"*, và Văn bản số 4021/NHCS-TDNN ngày 27/12/2013 về việc *"hướng dẫn cho vay ký quỹ đối với người lao động đi làm việc tại Hàn Quốc theo chương trình EPS*", Văn bản số 2401/HD-NHCS ngày 12/5/2020 về việc *"hướng dẫn nghiệp vụ nhận ký quỹ và cho vay để ký quỹ đối với người lao động đi làm việc tại Hàn Quốc theo chương trình EPS*" và nhiều văn bản pháp lý khác.

2.2. Thực trạng cho vay ký quỹ từ Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam

Năm 2021, dư nợ cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tính đến 31/12/2021 đạt 676 tỷ VND, tương đương 0,27% tổng dư nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội; với tổng số 13.198 khách hàng vay, bình quân cho mỗi khách hàng vay khoảng 51 triệu VND.

Giai đoạn 2011-2021, dư nợ cho vay đạt 2.507,7 tỷ VND với 45.131 lượt khách hàng được vay vốn; doanh số thu nợ đạt 2.610 tỷ VND, xoá nợ 37,5 tỷ VND.

Trong đó, nhận ký quỹ và cho vay ký quỹ về thực hiện chương trình EPS về "thí điểm ký quỹ đối với lao động đi làm việc tại Hàn Quốc" tính đến 31/12/2021 cụ thể là:

Doanh số ký quỹ đạt hơn 4.095 tỷ VND, với 40.952 lượt khách hàng thực hiện ký quỹ tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

Doanh số hoàn trả tiền ký quỹ là 2.261 tỷ VND gồm cả gốc và lãi với 4.869 người lao động.

Số dư ký quỹ (gồm cả gốc và lãi) theo chương trình EPS đạt hơn 2.964 tỷ VND với 24.097 người lao động đang còn dư tiền gửi ký quỹ. Trong đó, số dư ký quỹ tại Ngân hàng Chính sách xã hội đạt 76,9 tỷ VND với 769 người lao động đang còn dư nợ.

Doanh số cho vay ký quỹ đạt hơn 245 tỷ VND với 2.450 người lao động vay vốn để ký quỹ. Doanh số thu nợ cho vay ký quỹ đạt khoảng 168 tỷ VND với 1.681 người lao động.

2.3. Thực trạng công tác quản lý ngoại hối đối với kiều hối chuyển về Việt Nam

Nguồn kiều hối do lao động đi làm việc ở nước ngoài chuyển về Việt Nam có vai trò vô cùng quan trọng để xây dựng và phát triển đất nước. Chính sách quản lý kiều hối luôn được thực hiện theo hướng thông thoáng và phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế; đảm bảo lợi ích cho người thụ hưởng và tổ chức cung ứng dịch vụ kiều hối; khuyến khích người lao động và các chuyên gia đi làm việc ở nước ngoài chuyển tiền về nước.

Các chính sách liên quan đến quản lý kiều hối được Nhà nước và các Bộ, ban, ngành quy định ở rất nhiều văn bản pháp luật, ví dụ: Pháp lệnh ngoại hối năm 2005 và sửa đổi, bổ sung năm 2013; Quyết định số 170/1999/QĐ-TTg ngày 19/8/1999 của Thủ tướng Chính phủ và sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 78/2002/QĐ-TTg ngày 17/6/2002, về việc khuyến khích người Việt Nam ở nước ngoài gửi tiền về nước; Nghị định số 89/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ, quy định điều kiện đối với hoạt động đại lý đổi

ngoại tệ, hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ của tổ chức kinh tế.

- Thông tư số 34/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hướng dẫn hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ và sửa đổi tại Thông tư số 11/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016...

Nhìn chung, chính sách quản lý ngoại hối đối với kiều hối chuyển về Việt Nam được NHNN hướng dẫn theo hướng khuyến khích người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài chuyển tiền về nước được thể hiện ở một số nội dung sau đây: (1) Không hạn chế về số lượng; (2) Người thụ hưởng có thể nhận kiều hối chuyển về bằng ngoại tệ hoặc đồng Việt Nam; (3) Không phải nộp thuế, phí đối với nguồn kiều hối nhận được; (4) Quy định cụ thể các tổ chức tham gia hoạt động cung ứng dịch vụ kiều hối gồm: Tổ chức tín dụng (TCTD) được phép hoạt động kiều hối; doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tài chính bưu chính quốc tế được NHNN cho phép và các tổ chức kinh tế độc lập hoặc tổ chức kinh tế làm đại lý cho TCTD được phép hoạt động ngoại hối.

3. Thành công và hạn chế của thực hiện chính sách

Phân tích thực trạng triển khai trong ban hành văn bản chính sách và kết quả điều hành thực tiễn chính sách tiền tệ của Việt Nam thời gian qua, chúng ta có thể rút ra được một số điểm thành công và hạn chế sau đây:

3.1. Thành công đạt được

Thứ nhất, thực hiện chính sách tiền tệ hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài đã bám sát các chủ trương, đường lối, định hướng của Đảng và Nhà nước và các quy định của pháp luật. Chính sách thường xuyên được sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện phù hợp với thực tiễn; vì vậy, đã nhận được sự quan tâm chỉ đạo, sự ủng hộ của các cấp lãnh đạo chính quyền từ trung ương đến địa phương và sự phối hợp chặt chẽ của các tổ chức chính trị - xã hội, góp phần thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo và giải quyết việc làm tại các địa phương trong cả nước.

Thứ hai, chính sách tiền tệ hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài đã khẳng định được vai trò là kênh tín dụng quan trọng giúp người dân, hộ nghèo, gia đình chính sách có điều kiện gia tăng thu nhập và cải thiện đời sống, thoát nghèo bền vững. Theo Đào Minh Tú (2022), giai đoạn 2013-2021 trung bình hàng năm có trên 17.000 người lao động, chuyên gia được vay vốn tín dụng để đi làm việc ở nước ngoài, tăng trưởng dư nợ bình quân khoảng 17%, cá biệt năm 2019 tăng trên 23% so với năm 2018, tương đương mức dư nợ khoảng 1.000 tỷ VND. Tuy nhiên, năm 2020 và 2021 do tác động của đại dịch Covid-19, cầu lao động toàn thế giới giảm mạnh, thị trường xuất khẩu lao động của Việt Nam cũng bị suy giảm nghiêm trọng; dư nợ tín dụng cuối năm 2021 sụt giảm 30% so với năm 2019. Tính chung giai đoạn 2013-2021, dư nợ bình quân hàng năm đạt khoảng 698 tỷ VND, chủ yếu thực hiện qua hai hệ thống ngân hàng đó là: NHCSXH và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

Thứ ba, gia tăng số lao động đi làm việc ở nước ngoài, điều kiện giảm áp lực cho giải quyết việc làm trong nước, tạo điều kiện giảm đáng kể số lượng thất nghiệp trong nước, tạo động lực cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển theo chiều sâu. Theo báo cáo của Bộ LĐTBXH, số lao động đi làm việc tại nước ngoài năm 2010 là 85.546 người, tăng lên 152.530 người năm 2019; tuy nhiên, do tác động của đại dịch Covid-19, số lao động này đã giảm xuống còn 78.641 người vào năm 2020 và 45.058 người vào năm 2021.

Thứ tư, tạo cơ hội cho người lao động tiếp cận với nhiều phương pháp làm ăn mới, nâng cao trình độ và hiểu biết, làm giàu chính đáng là cơ sở cho thoát nghèo bền vững. Nhiều hộ gia đình nhận được thu nhập do thân nhân lao động ở nước ngoài gửi về đã có nguồn thu nhập ổn định, tạo điều kiện đầu tư phát triển kinh tế và gia tăng thu nhập bền vững.

Thứ năm, nguồn kiều hối do người lao động và chuyên gia đi làm việc nước ngoài chuyển về là nguồn lực tài chính quan trọng cho đầu tư phát triển đất nước. Theo số liệu của WB (2010-2020), lượng kiều hối chuyển về Việt Nam liên tục gia tăng, từ mức 8,26 tỷ USD, chiếm 6,2% GDP năm 2010 tăng lên 17 tỷ USD, chiếm 6,2% GDP năm 2020; tuy nhiên, do tác động của đại dịch Covid-19, thị trường việc làm toàn cầu suy giảm, thu nhập của người lao động giảm đã làm giảm

nguồn kiều hối chuyển về Việt Nam, cụ thể năm 2020 chỉ còn 15,7 tỷ USD, năm 2021 đạt 12,5 tỷ USD. Năm 2022, nền kinh tế thế giới bắt đầu hồi phục, thị trường việc làm toàn cầu có điều kiện phục hồi mạnh mẽ, kiều hối chuyển về Việt Nam gia tăng mạnh, đạt 19 tỷ USD năm 2022. Đây là nguồn vốn quan trọng để người lao động khi hết hợp đồng lao động về nước có điều kiện đầu tư sản xuất kinh doanh, tạo thêm việc làm mới giúp ổn định kinh tế - xã hội đất nước.

3.2. Những hạn chế và nguyên nhân

Thứ nhất, rủi ro trong công tác cho vay, người lao động không đủ khả năng về nguồn thu nhập để trả nợ ngân hàng. Nguyên nhân chính là các đối tượng vay vốn đi lao động ở nước ngoài có thời hạn đa phần thuộc hộ nghèo, các đối tượng chính sách, sinh sống ở các vùng sâu, vùng xa ít được đào tạo, ý thức đối với công việc, ý thức lao động và kỹ năng lao động không cao, khó đáp ứng được yêu cầu công việc; họ làm các công việc không đúng với hợp đồng, thu nhập thấp nhiều khi thấp hơn hợp đồng đã ký dẫn đến không đảm bảo chi phí sinh hoạt nơi đất khách quê người, không có khả năng trả nợ. Theo báo cáo của Ngân hàng Chính sách xã hội, đến thời điểm 31/12/2021 nợ quá hạn của chương trình EPS trên 21,5 tỷ VND, chiếm 3,18% tổng dư nợ của chương trình. Điều này có thể dẫn tới việc bỏ trốn hoặc bỏ về nước trước hạn; một số doanh nghiệp ngừng hoạt động, phá sản không chủ động thanh lý hợp đồng lao động, dẫn đến người lao động không có thu nhập để thanh toán trả nợ, gây rủi ro cho ngân hàng.

Thứ hai, thị trường đưa người lao động của Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài rất đa dạng, chất lượng nguồn nhân lực thấp, lao động có tay nghề và kỹ năng cao còn thiếu. Nguyên nhân chính ở đây là lao động đi làm việc ở nước ngoài chưa qua đào tạo còn cao, thiếu hụt lao động tay nghề cao và chuyên gia nên chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động quốc tế. Ngoài ra, do tâm lý của người lao động đi làm việc ở nước ngoài là chỉ lao động kiếm tiền; không có mục đích, kế hoạch học hỏi kinh nghiệm, tiếp thu khoa học kỹ thuật tiên tiến, kinh nghiệm phát triển nghề nghiệp; do vậy, họ không có động cơ, động lực để học tập, vượt khó.

Thứ ba, quản lý thu nhập của người lao động đi làm việc ở nước ngoài còn chưa đồng bộ, chưa chặt chẽ, gây khó khăn trong thanh toán trả nợ ngân hàng. Nguyên nhân chính là do bên tuyển dụng lao động hoặc đối tác sử dụng lao động thực hiện trả lương hoặc thu nhập trực tiếp cho người lao động; trong khi đó, quy chế quản lý thu nhập của người lao động vay vốn qua ngân hàng lại chưa có mối liên hệ trách nhiệm rõ ràng. Vì vậy, khi hết hợp đồng vay vốn họ chây ỳ không thực hiện thanh toán trả nợ, gây khó khăn cho hoạt động của ngân hàng.

Thứ tư, tác động của đại dịch Covid-19 ảnh hưởng đến thay đổi kế hoạch xuất khẩu lao động cũng như thu nhập trực tiếp của người lao động và công tác quản lý tín dụng của ngân hàng. Nguyên nhân là do người lao động đã thực hiện vay vốn tại ngân hàng, đã thực hiện chuyển chi phí nhưng lại chưa được xuất cảnh. Một số địa phương do thực hiện giãn cách xã hội mà chương trình ký quỹ và cho vay để ký quỹ bị chậm lại, ảnh hưởng đến kế hoạch giải ngân của ngân hàng.

4. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của chính sách tiền tệ hỗ trợ người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài

Giải quyết việc làm luôn là mục tiêu quan trọng của Đảng và Nhà nước ta; hỗ trợ tín dụng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài luôn được ngành Ngân hàng xác định là nhiệm vụ quan trọng, tiếp tục đẩy mạnh và triển khai góp phần phát triển kinh tế và cải thiện chất lượng cuộc sống người lao động. Vì vậy, thời gian tới chính sách tiền tệ cần tập trung vào một số giải pháp sau đây:

Một là, Ngân hàng Nhà nước cần tiếp tục chỉ đạo các tổ chức tín dụng, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Agribank triển khai có hiệu quả chính sách cho vay tín dụng đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài. Tuyên truyền về cơ chế, chính sách cho vay đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài đến từng chi nhánh, phòng giao dịch, kiểm soát nguồn thu nhập của người lao động, hạn chế tình trạng người lao động không chuyển tiền qua hệ thống ngân hàng, giảm thiểu rủi ro cho hệ thống ngân hàng.

Hai là, nâng cao vai trò của công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Bảo vệ quyền lợi của người lao động, có chế tài xử lý

nghiêm đối với các đơn vị, doanh nghiệp không thực hiện đúng hợp đồng lao động gây thiệt hại cho người lao động và rủi ro cho ngân hàng.

Ba là, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cần thông tin đầy đủ, chính xác về số lượng tuyển dụng, số đã tuyển, ngành nghề tuyển dụng, địa phương tuyển dụng, mức lương, thời gian hợp đồng... Thường xuyên thanh kiểm tra đối với các hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các sai phạm.

Bốn là, nâng cao hơn nữa vai trò, trách nhiệm và hiệu quả hoạt động của cấp uỷ, chính quyền địa phương, các hiệp hội trong thực hiện cấp, trả tín dụng đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Có cơ chế bổ sung nguồn vốn tín dụng cho NHCSXH để cho vay các đối tượng này; nghiên cứu bổ sung đối tượng người lao động được hưởng chính sách vay vốn đi làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng; chẳng hạn như: người lao động thuộc hộ mới thoát nghèo hoặc hộ gia đình có mức sống trung bình.

Năm là, nâng cao chất lượng người lao động đi làm việc ở nước ngoài thông qua đầu tư cho đào tạo nghề, giáo dục định hướng nghề nghiệp; tăng cường gắn kết giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp tuyển dụng lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ trong lĩnh vực này thành lập các cơ sở đào tạo, chi nhánh văn phòng tuyển dụng, đào tạo người lao động trên địa bàn địa phương; đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cần thiết, dạy nghề và dạy ngoại ngữ cho người lao động, phối hợp giải quyết vướng mắc trong thực hiện hợp đồng lao động. Theo điều tra lao động việc làm năm 2019, Việt Nam chỉ có 12% lao động có kỹ năng cao; do vậy, tiếp cận bình đẳng với các chương trình đào tạo phù hợp cũng như nâng cao chất lượng của lực lượng lao động là khía cạnh quan trọng trong công tác xây dựng kỹ năng cho lao động Việt Nam, nhất là trong điều kiện của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Sáu là, mở rộng hợp tác và tạo thuận lợi cho di chuyển lao động quốc tế. Nhận thức rõ di cư lao động là một quá trình xã hội và kinh tế. Các Bộ, ngành và các cơ quan liên quan cần cập nhật, chia sẻ và sử dụng cơ sở dữ liệu toàn diện về di cư để có thể đưa ra các quyết định phù hợp với thực tiễn đất nước. Liên tục hoàn thiện pháp luật và chính sách di cư lao động cho phù hợp với các tiêu chuẩn lao động quốc tế của ILO. Ký kết hợp tác về chi phí tuyển dụng hợp lý, tiến đến nguyên tắc chung trong tuyển dụng công bằng: "người lao động hoặc người tìm việc không phải trả phí tuyển dụng hoặc các chi phí liên quan khác" (ILO 2016)./.

Tài liệu tham khảo:

Ban Dự báo kinh tế vĩ mô (2020), Biến động của kiều hối Việt Nam thời gian qua. https://ncif,gov.vn/Pages/newsdetail.aspx?newid=22289;

Báo cáo thường niên (2019, 2020), Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam;

Báo cáo kết quả cho vay hỗ trợ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài (2022), Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam;

Chính phủ (2002), Nghị định 78/2002/NĐ-CP ngày 4/10/2002, về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Chính phủ (2007), Nghi định 126/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

https://sldtbxh.quangnam.gov.vn/webeenter/portal/soldtbxh/pagestin-tuc/chi-tiet-tin?ddocnam=portal1311054, Phát triển thị trường lao động đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu phục hồi và phát triển kinh tế (2002);

Sara Lemos, Jonathan Porter, Universty of Leicester Economics Department, "New Labour? The Impact of Migration from Central and Eastern European Countries on the UK Labour Market", IZA DP No 3756, 2008, Page 4;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (2016), Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016, quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng;

Thủ tướng Chính phủ (2019), Quyết định số 27/2019/QĐ-TTg ngày 19/9/2019, về tín dụng đối với người lao động tại huyện nghèo đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đến năm 2020;

Đào Minh Tú (2022), chính sách ngân hàng hỗ trợ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài: thực trạng và giải pháp, Hội thảo khoa học: lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, thực trạng và giải pháp, BKTTW và Tổ chức lao động quốc tế, Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2022;

Văn bản số 4289/NHCS-TDNN (2015), hướng dẫn nghiệp vụ cho vay đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo Nghị định 61/2015/NĐ-CP, Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành ngày 9/7/2015;

Văn bản số 607/NHCS-TDNN (2016), hướng dẫn nghiệp vụ cho vay đi làm ở nước ngoài đối với người lao động thuộc hộ nghèo và người thiểu số, Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành ngày 15/3/2016.

QUẢN LÝ TÀI SẢN CÔNG TẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TRỰC THUỘC BỘ TÀI CHÍNH

Ths. Chu Đức Lam*

Tài sản công (TSC) ở nước ta có phạm vi rộng, có giá trị rất lớn, được hình thành, tích lũy qua nhiều thế hệ, là cơ sở vật chất để thực hiện công tác quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công, bảo đảm quốc phòng, an ninh, an sinh xã hội, đồng thời là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội, tái cơ cấu ngân sách nhà nước. Vì vậy, việc quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài sản công là yêu cầu bức thiết trong giai đoạn hiện nay. Thời gian qua, quản lý TSC, đặc biệt là ở các đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) luôn là vấn đề thời sự của Chính phủ, Quốc hội. Bộ Tài chính (BTC) với nhiệm vụ hỗ trợ Chính phủ, Quốc hội trong quá trình quản lý TSC quốc gia, do vậy quản lý TSC tại chính các ĐVSNCL thuộc Bộ là một vấn đề quan trọng hàng đầu trong chiến lược hoạt động của ngành tài chính. Bài viết này nghiên cứu về thực trạng quản lý TSC tại các ĐVSNCL trực thuộc BTC, từ đó đề xuất một số giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện công tác này.

• Từ khóa: *Tài sản công, quản lý tài sản công, đơn vị sự nghiệp công lập, Bộ Tài chính.*

Public property in our country has a wide scope, has great value, being formed and accumulated over many generations, is the material basis for performing state management, providing public services, ensuring national defense, security and social security, and at the same time being an important resource for socio-economic development and restructuring the state budget. Therefore, the effective and economical management and use of public assets is an urgent requirement in the current period. Over the past time, public property management, especially in public non-business units, has always been a topical issue of the Government and the National Assembly of Vietnam. The Ministry of Finance has the task of supporting the Government and the National Assembly in the process of national TSC management, so public property management at the Ministry of Finance's own high-quality units is a top important issue in the financial operation strategy of this ministry. In this research paper, the author studies the current situation of public property management at the public service units under the Ministry of Finance, thereby proposing some specific solutions to complete this work.

• Keywords: *Public property, public property management, public non-business units, Ministry of Finance.*

Ngày nhận bài: 03/6/2023
Ngày gửi phản biện: 05/6/2023
Ngày nhận kết quả phản biện: 07/7/2023
Ngày chấp nhận đăng: 15/7/2023

Các ĐVSNCL nói chung cũng như các ĐVSNCL trực thuộc BTC nói riêng hoạt động được dựa trên hai nguồn lực chính đó là nhân lực và vật lực. Trong đó, tài sản công (TSC) là nguồn vật lực quan trọng hàng đầu, tạo nền tảng cơ sở cho tất cả các hoạt động của ĐVSNCL. TSC của các ĐVSNCL thuộc BTC là một trong những nguồn lực quan trọng nhằm hỗ trợ BTC hoàn thành các nhiệm vụ mà Chính phủ giao phó. Các ĐVSNCL thuộc BTC như các trường đại học chuyên đào tạo lực lượng lao động ngành tài chính cũng được phân bổ rộng khắp cả ba miền Bắc, Trung, Nam. Hệ thống TSC của các ĐVSNCL thuộc BTC bao gồm chủ yếu các loại:

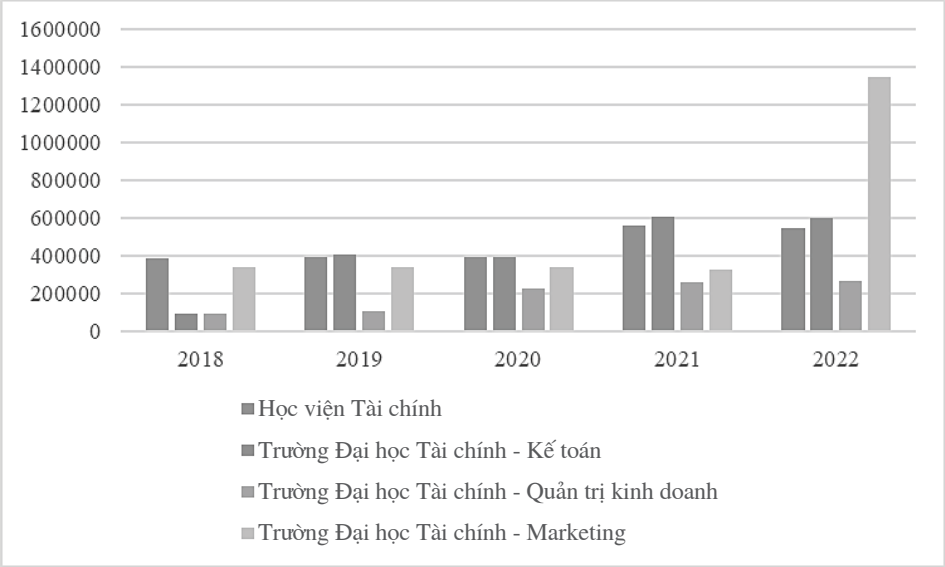
- Đất đai: Như đất khuôn viên trụ sở làm việc;
- Nhà: Các loại hình nhà từ cấp I đến cấp IV;
- Vật kiến trúc: Kho bãi, bể chứa, téc nước,…;
- Ô tô: Ô tô chuyên dùng, ô tô phục vụ công tác các chức danh, ô tô phục vụ chung,…;
- Phương tiện vận tải khác ngoài xe ô tô: Phương tiện vận tải đường bộ hoặc đường thủy;

** Bộ Tài chính*

- Máy móc, thiết bị: Máy văn phòng, máy móc chuyên dụng, máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của đơn vị,…;
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm: Thảm cỏ, thảm cây xanh, cây cảnh, vườn cây cảnh, cây ăn quả lâu năm…;
- Tài sản cố định hữu hình khác: Hiện vật bảo tàng;
- Tài sản cố định vô hình: Phần mềm ứng dụng,…

Biểu đồ 1: Nguyên giá TSC tại một số ĐVSNCL trực thuộc BTC

Đơn vị tính: Triệu đồng



Nguồn: Báo cáo TSC của các ĐVSNCL trực thuộc BTC

Với sự phong phú và đa dạng về chủng loại, cũng như giá trị lớn của các TSC trong ĐVSNCL trực thuộc BTC, quản lý TSC tại các đơn vị này là nhiệm vụ hàng đầu mà BTC cần thực hiện. Quản lý TSC tại các ĐVSNCL trực thuộc BTC một cách hiệu quả nhằm góp phần xây dựng mô hình mẫu để các cơ quan khác thuộc khu vực công học hỏi, tham khảo. Quản lý TSC tại các ĐVSNCL trực thuộc BTC được thực hiện ở cấp Bộ và tại đơn vị.

Cơ sở pháp lý trong quản lý TSC tại các ĐVSNCL trực thuộc BTC

Luật Quản lý, sử dụng TSC năm 2017 quy định cụ thể về chế độ quản lý, sử dụng TSC tại ĐVSNCL, bao gồm: hình thành tài sản công tại ĐVSNCL; đầu tư xây dựng cơ sở hoạt động sự nghiệp; mua sắm TSC phục vụ hoạt động của ĐVSNCL; thuê tài sản, khoán kinh phí sử dụng TSC tại ĐVSNCL; sử dụng, quản lý vận hành TSC tại ĐVSNCL; quy định chung về việc sử dụng TSC tại ĐVSNCL vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết; sử dụng TSC tại ĐVSNCL vào mục đích kinh doanh; sử dụng TSC tại ĐVSNCL vào mục đích cho thuê; sử dụng TSC tại ĐVSNCL vào mục đích liên doanh, liên kết; thống kê, kế toán, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo TSC tại ĐVSNCL; bảo dưỡng, sửa chữa TSC tại ĐVSNCL; khấu hao và hao mòn tài sản cố định tại ĐVSNCL; xử lý TSC tại ĐVSNCL; xử lý TSC trong trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động của ĐVSNCL.

Tuân thủ các nguyên tắc trong quản lý sử dụng TSC, BTC ban hành nhiều văn bản riêng, hướng dẫn cụ thể, chi tiết về quản lý TSC tại các ĐVSNCL trực thuộc Bộ bao gồm: Thông tư 144/2017/TT-BTC về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 151/2017/NĐ-CP; Thông tư 29/2020/TT-BTC hướng dẫn thực hiện xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng TSC; Thông tư 125/2021/TT-BTC sửa đổi Thông tư 37/2018/TT-BTC hướng dẫn nội dung về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định tại Nghị định 167/2017/NĐ-CP quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công; Thông tư 56/2022/TT-BTC hướng dẫn nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể ĐVSNCL.

Ngoài ra, BTC còn có thêm các văn bản hướng dẫn như: Quyết định số 372/QĐ-BTC về phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại các đơn vị, hệ thống thuộc Bộ Tài chính ban hành ngày 21/03/2018; Quyết định số 394/QĐ-BTC về phân cấp thẩm quyền quyết định việc mua sắm,

quản lý, sử dụng tài sản công tại các đơn vị, hệ thống thuộc Bộ ban hành ngày 27/3/2018; Quyết định 1206/QĐ-BTC ban hành ngày 26/07/2018 về phân cấp, ủy quyền quản lý tài chính, tài sản công, đầu tư xây dựng, ứng dụng công nghệ thông tin và kiểm tra, kiểm toán nội bộ trong đơn vị dự toán ngân sách thuộc Bộ Tài chính; Quyết định số 2330/QĐ-BTC quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình tại các đơn vị, hệ thống thuộc Bộ Tài chính ban hành ngày 12/12/2018; Quyết định số 409/QĐ-BTC quy định tài sản có giá trị lớn tại các đơn vị SNCL thuộc thẩm quyền Bộ phê duyệt sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê ban hành ngày 25/3/2020; Quyết định số 1007/QĐ-BTC phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn định mức công trình sự nghiệp tại các đơn vị, hệ thống thuộc Bộ Tài chính ban hành ngày 2/7/2020…

Thực trạng công tác quản lý, sử dụng TSC của các ĐVSNCL trực thuộc BTC

Một số kết quả đạt được

Thứ nhất, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn cụ thể, chi tiết về quản lý TSC tại các ĐVSNCL trực thuộc BTC: Các chế độ chính sách về quản lý TSC của các ĐVSNCL trực thuộc BTC đã được Bộ ban hành tương đối đầy đủ, thống nhất. Hệ thống chính sách chế độ quản lý TSC của các ĐVSNCL trực thuộc BTC đã bao quát từ bước hình thành tài sản, khai thác sử dụng cho đến thanh lý. Đồng thời quy định trách nhiệm của những người đứng đầu các đơn vị này trong các vấn đề liên quan đến quản lý TSC như quyết định mua sắm TSC, thẩm quyền quyết định thanh lý TSC khi hết thời gian sử dụng, định mức sử dụng TSC,… Đó chính là cơ sở để thực hiện sự quản lý, thanh tra, kiểm tra, kiểm soát của BTC; là tiêu chuẩn để đánh giá việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát trong quản lý TSC của các ĐVSNCL của Bộ.

Thứ hai, thực hiện báo cáo định kì về tình hình sử dụng, quản lý TSC ở các ĐVSNCL trực thuộc BTC theo đúng quy định của pháp luật. Thực hiện quy định tại Điều 125, Điều 131 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng TSC, BTC đôn đốc, nhắc nhở các ĐVSNCL thuộc Bộ thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng TSC đúng thời hạn hàng năm. BTC cũng đã thực hiện công khai TSC hàng năm theo báo cáo về quản lý TSC, gửi Cục Quản lý công sản. Đồng thời, hướng dẫn các ĐVSNCL thuộc BTC thực hiện nghiêm túc việc công khai tài sản công theo Nghị định 151/2017/NĐ-CP, Thông tư 144/2017/TT-BTC. Từ việc thực hiện kê khai, báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng TSC hàng năm, các ĐVSNCL thuộc BTC cơ bản nắm được cụ thể, chi tiết thông tin liên quan đến các loại TSC mà đơn vị hiện có. Bước đầu đã tạo ra cơ chế về tài chính để khuyến khích các ĐVSNCL thuộc BTC sắp xếp lại các loại TSC dôi dư.

Thứ ba, kịp thời điều chỉnh các quy định hướng dẫn về quản lý, sử dụng TSC tại các ĐVSNCL thuộc BTC phù hợp với yêu cầu thực tiễn: BTC ban hành Quyết định số 2469/QĐ-BTC ngày 29/11/2022 sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quyết định số 1206/QĐ-BTC ngày 26/7/2018 của Bộ trưởng BTC về phân cấp, ủy quyền quản lý tài chính, tài sản công, đầu tư xây dựng, ứng dụng công nghệ thông tin và kiểm tra, kiểm toán nội bộ trong đơn vị dự toán ngân sách thuộc BTC. Theo đó, sửa đổi, bổ sung Điều 3, Quyết định số 1206/QĐ-BTC ngày 26/7/2018 của Bộ trưởng BTC về phân cấp, ủy quyền quản lý tài chính, tài sản công, đầu tư xây dựng, ứng dụng công nghệ thông tin và kiểm tra, kiểm toán nội bộ trong các ĐVSNCL thuộc BTC.

Thứ tư, công tác đầu tư, mua sắm TSC tại các ĐVSNCL thuộc BTC được thực hiện nghiêm túc, bám sát quy định của Luật Quản lý, sử dụng TSC số 15/2017/QH14, Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14; các Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 6/4/2020 và tiêu chuẩn định mức được cấp có thẩm quyền ban hành.

Những hạn chế còn tồn tại

Một là, việc giám sát, kiểm tra tiêu chuẩn, định mức trong đầu tư, xây dựng, mua sắm, xử lý TSC tại các ĐVSNCL thuộc BTC còn chưa được thường xuyên. Phương thức trang bị tài sản cho các đơn vị chủ yếu bằng hiện vật, phương thức thuê, khoán còn ít áp dụng, đầu tư mua sắm chủ yếu từ NSNN. Trên thực tế, hệ thống tiêu chuẩn, định mức trong đầu tư, xây dựng, mua sắm hay

xử lý TSC tại các ĐVSNCL thuộc BTC còn chưa hướng dẫn một cách cụ thể, đôi lúc vẫn còn bỏ sót một số trường hợp TSC riêng biệt, đặc thù ở các cơ quan, đơn vị.

Hai là, hệ thống phần mềm quản lý TSC đang được ứng dụng còn xuất hiện nhiều lỗi, gây ra khó khăn cho các ĐVSNCL thuộc BTC trong quá trình tổng hợp thông tin về TSC.

Ba là, báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng TSC tại các ĐVSNCL thuộc BTC còn chưa cung cấp thông tin một cách toàn diện. Phạm vi TSC được cung cấp thông tin ở các ĐVSNCL thuộc BTC còn hẹp so với yêu cầu thông tin mà BTC cần sử dụng và phạm vi TSC theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng TSC. Thông tin về TSC cũng chưa đảm bảo tính thống nhất, liên thông.

Bốn là, việc khai thác nguồn lực tài chính từ TSC tại các ĐVSNCL thuộc BTC còn chưa thực sự hiệu quả. Đối với tất cả các loại TSC tại các ĐVSNCL thuộc BTC, việc giao, cho thuê, bán, thanh lý tài sản hầu hết do cơ quan, đơn vị có tài sản hoặc cơ quan được nhà nước giao nhiệm vụ trực tiếp tổ chức thực hiện. Số lượng các đơn vị phải thực hiện nhiệm vụ bán, chuyển nhượng, thanh lý đối với TSC là rất lớn, dẫn đến có nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện, xác định giá thực hiện cũng chưa rõ ràng.

Một số giải pháp hoàn thiện quản lý TSC tại các ĐVSNCL trực thuộc BTC

Một là, tăng quyền tự chủ các ĐVSNCL trong sử dụng tài sản, nguồn lực tài chính, nhân lực trong cung cấp dịch vụ công, tạo điều kiện sử dụng các thế mạnh về tài sản, nguồn lực tài chính, nhân lực để cung cấp dịch vụ công theo cơ chế thị trường. Đồng thời, quy định phân cấp quản lý TSC cần được phân cấp mạnh hơn nữa, tạo điều kiện cho các bộ, ngành, địa phương có thẩm quyền quyết định phương án xử lý, sắp xếp TSC ở đơn vị.

Hai là, thực hiện cập nhật, chuẩn hóa dữ liệu về TSC trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về TSC trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục - đào tạo để bảo đảm hệ thống dữ liệu đáp ứng yêu cầu quản lý. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý TSC tại đơn vị và tình hình sử dụng tài sản vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo chuẩn quốc tế.

Ba là, ban hành quy định về mẫu biểu chi tiết báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng TSC cho các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ Tài chính. Các báo cáo về tình hình sử dụng, quản lý TSC của các ĐVSNCL thuộc BTC cần được chuẩn hóa, thống nhất nhằm đảm bảo thông tin cung cấp về hoạt động này được thể hiện công khai, minh bạch, khách quan. Các ĐVSNCL thuộc BTC hiện nay đang thực hiện báo cáo tình hình sử dụng, quản lý TSC của mình theo nhiều hình thức nội dung khác nhau. Do đó, BTC cần ban hành một quy định chung, thể hiện cụ thể các thông tin chi tiết cần có trên báo cáo, giúp nâng cao chất lượng của báo cáo, đảm bảo tính khoa học, hiệu quả. Mẫu biểu báo cáo cần có sự tương thích với Chuẩn mực kế toán công quốc tế (IPSAS).

Bốn là, các ĐVSNCL cần xây dựng danh mục cụ thể TSC thuộc phạm vi quản lý được sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật; tránh sử dụng TSC sai mục đích. Các đơn vị ban hành Quy chế quản lý, sử dụng TSC phải phù hợp, khoa học, chặt chẽ, tuân thủ nguyên tắc phân quyền, bất kiêm nhiệm, quy trách nhiệm rõ ràng cho từng cá nhân, bộ phận tham gia quy trình quản lý, sử dụng, khai thác tài sản.

Năm là, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy định về sử dụng tài sản vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết. Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở thông qua việc công khai, minh bạch tình hình quản lý, sử dụng, khai thác TSC tại các ĐVSNCL theo quy định hiện hành./.

Tài liệu tham khảo:

Báo cáo về Tài sản công của Bộ Tài chính giai đoạn 2018-2022;

Báo cáo về Tài sản công của Học viện Tài chính giai đoạn 2018-2022;

Báo cáo về Tài sản công của Đại học Tài chính - Kế toán giai đoạn 2018-2022;

Báo cáo về Tài sản công của Đại học Tài chính - Quản trị Kinh doanh giai đoạn 2018-2022;

Báo cáo về Tài sản công của Đại học Tài chính - Marketing giai đoạn 2018-2022;

Luật Quản lý và sử dụng tài sản công năm 2017.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÁC CÔNG TY DƯỢC NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Tiến Trường* - PGS.TS. Phạm Thị Thanh Hòa*

Trong những năm qua, các công ty dược Việt Nam đã đạt được sự phát triển mạnh về sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, các công ty cũng gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình phát triển của mình. Bài viết đi sâu vào tình hình tài chính của 17 công ty dược đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ 2010-2022 trên các nội dung: đầu tư vốn, tài trợ vốn và hiệu suất, hiệu quả sử dụng vốn, đồng thời đề xuất một số kiến nghị nhằm cải thiện tình hình tài chính các công ty dược niêm yết.

• Từ khóa: *Công ty dược, tình hình tài chính, Việt Nam.*

Over the years, Vietnamese pharmaceutical companies have achieved strong development in production and business. However, companies also face many difficulties in their development process. The following article would like to delve into the financial situation of 17 pharmaceutical companies listed on the Vietnam stock market from 2010 to 2022 on the following topics: capital investment, capital financing and efficiency, capital use efficiency, and propose some recommendations to improve the financial situation of listed pharmaceutical companies.

• Keywords: *Pharmaceutical companies, financial situation, Vietnam.*

Ngày nhận bài: 15/7/2023
Ngày gửi phản biện: 16/7/2023
Ngày nhận kết quả phản biện: 30/7/2023
Ngày chấp nhận đăng: 01/8/2023

Giới thiệu

Đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng mạnh đến nền kinh tế Việt Nam, khiến tất cả các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn hơn, các doanh nghiệp ngành dược cũng không nằm ngoài sự tác động đó. Trên thực tế đã có nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn về tài chính. Để có thể cải thiện được tình hình tài chính, cần thiết phải thường xuyên đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trong giai đoạn từ 2010-2022, nền kinh tế thế giới và Việt Nam trải qua nhiều biến động, các doanh nghiệp cũng chịu nhiều ảnh hưởng. Bài viết với mục đích đánh giá tình hình tài chính của các doanh nghiệp ngành dược đang niêm yết để có được một bức tranh khái quát về tình hình tài chính của các doanh nghiệp này, từ đó đề xuất một số khuyến nghị nhằm cải thiện tình hình tài chính. Bài viết được thực hiện dựa trên các số liệu thứ cấp thu thập từ báo cáo tài chính của các doanh nghiệp dược đang niêm yết trong giai đoạn 2010-2022.

Đánh giá về đầu tư vốn

Trong 12 năm vừa qua, các công ty thuộc ngành dược, đặc biệt là các công ty lớn như VDP, TRA, SPM, PPP, PMC, OPC đã có chiến lược đầu tư, nâng cao năng lực sản xuất và sức cạnh tranh của công ty mình. Các công ty dược trong các năm qua đã đầu tư sản xuất những sản phẩm chất lượng, có khả năng cạnh tranh cao.

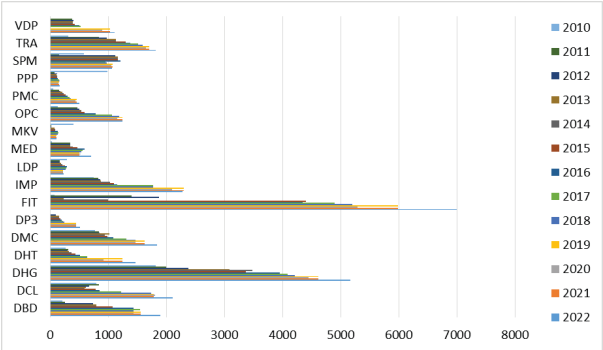
Thứ nhất, quy mô tổng tài sản tăng cao

Trong số 17 công ty có giá trị vốn lớn được xem xét và nghiên cứu, có thể thấy các công ty đều có xu hướng tổng tài sản tăng dần qua các năm.

** Học viện Tài chính*

Biểu đồ 1: Tổng tài sản của 17 công ty giai đoạn 2010 - 2022

(Đơn vị: Tỷ đồng)



Nguồn: Báo cáo tài chính của các công ty

Qua biểu đồ 1, FIT là công ty có quy mô đầu tư lớn nhất, tiếp đó là DHG và IMP. Cụ thể tình hình đầu tư của một số công ty trong thời gian qua:

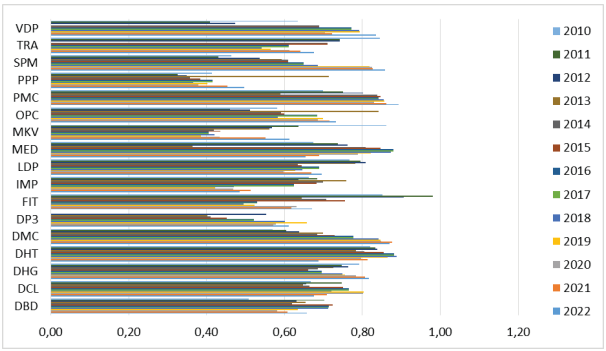
Năm 2022, FIT tiếp tục triển khai 3 dự án chính thông qua các công ty thành viên, bao gồm: Dự án nhà máy sản xuất thiết bị y tế Benovas thuộc Công ty cổ phần thiết bị y tế Benovas (quý 01/2021); dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn EU-GMP thuộc Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long, gồm hai nhà máy: Nhà máy sản xuất thuốc ung thư và Nhà máy sản xuất dược phẩm Non-Betalactam, dự kiến tổng quy mô đầu tư đạt 45 triệu USD; cuối cùng là dự án Cap Paradan Mũi Dinh với tổng mức đầu tư vượt 1 tỷ USD. Các dự án hứa hẹn sẽ tạo thêm dòng sản phẩm trang thiết bị y tế mới đáp ứng nhu cầu phục vụ chữa bệnh trong nước và xuất khẩu, góp phần cung cấp thiết bị y tế cho thị trường trong nước cũng như tăng doanh thu và lợi nhuận cho công ty.

Đối với DHG, trong năm 2022, doanh nghiệp khởi công xây dựng nhà máy Betalactam đạt tiêu chuẩn JANPAN/EU-GMP với tổng diện tích dự án khoảng 6ha và thiết kế bao gồm các dây truyền sản xuất: dây truyền viên nén không bao phim; dây truyền viên nén bao phim; dây truyền viên nang cứng;... Dự kiến sau khi hoàn thành và đi vào hoạt động trong năm 2024, nhà máy mới có công suất thiết kế gần gấp đôi nhà máy hiện tại, ước tính đạt gần 1 tỷ đơn vị sản phẩm/năm. Việc sở hữu nhà máy Betalactam sẽ nâng cao khả năng đấu thầu lên nhóm N2, gia tăng sức cạnh tranh cho công ty, giúp DHG không chỉ đạt được mục tiêu đẩy mạnh thị trường trong nước mà còn hướng tới tăng cường hoạt động xuất khẩu sản phẩm ra thị trường nước ngoài.

Về phía IMP, 2018 - 2022 là giai đoạn doanh nghiệp tập trung đầu tư các nhà máy EU-GMP. Trải qua bao thách thức khi tiến độ xét duyệt nhà máy IMP4 bị kéo dài vì Covid-19, đến năm 2022, IMP cũng có thể tự hào trở thành Nhà sản xuất Dược phẩm hàng đầu Việt Nam - Tiêu chuẩn châu Âu với 4 nhà máy EU-GMP gồm 11 dây truyền.

Thứ hai, về cơ cấu đầu tư, tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng tài sản.

Biểu đồ 2: Tỷ trọng tài sản ngắn hạn/ tổng tài sản của 17 công ty giai đoạn 2010 - 2022



Nguồn: Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính của các công ty

Qua biểu đồ ta có thể thấy, phần lớn các công ty có tỷ lệ tài sản ngắn hạn/tổng tài sản trên 80%. Chỉ có PPP và MKV là thấp hơn so với mặt bằng, thấp hơn so với mặt bằng chung nhưng tỷ lệ này vẫn trên 40%. Nguyên nhân tài sản ngắn hạn của các công ty dược chiếm tỷ trọng cao là do các công ty dược có hoạt động chính là bán lẻ và phân phối thuốc cùng với nghiên cứu phát triển ra các dòng sản phẩm phục vụ cho y tế, vậy nên các doanh nghiệp ngành dược cần duy trì lượng lớn hàng tồn kho về nguyên liệu, thành phẩm để phục vụ quá trình sản xuất, cung ứng và nghiên cứu phát triển sản phẩm. Bên cạnh đó, do đặc thù của ngành dược thường đem sản phẩm gửi bán đại lý dẫn tới vốn nằm trong các đại lý tiêu thụ rất lớn, hình thành các khoản phải thu giá trị lớn.

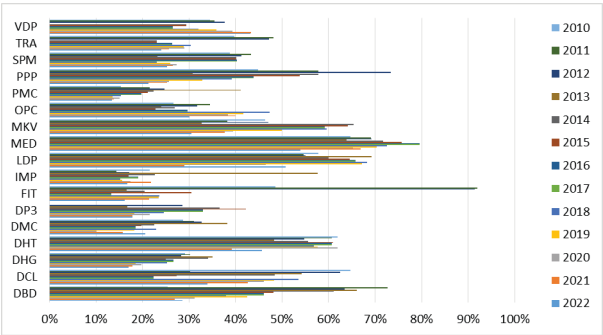
Vì vậy, tỷ trọng tài sản ngắn hạn của các doanh nghiệp ngành dược là rất cao, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp chuyên phân phối như PMC, DHT và MED.

Đánh giá tình hình tài trợ vốn

Qua thống kê số liệu của 17 công ty dược lớn đang niêm yết trên thị trường chứng khoán, có thể rút ra một số nhận xét về tình hình huy động vốn của các công ty:

Cơ cấu nguồn vốn của các công ty thuộc ngành dược không đồng đều nhưng có xu hướng sử dụng nợ nhiều trong giai đoạn 2014 - 2017 và giảm dần sau đó. Điều này được phản ánh qua biểu đồ sau:

Biểu đồ 3: Hệ số nợ của 17 công ty giai đoạn 2010 - 2022



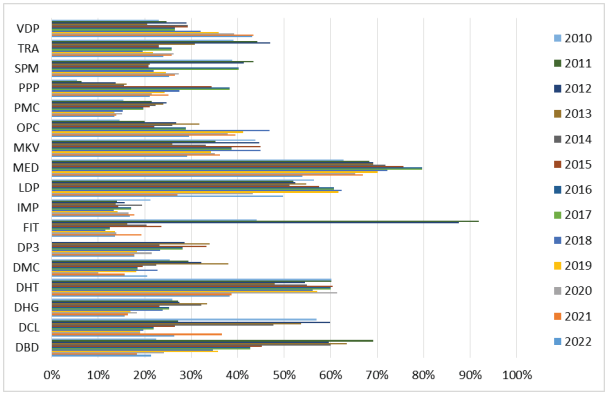
Nguồn: Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính của các công ty

Hệ số nợ/tổng nguồn vốn bình quân của 17 công ty dược trong giai đoạn 2010 - 2022 rất khác nhau và có sự biến động không nhất quán, bình quân giao động xung quanh mức 30 - 40%. Trong đó, một số công ty có tỷ trọng nợ bình quân chiếm tới 70% tổng nguồn vốn (MED, LDP), đây phần lớn là các doanh nghiệp chuyên phân phối sản phẩm tới các đại lý; đồng thời, cũng có những công ty duy trì mức nợ dưới 30% tổng nguồn vốn (IMP, PMC), chủ yếu là các doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp sản xuất dược.

Do đặc thù của ngành bao gồm sản xuất, điều chế và phân phối sản phẩm dược. Vì vậy, hệ số nợ của các doanh nghiệp sản xuất tân dược thường thấp hơn so với các doanh nghiệp thuộc nhóm phân phối. Thật vậy, tỷ trọng nợ chiếm dụng của các doanh nghiệp phân phối chiếm tỷ trọng cao nhất, chủ yếu có được từ các khoản phải trả người bán, tiền lương của người lao động và các bên liên quan. Tuy nhiên, tỷ trọng nợ chiếm dụng đang có xu hướng giảm dần bắt đầu từ cuối năm 2015, nguyên nhân là do một số nhà phân phối lớn trả giá cao khi nhập thuốc, nguồn thuốc tập trung vào các nhà phân phối lớn, các doanh nghiệp khác muốn nhập thuốc thì phải thanh toán ngay hoặc chỉ còn chiếm dụng được số lượng vốn nhỏ trong thời gian ngắn.

Nhìn chung, các công ty đang có xu hướng sử dụng nợ nhiều hơn trong những năm đầu giai đoạn 2010 - 2022. Hầu hết các công ty đều chứng kiến hệ số nợ tăng trong giai đoạn 2010 - 2015 (trong đó có FIT và MED có tốc độ tăng hệ số nợ nhanh rõ rệt) và giảm dần trong các năm tiếp sau đó. Việc sử dụng nợ nhiều sẽ khiến cho các công ty đối mặt với khoản chi phí tài chính lớn và rủi ro tài chính cao, vì vậy, các công ty dược cần chú ý về mức độ hợp lý của hệ số nợ. Nếu hoạt động sản xuất kém hiệu quả, các công ty sẽ gặp khó khăn lớn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Biểu đồ 4: Hệ số nợ ngắn hạn của 17 công ty giai đoạn 2010 - 2022



Nguồn: Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính của các công ty

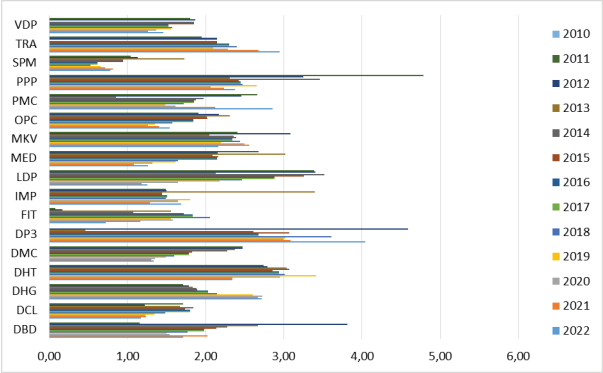
Hệ số nợ ngắn hạn của các công ty có sự phân hóa rõ rệt. Các doanh nghiệp chuyên phân phối sản phẩm có tỷ lệ nợ ngắn hạn cao, trung bình trên 50%, thậm chí có những năm hệ số của các công ty còn đạt mức 70%, tiêu biểu kể đến như: MED, LDP. Nguyên nhân xu hướng chủ yếu đến từ nhu cầu vốn lưu động của các doanh nghiệp phân phối rất lớn, đặc biệt là nhu cầu vốn cho hàng tồn kho (dược phẩm, hàng hóa y tế,…)

nên các công ty trong ngành chủ yếu vay ngắn hạn để tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động.

Đánh giá hiệu suất và hiệu quả sử dụng vốn

Thứ nhất, vòng quay vốn kinh doanh của các công ty có sự biến động giảm qua các năm.

Biểu đồ 5: Vòng quay vốn lưu động của 17 công ty giai đoạn 2010-2022

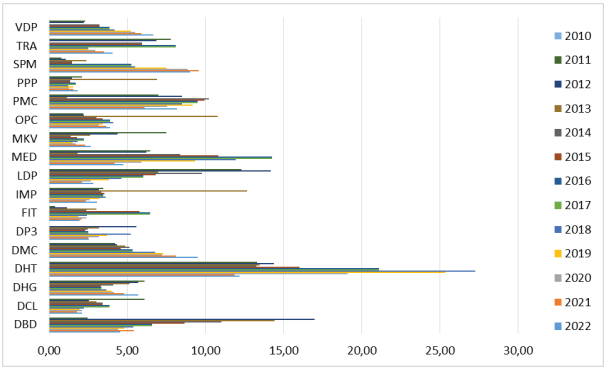


Nguồn: Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính của các công ty

Qua biểu đồ trên có thể thấy, phần lớn các công ty đều có vòng quay vốn lưu động giảm. Điều này là do trong các năm qua, một số công ty đã và đang đầu tư xây dựng mở rộng sản xuất, nâng cấp nhà máy đạt chuẩn quốc tế, đầu tư xây dựng phòng thí nghiệm phục vụ nghiên cứu thuốc và tăng cường chuyển giao công nghệ sản xuất nguyên liệu (FIT, DHG,…) khiến nhu cầu vốn lưu động tăng cao. Điều này giúp các doanh nghiệp đáp ứng được nhu cầu của thị trường cũng như gia tăng được doanh thu từ hoạt động bán hàng. Cụ thể, trong giai đoạn 2010-2022, doanh thu của các công ty dược qua các năm có xu hướng tăng, cụ thể là trong giai đoạn 2019-2022 dịch bệnh bùng phát, nhu cầu về thuốc tăng đột biến làm cho doanh thu của hầu hết các công ty dược đều tăng. Dù vậy, mức tăng doanh thu chưa bù đắp được tốc độ tăng của vốn lưu động, khiến vòng quay vốn lưu động giảm dần.

Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định, vòng quay hàng tồn kho và vòng quay các khoản phải thu của các công ty để có thể tìm hiểu kĩ hơn, nguyên nhân vì sao vòng quay vốn kinh doanh giảm sút hoặc biến đổi tăng không đáng kể.

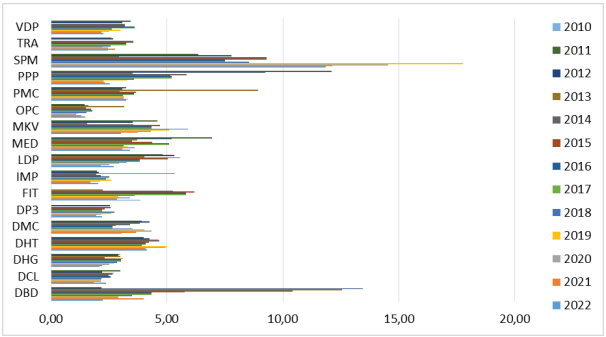
Biểu đồ 6: Hiệu suất sử dụng vốn cố định



Nguồn: Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính của các công ty

Theo biểu đồ 6, hiệu suất sử dụng vốn cố định hầu như có xu hướng giảm sút. Trong những năm qua, các công ty dược đã đầu tư thêm các nhà máy sản xuất thuốc, các trung tâm nghiên cứu và trồng cây dược liệu nhằm đáp ứng nhu cầu nguyên liệu trong việc sản xuất thuốc khiến cho tài sản cố định tăng. Việc đầu tư tăng thêm này sẽ phát huy được hiệu quả trong thời gian tới. Bên cạnh đó, tình hình kinh doanh của các công ty dược cũng gặp nhiều khó khăn khi phải cạnh tranh với các doanh nghiệp dược từ nước ngoài.

Biểu đồ 7: Vòng quay hàng tồn kho

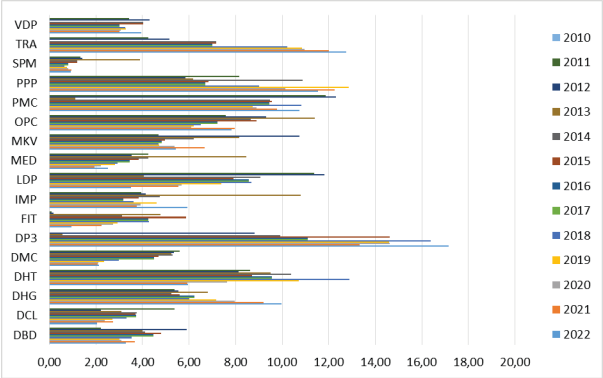


Nguồn: Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính của các công ty

Vòng quay hàng tồn kho (Biểu đồ 7) có xu hướng giảm hoặc hầu như không tăng. Vấn đề dịch bệnh bùng phát khiến nhu cầu đối với dược liệu nói chung và hoạt chất nói riêng tăng cao trong khi thị trường nội địa không đáp ứng được nhu cầu đột biến này, đồng thời trong thời kì bệnh dịch việc nhập khẩu nguyên liệu gặp khó khăn khi chuỗi cung ứng từ các nước bị đứt gãy, khiến tăng chi phí nguyên vật liệu, dẫn đến giá

vốn hàng bán tăng. Bên cạnh đó, lượng hàng tồn kho của các công ty dược cũng khá lớn và có xu hướng tăng qua các năm. Nguyên nhân là trong giai đoạn gần đây, nhu cầu về sản xuất cũng như cung ứng thuốc, dược phẩm luôn ở mức cao do những biến động khách quan từ dịch bệnh, môi trường sống, ý thức của người dân về sức khỏe làm cho nhu cầu về thuốc phòng ngừa và chữa bệnh gia tăng, khiến các doanh nghiệp luôn phải giữ một lượng tồn kho ở mức cao để phục vụ việc cung ứng thuốc khi nhu cầu tăng.

Biểu đồ 8: Vòng quay các khoản phải thu



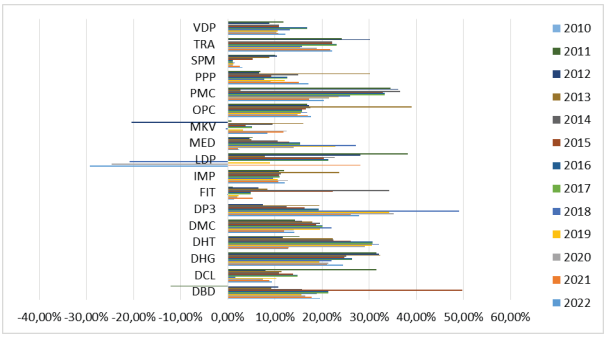
Nguồn: Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính của các công ty

Vòng quay các khoản phải thu (Biểu đồ 8) phần lớn có xu hướng giảm. Ngoại trừ một số công ty quản lý tốt các khoản phải thu, hầu hết các công ty dược đang bị chiếm dụng vốn lớn. Trong điều kiện kinh tế khó khăn, để có thể đẩy mạnh tiêu thụ được hàng hóa, các công ty bắt buộc phải sử dụng các chính sách bán hàng hợp lý. Do vậy, các khoản phải thu tăng lên là điều tất yếu. Tuy nhiên, cần chú ý quản lý các khoản phải thu này nhằm tránh bị mất vốn.

Như vậy, có thể thấy, hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh chịu sự tác động của hiệu suất sử dụng của từng thành phần vốn. Các thành phần của vốn là hiệu quả sử dụng vốn cố định, vòng quay hàng tồn kho và vòng quay các khoản phải thu của các công ty trong ngành dược đều có xu hướng giảm hoặc tăng trưởng không đáng kể trong giai đoạn 2010-2022.

Thứ hai, về khả năng sinh lời, ROE của các công ty dược giai đoạn 2010 - 2022 có xu hướng giảm dần

Biểu đồ 9: ROE của 17 công ty giai đoạn 2010 - 2022



Nguồn: Tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính của các công ty

Qua biểu đồ 9 có thể thấy, ngành dược có tỷ suất sinh lời cao và ít dao động bởi chu kỳ kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, trong những năm vừa qua, nhìn chung ROE của các công ty dược có xu hướng giảm. Nặng nề nhất phải kể đến LDP khi ROE của doanh nghiệp trong giai đoạn 2020 - 2022, đạt mức âm gần -30% trong năm 2022. Do đặc thù là một doanh nghiệp chuyên phân phối, LDP chịu sự tác động lớn từ đại dịch Covid-19. Đại dịch khiến chi phí nguyên vật liệu đầu vào để sản xuất dược phẩm tăng cao, đặc biệt khi mà nguồn nguyên liệu chính sản xuất dược phẩm, hàng hóa y tế tại Việt Nam chủ yếu đến từ quá trình nhập khẩu, cùng với đó, nhu cầu của thị trường có xu hướng ngày càng gia tăng, đặc biệt là trong bối cảnh đại dịch. Những điều này khiến giá của các sản phẩm y tế bị đẩy cao, gây khó khăn cho các doanh nghiệp như LDP trong việc nhập hàng. Bên cạnh đó, vấn đề đứt gãy chuỗi cung ứng cũng khiến việc tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp phân phối bị gián đoạn. Trong bối cảnh đó, ROE tại một số doanh nghiệp sản xuất như: TRA, DMC lại có xu hướng gia tăng trong giai đoạn phân tích, mặc dù chi phí nguyên liệu đầu vào của các doanh nghiệp sản xuất tăng cao nhưng do nhu cầu của thị trường về các sản phẩm, hàng hóa y tế khiến các doanh nghiệp sản xuất vẫn tạo ra được sự tăng trưởng về lợi nhuận qua từng năm.

Kiến nghị với các công ty dược tại Việt Nam

Nâng cao hiệu quả kinh doanh

Nghiên cứu kỹ lưỡng các phương án đầu tư. Từ đó, có kế hoạch huy động vốn phù hợp với nhu cầu đầu tư sao cho tỷ lệ gia tăng nợ vay phù hợp với tỷ lệ tăng vốn chủ từ lợi nhuận giữ lại tái đầu tư.

Quản trị tốt chi phí sản xuất kinh doanh. Điều này sẽ làm cho công ty không sử dụng lãng phí nguồn vốn huy động. Có nghĩa là, đã tăng tính hiệu quả của việc sử dụng vốn. Đồng thời, khi quản trị chi phí tốt, các công ty sẽ gia tăng được doanh thu và lợi nhuận, từ đó gia tăng tỷ lệ lợi nhuận giữ lại tái đầu tư tạo điều kiện cho tăng trưởng bền vững.

Áp dụng công nghệ trong sản xuất và kinh doanh nhiều hơn

Để cải thiện ROE cũng như các hệ số vòng quay của mình, các doanh nghiệp ngành dược cần chú trọng ứng dụng yếu tố công nghệ trong bộ máy vận hành của mình. Với những tiềm năng của chuyển đổi số đem lại, các doanh nghiệp có thể tạo ra phương thức vận hành công ty mới cũng như tạo ra phương thức kinh doanh mới để dẫn đầu thị trường. Một số công cụ mà doanh nghiệp ngành dược đang và dự kiến sẽ áp dụng để thúc đẩy chuyển đổi số bao gồm: Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP); Báo cáo thông minh (BI - Business Intelligence); Dữ liệu lớn (Big Data); Internet vạn vật kết nối (IoT).

Hướng đến tự cung, tự cấp, chủ động nguồn nguyên liệu trong ngành dược

Theo các chuyên gia, Việt Nam là nước không tự phát minh ra thuốc mà chủ yếu sản xuất thuốc generic - là các loại thuốc phát minh đã hết thời hạn bảo hộ, có chi phí và giá thành sản xuất thấp hơn nhiều so với thuốc phát minh mới do không tốn chi phí nghiên cứu ban đầu. Việc không chủ động được nguồn nguyên liệu trong sản xuất dược phẩm dẫn đến nhiều hệ lụy trên thị trường dược Việt Nam. Điều này được phản ánh ở hệ số vòng quay của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nhìn vào hệ số ROE, ta cũng thấy được rằng, chi phí đầu vào đã bào mòn lợi nhuận của đa số các doanh nghiệp ngành dược tại Việt Nam, dù là doanh nghiệp chuyên sản xuất hay phân phối.

Vì vậy, giảm lệ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu, tăng khả năng cạnh tranh cho các sản phẩm dược là một hướng đi đúng đắn. Theo đó, các công ty dược cần chủ động đưa ra một chiến lược đầu tư nguồn dược liệu đầu vào ổn định và chất lượng. Bên cạnh đó, các công ty nên hợp tác rộng rãi với các nhà khoa học, các tổ chức nghiên cứu, các đơn vị đối tác thực hiện các đề tài, dự án phát triển dược liệu nhằm thu được nguồn nguyên liệu đầu vào ổn định, chất lượng cao.

Kết luận:

Trong giai đoạn nghiên cứu, tình hình tài chính của các doanh nghiệp ngành dược niêm yết có nhiều biến động theo sự biến động của nền kinh tế. Để có thể phát triển bền vững, các doanh nghiệp ngành dược cần phải đánh giá được các yếu tố bên trong, yếu tố bên ngoài để xây dựng được chiến lược phát triển phù hợp trong từng giai đoạn phát triển.

Tài liệu tham khảo:

Báo cáo tài chính các công ty dược từ năm 2010 - 2022;

Báo cáo thường niên các công ty dược từ năm 2010 - 2022;

IQVIA (2021). Báo cáo thị trường dược phẩm 2020;

Công ty cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) (2020). Báo cáo năm 2020, ngày 26/11/2020.

GIẢM THIỂU RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG CHO VAY NGANG HÀNG (P2P LENDING) TẠI VIỆT NAM

TS. Lê Thanh Huyền*

Hiện nay, xu hướng phát triển của công nghệ tài chính (Fintech) ngày càng gia tăng với một số lượng lớn các công ty có hoạt động hoặc tham gia cung ứng dịch vụ, giải pháp Fintech được thành lập. Bên cạnh rất nhiều dịch vụ bao gồm cả thanh toán, quản lý tài chính cá nhân, chấm điểm tín dụng..., các công ty Fintech còn cung ứng cả dịch vụ cho vay ngang hàng (P2P Lending). Hình thức cho vay này được các cơ quan chức năng kỳ vọng là giải pháp đáp ứng nhu cầu vay tiêu dùng của người dân, từ đó giúp hạn chế tín dụng đen. Tuy nhiên, trong thời gian đầu hoạt động tại Việt Nam, bên cạnh những lợi ích thì hình thức cho vay này đang bộc lộ nhiều những rủi ro cần được quan tâm quản lý.

• Từ khóa: *P2P Lending, rủi ro, quản lý.*

Currently, the development trend of financial technology (Fintech) is increasing with a large number of companies operating or participating in providing Fintech services and solutions. In addition to many services including payment, personal financial management, credit scoring..., Fintech companies also provide peer-to-peer lending (P2P Lending). This form of lending is expected by the authorities as a solution to meet the consumer borrowing needs of the people, thereby helping to limit black credit. However, in the initial period of operation in Vietnam, besides the benefits, this form of lending is revealing many risks that need to be managed.

• Keywords: *P2P Lending, risk, management.*

Ngày nhận bài: 02/7/2023
Ngày gửi phản biện: 05/7/2023
Ngày nhận kết quả phản biện: 28/7/2023
Ngày chấp nhận đăng: 30/7/2023

Khái quát về mô hình P2P Lending

P2P Lending còn có những tên gọi khác như cho vay giữa cá nhân (Person-to-Person) hay P2P, hoặc cho vay tại chỗ (marketplace lending) là một hình thức tài trợ vốn cộng đồng (crowdfunding) xuất hiện đầu tiên ở Anh vào năm 2005. Đây là hình thức huy động và tài trợ vốn phi truyền thống dựa vào việc ứng dụng công nghệ để kết nối trực tiếp giữa người cho vay và người đi vay thông qua nền tảng Internet. Khác với hình thức huy động và tài trợ vốn truyền thống, nhà cung cấp dịch vụ (platform) chỉ là người cung cấp giải pháp phần mềm để người cho vay (nhà đầu tư) và người đi vay kết nối và trực tiếp thỏa thuận về quy mô, lãi suất, thời hạn và các điều kiện khác liên quan đến khoản vay. Nhà cung cấp dịch vụ chỉ đóng vai trò trung gian kết nối và hưởng phí giao dịch từ người đi vay và người cho vay. Bên cạnh đó, nhà cung cấp dịch vụ đóng vai trò như một nhà tư vấn tài chính: đánh giá mức độ tín nhiệm của người vay, cung cấp thông tin giải ngân, đôn đốc thu hồi nợ và đóng vai trò như một đơn vị ủy quyền của người cho vay đứng ra thu nợ. P2P Lending ban đầu chỉ tập trung vào thị trường thế chấp và tái tài trợ thẻ tín dụng. Tuy nhiên, đối tượng P2P Lending ngày càng mở rộng, đặc biệt với hình thức cho vay mua sắm tiêu dùng đối với cá nhân, cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ... là những đối tượng khó tiếp cận được với dịch vụ ngân hàng truyền thống.

Một quy trình P2P Lending điển hình sẽ được thực hiện như sau:

(1) Người vay đưa ra đề xuất nhu cầu vay vốn: quy mô, thời hạn, lãi suất…

(2) Nhà cung cấp (platform) cân nhắc, đánh giá cho điểm tín dụng dựa trên những thông tin do người vay cung cấp và các nguồn thông tin

** Trường Đại học Hòa Bình; email: vocalcords21@gmail.com*

tích hợp có sẵn và xác định mức lãi suất tương ứng với mức độ rủi ro của khoản vay và đăng tải lên trang web của nhà cung cấp.

(3) Người cho vay (nhà đầu tư) tìm kiếm các cơ hội đầu tư trên cơ sở các đơn hàng trên trang web để lựa chọn theo lãi suất và mức độ rủi ro đáp ứng yêu cầu của mình.

(4) Nếu có đủ các nhà đầu tư đồng ý tài trợ cho khoản vay (thông thường một khoản vay được chia thành nhiều món nhỏ để nhiều nhà đầu tư cùng tham gia cho vay và mỗi nhà đầu tư có điều kiện đa dạng hóa danh mục), sẽ có một ngân hàng đối tác (originating bank) thẩm định và đứng ra thu xếp.

(5) Ngân hàng đối tác bán một loại chứng chỉ (notes) cho nhà cung cấp dịch vụ liên quan đến khoản vay. Cùng lúc đó, nhà cung cấp dịch vụ bán chứng chỉ này cho nhà đầu tư đồng ý tài trợ cho khoản vay đã được xác định (nhà cung cấp dịch vụ đóng vai trò tương tự như một tổ chức bảo lãnh phát hành chứng chỉ cho ngân hàng).

(6) Tiền vay sau đó được chuyển vào tài khoản của người vay tại ngân hàng đối tác.

(7) Nhà cung cấp dịch vụ nhận phí dịch vụ (thông thường tính bằng phần trăm của khoản vay) từ người đi vay và người cho vay.

(8) Khi khoản vay đáo hạn, người đi vay hoàn trả và nhà đầu tư (người cho vay) nhận lại gốc và lãi trên cơ sở chứng chỉ mà họ nắm giữ.

Trong mô hình P2P Lending, nhà cung cấp dịch vụ không phải là tổ chức nhận tiền gửi của khách, cũng không phải là người cho vay. Họ chỉ là trung gian kết nối giữa người đi vay và cho vay nên họ không nhất thiết phải có tài sản đảm bảo bù đắp rủi ro. Họ cũng không phải đối mặt với rủi ro thanh khoản. Tiền vay không được phản ánh trên sổ sách của nhà cung cấp dịch vụ nên cũng không phải trích lập dự phòng rủi ro hoặc thực hiện dự trữ bắt buộc như của các tổ chức tín dụng thông thường.

P2P Lending có thể thực hiện theo mô hình chủ động hoặc thụ động. Đối với mô hình chủ động, nhà đầu tư được trực tiếp lựa chọn khoản vay thông qua việc tiếp cận các thông tin liên quan đến mức độ tín nhiệm của người vay như thu nhập hàng năm, mức độ sở hữu tài sản, mục đích sử dụng tiền vay… Những thông tin này được đính kèm với món vay (không nhất thiết phải gắn đích danh với chủ khoản vay). Ngược lại, ở mô hình thụ động, nhà đầu tư chỉ việc đưa một số tiêu chí cho nhà cung cấp dịch vụ như mức độ rủi ro có thể chấp nhận được, thời hạn của khoản vay, mức lãi suất tối thiểu… và nhà cung cấp dịch vụ sẽ tự động gán với các món vay đáp ứng các tiêu chí đặt ra. Nhà đầu tư chỉ quan tâm đến một số yêu cầu chung mà không nhất thiết phải tìm hiểu rõ đặc điểm cụ thể của người vay. Cơ chế khớp nối lãi suất giữa người cho vay và người đi vay sẽ được thực hiện trên cơ sở các thuật toán phù hợp tương tự như việc khớp lệnh chứng khoán. Đến hết thời hạn, nếu không có đủ các nhà đầu tư tài trợ cho một khoản vay cụ thể, khoản vay đó sẽ được hủy và người cho vay có thể lựa chọn các món vay khác phù hợp hơn.

Như vậy, có thể thấy rằng, P2P Lending là hình thức cho vay hoàn toàn khác biệt so với hình thức cho vay truyền thống. Những lợi thế của P2P Lending gồm:

- Thủ tục nhanh chóng và đơn giản, phù hợp với các tổ chức, cá nhân có quy mô nhỏ, thu nhập thấp, chỉ cần món vay nhỏ hoặc thời hạn ngắn.

- Chi phí thấp hơn đối với người đi vay và thu nhập cao hơn đối với người cho vay. Có được điều này là vì dịch vụ được cung cấp trên nền tảng Fintech nên không mất chi phí xây dựng mạng lưới phân phối và tác nghiệp như các kênh truyền thống. Việc chấm điểm tín nhiệm của khách hàng được thực hiện một cách tự động dựa vào phân tích dữ liệu lớn (Big Data) và hệ thống dữ liệu được thu thập, kết nối tự động từ nhiều nguồn khác nhau như: dữ liệu dân cư, lịch sử mua sắm, lịch sử kinh doanh, lịch sử nộp thuế, tình trạng hôn nhân, quan hệ thân nhân, thu nhập thường xuyên… Nhà cung cấp dịch vụ chỉ thu phí dịch vụ ở mức độ phải chăng để có thể bù đắp được các chi phí giao dịch phát sinh nên chênh lệch cuối cùng giữa lãi suất đi vay và cho vay ở mức kinh tế hơn so với kênh truyền thống.

- Mức độ minh bạch thông tin cao, người cho vay được trực tiếp tham chiếu các thông tin liên quan đến người đi vay kể cả trước khi cho vay và giám sát mục đích sử dụng tiền vay. Mặt khác, mức độ bảo mật thông tin cũng tốt hơn do thông tin cả hai phía đều được mã hóa bằng công nghệ Blockchain. Nhà cung cấp dịch vụ chịu trách nhiệm bảo mật thông tin cho cả người đi vay và cho vay.

- Cơ hội đa dạng hóa và quản lý rủi ro tốt hơn cho nhà đầu tư vì một nhà đầu tư có thể cho vay nhiều món với các khẩu vị rủi ro và thời hạn khác nhau. Kỳ hạn cho vay và đi vay được khớp với

nhau một cách tuyệt đối nên không có rủi ro về khe hở kỳ hạn.

- Nhà đầu tư được cung cấp dịch vụ tư vấn đa dạng và trong nhiều trường hợp, nhà cung cấp dịch vụ hoạt động như một đơn vị ủy quyền thu nợ cho nhà đầu tư.

Hoạt động P2P Lending tại Việt Nam

Xu hướng phát triển dịch vụ P2P Lending đã lan rộng tới cả các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Từ năm 2017, Ngân hàng Nhà nước đã thành lập Ban Chỉ đạo về lĩnh vực Fintech, trong đó có P2P Lending. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước nghiên cứu và đề xuất quy định quản lý về hoạt động P2P Lending dựa trên nền tảng Fintech. Ngày 08/7/2019, Ngân hàng Nhà nước ban hành Công văn số 5228/NHNN-CSTT yêu cầu các tổ chức tín dụng thận trọng trong việc ký kết và thực hiện các thỏa thuận hợp tác với các công ty P2P Lending để đảm bảo an toàn của hệ thống ngân hàng. Tiếp đó, theo Quyết định số 999/QĐ-TTg ngày 12/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thúc đẩy mô hình kinh tế chia sẻ, Ngân hàng Nhà nước được giao nhiệm vụ nghiên cứu xây dựng cơ chế thí điểm về quản lý hoạt động P2P Lending.

Đồng thời, theo các nghị quyết, quyết định của Bộ Chính trị, Chính phủ về chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 thì Việt Nam sẽ tập trung ban hành cơ chế, chính sách để các doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số được tiếp cận tín dụng một cách thuận lợi, xây dựng hệ sinh thái dịch vụ tài chính - ngân hàng để thúc đẩy phổ cập tài chính quốc gia.

Hiện nay, trong số hơn 100 công ty Fintech được cấp phép thì có đến 40 công ty có dịch vụ P2P Lending (tiêu biểu như Tima, Trustcircle, We Cash, Interloan, Lenbiz, Vnvon.com...), trong đó có một số công ty có nguồn gốc từ Trung Quốc, Indonesia hay Singapore. Thực tế, số doanh nghiệp hoạt động P2P Lending có thể nhiều hơn và rất khó đo lường một cách chính xác vì các cơ quan quản lý chưa tổ chức thống kê chính thức các thông tin liên quan đến doanh nghiệp triển khai hoạt động P2P Lending tại Việt Nam. Một số đang hoạt động khá hiệu quả, nhất là những công ty cho vay nhắm vào phân khúc doanh nghiệp nhỏ và vừa, dần giúp thị trường này trở thành một kênh huy động vốn tiềm năng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa - vốn là đối tượng có nhu cầu vốn hoạt động sản xuất, kinh doanh thay đổi lớn trong quá trình hoạt động cũng như thường phải huy động vốn từ nguồn không chính thức.

Mô hình phát triển P2P Lending tại Việt Nam cũng khá đa dạng, gồm cả mô hình hoạt động trực tiếp và gián tiếp. Trong đó, với mô hình trực tiếp, các công ty Fintech có dịch vụ P2P Lending cung cấp công nghệ đơn thuần. Đây là các công ty cung cấp nền tảng công nghệ để kết nối giữa người cho vay - người đi vay và hưởng phí. Các công ty công nghệ này cũng có thể hợp tác với các ngân hàng trong lĩnh vực thanh toán, quản lý tài khoản của khách hàng tại ngân hàng như: Công ty cổ phần Interloan hợp tác với ba ngân hàng Sacombank, Nam Á Bank và Vietcapital Bank; Công ty cổ phần Tima hợp tác với NCB, Nam Á Bank; Công ty cổ phần Lendbiz hợp tác với PG Bank, VIB…

Còn với mô hình cho vay gián tiếp, các công ty P2P Lending hợp tác với ngân hàng, tổ chức tín dụng để cho vay khách hàng. Theo đó, một số ngân hàng kết hợp với công ty công nghệ để cho vay khách hàng doanh nghiệp nhỏ và cá nhân như Dragon Bank, The Bank, Gobear là ba công ty cổ phần hợp tác và kết nối với ngân hàng trong việc tìm kiếm khách hàng. Các ngân hàng hợp tác rất đa dạng. Công ty cổ phần Dragon Bank hợp tác với các ngân hàng: OCB, Shinhan Bank, HDBank, ACB, UOB, VPBank, TPBank, MSB. Công ty cổ phần Gobear kết nối với BaovietBank, Citibank, DongA Bank, Eximbank, HD Bank. The Bank có các đối tác tài chính là: FE Credit, Techcombank, Manulife, VPBank, UOB, Shinhan Bank, BIDV, ABBank, Sacombank… Nhìn chung, các công ty P2P Lending kết nối với ngân hàng sẽ hợp tác với rất nhiều tổ chức tài chính.

Hoạt động P2P Lending đã cho phép khách hàng tra cứu thông tin và thực hiện giao dịch vay tiền qua nhiều kênh như website, ứng dụng di động, Facebook, Zalo hoặc đường dây nóng mà không cần đến văn phòng để ký kết giấy tờ. Quyết định cho vay sẽ được phản hồi rất nhanh trong ngày hoặc tối đa là một tuần.

Đồng thời, sản phẩm P2P Lending tại Việt Nam khá đa dạng, bao gồm cho vay đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh và phục vụ đời sống... Định hướng khách hàng mục tiêu của các công ty khá rõ ràng và đa dạng. Bên cạnh một số công ty phục vụ khách hàng cá nhân như Tima, Vaymuon…, nhiều công ty tập trung vào khách hàng doanh nghiệp

nhỏ, hộ kinh doanh như HuyDong, Lendbiz... là đối tượng thường có nhu cầu vay vốn lưu động. Chẳng hạn, ước tính đến cuối năm 2021, Lenbiz đã giải ngân lên đến 756 tỷ đồng cho doanh nghiệp/hộ kinh doanh, với hơn 980 chiến dịch gọi vốn và thu hút gần 7.000 nhà đầu tư. Các doanh nghiệp thường được cung ứng vốn nhanh hơn và thủ tục cũng đơn giản hơn - điều này là cần thiết hơn với các doanh nghiệp nhỏ và vừa với các khoản vay giá trị không cao. Lãi suất cho vay thường cao hơn nhiều so với lãi cho vay của các ngân hàng thương mại, nhưng vẫn thấp hơn các nguồn vốn phi chính thức như tín dụng đen.

Bất cập và rủi ro

Từ thực tiễn hoạt động P2P Lending tại Việt Nam, tác giả nhận thấy một số bất cập và rủi ro (cho cả nhà đầu tư và người vay) khi tham gia vào mô hình P2P Lending, như sau:

Thứ nhất, để phát triển các Fintech thực hiện cho vay P2P Lending mở rộng đối với những người vay có rủi ro cao hơn, đặc biệt cung cấp các khoản vay cho những người vay bị từ chối tín dụng ngân hàng. Các khoản vay không được bảo đảm bởi bất kỳ tài sản thế chấp hoặc được bảo đảm bởi bên thứ ba bất kỳ, nhà đầu tư có thể mất tiền trong trường hợp người đi vay mất khả năng thanh toán cao hơn so với các hình thức cho vay truyền thống. Do đó, khi người đi vay rơi vào tình trạng không thể hoàn trả được tiền vay vì những lý do khách quan và chủ quan khác nhau thì nhà đầu tư có thể mất vốn một phần hoặc hoàn toàn, làm phát sinh các vụ kiện kéo dài, tạo áp lực rất lớn cho các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan tư pháp.

Thứ hai, mô hình P2P Lending mới được hình thành và phát triển gần đây tại Việt Nam, nên nhiều ứng dụng P2P Lending chưa được hoàn thiện, cũng như chưa đáp ứng các tiêu chí về an toàn bảo mật dẫn tới nhiều lỗ hổng bảo mật còn tồn tại trước nguy cơ bị tấn công mạng, đánh cắp thông tin, lộ, lọt, rò rỉ dữ liệu tài khoản, có thể gây thiệt hại cho các bên tham gia. Trường hợp các nền tảng P2P Lending bị mất dữ liệu hoặc các rủi ro công nghệ liên quan thì khả năng người cho vay mất trắng các khoản đầu tư là rất cao (vì không có cơ sở, bằng chứng ghi nhận lại các khoản cho vay mà người cho vay đã tiến hành cho vay). Bên cạnh đó, các công ty Fintech hầu hết khởi nguồn là các công ty khởi nghiệp non trẻ, không có hoặc chưa thiết lập bộ phận kiểm soát tuân thủ, thiếu sự kiểm soát, giám sát về mặt quy trình hoạt động (như yêu cầu kỹ thuật, yêu cầu về vốn và khung khổ kiểm soát các rủi ro trong hoạt động...) nên hoạt động của các công ty tiềm ẩn rủi ro dẫn tới thiệt hại, tổn thất cho khách hàng, gây mất niềm tin của công chúng vào lĩnh vực non trẻ này.

Thứ ba, lợi dụng sự thiếu hiểu biết của nhà đầu tư về vai trò của công ty ngang hàng, một số công ty Fintech hoạt động theo kiểu "ăn xổi" không ngần ngại sử dụng những thông tin thổi phồng để thu hút khách hàng, đưa quảng cáo sai sự thật, hứa hẹn lợi nhuận cao, lãi suất cạnh tranh, để đánh vào điểm yếu là lòng tham của người cho vay. Do chưa có hành lang pháp lý khi phát sinh các rủi ro liên quan thì người cho vay và người đi vay bị mất trắng các khoản tiền đầu tư mà không truy đòi được bất kỳ trách nhiệm nào từ các nền tảng P2P Lending này.

Thứ tư, P2P Lending tiềm ẩn rủi ro có thể tác động bất lợi làm rối loạn thị trường tài chính và gây bất ổn xã hội. Mô hình P2P Lending dễ trở thành công cụ cho một số đối tượng khai thác để trục lợi bằng các hình thức như: hoạt động tín dụng đen trá hình hoặc lừa đảo; dùng tiền nhà đầu tư cho vay nặng lãi... Điển hình nhất là vụ án vay qua App lên đến hơn 5.000 tỷ đồng gây thiệt hại lớn đối với người dân Hà Nội, đã được Công an TP. Hà Nội triệt phá vào cuối tháng 5/2022.

Nguyên nhân lớn dẫn tới những rủi ro trên là do thiếu những chế tài pháp lý quản lý hoạt động P2P Lending tại Việt Nam. Cho vay là một trong các hình thức cấp tín dụng và bị điều chỉnh bởi Luật Các tổ chức tín dụng, nhưng P2P Lending thì không bị điều chỉnh bởi Luật này mà hiện vẫn được điều chỉnh theo Bộ luật Dân sự năm 2015.

Giải pháp giảm thiểu và phòng ngừa hiệu quả các rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động P2P Lending

Để hạn chế các rủi ro tiềm ẩn đồng thời phát huy những lợi ích mà mô hình P2P Lending mang lại cho thị trường tài chính, Chính phủ Việt Nam cần xác định P2P Lending là hoạt động kinh doanh phải chịu sự quản lý, giám sát của Nhà nước, với mục tiêu: "hỗ trợ thúc đẩy đổi mới, sáng tạo trong lĩnh vực ngân hàng trong khi vẫn phải duy trì sự ổn định, an toàn của thị trường tài chính và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế". Theo đó, cần quan tâm thực hiện những giải pháp sau:

Thứ nhất, cần sớm đưa hoạt động kinh doanh P2P Lending thuộc vào danh mục hoạt động kinh doanh, đầu tư có điều kiện. Loại hình hoạt động này, với nhiều rủi ro có thể phát sinh, cần đưa vào diện áp dụng cơ chế tiền kiểm (thẩm định, cấp phép trước khi doanh nghiệp cung cấp nền tảng kết nối chính thức được phép hoạt động), đồng thời thiết lập cơ chế giám sát chặt chẽ hoạt động P2P Lending, nhất là giám sát các doanh nghiệp cung cấp nền tảng kết nối. Điều này có nghĩa rằng, việc cung ứng dịch vụ nền tảng kết nối giữa người cho vay và người vay mà không đăng ký với cơ quan có thẩm quyền cần được xem là hoạt động bất hợp pháp.

Thêm vào đó, không phải cứ là chủ sở hữu của một nền tảng kết nối giữa người cho vay và người vay thì doanh nghiệp đương nhiên được cấp đăng ký cung cấp các dịch vụ liên quan tới P2P Lending, mà doanh nghiệp này cần phải đáp ứng những điều kiện nhất định, thể hiện uy tín và tiềm lực tài chính của doanh nghiệp để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình kinh doanh dịch vụ P2P Lending. Chẳng hạn, doanh nghiệp đó phải là doanh nghiệp được quản lý với chế độ quản trị minh bạch, rõ ràng. Điều đó có nghĩa rằng, doanh nghiệp đó không nên là các doanh nghiệp áp dụng mô hình quản trị có tính đóng, khép kín cao (như doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn), mà nên là các công ty cổ phần. Doanh nghiệp đó phải có vốn điều lệ ở mức không thấp hơn mức vốn pháp định (mức vốn tối thiểu pháp luật quy định để doanh nghiệp có thể được cấp đăng ký kinh doanh vay ngang hàng) nhất định. Với tính chất hoạt động của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ P2P Lending, mức vốn pháp định này không nên thấp hơn mức vốn pháp định của tổ chức tài chính vi mô (tức là không nên thấp hơn mức 5.000.000.000VNĐ) và có thể tính tới quy mô hoạt động để xác định mức vốn pháp định phù hợp.

Ngoài ra, các yêu cầu khác để được đăng ký có thể tính tới như: lực lượng nhân lực, hệ thống máy tính điện tử và trang thiết bị vật chất khác đủ cho việc bảo đảm khả năng bảo vệ người sử dụng và thực thi hoạt động kinh doanh vay ngang hàng; kế hoạch kinh doanh hợp lý và hợp pháp; tiêu chuẩn của người điều hành; có hệ thống kiểm soát nội bộ hợp lý để phòng ngừa xung đột lợi ích; cổ đông lớn nhất của công ty phải có năng lực đầu tư đầy đủ, có tình trạng tài chính lành mạnh, và có tín nhiệm xã hội; chưa có tiền án/tiền sự…

Thứ hai, cần có chế tài trong quản lý hoạt động P2P Lending. Việc có chế tài cụ thể trong các quy định hoạt động sẽ mau chóng mang đến tính ổn định và bền vững cho hoạt động của các công ty trong lĩnh vực này. Bên cạnh đó, điều này giúp bảo vệ quyền lợi cho tất cả các bên tham gia.

Thứ ba, cần xây dựng cơ chế giám sát chặt chẽ, cụ thể cho hoạt động P2P Lending. Không thể thực hiện các chế tài xử lý khi không có hệ thống giám sát. Một số thỏa thuận giữa các bên tham gia trong mô hình P2P Lending (công ty P2P Lending và nhà đầu tư, công ty P2P Lending và bên thứ ba, công ty P2P Lending và khách hàng vay…) thiếu rõ ràng, minh bạch, thiếu ràng buộc có tính pháp lý, cũng như chưa có cơ chế giám sát, hậu kiểm đối với việc sử dụng, quản lý vốn vay đúng mục đích của người đi vay. Điều này có thể dẫn đến tranh chấp, khiếu kiện giữa các bên. Hoạt động giám sát P2P Lending nên được trao thẩm quyền cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Bên cạnh đó, cần phát huy vai trò của Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia (CIC) trong việc cung cấp các thông tin hỗ trợ.

Thứ tư, quy định về các hành vi bị nghiêm cấm thực hiện trên nền tảng P2P Lending như: trực tiếp hoặc gián tiếp thu hoặc hợp nhất quỹ của người cho vay; cam kết thu đủ gốc và lãi cho người cho vay; chia nhỏ thời hạn các khoản vay; tự ý bán các sản phẩm tài chính để tập hợp vốn; phóng đại lợi nhuận...

Tài liệu tham khảo:

Bùi Tín Nghị và cộng sự (2022), Nghiên cứu hoạt động P2P Lending: Kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị cho Việt Nam. Đề tài cấp ngành 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Cấn Văn Lực, Phạm Thị Hạnh, Lại Thị Thanh Loan (2022), P2P Lending - Phương thức tiếp cận vốn mới cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tương lai, https://tapchinganhang.gov.vn/cho-vay-ngang-hang-phuong-thuc-tiep-can-von-moi-cho-doanh-nghiep-nho-va-vua-trong-tuong-lai.htm;

Chen D, Lai F, Lin Z (2014), A trust model for online peer-to-peer Lending: a lender's perspective, Information Technology and Management,15(4):239-254;

Davis K, Murphy J (2016), Peer to Peer Lending: structures, risks and regulation;

Gan D (2017), Comparative Analysis of Peer-to-Peer Lending in China and the United Kingdom: An Assessment of the Lending Plaza's Market Entry;

Nguyễn Lê Hoài, Ngô Đình Thiện (2022), Mô hình P2P Lending trên thế giới và những gợi mở cho Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp số 02+03 (450+451), tháng 02/2022.

TÁC ĐỘNG CỦA RỦI RO ĐỊA CHÍNH TRỊ ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

TS. Vương Thị Hương Giang* - Nguyễn Trần Nguyên Nhựt**

Bài viết khảo sát tác động của chỉ số rủi ro dư địa chính trị (GPR) đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam trong giai đoạn 2012-2021. Chúng tôi sử dụng ước lượng hai bước hệ thống tổng quát về khoảnh khắc (two-step system GMM) cho dữ liệu bảng của 30 NHTM Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, rủi ro dư địa chính trị tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam. Tuy nhiên, rủi ro dư địa chính trị tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam thuộc nhóm Big4. Trên cơ sở kết quả thực nghiệm, bài viết đề xuất một số hàm ý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các NHTM tại Việt Nam, đặc biệt là các NHTM thuộc nhóm Big4.

• Từ khóa: *Rủi ro dư địa chính trị, hiệu quả hoạt động, ngân hàng thương mại; Big4.*

Our study investigates the impact of the Geopolitical Risk Index (GPR) on the operational performance of Vietnamese commercial banks in the period 2012-2021. We use a two-step system generalized method of moments estimation for panel data of 30 Vietnamese commercial banks. Our research results show that GPR has a positive impact on the operational performance of Vietnamese commercial banks. However, GPR negatively affects the operational performance of Vietnamese commercial banks belonging to the "Big4" group. Based on empirical results, our research suggests implications to improve the operational efficiency of Vietnamese commercial banks, especially Big4 banks.

• Keywords: *Geopolitical risk index, operational performance, Vietnamese commercial banks, Big 4.*

Ngày nhận bài: 02/7/2023
Ngày gửi phản biện: 05/7/2023
Ngày nhận kết quả phản biện: 28/7/2023
Ngày chấp nhận đăng: 30/7/2023

1. Đặt vấn đề

Những sự kiện về chiến tranh, xung đột, tấn công khủng bố và các mối đe dọa vẫn còn mơ hồ đã làm dấy lên nhu cầu tìm hiểu về tác động rủi ro dư địa chính trị đến hoạt động kinh tế tại các quốc gia trên thế giới (Gupta và cộng sự, 2019). Một số công trình nghiên cứu đã thực hiện về những gì rủi ro dư địa chính trị tác động đối với nền kinh tế vĩ mô (Clance và cộng sự, 2019), quyết định của công ty (Lee và Wang, 2021), thị trường chứng khoán (Caldara và Iacoviello, 2018). Zhou Lu và cộng sự (2020) khẳng định rằng, những căng thẳng dư địa chính trị này có tác động tiêu cực đối với sự phát triển tài chính ở các thị trường mới nổi, và đối với một quốc gia có độ mở cao như Việt Nam hiện nay là không thể tránh khỏi những tác động sâu sắc. Do đó, bài viết tập trung tìm hiểu tác động của rủi do dư địa chính trị đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam. Trong hệ thống ngân hàng Việt Nam, bốn NHTM quốc doanh được xếp vào nhóm Big4, bao gồm: Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Vietcombank); Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam (Vietinbank); Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) và Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV). Các NHTM này đều có tỷ lệ vốn chủ sở hữu Nhà nước trên 50%; đồng thời, chúng còn là những ngân hàng có quy mô tài sản lớn nhất trong hệ thống các NHTM Việt Nam. Bên cạnh mục tiêu

** Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM; email: giangvth@hub.edu.vn*
*** Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM*

nghiên cứu chính, chúng tôi xem xét tác động của rủi do dư địa chính trị đến hiệu quả hoạt động của các NHTM thuộc nhóm Big4 so với các NHTM cổ phần còn lại tại Việt Nam.

Để làm sáng tỏ hai vấn đề nghiên cứu trên, chúng tôi áp dụng mô hình ước lượng khoảnh khắc tổng quát hai bước (two-step system GMM) cho dữ liệu bảng của 30 NHTM Việt Nam từ năm 2012 đến năm 2021. Kết quả cho thấy, hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam bị ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa bởi rủi ro dư địa chính trị, quy mô ngân hàng, quy mô tín dụng. Ngược lại, cơ cấu nguồn vốn, quy mô cho vay, tăng trưởng kinh tế lại ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả hoạt động NHTM tại Việt Nam và có ý nghĩa thống kê. Bên cạnh đó, rủi ro dư địa chính trị tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của các NHTM quốc doanh. Dựa trên các kết quả thu được từ nghiên cứu, các tác giả đã đưa ra một số đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của NHTM tại Việt Nam, đặc biệt là các NHTM cổ phần thuộc nhóm Big4 trong bối cảnh rủi ro dư địa chính trị gia tăng.

2. Tổng quan lý thuyết

2.1. Tác động của rủi ro dư địa chính trị đến hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam

Saeed (2014) khẳng định rằng, cho vay là hoạt động cốt lõi và mang lại nguồn thu chính cho các NHTM. Tuy vậy, trong bối cảnh bất ổn kinh tế và rủi ro dư địa chính trị giữa các khu vực ngày một gia tăng, làm cho hoạt động tín dụng của các ngân hàng dần bị thu hẹp (Yıldırım và Berkman, 2022). Nguyên nhân là do các ngân hàng coi rủi ro dư địa chính trị là rủi ro rất lớn và khó lường đối với khách hàng đi vay của họ, và nhằm để bù đắp cho rủi ro đó buộc các ngân hàng phải tính chi phí lãi vay cao hơn, làm suy giảm lợi nhuận ngân hàng (Nguyen và Thuy, 2023; Demir và Danisman, 2021).

Zhou Lu và cộng sự (2020) lập luận rằng, rủi ro dư địa chính trị gây ra những ảnh hưởng tiêu cực thông qua các kênh như "đầu tư của các công ty", "chi tiêu hộ gia đình", "nguồn cung tín dụng" và "hiệu ứng thay thế". Trong thời kỳ các bất ổn về kinh tế và chính trị gia tăng, các nhà đầu tư thường lo ngại về sự sụt giảm của các khoản lợi nhuận mà họ sẽ nhận được, vì thế họ sẽ hạn chế thực hiện việc vay mới, điều này ảnh hưởng không tốt đến hoạt động cho vay và làm giảm hiệu quả hoạt động của ngân hàng (Baker và cộng sự, 2016). Theo đó, Alsagr (2020) đã sử dụng dữ liệu cấp độ vĩ mô của các quốc gia được điều tra trong chỉ số GPR trong giai đoạn 1998 - 2017, kết hợp với mô hình hiệu ứng cố định cho thấy tác động tiêu cực của rủi ro dư địa chính trị đến lợi nhuận ngân hàng ở các thị trường mới nổi.

Việt Nam hiện nay luôn ưu tiên duy trì quan hệ hòa bình và ổn định với các nước láng giềng và cộng đồng quốc tế rộng lớn. Philippe (2010)(1) khẳng định rằng, sự ổn định chính trị là một trong những yếu tố không thể thiếu, góp phần giúp Việt Nam có thể kiên trì chính sách phát triển kinh tế. Mặc dù Việt Nam vẫn phải đối mặt với những thách thức như tranh chấp lãnh thổ ở Biển Đông và đôi khi xảy ra căng thẳng với các nước láng giềng (Campuchia). Tuy nhiên, Chính phủ vẫn thường tìm cách giải quyết những vấn đề này thông qua ngoại giao và đàm phán hòa bình, thay vì sử dụng vũ lực quân sự. Việt Nam luôn giữ quan điểm rằng, tất cả các tranh chấp nên được giải quyết thông qua các biện pháp hòa bình (Thao, 2001). Nhờ vậy, bất chấp sự gia tăng rủi ro dư địa chính trị trên thế giới, Việt Nam vẫn duy trì sự ổn định của nền kinh tế nói chung và tạo điều kiện cho ngành ngân hàng phát triển nói riêng. Dựa vào những lập luận trên, các tác giả đề xuất giả thuyết:

Giả thuyết 1: Rủi ro dư địa chính trị (GPR) tác động đến hiệu quả hoạt động NHTM Việt Nam.

(1) "Ổn định chính trị là một lợi thế của Việt Nam" | VOV.VN

2.2. Tác động của rủi ro dư địa chính trị đến hiệu quả hoạt động NHTM quốc doanh Việt Nam

Vị thế của Việt Nam trên thương trường quốc tế ngày một mở rộng, nên những tác động tiêu cực từ các căng thẳng dư địa chính trị ngày càng leo thang của các nước trên thế giới là không thể tránh khỏi. Một số lĩnh vực, ngành nghề như thương mại, sản xuất, xuất nhập khẩu vẫn sẽ gặp khó khăn nhất định, điều này cần đến sự can thiệp hỗ trợ tích cực từ phía Nhà nước. Với việc nắm giữ trên 51% vốn điều lệ của bốn NHTM (ngân hàng quốc doanh), Nhà nước Việt Nam có thể tác động đến quá trình ra quyết định của ngân hàng và đảm bảo rằng, họ phải hoạt động theo các mục tiêu ưu tiên của Chính phủ. Nó bao gồm thúc đẩy phát triển kinh tế, duy trì sự ổn định tài chính và hỗ trợ các chính sách xã hội và môi trường. Điều này khiến các NHTM quốc doanh chịu nhiều rủi ro hơn trong quá trình hoạt động (Vuong và Nguyen, 2020). Mặt khác, sự kiểm soát của Chính phủ đối với các ngân hàng quốc doanh cũng gây hạn chế khả năng phản ứng của các ngân hàng này trước rủi ro dư địa chính trị gia tăng. Nhằm đối phó với những tác động tiêu cực của rủi ro dư địa chính trị, Nhà nước có thể chỉ đạo các NHTM quốc doanh tăng cường hỗ trợ các doanh nghiệp khó khăn, trực tiếp tác động đến an toàn tín dụng, sự ổn định trong hoạt động của ngân hàng, gây xung đột với khả năng quản lý rủi ro của ngân hàng, điều này tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động NHTM quốc doanh. Dựa vào những lập luận trên, các tác giả đề xuất giả thuyết:

Giả thuyết 2: Rủi ro dư địa chính trị (GPR) tác động ngược chiều đến hiệu quả hoạt động của các NHTM quốc doanh.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mẫu nghiên cứu

Các dữ liệu tài chính được thu thập từ các báo cáo tài chính hợp nhất thường niên đã được kiểm toán của 30 NHTM hoạt động tại Việt Nam từ năm 2012 đến năm 2021 công bố trên website của các NHTM. Chỉ số rủi ro dư địa chính trị (GPR) được thu thập từ website: https://www.policyuncertainty.com/gpr.html. Tốc độ tăng trưởng GDP (%) được cung cấp bởi WorldBank.

3.2. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Theo một số nghiên cứu nổi tiếng về hiệu quả hoạt động của các NHTM (Samad, 2015; Betten and Vo, 2019), chúng tôi xây dựng bốn mô hình thực nghiệm để làm sáng tỏ hai giả thuyết nghiên cứu đặt ra:

$$ROA_{i,t} = \alpha + \beta_0 * ROA_{i,t-1} + \beta_1 * GPR_{i,t} + \beta_2 * SIZE_{i,t} + \beta_3 * CAP_{i,t} + \beta_4 * LOAN + \beta_5 * DEPOSIT_{i,t} + \beta_6 * GDP_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

$$ROE_{i,t} = \alpha + \beta_0 * ROE_{i,t-1} + \beta_1 * GPR_{i,t} + \beta_2 * SIZE_{i,t} + \beta_3 * CAP_{i,t} + \beta_4 * LOAN + \beta_5 * DEPOSIT_{i,t} + \beta_6 * GDP_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (2)$$

$$ROA_{i,t} = \alpha + \beta_0 * ROA_{i,t-1} + \beta_1 * GPR_{i,t} + \beta_2 * SIZE_{i,t} + \beta_3 * CAP_{i,t} + \beta_4 * LOAN + \beta_5 * DEPOSIT_{i,t} + \beta_6 * GDP_{i,t} + \beta_7 * DUM * GPR + \varepsilon_{i,t} \quad (3)$$

$$ROA_{i,t} = \alpha + \beta_0 * ROE_{i,t-1} + \beta_1 * GPR_{i,t} + \beta_2 * SIZE_{i,t} + \beta_3 * CAP_{i,t} + \beta_4 * LOAN + \beta_5 * DEPOSIT_{i,t} + \beta_6 * GDP_{i,t} + \beta_7 * DUM * GPR + \varepsilon_{i,t} \quad (4)$$

Trong đó: ROA và ROE là hai biến phụ thuộc đại diện cho hiệu quả hoạt động của NHTM. Các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của các NHTM bao gồm: Rủi ro dư địa chính trị (GPR); Quy mô ngân hàng (SIZE); Cơ cấu nguồn vốn (CAP); Quy mô tín dụng (LOAN); Quy mô tiền gửi (DEPOSIT) và tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP). Trong mô hình (3) và (4), biến tương tác DUM*GPR được bổ sung so với mô hình (1) và (2) sẽ giúp đo lường được tác động riêng biệt của rủi ro dư địa chính trị đến hiệu quả hoạt động của các NHTM quốc doanh. DUM là biến giả, nhận giá bằng 1 nếu các ngân hàng thuộc nhóm Big4 và bằng 0 trong trường hợp còn lại. Định nghĩa, đo lường và kỳ vọng chiều hướng tác động của

các biến sử dụng trong mô hình được thể hiện trong Bảng 3.1.

Bảng 3.1: Định nghĩa, đo lường các biến sử dụng trong mô hình

Biến phụ thuộc			Nghiên cứu
ROA	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$ x 100 (%)		Batten and Vo (2019)
ROE	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$ x 100 (%)		Batten and Vo (2019)
Biến độc lập		**Dấu kì vọng**	**Nghiên cứu**
GRP	Logarithm (GRP index bình quân năm)		Phan và cộng sự (2023)
SIZE	Logarithm (tổng tài sản)	+	Regehr và Sengupta (2016)
CAP	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$ x 100 (%)	-	Ongore và Kusa (2013)
LOAN	$\frac{\text{Cho vay KH}}{\text{Tổng tài sản}}$ x 100 (%)	+	Samad (2015)
DEPOSIT	$\frac{\text{Tiền gửi KH}}{\text{Tổng tài sản}}$ x 100 (%)	-	Abugamea, Gaber (2018)
GDP	$\frac{GDP_t - GDP_{t-1}}{GDP_t}$ x 100 (%)	+/-	Islam và Nishiyama (2016); Liu và Wilson (2010)

Nguồn: Các tác giả tổng hợp

Các ước lượng two-step system GMM được sử dụng nhiều cho dữ liệu bảng, đặc biệt là khi T nhỏ hơn N nhiều lần hoặc dữ liệu không đồng nhất. Đồng thời, GMM cũng cho phép ước lượng mô mình có hiện tượng nội sinh và cho kết quả ước lượng ổn định. Theo Hansen và cộng sự (1996), khi hồi quy mô hình có một số khó khăn nghiêm trọng có thể dẫn đến kết quả sai lệch như: nếu các biến hồi quy tương quan với biến phụ thuộc trễ đến một mức độ nào đó hay có sự tác động qua lại giữa các biến và lúc này có thể xảy ra hiện tượng nội sinh, chính nó là nguyên nhân dẫn đến hệ số của chúng có thể bị sai lệch nghiêm trọng. Arellano và Bover (1995) đưa ra phương pháp GMM sai phân hiệu quả hơn để giải quyết tốt hơn với vấn đề nội sinh, phương sai thay đổi và tương quan chuỗi. Do đó, chúng tôi áp dụng ước lược two-step system GMM cho cả bốn mô hình thực nghiệm được đề xuất.

4. Thảo luận kết quả

Bảng 4.1 báo cáo kết quả thống kê mô tả cho toàn bộ các biến sử dụng trong mô hình. ROA có giá trị trung bình là 0,72%, ROA có giá trị nhỏ nhất là 0,001% vào năm 2020 của Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NVB); trong khi, ROA có giá trị lớn nhất thuộc về Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam là 3,17% năm 2021, độ biến động so với giá trị trung bình là 0,62%. Tương tự, biến phụ thuộc tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) có giá trị trung bình là 8,73%, với ROE có giá trị cao nhất là 26,3% của ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) năm 2020 và giá trị nhỏ nhất là 0,02% thuộc về Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NVB), độ lệch chuẩn là 6,67%. Rủi ro dư địa chính trị (GPR) có giá trị cao nhất là 4,6763 vào năm 2017 và giá trị thấp nhất là 4,3476 vào năm 2020, giá trị trung bình là 4,5239 với độ lệch chuẩn là 0,1121. Các biến kiểm soát còn lại lần lượt đạt giá trung bình là: 8,1745 (SIZE), 0,0872 (CAP), 0,5709 (LOAN), 0,6755 (DEPOSIT) và 0,0559 (GDP).

Bảng 4.1: Kết quả thống kê mô tả

Tên biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	299	0,0072	0,0062	0,00001	0,0317
ROE	299	0,0873	0,0667	0,0002	0,2638
GPR	299	4,5239	0,1121	4,3476	4,6763
SIZE	299	8,1745	0,5161	7,123	9,2459
CAP	299	0,0872	0,0373	0,0262	0,2383
LOAN	299	0,5709	0,1189	0,1748	0,7880
DEPOSIT	299	0,6755	0,1157	0,0812	0,9101
GDP	299	0,0559	0,0154	0,0258	0,0708

Nguồn: Kết quả từ phần mềm Stata 16.0

Bảng 4.2: Kết quả ước lượng với phương pháp GMM từ mô hình (1) và (2)

	Mô hình (1)		Mô hình (2)	
	Hệ số	P-value	Hệ số	P-value
L1. ROA	0,7738***	0,000		
L1. ROE			0,7846***	0,000
GPR	0,0057***	0,000	0,0396***	0,001
SIZE	0,0019***	0,005	0,0007	0,841
CAP	-0,0041	0,601	-0,3710***	0,000
LOAN	0,0196***	0,000	0,1374***	0,000
DEPOSIT	-0,0189***	0,000	-0,1513***	0,000
GDP	-0,0390***	0,000	-0,2811***	0,000
AR-1	Prob > z = 0,038		Prob > z = 0,001	
AR-2	Prob > z = 0,456		Prob > z = 0,245	
Hansen test	Prob > Chi2 = 0,887		Prob > Chi2 = 0,926	

****, **, * tương ứng với mức ý nghĩa 1% (p<0,01), 5% (p<0,05) và 10% (p<0,1)*

Nguồn: Kết quả từ phần mềm Stata 16.0

Bảng 4.2 báo cáo kết quả ước lượng từ mô hình (1) và (2). Kết quả thu được từ mô hình (1) cho thấy, hệ số hồi quy của các biến GPR, SIZE, LOAN, DEPOSIT, GDP có ý nghĩa ở mức thống kê 1%, với mức tác động lần lượt là 0,0057, 0,0019, 0,0196, -0,0189, -0,0390. Hệ số tác động của biến CAP không có ý nghĩa thống kê. Kết quả thu được từ mô hình (2) cho thấy, hệ số hồi quy của các biến GPR, CAP, LOAN, DEPOSIT, GDP có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, với mức tác động lần lượt là 0,0396, -0,3710, 0,1374, -0,1513, -0,2811. Hệ số tác động của biến SIZE không có ý nghĩa thống kê. Kết quả thực nghiệm cho thấy, các NHTM có quy mô lớn, tỷ lệ cho vay cao có hiệu quả hoạt động cao hơn các NHTM có quy mô nhỏ. NHTM có tỷ lệ vốn chủ sở hữu cao, tỷ lệ tiền gửi cao cho thấy hiệu quả hoạt động kém hơn so với các NHTM có tỷ lệ vốn chủ sở hữu và tỷ lệ tiền gửi thấp. Kết quả từ nghiên cứu phù hợp với phát hiện các nghiên cứu trước đây của Batten và Vo (2019); Samad (2015). Đáng chú ý, rủi ro dư địa chính trị tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam. Trong bối cảnh các cuộc xung đột hay căng thẳng dư địa chính trị giữa các quốc gia trên thế giới tăng lên. Các NHTM Việt Nam có thể tận dụng thể chế chính trị ổn định và chính sách hòa bình của Nhà nước để duy trì hoạt động kinh doanh bình thường. Điều này cho phép tận dụng được các cơ hội cho vay mới và gia tăng doanh thu thông qua các loại phí dịch vụ, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

Giá trị P của AR-1 của mô hình (1) và mô hình (2) lần lượt là 0,038 và 0,001 đều nhỏ hơn 0,05 và giá trị của AR-2 lần lượt là 0,456 và 0,245 đều lớn hơn 0,05. Và giá trị P của Hansen Test cũng đều lớn hơn 0,25, vì vậy chúng ta có thể kết luận rằng các biến công cụ đủ mạnh để khắc phục các khuyết tật trong mô hình nghiên cứu.

Bảng 4.3 báo cáo kết quả hồi quy từ mô hình (3) và (4). Trong mô hình (3), hệ số hồi quy của các biến DUM*GPR, GPR, SIZE, LOAN, DEPOSIT, GDP ở mức ý nghĩa thống kê 1%, với mức tác động lần lượt là -0,0015, 0,0048, 0,0033, 0,0145, -0,00083, -0,0301. Hệ số tác động của biến CAP không có ý nghĩa thống kê. Dựa theo kết quả ước lượng từ mô hình (4) cho thấy, hệ số hồi quy của các biến GPR, CAP, LOAN, DEPOSIT, GDP đều đạt mức ý nghĩa thống kê 1%, với mức độ tác động lần lượt là 0,0499, -0,4207, 0,1206, -0,1034, -0,2956. Hệ số tác động của hai biến DUM*GPR và SIZE không có ý nghĩa thống kê. Hầu hết, hệ số tác động của các biến kiểm soát vẫn duy trì xu hướng tác động và ý nghĩa như trong Bảng 4.2. Biến tương tác DUM*GPR có tác động âm đến cả hai biến ROA và ROE, trong đó, hệ số âm DUM*GPR có ý nghĩa ở mức 1%. Hoạt động của các NHTM thuộc nhóm Big4 chịu sự chi phối bởi các chính sách điều hành của Nhà nước liên quan đến rủi ro dư địa chính trị. Theo đó, Nhà nước có thể chỉ đạo các ngân hàng này tập trung hỗ trợ vào các lĩnh vực ưu tiên trong thời kỳ rủi ro dư địa chính trị gia tăng, điều này có thể ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các NHTM quốc doanh này. Giả thuyết 2 được chứng minh.

Giá trị P của AR-1 trong mô hình (3) và mô hình (4) lần lượt là 0,034 và 0,001 đều nhỏ hơn 0,05 và giá trị của AR-II lần lượt là 0,492 và

0,235 đều lớn hơn 0,05. Giá trị P của kiểm định Hansen cũng đều lớn hơn 0,25, vì vậy chúng ta có thể kết luận rằng các biến công cụ đủ mạnh để vượt qua các hiện tượng trong mô hình.

Bảng 4.3: Kết quả ước lượng GMM từ mô hình (3) và (4)

	Mô hình (3)		Mô hình (4)	
	Hệ số	P-value	Hệ số	P-value
L1. ROA	0.7823***	0.000		
L1. ROE			0.8963***	0.000
DUM*GPR	-0.0015***	0.000	-0.0019	0.851
GPR	0.0048***	0.0001	0.0499***	0.000
SIZE	0.0033***	0.000	-0.0025	0.852
CAP	0.0088	0.841	-0.4207**	0.013
LOAN	0.0145***	0.000	0.1206***	0.000
DEPOSIT	-0.0083***	0.0000	-0.1034***	0.0001
GDP	-0.0301***	0.0000	-0.2956***	0.0007
AR-1	Prob > z = 0,034		Prob > z = 0,001	
AR-2	Prob > z = 0,492		Prob > z = 0,235	
Hansen test	Prob > Chi2 = 0,946		Prob > Chi2 = 0,923	

****, **, * tương ứng với mức ý nghĩa 1% (p<0,01), 5% (p<0,05) và 10% (p<0,1)*

Nguồn: Kết quả từ phần mềm Stata 16.0

5. Kết luận

Với mục đích nghiên cứu tác động của yếu tố rủi ro dư địa chính trị đến hiệu quả hoạt động của các NHTM tại Việt Nam. Thông qua việc sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng của 30 ngân hàng TMCP Việt Nam trong khoảng thời gian từ 2012-2021, kết hợp với phương pháp hai bước hệ thống khoảnh khắc động. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các NHTM Việt Nam đang được hưởng lợi từ sự gia tăng các căng thẳng xung đột toàn cầu, hay nói cách khác là rủi ro dư địa chính trị tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các NHTM, tuy nhiên nó tiêu cực đối với NHTM Việt Nam thuộc nhóm Big4. Bởi lẽ đó, bốn ngân hàng với tỷ lệ vốn chủ sở hữu nhà nước cao, các nhà quản trị ngân hàng cũng như hoạch định chính sách cần xây dựng những phương án giảm thiểu tác động của rủi ro dư địa chính trị đến hiệu quả hoạt động của những ngân hàng này, qua đó, góp phần ổn định hệ thống ngân hàng Việt Nam. Ngoài ra, nghiên cứu còn phát hiện ra rằng, một số nhân tố khác cũng có tác động đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam như: quy mô ngân hàng (SIZE), cơ cấu nguồn vốn (CAP), quy mô tín dụng (LOAN), quy mô tiền gửi (DEPOSIT) và tăng trưởng kinh tế (GDP), góp phần củng cố thêm kết quả thực nghiệm cho các công trình nghiên cứu trước./.

Tài liệu tham khảo:

Abugamea, G., (2018). Determinants of banking sector profitability: Empirical evidence from Palestine;

Alsagr, N., (2020). Oil rent, geopolitical risk and banking sector performance. International Journal of Energy Economics and Policy;

Demir, E. and Danisman, G.O., (2021). The impact of economic uncertainty and geopolitical risks on bank credit. The North American Journal of Economics and Finance, 57, p.101444;

Gupta, R., Gozgor, G., Kaya, H. & Demir, E., (2019). Effects of geopolitical risks on trade flows: Evidence from the gravity model. Eurasian Economic Review, 9, pp.515-530;

Liu, H. & Wilson, J.O., (2010). The profitability of banks in Japan. Applied Financial Economics, 20(24), pp.1851-1866;

Islam, M.S. & Nishiyama, S.I., (2016). The determinants of bank net interest margins: A panel evidence from South Asian countries. Research in International Business and Finance, 37, pp.501-514;

Nguyen, T.C. & Thuy, T.H., (2023). Geopolitical risk and the cost of bank loans. Finance Research Letters, p.103812;

Ongore, V.O. & Kusa, G.B., (2013). Determinants of financial performance of commercial banks in Kenya. International journal of economics and financial issues, 3(1), pp.237-252;

Phan, D. H. B., Tran, V. T., & Iyke, B. N. (2022). Geopolitical risk and bank stability. Finance Research Letters, 46, 102453;

Regehr, K. & Sengupta, R., (2016). Has the relationship between bank size and profitability changed? Economic Review (01612387), 101(2);

Vuong, G. T. H., & Nguyen, M. H. (2020). Revenue Diversification and Banking Risk: Does the State Ownership Matter? Evidence from an Emerging Market. Annals of Financial Economics, 15(04), 2050019;

YILDIRIM, F. & BERKMAN, A.N., (2022). The Impact of Geopolitical Risk Index on the Profitability Performance of the Banking Sector. Türk Sosyal Bilimler Araştırmaları Dergisi, 7(2), pp.89-100;

Zhou, L., Gozgor, G., Huang, M. & Lau, M.C.K., (2020). The impact of geopolitical risks on financial development: Evidence from emerging markets. Journal of Competitiveness, 12(1), p.93.

HOÀN THIỆN CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN HCSN NHẰM THÍCH ỨNG VỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TẠI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TRONG ĐIỀU KIỆN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH

Ths. Đào Thị Thanh Quỳnh*

Đơn vị SNCL là một trong những đối tượng chủ yếu áp dụng chế độ kế toán HCSN theo Thông tư 107/2017/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán HCSN. Tại thời điểm ban hành, chế độ kế toán HCSN đã có nhiều điểm tiệm cận với chuẩn mực kế toán công quốc tế, cũng như tương ứng với cơ chế tài chính của các đơn vị. Tính đến nay, sau 5 năm, những thay đổi về cơ chế, chính sách, đặc biệt là cơ chế tự chủ các đơn vị SNCL đã tác động lớn tới hoạt động của các đơn vị, từ đó khiến chế độ kế toán hiện hành như "một tấm áo chật" trước những thay đổi về cả quy mô, nội dung và tính chất các hoạt động của các đơn vị SNCL. Bài viết đề cập đến một số những nội dung cần hoàn thiện trong chế độ kế toán HCSN nhằm phù hợp với những quy định được đưa ra trong Nghị định 60/2021/NĐ-CP.

• Từ khóa: *Kế toán HCSN, đơn vị SNCL, tự chủ tài chính.*

The public non- profit entities are the main subjects applied to the public accounting system. At the time of issuance, the accounting regime of the administration and public non - profit entities had many points that were close to international public accounting standards, as well as corresponding to the financial mechanisms of the units. Up until now, after 5 years, changes in mechanisms and policies, especially the autonomy mechanism of the public non-profit entities, they had a great impact on the operations of the entities, thereby making the current accounting system "a tight shirt" in the face of changes in both the size, content, and nature of the activities of the public non-profit entities. The following article aims to mention some of the contents that need to be improved in the administration and public non-profit entities accounting regime in order to be consistent with the provisions set out in Decree 60/2021/ND-CP.

• Keywords: *Administration and public non-profit entities accounting, public non-profit entities, financial autonomy.*

Ngày nhận bài: 03/6/2023
Ngày gửi phản biện: 05/6/2023
Ngày nhận kết quả phản biện: 07/7/2023
Ngày chấp nhận đăng: 15/7/2023

Một số nội dung còn vướng mắc trong quá trình thực hiện chế độ kế toán HCSN khi thực hiện cơ chế tự chủ

• *Về phân loại nguồn thu*

Thứ nhất, chế độ kế toán chưa có hướng dẫn kế toán theo phân loại nguồn thu nên toàn bộ kinh phí nhận được từ NSNN được hạch toán doanh thu do ngân sách nhà nước cấp, chưa tách bạch được phần hỗ trợ thực hiện các hoạt động dịch vụ công sử dụng ngân sách.

Thứ hai, quy định về trích lập dự phòng: Nghị định 60/2021/NĐ-CP quy định phải trích lập dự phòng, các nội dung này hiện nay chưa có hướng dẫn kế toán nên các đơn vị chưa có cơ sở triển khai thực hiện.

• *Đối với kế toán TSCĐ*

Thứ nhất, về quy định hạch toán theo nguồn hình thành tài sản cố định: Hiện nay, quy định hạch toán chi tiết nguồn hình thành tài sản cố định trên nhiều tài khoản khác nhau, đối với tài sản cố định hình thành từ kinh phí ngân sách cấp, kinh phí từ viện trợ, vay nợ nước ngoài; kinh phí từ phí khấu trừ được để lại được hạch toán là khoản phải trả trên tài khoản 366 "Các khoản nhận trước chưa ghi thu" (chi tiết TK 36611, 36621, 36631); đối với tài sản cố định hình thành từ quỹ phúc lợi và quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp được hạch toán là tài sản thuần trên tài khoản 431

** Bệnh viện Đại học Y Hà Nội*

"Các quỹ" (chi tiết TK 43122, 43142). Việc phân loại kế toán chưa thống nhất dẫn đến quy trình hạch toán và theo dõi số liệu phức tạp nhưng thực tế vẫn không theo dõi được toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, vì tại các đơn vị, ngoài các nguồn đã quy định tài khoản hạch toán nêu trên còn có các nghiệp vụ mua sắm tài sản cố định từ các nguồn kinh phí khác, ví dụ mua sắm từ nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ được để lại, từ nguồn đi vay, từ kinh phí cải cách tiền lương, từ hỗ trợ biếu tặng trong nước,…; hoặc đối với tài sản cố định hình thành từ xây dựng cơ bản mà hoạt động xây dựng cơ bản được huy động từ nhiều nguồn khác nhau, việc xác định số liệu chi tiết để kết chuyển nguồn khi tài sản bàn giao đưa vào sử dụng rất phức tạp, khó theo dõi dẫn đến số liệu hạch toán giá trị còn lại của tài sản cố định theo nguồn hình thành thường không đầy đủ và chính xác. Bên cạnh đó, đối với một tài sản hình thành từ nhiều nguồn khác nhau thì số liệu phải theo dõi trên nhiều tài khoản khác nhau để khi hạch toán hao mòn, khấu hao tài sản cố định xử lý kết chuyển sang tài khoản doanh thu tương ứng theo quy định.

Thứ hai, hạch toán tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản: Theo quy định tại Thông tư 23/2023/TT-BTC thì trong trường hợp tài sản đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán được phê duyệt thì đơn vị thực hiện ghi sổ vào sổ kế toán tài sản cố định kể từ ngày có biên bản nghiệm thu đưa tài sản vào sử dụng; nguyên giá ghi sổ kế toán là nguyên giá tạm tính. Tuy nhiên, theo hướng dẫn của chế độ kế toán, nếu đơn vị hạch toán tăng tài sản cố định thì đồng thời phải tất toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang (ghi Nợ TK 211/Có TK 241), trong khi lại có quy định "Chi phí trên TK 241 phải theo dõi được số lũy kế từ khi bắt đầu công trình đến khi hoàn thành bàn giao đưa công trình vào sử dụng và quyết toán được duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng hiện hành", thực tế thời điểm công trình được bàn giao đưa vào sử dụng thường là khác với thời điểm công trình được phê duyệt quyết toán nên còn vướng mắc khi thực hiện.

• *Đối với kế toán các khoản phải thu, phải trả*

Thứ nhất, quy định về hạch toán các khoản phải thu, phải trả nội bộ (TK 136, 336) còn chưa rõ ràng nên trong quá trình thực hiện nhiều đơn vị sử dụng tài khoản này trong mối quan hệ thanh toán ngoài đơn vị kế toán dẫn đến không tất toán được số dư khi lập báo cáo tài chính.

Thứ hai, đối với mối quan hệ thanh toán, cấp kinh phí, mua bán lẫn nhau giữa các đơn vị kế toán trong cùng đơn vị dự toán cấp 1 chưa có quy định theo dõi riêng dẫn đến khó khăn trong đối chiếu, loại bỏ giao dịch nội bộ khi đơn vị dự toán cấp 1 tổng hợp số liệu lập báo cáo tài chính.

• *Đối với kế toán nguồn cải cách tiền lương*

Số liệu trên tài khoản 468 hiện nay không bao gồm toàn bộ kinh phí cải cách tiền lương của đơn vị; do số liệu này được kết chuyển từ tài khoản 421 "Thặng dư (thâm hụt) lũy kế" sang nên thực chất chỉ bao gồm nguồn cải cách tiền lương mà đơn vị trích từ các khoản đã được ghi nhận vào doanh thu trong năm.

• *Đối với kế toán doanh thu*

Thực tế hiện nay thời điểm ghi nhận doanh thu đối với các khoản này được xác định theo thời điểm phát sinh chi phí, đặc biệt đối với kinh phí mua sắm tài sản cố định, việc ghi nhận doanh thu được kéo dài suốt thời gian sử dụng tài sản.

Đối với doanh thu tài chính và doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ chưa có các quy định về xác định giá trị, thời điểm và điều kiện để ghi nhận doanh thu nên quá trình thực hiện giữa các đơn vị còn chưa được thống nhất. Ngoài ra, còn một số vướng mắc khác như hạch toán doanh thu, chi phí từ kinh phí ngân sách cấp trong thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách hoặc quy định hạch toán trực tiếp một số khoản thu vào quỹ của đơn vị mà không ghi nhận doanh thu... cần được hướng dẫn kế toán phù hợp. Đặc biệt, cần phải hướng dẫn về thời điểm, điều kiện ghi nhận, xác định giá trị khi ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán công Việt Nam.

• *Đối với kế toán chi phí*

Chế độ kế toán hiện nay phân loại tài khoản chi phí chưa thống nhất, ví dụ như tài khoản 612 "Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài" được phân loại theo nguồn; trong khi tài khoản 611 "Chi phí hoạt động", tài khoản 614 "Chi phí hoạt động thu phí",... phân loại theo hoạt động, nên khi áp dụng còn bất cập.

Ngoài ra, quy định nội dung hạch toán tài khoản chi phí chưa được rõ ràng nên các đơn vị sự nghiệp công lập còn gặp khó khăn khi phân biệt để hạch toán chi phí của hoạt động dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước giữa các tài

khoản chi phí khác nhau, như tài khoản 611 "Chi phí hoạt động", tài khoản 154 "Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang" và tài khoản 642 "Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ",... thực tế hiện nay, các đơn vị sử dụng không thống nhất đối với các tài khoản này.

Một số gợi ý hoàn thiện chế độ kế toán HCSN thích ứng với những đổi mới trong cơ chế tự chủ tài chính

Thứ nhất, về phân loại nguồn thu, cần bổ sung hướng dẫn kế toán theo phân loại nguồn thu, nêu rõ phần hỗ trợ thực hiện các hoạt động dịch vụ công sử dụng ngân sách tính cần phân bổ như thế nào cho hợp lý. Đồng thời, bổ sung tài khoản cũng như nội dung hạch toán về trích lập dự phòng: hướng dẫn quy định phải trích lập dự phòng trong Nghị định 60/2021/NĐ-CP.

Thứ hai, hoàn thiện kế toán TSCĐ theo hướng:

Về quy định hạch toán theo nguồn hình thành tài sản cố định: Để hạn chế việc theo dõi giá trị còn lại trên nhiều nguồn cần quy định lại việc hạch toán theo dõi giá trị còn lại của tài sản vào một tài khoản duy nhất.

Hạch toán tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản: Đối với các tài sản hình thành do đầu tư xây dựng thì Thông tư 23/2023/TT-BTC bổ sung khi nào được duyệt quyết toán của Bộ lúc đó mới xác định nguyên giá tài sản cố định, đồng thời quyết toán tài khoản 241, ghi tăng tài khoản 211 theo nguyên giá của Bộ đã duyệt, tránh việc theo dõi nguyên giá tạm tính khi chưa có quyết toán của Bộ.

Thứ ba, đối với kế toán các khoản phải thu, phải trả, cần quy định về hạch toán các khoản phải thu, phải trả nội bộ (TK 136, 336) quy định rõ ràng hơn cho việc phải áp dụng cho trường hợp nào. Đồng thời, đối với mối quan hệ thanh toán, cấp kinh phí, mua bán lẫn nhau giữa các đơn vị kế toán trong cùng đơn vị dự toán cấp 1 bổ sung thêm tài khoản theo dõi để việc tổng kết số liệu của đơn vị dự toán cấp 1 dễ dàng hơn.

Thứ tư, đối với kế toán nguồn cải cách tiền lương

Bỏ tài khoản 468 vì chỉ phản ánh được nguồn cải cách tiền lương được trích trong năm, và đã được phản ánh toàn bộ vào tài khoản 421.

Thứ năm, đối với kế toán doanh thu

Đối với các hoạt động hành chính sự nghiệp, thì doanh thu ghi nhận ngay khi được cấp dự toán, phần chênh lệch trong quá trình hoạt động của năm được giao dự toán sẽ được ghi vào tài khoản 421. Trên báo cáo kết quả hoạt động cần bổ sung mục lợi nhuận chưa được phân phối hết để bù trừ cho phần chi phí phát sinh kỳ sau mà chưa có doanh thu. Còn đối với doanh thu tài chính và doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ, cần có các quy định về xác định giá trị, thời điểm và điều kiện để ghi nhận doanh thu.

Việc hạch toán doanh thu, chi phí từ kinh phí ngân sách cấp trong thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách hoặc quy định hạch toán trực tiếp một số khoản thu vào quỹ của đơn vị mà không ghi nhận doanh thu... cần được hướng dẫn kế toán phù hợp. Đặc biệt, cần phải hướng dẫn về thời điểm, điều kiện ghi nhận, xác định giá trị khi ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán công Việt Nam.

Thứ sáu, đối với kế toán chi phí

Cần phân lại nhóm chi phí cho hoạt động hành chính sự nghiệp theo 2 nhóm chi phí phù hợp với Nghị định 60/2021/NĐ-CP là chi phí tự chủ và chi phí không tự chủ, để phù hợp với yêu cầu mới của Nghị định 60/2021/NĐ-CP, đồng thời để đồng nhất các loại chi phí.

Quy định nội dung hạch toán tài khoản chi phí rõ ràng như tài khoản 611 "Chi phí hoạt động", tài khoản 154 "Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang" và tài khoản 642 "Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ",... để các đơn vị thống nhất thực hiện.

Kết luận

Kế toán luôn là một trong những công cụ hữu hiệu và đắc lực giúp đơn vị quản lý một cách hiệu quả hoạt động. Trước những thay đổi lớn về cơ chế tài chính cũng như hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trong điều kiện tự chủ tài chính, cần có những sửa đổi một cách kịp thời nhằm phù hợp và đáp ứng yêu cầu từ thực tiễn./.

Tài liệu tham khảo:

Nghị định 60/2021/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ tài chính các đơn vị sự nghiệp công lập;

Thông tư 56/2022/TT-BTC hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp công lập, xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Thông tư 107/2017/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán HCSN.

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM THÔNG QUA MÔ HÌNH SAMR

Ths. Nguyễn Thị Duyên*

Chuyển đổi số (CĐS) đang diễn ra mạnh mẽ tại các cơ sở giáo dục đại học (GDĐH) ở Việt Nam và đạt được nhiều thành tựu tích cực thể hiện tinh thần cầu thị và khả năng tiếp cận, sử dụng công nghệ phục vụ quá trình nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo ở các cơ sở đó. Tuy nhiên, hiện nay quá trình CĐS vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế và bất cập, vì vậy cần một hệ thống đánh giá nhanh, phù hợp và dễ tiếp cận để nhìn nhận một cách toàn diện quá trình CĐS này. Bài viết sẽ tập trung vào nghiên cứu việc áp dụng mô hình SAMR để đánh giá về quá trình CĐS tại cơ sở GDĐH ở Việt Nam, từ đó đưa ra hướng nghiên cứu và khung đánh giá khả thi cho từng hoạt động.

• Từ khóa: *Chuyển đổi số, cơ sở giáo dục, công nghệ thông tin, mô hình SARM.*

Digital transformation is taking place strongly at higher education institutions in Vietnam and many positive achievements have been achieved, demonstrating the spirit of market demand and the ability to access and use technology to serve the needs of the community, process of improving the quality of education and training at those institutions. However, at present, the conversion process still has many limitations and shortcomings, so it is necessary to have a quick, appropriate and accessible assessment system to comprehensively view this process. The article will focus on studying the application of the SAMR model to evaluate the process of graduate education at higher education institutions in Vietnam, thereby providing research directions and a feasible evaluation framework for each activity.

• Keywords: *Digital transformation, educational institutions, information technology, SARM model.*

Ngày nhận bài: 03/6/2023
Ngày gửi phản biện: 05/6/2023
Ngày nhận kết quả phản biện: 07/7/2023
Ngày chấp nhận đăng: 15/7/2023

1. Mở đầu

Nghị quyết 14/2005/NQ-CP của Chính phủ ban hành ngày 2/11/2005 về GDĐH "đổi mới cơ bản và toàn diện GDĐH Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020" có đề cập đến tiêu chí về công cụ, đó là "cần khai thác triệt để công nghệ thông tin và truyền thông". Vai trò của công nghệ thông tin trong GDĐH là cực kỳ quan trọng. Việc ứng dụng công nghệ mới được đề cập rộng rãi dưới hình thức chuyển đổi số. Công nghệ số trong thế giới hiện đại không chỉ là công cụ mà còn là môi trường sống, mở ra những cơ hội mới. Bên cạnh đó, các phương pháp tiếp cận eLearning, do ảnh hưởng dịch Covid-19 đã làm tăng nhu cầu về cơ chế kỹ thuật số trong các cơ sở GDĐH (García-Peñalvo, 2021).

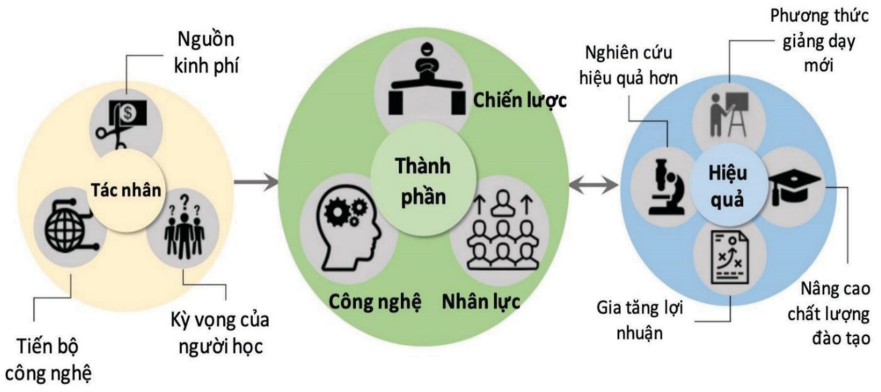
Tại các cơ sở GDĐH ở Việt Nam, các hoạt động CĐS đã và đang diễn ra rất mạnh mẽ và sâu rộng. CĐS trong GDĐH được coi là nhiệm vụ cấp thiết hàng đầu trong những năm gần đây. CĐS đã làm thay đổi rất nhiều trong chất lượng giáo dục - đào tạo cũng như trong tư duy và phong cách làm việc của đội ngũ cán bộ giảng viên và sinh viên theo hướng tích cực. Có rất nhiều báo cáo và nghiên cứu trong khuôn khổ cơ sở GDĐH đã chỉ ra được những nhược điểm và hạn chế cần khắc phục trong quá trình CĐS. Tuy nhiên, cách tiếp cận còn sơ sài, thiếu cơ sở khoa học, chủ yếu là chỉ ra những tồn tại, bất cập thông qua trải nghiệm và quan sát cá nhân nên chứa đựng nhiều yếu tố chủ quan.

Nhận thấy được tầm quan trọng và tính bền vững của CĐS trong các cơ sở GDĐH, cũng như sự cần thiết phải có một khung đánh giá phù hợp nhằm cải thiện chất lượng CĐS, bài viết sẽ tập trung nghiên cứu vào đánh giá tình hình CĐS tại các cơ sở GDĐH ở Việt Nam, thông qua một

** Học viện Tài chính; email: nguyenduyen1901@gmail.com*

mô hình liên quan tới ứng dụng công nghệ vào giáo dục - đào tạo, đó là mô hình SAMR. Bài viết sẽ tập trung vào đánh giá 5 hoạt động lớn cần thiết của quá trình CĐS trong GDĐH để bước đầu xây dựng một khung đánh giá cơ bản trong bối cảnh GDĐH ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp để giải quyết những hạn chế còn tồn tại trong quá trình CĐS tại các cơ sở GDĐH.

Hình 1: Tác nhân, thành phần và hiệu quả của CĐS trong GDĐH



Nguồn: Vũ Hải Quân (2021), Chuyển đổi số trong giáo dục đại học

2. Khung lý thuyết

2.1. Chuyển đổi số trong giáo dục đại học

Hiểu một cách đơn giản thì CĐS là *"sự thay đổi về cách thức hoạt động của một tổ chức nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ bằng cách khai thác ứng dụng công nghệ và dữ liệu"*. Đối với GDĐH, mục tiêu này chính là nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị, nâng cao chất lượng đào tạo, phục vụ cho sự phát triển của đất nước. Về bản chất, CĐS là sự giao thoa giữa công nghệ và chiến lược đào tạo.

Hình 1 mô tả bức tranh tổng quát về các tác nhân, thành phần và hiệu quả của CĐS trong GDĐH. Theo đó, 3 tác nhân thúc đẩy quá trình CĐS ở một cơ sở GDĐH là: ngân sách nhà nước ngày càng giảm; kỳ vọng ngày càng cao của người học; công nghệ ngày càng phát triển. Ba thành phần cơ bản của quá trình CĐS gồm: con người; chiến lược; công nghệ. Bốn hiệu quả được kỳ vọng là nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao hiệu quả nghiên cứu, xuất hiện những phương thức/mô hình đào tạo mới và gia tăng nguồn lực tài chính. CĐS như là một hệ sinh thái đào tạo hiện đại với nhiều thách thức mới, cơ hội mới.

Như vậy, CĐS trong GDĐH được hiểu là việc áp dụng công nghệ, dựa vào mục đích, cơ cấu của cơ sở giáo dục. Hiện tại, CĐS được ứng dụng ở 3 hình thức chính là trong phương pháp giảng dạy, trong quản lý và công nghệ trong lớp học. CĐS trong GDĐH là một nhiệm vụ hết sức quan trọng, giúp đưa GDĐH nước ta bắt kịp với xu hướng giáo dục thế giới và đảm bảo chất lượng giáo dục sánh ngang với các tổ chức giáo dục trong khu vực và trên thế giới.

Có rất nhiều hoạt động CĐS trong GDĐH nhưng tựu chung lại có 5 hoạt động chính, đồng thời cũng là các bước để một cơ sở GDĐH đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ CĐS, cụ thể:

- Tạo môi trường giáo dục linh động: Sinh viên có thể tiếp thu kiến thức một cách thuận tiện và dễ dàng trên các thiết bị điện tử (máy tính, điện thoại thông minh…) tại bất kì thời điểm, không gian nào. Các công cụ nổi bật để tạo môi trường giáo dục linh động có thể kể đến các lớp học online thông qua Zoom và một số phần mềm khác.

- Truy cập tài liệu học tập không giới hạn: CĐS các loại tài liệu phục vụ học tập, nghiên cứu sẽ tạo ra kho học liệu mở khổng lồ cho người học. Sinh viên có thể truy cập vào các tài nguyên học tập một cách dễ dàng và ít tốn kém hơn. CĐS cũng giúp việc chia sẻ tài liệu, giáo trình giữa học sinh và giáo viên trở nên dễ dàng và tiết kiệm hơn do giảm thiểu được các chi phí về in ấn.

- Tăng tính tương tác và trải nghiệm thực tế: Gia tăng tính tương tác hai chiều, sinh viên có thể nói chuyện 1:1 với giảng viên mà không bị giới hạn bởi không gian. Ngoài ra, những công nghệ 4.0 như ứng dụng thực tế ảo VR, thực tế tăng cường AR cũng tạo ra những trải nghiệm thực tế "thật" hơn cho người học.

- Nâng cao chất lượng giáo dục: CĐS ngành giáo dục đã tạo ra kỷ nguyên mới, thời đại mà người dạy và người học được trao quyền để sử dụng công nghệ, quản lý, giám sát sinh viên; xây dựng hệ thống quản lý thông tin và hồ sơ giáo dục của sinh viên và chia sẻ dữ liệu từ nhiều trường học, ghi chép lại lịch sử học tập, bảng điểm của sinh viên.

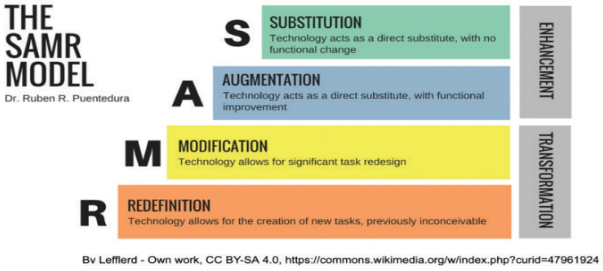
- Giảm chi phí đào tạo: CĐS cũng tạo ra nhiều sự lựa chọn hơn cho người học. Người học có thể lựa chọn những khóa học trực tuyến phù hợp với bản thân và chi phí rẻ hơn.

Trong từng bước hiện thực hóa quá trình CĐS, các cơ sở GDĐH sẽ có những cách tiếp cận, thực hiện khác nhau phụ thuộc vào khả năng tiếp cận công nghệ, cơ sở vật chất, tài chính và nhân lực.

2.2. Mô hình SAMR

Mô hình SAMR (Substitution - Thay thế, Augmentation - Mở rộng, Modification - Sửa đổi và Redefinition - Định nghĩa lại) được phát triển bởi tiến sĩ Ruben Puentedura nhằm cung cấp khuôn khổ cho giáo viên trong việc tích hợp các công nghệ mới vào các bài giảng hàng ngày (Hilton, 2006). Mô hình này trở nên phổ biến từ những năm 2012 và được đánh giá cao về tính ứng dụng trong hỗ trợ giáo dục kết hợp với ứng dụng công nghệ (Oxnevad, 2013).

Hình 2: Mô hình SAMR



Nguồn: Leffler's trên Wikimedia Commons

Mô hình này thiết kế theo hệ thống cấp bậc với 4 giai đoạn chính, được phân loại thành 2 nhóm khác nhau:

Nhóm Nâng cấp (Enhancement) bao gồm 2 giai đoạn Thay thế và Mở rộng (Substitution and Augmentation). Giai đoạn Thay thế, các công cụ và công nghệ mới sẽ thay thế các phương tiện có sẵn mà không gây ra bất cứ thay đổi nào về mặt chức năng hay ảnh hưởng tới chương trình học. Câu hỏi đặt ra: "Điều gì sẽ đạt được khi tiến hành thay thế công nghệ cũ bằng các công nghệ mới". Người thực hiện nhiệm vụ này chủ yếu sẽ là giảng viên và cán bộ quản lý.

Giai đoạn Mở rộng là sự nâng cấp hơn giai đoạn Thay thế, ở giai đoạn này không chỉ giảng viên, cán bộ quản lý mà sinh viên cũng được yêu cầu ứng dụng và đóng góp vào quá trình học tập bằng công nghệ mới. Giai đoạn này, việc học bắt đầu có sự thay đổi về mặt chức năng. Câu hỏi đặt ra: "Tôi đã cải tiến quy trình giáo dục - đào tạo được thực hiện bởi các công nghệ cũ chưa?"/ "Cải tiến này đóng góp như thế nào trong việc thiết kế chương trình học?" (Puentedura, 2013).

Nhóm Chuyển đổi (Transformation) bao gồm giai đoạn Sửa đổi và Định nghĩa lại (Modification and Redefinition). Giai đoạn Sửa đổi sẽ đưa mô hình SAMR đi từ quá trình Nâng cấp sang Chuyển đổi. Chuyển đổi thể hiện những cơ hội cho việc học tập sẽ dần phụ thuộc vào công nghệ mới (García-Peñalvo, 2021), chương trình học, cách giải quyết và tiếp cận kiến thức cần có sự thay đổi để phù hợp hơn với thời đại. Ở giai đoạn này, công nghệ mới làm thay đổi cách sinh viên tiếp cận cũng như giải quyết vấn đề ở lý thuyết và thực tế. Câu hỏi đặt ra: "Các nhiệm vụ đào tạo đã được sửa đổi như thế nào?"/ "Việc sửa đổi này có phụ thuộc cơ bản vào công nghệ mới không?"/ "Việc sửa đổi này có ý nghĩa như thế nào với việc thiết kế chương trình học?"

Giai đoạn cuối cùng của mô hình SAMR là giai đoạn Định nghĩa lại. Từ những giai đoạn Thay thế, Mở rộng và Sửa đổi, công nghệ đã làm thay đổi việc giảng dạy và học tập. Sinh viên hoàn toàn thích ứng với việc áp dụng công nghệ mới vào việc giải quyết các vấn đề hoặc thay đổi hoàn toàn tư duy theo sự hiện diện của công nghệ mới. Chương trình học được xây dựng mới lấy công nghệ làm trọng tâm. Câu hỏi đặt ra: "Nhiệm vụ mới là gì?"/ "Những phần nào của nhiệm vụ cũ có thể giữ lại được?"

Trên thực tế, mô hình SAMR không nhất thiết phải đi theo trình tự từng giai đoạn. Việc sử dụng công nghệ mới một cách hiệu quả là tạo ra các loại nhiệm vụ phong phú để thiết kế lại cách học truyền thống và tiếp cận các cơ hội mà công nghệ cũ không thể đem lại (Kirkland, 2014). Do đó, việc áp dụng mô hình này cũng hoàn toàn phù hợp trong việc kiểm tra, đánh giá mức độ sâu rộng và phức tạp của việc tích hợp công nghệ trong GDĐH.

3. Phương pháp

Về bản chất, CĐS trong giáo dục chính là một quá trình áp dụng công nghệ mới để thiết kế lại việc giáo dục - đào tạo cũng như tạo ra các cơ hội mới mà công nghệ trước đây chưa làm được. Vậy nên, mô hình SAMR hoàn toàn phù hợp để đánh giá mức độ sâu rộng và phức tạp của việc CĐS trong các cơ sở GDĐH. Sử dụng mô hình SAMR giúp việc tiếp cận tình hình CĐS trở nên rõ ràng

hơn, các điểm mạnh và hạn chế sẽ được bộc lộ rõ ràng khi trả lời các câu hỏi tương ứng với từng giai đoạn của SAMR cho từng hoạt động.

4. Đánh giá tình hình chuyển đổi số tại các cơ sở GDĐH ở Việt Nam thông qua mô hình SAMR

CĐS ở các cơ sở GDĐH đã diễn ra từ lâu, được thực hiện tùy thuộc vào điều kiện về cơ sở vật chất, tài chính và khả năng tiếp cận công nghệ của cơ sở đó. Theo nghiên cứu, các hoạt động CĐS đã và đang được diễn ra và giai đoạn thực hiện theo mô hình SAMR tại các cơ sở GDĐH được liệt kê trong bảng 1 dưới đây.

Bảng 1: Hoạt động tại các cơ sở giáo dục dựa trên mô hình SAMR

Hoạt động	Giai đoạn
1. Tạo môi trường giáo dục linh động	Mở rộng - Sửa đổi
2. Truy cập tài liệu học tập không giới hạn	Thay thế - Mở rộng
3. Tăng tính tương tác và trải nghiệm thực tế	Thay thế
4. Nâng cao chất lượng giáo dục thông qua trao quyền tiếp cận	Mở rộng - Sửa đổi công nghệ
5. Giảm chi phí đào tạo	

Tạo môi trường giáo dục linh động

Ở hoạt động này, các cơ sở GDĐH đã đưa vào áp dụng việc đào tạo trực tuyến thông qua phần mềm Zoom, Google Meet do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Tuy nhiên, vẫn chưa có nhiều chuyển đổi phản ánh được tính chất linh hoạt trong môi trường giáo dục dưới sự ảnh hưởng của CĐS vì việc sử dụng phần mềm Zoom, Google Meet chủ yếu là giành cho giảng viên và cán bộ quản lý. Việc triển khai chương trình đào tạo từ xa sẽ tạo ra môi trường giáo dục linh động giúp tiến tới giai đoạn Sửa đổi.

Truy cập tài liệu học tập không giới hạn

Hiện nay, rất nhiều tài liệu học tập (sách giáo trình, sách bài tập, các công trình nghiên cứu, luận văn, luận án…) đã được số hóa và có thể dễ dàng tiếp cận và sử dụng thông qua hệ thống thư viện điện tử tại các cơ sở GDĐH. Tuy nhiên, không phải tất cả các tài liệu cần thiết đều được số hóa, bên cạnh đó việc tiếp cận hệ thống các bài nghiên cứu khoa học từ các nền tảng uy tín trong và ngoài nước cũng chưa được triển khai do chi phí khá cao. Để tiếp cận được với các nguồn tài liệu tham khảo bên ngoài, giảng viên và sinh viên vẫn phải tự trả phí hoặc tiếp cận từ các nguồn không chính thống, vi phạm bản quyền. Chính vì lý do đó mà hoạt động này mới chỉ dừng ở giai đoạn chuyển giao giữa Thay thế - Mở rộng.

Tăng tính tương tác và trải nghiệm thực tế

Việc sử dụng thành thạo phần mềm Zoom, Google Meet giúp tăng tính tương tác giữa giảng viên và sinh viên trong các lớp học online thông qua các hoạt động đặt câu hỏi, thảo luận trực tiếp với giáo viên, chia sẻ màn hình… Ngoài ra, việc trao đổi 1:1 giữa sinh viên và giáo viên thông qua các ứng dụng liên lạc cũng được triển khai. Tuy nhiên, tất cả mới chỉ dừng lại ở việc trực tuyến hóa các hoạt động truyền thống chứ chưa có tính đổi mới, sáng tạo sâu rộng.

Nâng cao chất lượng giáo dục thông qua trao quyền tiếp cận công nghệ

Hệ thống quản lý thông tin, hồ sơ giáo dục, ghi chép lại lịch sử học, bảng điểm của sinh viên được thực hiện qua trang tín chỉ. Các thông báo, tin tức được cập nhật nhanh chóng, kịp thời. Ngoài ra, hiện nay cán bộ giảng viên và sinh viên được tiếp cận nền tảng kiểm tra đạo văn Turnitin hiện đại và phổ biến nhất... Các công nghệ này đang dần thay đổi cách tiếp cận cả sinh viên và cán bộ giảng viên đối với các hình thức giảng dạy, đánh giá, tiếp nhận kiến thức và đặc biệt là hoạt động liên quan tới nghiên cứu khoa học... Hoạt động nâng cao chất lượng giáo dục thông qua trao quyền tiếp cận công nghệ đang bắt đầu bước vào giai đoạn Sửa đổi.

Tối ưu chi phí đào tạo

Vì các hoạt động khác đang trong quá trình thay thế và mở rộng hoặc đang tiến gần đến giai đoạn Sửa đổi nên việc giảm chi phí đào tạo cho sinh viên chưa diễn ra. Việc CĐS hiện tại còn tốn kém rất nhiều nguồn lực tại các cơ sở GDĐH nên lộ trình cho việc giảm chi phí đào tạo còn chưa rõ ràng. Bên cạnh đó, chuyển đổi số không đồng nghĩa với việc "tốn ít chi phí hơn để chi trả cho các vấn đề liên quan đến mặt bằng, cơ sở vật chất, thiết bị, …". Các trường học vẫn cần phải duy trì cơ sở vật chất sẵn có để hỗ trợ cho các công việc trực tuyến. Ngoài ra, các cơ sở GDĐH cũng thực hiện rất nhiều hoạt động và công tác khác để thúc đẩy quá trình này.

5. Giải pháp cho chuyển đổi số tại các cơ sở GDĐH ở Việt Nam

Từ những nhận định và đánh giá ở trên, có thể thấy CĐS ở các cơ sở GDĐH ở Việt Nam mặc dù

đã và đang diễn ra ở tất cả các hoạt động cần thiết nhưng hiệu quả và tiến độ áp dụng chưa đạt tới kỳ vọng. Vì vậy, việc xác định ra các hoạt động mũi nhọn và quan trọng là rất cần thiết để thúc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số. Thông qua những quan sát và đánh giá hiện tại, hoạt động Tạo môi trường giáo dục linh động và Nâng cao chất lượng giáo dục là 2 hoạt động có lợi thế về mặt tiếp cận công nghệ và thực hiện. Do đó, các cơ sở GDĐH có thể tập trung vào 2 hoạt động này trước.

Các cơ sở GDĐH hiện nay mới chỉ dừng lại ở giai đoạn Thay thế chuẩn bị chuyển giao sang Mở rộng. Vì vậy, vai trò của sinh viên rất quan trọng. Cần tạo điều kiện cho sinh viên đưa ra những phản hồi về quá trình này cũng như đóng góp sáng kiến và đây cũng là một nguồn lực dồi dào phục vụ cho CĐS. Để đẩy nhanh quá trình CĐS ở các cơ sở GDĐH ở Việt Nam, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Duy trì tính liên tục và thích ứng của hoạt động đào tạo

Thực hiện CĐS là để duy trì tính liên tục và thích ứng của hoạt động đào tạo. Để thực hiện được mục tiêu này, tất cả các môn học cần được biên soạn với nội dung có thể triển khai giảng dạy được cả trực tuyến (online) và trực tiếp (onsite). Đề cương môn học và tài liệu phải được cập nhật đầy đủ. Tổ chức các khóa huấn luyện cho đội ngũ giảng viên, cán bộ về cách thức vận hành, hoạt động trong môi trường số. Bổ sung vào chương trình đào tạo một số môn học cơ bản bắt buộc về công nghệ nhằm cung cấp kiến thức tối thiểu giúp người học hòa nhập vào môi trường giáo dục số.

Chuyển đổi số cho hoạt động nghiên cứu khoa học

CĐS trong nghiên cứu khoa học cần tập trung xây dựng các trung tâm dữ liệu, các nền tảng kết nối để hình thành mạng lưới các nhà khoa học trong nước và quốc tế. Việc xây dựng trung tâm dữ liệu lớn giúp thu thập, tích lũy dữ liệu mẫu, dữ liệu thực nghiệm ở tất cả các lĩnh vực. Hình thành các trung tâm khởi nghiệp là nơi ươm mầm kết quả nghiên cứu tiềm năng. CĐS ở GDĐH phải công nghệ hóa toàn bộ tiến trình dạy và học, tự động hóa quy trình nghiệp vụ và quản lý, mở rộng đối tượng, năng lực, phạm vi giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo.

Mở rộng đối tượng người học, mở rộng tiếp cận công nghệ cho người học

Với sự sẵn sàng của lớp học số, tài liệu số, kho học liệu mở, đối tượng người học của cơ sở GDĐH sẽ không còn bị bó buộc bởi độ tuổi. Bất kỳ ai, ở đâu, làm gì đều có thể tham gia học và nhận bằng tốt nghiệp. Để nâng cao năng lực tiếp cận công nghệ, người học cần có điều kiện để tiếp cận, tương tác với môi trường số trong học tập trực tuyến lẫn trực tiếp. Vì vậy cần: xây dựng câu lạc bộ ngoại khóa, phổ cập kiến thức công nghệ cần thiết cho người học mới. Tích hợp thực tế ảo, thực tế tăng cường và thực tế hỗn hợp vào môi trường học. Giảm thiểu phát hành sách/tài liệu truyền thống. Thay vào đó, cung cấp học liệu số, kho học liệu mở cho người học. Mở kênh 24/7 giải đáp những thắc mắc chung và hỗ trợ kỹ thuật.

6. Kết luận

Mô hình SAMR bước đầu xây dựng được một khung đánh giá cơ bản cho tình hình CĐS tại các cơ sở GDĐH ở Việt Nam. Nhìn chung, các hoạt động CĐS của các cơ sở đều đang diễn ra theo chiều hướng tích cực, đáp ứng được yêu cầu cao về ứng dụng công nghệ trong GDĐH cũng như bắt kịp xu thế trong khu vực và trên thế giới.

CĐS tại các cơ sở GDĐH thành công sẽ tạo ra bước đột phá trong quản lý, điều hành, tổ chức, cũng như nâng cao chất lượng giáo dục, tạo ra một hệ thống mở, linh hoạt, tạo điều kiện thực hiện chiến lược học tập hiệu quả hơn. Để CĐS trong giáo dục nói chung và CĐS trong GDĐH nói riêng thành công thì cần có sự chuẩn bị kỹ lưỡng và đồng bộ, đồng thời cần xác định được các điều kiện đảm bảo cho quá trình này diễn ra cũng như cân nhắc, lựa chọn các giải pháp phù hợp với Việt Nam và mỗi cơ sở đào tạo./.

Tài liệu tham khảo:

García-Peñalvo, F. J. (2021). Avoiding the dark side of digital transformation in teaching. an institutional reference framework for eLearning in higher education. MDPI. Retrieved November 24, 2022;

Pappas, C. (2021). Applying the SAMR model to create an effective blended learning strategy. eLearning Industry. Retrieved November 24, 2022;

Puentedura, Ruben (2013). The SAMR Ladder: Questions and Transitions. Retrieved Novemver 24, 2022.

Vũ Hài Quân (2021), Chuyển đổi số trong giáo dục đại học. https://vnuhcm.edu.vn/chuyen-doi-so-trong-giao-duc-dai-hoc.

TĂNG CƯỜNG KẾ TOÁN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TS. Ngô Thị Thu Hương* - Ths. Nguyễn Thị Mai Hương*

Hiện nay, kế toán trách nhiệm xã hội trở thành hướng nghiên cứu được nhiều học giả trong và ngoài nước quan tâm, nhiều doanh nghiệp trên thế giới, bao gồm cả các doanh nghiệp ở Việt Nam đã thực sự quan tâm đến kế toán trách nhiệm xã hội khi công bố các thông tin một cách đầy đủ và công khai các hoạt động liên quan đến trách nhiệm xã hội, bao gồm nhiều khía cạnh vận hành mang tính chất cộng đồng với những cam kết của việc phát triển bền vững. Tuy nhiên, cách hiểu về trách nhiệm xã hội cũng như công tác kế toán trách nhiệm xã hội còn nhiều hạn chế do các quy định và hướng dẫn đối với loại hình kế toán này còn mới mẻ, đặc biệt ở Việt Nam. Chính vì vậy, xuất phát từ thực tiễn nhìn từ góc độ kế toán, nhóm tác giả nghiên cứu tổng quan về kế toán trách nhiệm xã hội, thực trạng, nguyên nhân và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kế toán trách nhiệm xã hội ở Việt Nam.

• Từ khóa: *Kế toán trách nhiệm xã hội, phát triển bền vững, doanh nghiệp, trách nhiệm xã hội.*

Social responsibility accounting is currently received many concerns from both researchers and enterprises. Many enterprises, including Vietnamese enterprises, have disclosed information related to their social responsibility activities and their commitments on sustainable development. However, there is existing limitation in the understanding on social responsibility as well as social responsibility accounting due to the limited regulations and guidelines applied for social responsibility accounting, especially in Vietnam. Therefore, this paper will give a discussion on the literature review of social responsibility accounting, then analyze current practices of social responsibility accounting in Vietnam before pointing out causes of existing limitations. Base on the analysis, the paper will propose several suggestions to enhance the quality of social responsibility accounting practices in Vietnam.

• Keywords: *Social responsibility accounting, sustainable development, enterprises, social responsibility.*

Ngày nhận bài: 02/7/2023
Ngày gửi phản biện: 05/7/2023
Ngày nhận kết quả phản biện: 28/7/2023
Ngày chấp nhận đăng: 30/7/2023

1. Khái quát về kế toán trách nhiệm xã hội

Trách nhiệm xã hội (Corporate Social Responsibility - CSR) là khái niệm phổ biến trên thế giới. Tuy nhiên, thuật ngữ này vẫn còn khá mới mẻ tại Việt Nam. Cùng với xu thế phát triển và hội nhập, trách nhiệm xã hội ngày càng được quan tâm bởi các nhà đầu tư, khách hàng, cơ quan quản lý và các bên liên quan. Thực hiện báo cáo phát triển bền vững và kế toán trách nhiệm xã hội đã trở thành xu hướng đang được khuyến khích tại các doanh nghiệp, đặc biệt là việc công khai, minh bạch các thông tin phi tài chính về các hoạt động hướng đến xã hội, môi trường, người lao động... Trong phạm vi bài viết này, các tác giả sẽ trình bày cơ sở lý thuyết về kế toán trách nhiệm xã hội, thực trạng áp dụng kế toán trách nhiệm xã hội tại Việt Nam, phân tích nguyên nhân và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao việc áp dụng kế toán trách nhiệm xã hội trong thời kỳ hội nhập.

Có nhiều cách định nghĩa khác nhau về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Theo nhóm Phát triển kinh tế tư nhân của Ngân hàng Thế giới (WB), "Trách nhiệm xã hội là sự cam kết của doanh nghiệp đóng góp cho việc phát triển kinh tế bền vững, thông qua những việc làm nhằm nâng cao chất lượng đời sống của người lao động và các thành viên trong gia đình họ; cho cộng đồng và toàn xã hội, theo cách có lợi cho cả doanh nghiệp, cũng như phát triển chung của xã hội". Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ngày càng trở thành mối quan tâm chung của cộng đồng quốc tế và của mỗi quốc gia. Hiện nay, nhiều tập đoàn và doanh nghiệp lớn đã đặt tiêu chí xây

** Học viện Ngân hàng*

dựng trách nhiệm xã hội là trọng tâm trong tổng thể chiến lược kinh doanh, nhằm thúc đẩy và hỗ trợ doanh nghiệp giải quyết một cách sáng tạo những vấn đề và thách thức trong quá trình kinh doanh và phát triển. Cách tiếp cận trách nhiệm xã hội có thể vừa hỗ trợ doanh nghiệp phát triển kinh doanh bền vững, đồng thời đóng góp vào việc bảo vệ và cải thiện tiêu chuẩn xã hội.

Kế toán trách nhiệm xã hội là một thuật ngữ rất rộng được biết đến với nhiều tên gọi và thuật ngữ khác nhau như: Kế toán xã hội (Social Accounting), kế toán xã hội và môi trường (Social and Environment Accounting), kế toán phát triển bền vững (Sustainnability Accounting), kế toán xanh (Green Accounting)... Việc sử dụng các thuật ngữ trên phụ thuộc vào từng giai đoạn phát triển của lý luận về trách nhiệm xã hội của DN. Khái niệm về kế toán trách nhiệm xã hội lần đầu xuất hiện ở các quốc gia phát triển như Mỹ (1969), Anh (1970) với mục tiêu thúc đẩy các doanh nghiệp thực hiện và công khai việc thực hiện các hoạt động trách nhiệm xã hội của mình. Trong những năm 1970, thế giới đang phải đối mặt với những vấn đề về môi trường, biến đổi khí hậu, dịch bệnh và sức khỏe cộng đồng, quyền con người, bất bình đẳng... mà thủ phạm chính là các hoạt động kinh tế do các tập đoàn lớn gây nên. Vì vậy, trách nhiệm xã hội chiếm vị trí trung tâm trong các cuộc tranh luận. Trong giai đoạn này, kế toán trách nhiệm xã hội là một trong những chủ đề thảo luận sôi nổi của các nhà nghiên cứu, trường đại học, tổ chức chính trị, kinh tế, xã hội. Trong khi kế toán truyền thống có hạn chế trong việc đề cập đến các hậu quả kinh tế - xã hội về tài chính, quản trị hay thu nhập quốc gia.

Như vậy, kế toán trách nhiệm xã hội phản ánh, lượng hóa thông tin về kinh tế - xã hội, môi trường của doanh nghiệp nhằm cung cấp cho các nhà quản trị và các đối tượng khác có liên quan đến doanh nghiệp. Kế toán trách nhiệm xã hội bao gồm cả kế toán tài chính và kế toán quản trị về trách nhiệm xã hội.

Nội dung kế toán trách nhiệm xã hội trong doanh nghiệp

Hiện nay, Liên đoàn kế toán quốc tế (IFAC) và Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) chưa có quy định về hướng dẫn kế toán trách nhiệm xã hội trong doanh nghiệp. Do đó, có nhiều quan điểm và cách tiếp cận khác nhau về kế toán trách nhiệm xã hội. Theo Mathews (1997), kế toán trách nhiệm xã hội đặt trọng tâm cho công bố thông tin trách nhiệm xã hội thông qua các báo cáo về lao động (LR), báo cáo về nguồn lực (HRA), báo cáo về môi trường (ER). Cách tiếp cận khác của Tilt (2009) với mô hình Triple Bottom Lines, kế toán trách nhiệm xã hội sẽ đề cập đến 3 yếu tố: môi trường sinh thái (sử dụng năng lượng, nước, nguyên liệu, mức độ tái chế, mức độ xử lý chất thải), xã hội (điều kiện làm việc của người lao động, chống tham nhũng, quyền con người,...) và kinh tế (quản trị công ty, kết quả tài chính và thành quả hoạt động). Tuy nhiên, các cách tiếp cận này chưa làm rõ đối tượng và nội dung của kế toán trách nhiệm xã hội. Do đó, bài viết lựa chọn cách tiếp cận kế toán trách nhiệm xã hội toàn diện căn cứ vào dòng thông tin theo quan điểm của SIGMA Project (2003). Theo đó, nội dung kế toán trách nhiệm xã hội được phản ánh theo 3 khía cạnh: thời gian ảnh hưởng (timing of impact), vị trí ảnh hưởng (location of impact), yếu tố ảnh hưởng (type of impact).

2. Thực trạng thực hiện kế toán trách nhiệm xã hội trong các doanh nghiệp Việt Nam

Kế toán trách nhiệm xã hội đã trở thành một nội dung không thể thiếu trong hoạt động quản trị chiến lược của tất cả các công ty đa quốc gia trên thế giới.

Việc mở cửa cho thương mại và đầu tư trong vòng 30 năm qua đã thúc đẩy xuất khẩu và dòng vốn FDI vào Việt Nam, nhờ đó tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế, giảm đói nghèo đáng kể. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong suốt thập niên vừa qua không đảm bảo sự phát triển bền vững do năng lực cạnh tranh yếu cùng với những vấn đề về môi trường và xã hội.

2.1. Những kết quả đã đạt được

Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu vừa trải qua suy thoái và sự cạnh tranh ngày càng gay gắt, các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp lớn cần phải có những chiến lược phát triển phù hợp để có thể vượt qua giai đoạn khó khăn này. Nhiều doanh nghiệp đã nhận thức được rằng, thực hiện tốt kế toán trách nhiệm là giải pháp hữu hiệu giúp nâng cao hình ảnh, nâng cao giá trị và vị thế cạnh tranh của họ trên thị trường. Việc thực hiện

kế toán trách nhiệm ở Việt Nam được thực hiện mạnh mẽ trong việc đề cao tính hiệu quả và tôn trọng pháp luật của doanh nghiệp, tôn vinh các doanh nghiệp có xu hướng đưa thêm các tiêu chí liên quan đến các vấn đề xã hội và môi trường.

Một số doanh nghiệp lớn, có thương hiệu, có nhãn hiệu đăng ký, hoạt động trên lĩnh vực xuất khẩu đạt trình độ về trách nhiệm xã hội được các nhà nhập khẩu chấp nhận. Các doanh nghiệp này thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các tiêu chuẩn SA 8000, ISO 14000, bảo đảm trình độ vệ sinh và an toàn thực phẩm tốt. Các doanh nghiệp này cũng đã có chiến lược dài hạn để thực hiện ngày càng đầy đủ hơn trách nhiệm xã hội về bảo vệ môi trường, hạn chế lượng khí thải. Việc các doanh nghiệp lớn như Metro ký kết hợp đồng và hướng dẫn sản xuất, thu mua nhiều mặt hàng nông sản bảo đảm chất lượng đã đem lại nhiều tiến bộ trong cung ứng nông sản, kể cả cho xuất khẩu. Tuy nhiên, có đến hàng vạn doanh nghiệp chưa có thương hiệu, chưa đăng ký chất lượng sản phẩm. Số nông sản được sản xuất theo quy trình hiện đại (GAP - Good Agricultural Practice), có đăng ký nhãn hiệu vùng sản xuất, như thanh long, xoài, cà phê, bưởi,... tuy đã tăng, nhưng vẫn còn rất ít so với tổng sản lượng các sản phẩm gieo trồng và chăn nuôi. Ngày càng nhiều các nhà đầu tư và nhập khẩu nước ngoài đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam phải áp dụng những thông lệ kinh doanh trên cơ sở tôn trọng con người, cộng đồng và môi trường, như: Hiệp định về may mặc giữa Việt Nam và Hoa Kỳ ký kết vào tháng 5 năm 2003 bao gồm một điều khoản buộc các ngành chức năng của Việt Nam phải khuyến khích việc thực hiện các quy tắc trách nhiệm xã hội để có thể xâm nhập vào thị trường Hoa Kỳ, một trong những thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Bất chấp đòi hỏi ngày càng tăng về việc tuân thủ trách nhiệm xã hội từ phía các nhà nhập khẩu nước ngoài, chỉ có một số ít doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp lớn có được những tài liệu về các tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội này. Những trường hợp minh họa về lợi ích mà các doanh nghiệp Việt Nam có được từ việc áp dụng chiến lược bền vững tổng hợp cho thấy kế toán trách nhiệm xã hội thực sự đã đem lại lợi ích cho họ. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận lớn các doanh nghiệp trong nước không nhận thức được tầm ảnh hưởng của kế toán trách nhiệm xã hội đối với sự tồn vong của họ. Họ cho rằng, việc thực hiện kế toán trách nhiệm xã hội đòi hỏi chi phí quản lý lớn mà lại ít đem lại kết quả.

Năm 2005, nước ta đã có giải thưởng "Trách nhiệm xã hội hướng tới sự phát triển bền vững" được tổ chức bởi Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Công Thương cùng các hiệp hội Da giày, Dệt may tổ chức, nhằm tôn vinh các doanh nghiệp thực hiện tốt công tác trách nhiệm xã hội trong bối cảnh hội nhập. Đã có rất nhiều doanh nhân làm từ thiện gắn với hình ảnh của công ty... Một số doanh nghiệp đã đưa trách nhiệm xã hội vào chiến lược kinh doanh của mình như chương trình xã hội: "6 triệu ly sữa cho trẻ em Việt Nam" của Vinamilk và quỹ học bổng "Đèn đom đóm" của Dutch Lady gây được tiếng vang và được người tiêu dùng ủng hộ. Ở Việt Nam việc thực hiện kế toán trách nhiệm xã hội còn tương đối khó khăn. Trước hết, đó là sự hiểu biết của doanh nghiệp về kế toán trách nhiệm xã hội chưa đầy đủ; Thứ hai tác động đến việc thực hiện kế toán trách nhiệm xã hội là do áp dụng những hệ thống quy tắc ứng xử du nhập từ quốc tế - nơi mặt bằng vật chất cao so với mặt bằng vật chất của Việt Nam. Thứ 3, việc triển khai thực hiện kế toán trách nhiệm xã hội còn thiếu các chính sách, pháp luật đồng bộ và hệ thống tiêu chuẩn phù hợp với mặt bằng kỹ thuật và xã hội. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là vấn đề tất yếu đi liền với kinh doanh ở các nước phát triển nhưng ở Việt Nam, các doanh nghiệp phần lớn chỉ thực hiện do tính bắt buộc hay từ thiện tâm của người đứng đầu doanh nghiệp. Đó là hai quan niệm kinh doanh hoàn toàn khác nhau.

2.2. Nguyên nhân và một số biện pháp khắc phục

Về phía doanh nghiệp: Nhiều doanh nghiệp vẫn chưa có kiến thức đầy đủ về kế toán trách nhiệm xã hội, chưa hiểu rõ được tầm quan trọng của việc áp dụng kế toán trách nhiệm xã hội trong tiến trình phát triển và hội nhập; buông lỏng việc bảo vệ môi trường, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm hoặc nâng cao đời sống của cán bộ, nhân viên trong công ty... Một số doanh nghiệp ý thức được việc thực hiện kế toán trách nhiệm xã hội, tuy nhiên, lại thiếu hụt tài chính và nhân lực, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Để khắc phục tình trạng này, các doanh nghiệp cần thay đổi nhận thức về việc thực hiện kế toán trách

nhiệm xã hội, cần có chiến lược dài hạn nhằm đầu tư nhân lực và vật lực, đồng thời, tham khảo việc thực hiện kế toán trách nhiệm xã hội của các công ty trên thế giới, như: Chiến lược "Nhân viên khỏe mạnh" của Levi Strauss. Công ty Levi Strauss hỗ trợ đời sống nhân viên bằng cách thường khảo sát nhân viên để tìm hiểu bằng cách nào các nhân viên có thể gắn kết với nhau hơn, có sức khỏe tốt hơn, làm việc đạt năng suất hơn và có những cải tiến phù hợp với nhu cầu của nhân viên. Hoặc các chương trình vì cộng đồng của Xerox, LinkedIn... Các công ty này tạo cơ hội cho nhân viên tham gia vào các dự án xã hội mà họ lựa chọn, thậm chí nhân viên còn được nghỉ phép có lương để hoàn thành các dự án đó. Xây dựng lộ trình thực hiện kế toán trách nhiệm xã hội phù hợp với các chuẩn mực chung sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

Về mặt pháp lý: Nghiên cứu của Dewi Sri Sejati và cộng sự (2017) đã chỉ ra rằng, lý do cơ bản để các công ty thực hiện các hoạt động kế toán trách nhiệm xã hội vì các quy định của chính phủ về nghĩa vụ đối với các doanh nghiệp nhà nước. Tuy nhiên, tại Việt Nam, các quy định, chuẩn mực về việc áp dụng kế toán trách nhiệm xã hội hiện nay còn nhiều bất cập, hạn chế và chưa có tính bắt buộc. Các quy định hiện hành như SA800, GRI, WRAP... đều do các tổ chức khác nhau ban hành, vì vậy, cần xây dựng khung pháp lý hiệu quả phục vụ cho phát triển kinh tế và nâng cao kế toán trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Đồng thời, tuyên truyền, phổ biến lợi ích của việc áp dụng kế toán trách nhiệm xã hội đến các cấp quản lý, các doanh nghiệp, giúp mọi người hiểu rằng việc thực hiện kế toán trách nhiệm xã hội không chỉ là từ thiện, cứu trợ… mà xuất phát từ chính động lực bên trong của mỗi người lao động, là sự cân bằng về mục tiêu kinh tế, môi trường và xã hội.

Về phía cơ sở giáo dục và hội nghề nghiệp: Các hiệp hội nghề nghiệp và cơ sở giáo dục tích cực tham gia vào việc đóng góp, bổ sung các quy định về thực hiện kế toán trách nhiệm xã hội. Các trường đại học nên giới thiệu kế toán trách nhiệm xã hội và đưa vào chương trình giảng dạy để đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức về kế toán trách nhiệm xã hội ngay khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Tổ chức các buổi hội thảo nhằm nâng cao kiến thức, trao đổi thông tin và học tập kinh nghiệm thực hiện CSR cho giảng viên, nhân viên tại các doanh nghiệp, cung cấp các tài liệu giúp doanh nghiệp xây dựng được lộ trình thực hiện kế toán trách nhiệm xã hội đáp ứng yêu cầu hội nhập.

3. Giải pháp tăng cường kế toán trách nhiệm xã hội nhằm phát triển bền vững tại Việt Nam

3.1. Giải pháp từ phía Nhà nước

Một là, bổ sung và hoàn thiện khung pháp luật Việt Nam nhằm tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho kế toán trách nhiệm xã hội và phát triển bền vững. Hệ thống pháp luật chính là khung cơ sở, là nền tảng đầu tiên để các doanh nghiệp thực hiện phát triển bền vững nói chung cũng như kế toán trách nhiệm xã hội nói riêng. Tuy nhiên, khung pháp luật hiện thời của Việt Nam còn nhiều thiếu sót, bất cập, chưa đáp ứng được những đổi mới của đất nước khiến cho nhiều doanh nghiệp đã lợi dụng kẽ hở của pháp luật để trốn tránh không thực hiện nghĩa vụ đạo đức, trách nhiệm xã hội.

Hai là, tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức về phát triển bền vững và kế toán trách nhiệm xã hội ở Việt Nam. Nhận thức đúng về đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội, trách nhiệm cộng đồng là điều cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp. Nhận thức đúng để hành động đúng cùng cơ chế quản lý chặt chẽ và hiệu quả hơn của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ người lao động, người tiêu dùng, môi trường,... chắc chắn sẽ mang lại hiệu quả thiết thực và ý nghĩa đối với con người và đối với sự phát triển bền vững của quốc gia. Ví dụ: xây dựng, bổ sung Bộ luật Lao động Việt Nam; tổ chức các cuộc đối thoại trực tiếp về kế toán trách nhiệm xã hội; phối hợp đồng bộ hoạt động của các cơ quan, ban ngành, tổ chức.

Ba là, có chính sách khuyến khích, hỗ trợ thực thi trách nhiệm xã hội trong doanh nghiệp. Mục tiêu của các doanh nghiệp trong quá trình sản xuất, kinh doanh là tối đa hoá lợi nhuận, doanh thu, trong khi đó, việc tuân thủ phát triển bền vững nói chung và kế toán trách nhiệm xã hội nói riêng cần có thời gian dài mới có thể đem lại lợi ích cho doanh nghiệp. Do đó, Nhà nước nên ban hành các chính sách khuyến khích, quan tâm, hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm xã hội như việc giúp đỡ doanh nghiệp sản xuất phù hợp với tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường, sản xuất theo công nghệ sạch,...

Bốn là, hoàn thiện bộ máy, cơ chế hoạt động của công tác thanh tra, kiểm tra. Thanh tra lao động có vai trò là người kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định pháp luật của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, do lực lượng thanh tra viên ở nước ta còn mỏng, chưa đáp ứng được số lượng các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất ngày càng gia tăng, do vậy việc tăng cường năng lực hoạt động của hệ thống thanh tra lao động là điều cần thiết.

Năm là, đưa kế toán trách nhiệm xã hội vào chương trình giáo dục của các trường đại học. Hiện nay, trong các trường đại học dạy về kinh doanh, sinh viên chủ yếu được học về các kỹ năng cứng là các nghiệp vụ, kỹ thuật kinh doanh là chính chứ ít khi được dạy về các kỹ năng mềm: cách ứng xử trong hoạt động kinh doanh, và càng hiếm được dạy về cách ứng xử có đạo đức, trách nhiệm của doanh nghiệp với xã hội, với cộng đồng.

3.2. Giải pháp từ phía doanh nghiệp

Việc thực hiện kế toán trách nhiệm xã hội không chỉ là vấn đề trong ngắn hạn mà đó là quá trình lâu dài với sự nỗ lực của các doanh nghiệp. Khi việc đáp ứng những tiêu chuẩn trong kinh doanh là phương tiện cho các nhà sản xuất, cung ứng dịch vụ tiếp cận thị trường quốc tế thì các doanh nghiệp Việt Nam cần thoát ra khỏi thế bị động, nắm lấy vị trí chủ động hơn trong việc thực thi kế toán trách nhiệm xã hội.

Một là, nâng cao nhận thức về kế toán trách nhiệm xã hội. Nâng cao nhận thức về kế toán trách nhiệm xã hội trong các doanh nghiệp trước hết phải bắt đầu từ người đứng đầu doanh nghiệp bởi tầm nhìn và quyết định của họ có ảnh hưởng rất lớn, thậm chí tuyệt đối tới chiến lược sản xuất kinh doanh của công ty (đặc biệt ở những công ty vừa và nhỏ).

Hai là, có chiến lược dài hạn trong xây dựng và hoàn thiện các tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội với những bước đi thích hợp. Việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp theo ý nghĩa đầy đủ và đích thực không phải là một vấn đề đơn giản và nằm trong khả năng giải quyết trong ngắn hạn của phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam bởi sự hạn chế của các yếu tố nguồn lực, trong đó có nguồn lực tài chính.

Ba là, xây dựng công đoàn cơ sở vững mạnh. Công đoàn đã và đang đóng góp một vai trò tích cực là đại diện của giai cấp công nhân lao động. Đặc biệt, trong các doanh nghiệp nơi người lao động là người làm chủ doanh nghiệp.

Như vậy, trách nhiệm xã hội tại Việt Nam đang được nhiều doanh nghiệp quan tâm. Các chính sách của Nhà nước và từ phía các doanh nghiệp đã tạo bước đà cho trách nhiệm xã hội được quan tâm hơn và phát triển mạnh mẽ ở Việt Nam. Từ đó, các doanh nghiệp Việt Nam hiểu và thực hiện kế toán trách nhiệm xã hội một cách tự giác, và ngày càng làm cho hoạt động kinh doanh của mình phát triển lên tầm cao mới, song song với phát triển bền vững của quốc gia.

4. Kết luận

Những năm gần đây, kinh tế Việt Nam có những bước phát triển mạnh mẽ. Phát triển bền vững là con đường tất yếu, đặc biệt là bảo vệ môi trường và đảm bảo an sinh xã hội. Chính vì vậy, việc thực hiện kế toán trách nhiệm xã hội ngày càng được xã hội quan tâm. Việc thực hiện kế toán trách nhiệm xã hội hiện nay còn gặp nhiều khó khăn, thử thách, vì vậy cần nhận được sự quan tâm và ủng hộ của các bên liên quan, từ phía doanh nghiệp, cơ quan quản lý, các hiệp hội nghề nghiệp, cũng như cơ sở giáo dục./.

Tài liệu tham khảo:

Hội đồng doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững Việt Nam, 2014, Hiện trạng và xu hướng sử dụng báo cáo bền vững tại Việt Nam và trên thế giới;

Hội đồng doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững thế giới phối hợp với Radley Yeldar, 2014, Cải thiện hiệu quả của công tác Báo cáo bền vững;

Sethi, S. P. (1975), Dimensions of Corporate Social Performance: An Analytical Framework, California Management Review Spring: 58 - 64;

Carroll, A. B. (1979), A three-dimensional conceptual model of 2. 3. corporate socialperformance, Academy of Management Review, 4, 497 - 505;

Nguyễn Thị Minh Nhàn (2014), Nghiên cứu những tác động đến thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người lao động tại doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu thủy sản, Tạp chí Khoa học Thương mại, số 37, Hà Nội;

Tổng cục Thủy sản và Hội nghề cá Việt Nam (2015), Kỷ yếu hội thảo "Đối thoại chính sách thúc đẩy trách nhiệm xã hội trong ngành thuỷ sản Việt Nam", Hà Nội;

Nguyễn Văn Thắng (2013), Trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp Việt Nam theo khung tham chiếu của Hiệp ước Toàn cầu, Tạp chí Kinh tế & phát triển, số 195, 9/2013, 3 - 93;

Lê Thị Thơm (2016), Nâng cao trách nhiệm của doanh nghiệp Việt Nam hiện nay, Tạp chí Lý luận chính trị và truyền thông, 5/2016, 74 - 77.

SO SÁNH TÁC ĐỘNG CỦA ĐÒN BẨY TÀI CHÍNH ĐẾN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VÀ DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

TS. Phan Thùy Dương* - TS. Hoàng Thị Thanh*
TS. Trần Ngọc Mai - Ths. Nguyễn Phương Huyền*****

Mục đích của bài viết là so sánh, phân tích mức độ tác động của đòn bẩy tài chính và các yếu tố khác đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn nhà nước niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2020. Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu đều được thu thập từ báo cáo tài chính của các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn nhà nước niêm yết trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và Hà Nội trong giai đoạn 2011 - 2020 từ cơ sở dữ liệu FiinPro. Phương pháp hồi quy FGLS được sử dụng để phân tích ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính và các yếu tố khác đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn nhà nước niêm yết. Kết quả phân tích cho thấy, đòn bẩy tài chính có mối quan hệ cùng chiều với hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp tư nhân và các doanh nghiệp có vốn nhà nước, các biến kiểm soát bao gồm tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp, hệ số sinh lời ròng, vòng quay tài sản và tuổi doanh nghiệp tác động đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn nhà nước niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với mức độ tác động và ý nghĩa thống kê khác nhau. Đồng thời, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

• Từ khóa: *Đòn bẩy tài chính, hiệu quả tài chính, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn nhà nước.*

The purpose of this study is to analyze and compare the impact of financial leverage and other factors on the financial performance of private enterprises and state-owned enterprises listed on the Vietnam stock market during 2011-2020. Data are collected from their financial statements using FiinPro database. FGLS regression method analyzes the influence of financial leverage and other factors on the financial performance of enterprises. The results show that financial leverage has positive relationship with the financial performance of private and state-owned enterprises. Control variables (including enterprise growth rate, firm size, net profitability coefficient, asset turnover, and firm age) affect the financial performance of private enterprises and state-owned enterprises listed on the Vietnam stock market to a certain extent with different effects and statistical significance. Furthermore, the study proposes implications to improve the performance of private enterprises and state-owend enterprises in Vietnam.

• Keywords: *Financial leverage, financial performance, private enterprises, state-owned enterprises.*

Ngày nhận bài: 02/7/2023
Ngày gửi phản biện: 05/7/2023
Ngày nhận kết quả phản biện: 28/7/2023
Ngày chấp nhận đăng: 30/7/2023

1. Giới thiệu

Trong quản lý tài chính, việc đánh giá và đo lường hiệu quả tài chính vẫn tồn tại nhiều tranh luận. Các chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá hiệu quả tài chính được chia thành 2 nhóm cơ bản. Một là các công cụ kế toán, được xác định bởi tỷ lệ giữa kết quả đạt được và các yếu tố đầu vào như ROA, ROE. Nhóm công cụ thứ hai là các mô hình kinh tế dựa trên giá trị thị trường như số Marris (MBRV) và Tobin's Q (Capon và cộng sự, 1990).

Đòn bẩy tài chính là mức độ sử dụng vốn chủ sở hữu và nợ của một doanh nghiệp (Enekwe và cộng sự, 2014). Các doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy có thêm vốn để tài trợ cho các hoạt động kinh doanh và gia tăng giá trị doanh nghiệp (Modigliani và Miller, 1958). Sử dụng đòn bẩy tài chính giúp doanh nghiệp khuếch đại lợi nhuận của cổ đông (Pandey, 2010; Pandya, 2016). Về lý thuyết, doanh nghiệp được hưởng lợi từ việc sử dụng nợ vì các khoản thanh toán lãi vay không

** Đại học Công nghệ GTVT; ** Học viện Ngân hàng; *** Công ty cổ phần Asgard*

phải chịu thuế và điều đó có thể dẫn đến việc tăng giá trị doanh nghiệp thông qua tác động của lá chắn thuế nhờ chi phí lãi vay (Modigliani và Miller, 1958 và 1963). Tuy nhiên, những tác động này được đặt trong giả định thị trường hoàn hảo, bỏ qua ảnh hưởng của thuế, chi phí giao dịch, chi phí khốn cùng tài chính (financial distress) cũng như chưa tính đến ảnh hưởng của lý thuyết tín hiệu (signalling theory) hay vấn đề người đại diện (agency cost). Kết quả nghiên cứu thực nghiệm tại các thị trường khác nhau, giai đoạn khác nhau còn nhiều mâu thuẫn (Danso và cộng sự, 2019).

Tại Việt Nam, những nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả tài chính đã được một số tác giả thực hiện. Tuy nhiên, các nghiên cứu chủ yếu xem xét đối với một ngành hoặc một nhóm doanh nghiệp, chưa có nghiên cứu nào so sánh tác động của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn nhà nước. Mục đích của nghiên cứu này là so sánh mối quan hệ giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp tư nhân và các doanh nghiệp có vốn nhà nước niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cho thấy, có sự ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp (Senan và cộng sự, 2021). Một số kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ tích cực giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả tài chính. Nợ vay có thể làm giảm dòng tiền tự do trong các doanh nghiệp, làm tăng giá trị của công ty (Jensen, 1986). Một số nghiên cứu thực nghiệm khác cho kết quả ngược lại. Đòn bẩy tài chính cao do nợ cao từ nguồn bên ngoài làm tăng mức độ rủi ro của doanh nghiệp. Trong cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, do khả năng cung cấp tín dụng bị hạn chế, tăng trưởng và hiệu quả hoạt động của công ty bị sụt giảm, đặc biệt là đối với các thị trường mới nổi (Dungey và Gajurel, 2015; Bergman và Hutchison, 2015). Nghiên cứu 113 doanh nghiệp thuộc sáu nước Châu Âu: Pháp, Đức, Hà Lan, Thụy Điển, Thụy Sĩ và Anh trong giai đoạn 2007-2017 cũng cho thấy, doanh nghiệp có đòn bẩy cao hơn thường hoạt động kém hơn (Haran và cộng sự, 2019).

Bên cạnh đòn bẩy tài chính, còn có các nhân tố khác ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp như sau:

- Quy mô doanh nghiệp (SZ) có mối tương quan tích cực giữa quy mô công ty và đòn bẩy tài chính. Quy mô lớn hơn giúp các công ty tạo ra lợi nhuận cao hơn từ nguồn lực và doanh thu, dẫn đến khả năng sinh lời tài chính tốt hơn cho doanh nghiệp thông qua khả năng tạo ra giá trị đầu ra cao hơn (Ooi, 1999; Deesomsak và cộng sự, 2004; Nanda và Panda, 2018; Nguyen, T. H. và Nguyen, H. A., 2020). Tuy nhiên, một số nghiên cứu trong lĩnh vực xây dựng và bất động sản lại đưa ra kết luận quy mô doanh nghiệp không ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các công ty bất động sản, xây dựng công nghiệp và cơ sở hạ tầng (Lolly và Singla, 2020), hay của công ty xây dựng và kỹ thuật lớn (Yee và Cheah, 2006).

- Tuổi doanh nghiệp (AGE) được coi là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính, nhưng sự ảnh hưởng còn chưa rõ ràng (Lolly & Singla). Quan điểm ngược lại cho rằng, các doanh nghiệp lớn có lợi thế kinh tế theo quy mô, và cùng với thời gian họ có kinh nghiệm hơn, trưởng thành hơn nên có thể có nhiều lợi nhuận hơn (Agiomirgianakis và cộng sự, 2013).

Qua tổng quan tài liệu nghiên cứu có thể nhận thấy rằng, mặc dù mối quan hệ giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả tài chính đã được kiểm tra thực nghiệm qua các giai đoạn khác nhau trên thế giới và tại Việt Nam, nhưng chú trọng nhiều hơn vào các ngành kinh tế đặc thù. Nghiên cứu so sánh về ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính giữa các loại hình doanh nghiệp còn đang là khoảng trống nghiên cứu.

Trong nghiên cứu này, mô hình nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở kế thừa những kết quả nghiên cứu về tác động của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp.

Mô hình nghiên cứu:

$$ROE_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 LEV_{i,t} + \beta_2 GR_{i,t} + \beta_3 SZ_{i,t} + \beta_4 PROF_{i,t} + \beta_5 ATR_{i,t} + \beta_6 AGE_{i,t} + \varepsilon_i$$

Biến phụ thuộc là biến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp (ROE).

Biến độc lập là đòn bẩy tài chính (LEV).

Biến kiểm soát bao gồm: Tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp (GR), quy mô doanh nghiệp (SZ), hệ số sinh lời ròng (PROF), vòng quay tài sản (ATR), tuổi doanh nghiệp (AGE).

Dựa trên các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm liên quan về mối quan hệ giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp,

nhóm tác giả thiết lập các giả thuyết nghiên cứu về mối quan hệ giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam như sau:

H1: Đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp có mối quan hệ ngược chiều với hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp.

H2: Tăng trưởng của doanh nghiệp có mối quan hệ thuận chiều với hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp.

H3: Quy mô doanh nghiệp có mối quan hệ thuận chiều với hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp.

H4: Hệ số sinh lời ròng có mối quan hệ thuận chiều với hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp.

H5: Vòng quay tài sản có mối quan hệ thuận chiều với hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp.

H6: Tuổi doanh nghiệp có mối quan hệ thuận chiều với hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu đều được thu thập từ báo cáo tài chính của 254 doanh nghiệp tư nhân và 257 doanh nghiệp có vốn nhà nước niêm yết trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và Hà Nội trong giai đoạn 2010-2020 từ cơ sở dữ liệu FinPro. Mẫu nghiên cứu gồm toàn bộ các doanh nghiệp niêm yết thỏa mãn điều kiện có đầy đủ báo cáo tài chính trong giai đoạn 2010-2020, vì vậy mẫu nghiên cứu có tính đại diện cao.

Các biến của mô hình so sánh tác động của đòn bẩy tài chính tới hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp tư nhân và các doanh nghiệp có vốn nhà nước niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam được trình bày qua Bảng 1.

Để phân tích, so sánh tác động của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn nhà nước niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, nhóm tác giả tiến hành phân tích thống kê mô tả, phân tích ma trận tương quan và ước lượng mô hình hồi quy. Để lựa chọn mô hình phù hợp, nhóm tác giả thực hiện các kiểm định về đa cộng tuyến, phương sai thay đổi, tự tương quan. Nếu mô hình tồn tại các khuyết tật phương sai thay đổi, tự tương quan, nhóm tác giả tiến hành phân tích mô hình hồi quy với phương pháp FGLS để khắc phục các khuyết tật của mô hình.

Bảng 1: Mô tả các biến trong mô hình

Tên biến	Ký hiệu biến	Cách tính	Nguồn
Hiệu quả tài chính	ROE	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	PHAM, C. D. (2020), Ullah và cộng sự (2020), Nguyen, T. H. và Nguyen, H. A., (2020), Al-Homaidi và cộng sự (2020a)
Đòn bẩy tài chính	LEV	Nợ phải trả/ Tổng tài sản	Chen và cộng sự (2021), Deitiana và Habibuw (2015), Mandiefe (2016)
Tăng trưởng của doanh nghiệp	GR	(Doanh thu năm nay - Doanh thu năm trước)/ Doanh thu năm trước	Fosu và cộng sự (2016), Fosu (2013)
Quy mô doanh nghiệp	SZ	Logarit (Tổng tài sản)	Farhan và cộng sự (2019), Nguyen, T. H. và Nguyen, H. A., 2020, Nanda và Panda (2018)
Hệ số sinh lời ròng	PROF	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	Trần và Đặng (2017)
Vòng quay tài sản	ATR	Doanh thu thuần/Tài sản bình quân	Trần và Đặng (2017)
Tuổi doanh nghiệp	AGE	(Năm nghiên cứu - Năm thành lập)	Lolly và Singla, 2020

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

4. Kết quả và thảo luận

Thống kê mô tả bao gồm giá trị trung bình, trung vị, độ lệch chuẩn cũng như giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất của các biến có trong mô hình được thể hiện trong bảng 2:

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến

	Giá trị trung bình		Độ lệch chuẩn		Giá trị nhỏ nhất		Giá trị lớn nhất	
Biến	DN tư nhân	DN có vốn NN	DN tư nhân	DN có vốn NN	DN tư nhân	DN có vốn NN	DN tư nhân	DN có vốn NN
ROE	0,2640	0,2812	1,0295	1,075	-3,6215	-5,0273	18,852	22,062
LEV	0,4891	0,5042	0,2195	0,2234	0,0020	0,0243	1,2945	0,9706
GR	0,3740	0,3840	2,1918	2,2906	-0,9997	-9,3837	39,312	37,283
SZ	27,344	27,089	1,5317	1,5359	23,330	23,441	33,677	32,201
PROF	0,0229	0,0292	1,2314	0,9528	-34,088	-23,648	7,5867	15,075
ATR	1,9243	2,7433	4,2185	6,8628	5,69e-06	0,0001	39,984	69,416
AGE	13,615	13,499	7,2651	8,0720	1	1	46	48

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả

Kết quả phân tích thống kê mô tả được trình bày ở Bảng 2 cho thấy có sự khác biệt về hiệu quả tài chính, đòn bẩy tài chính và các yếu tố khác tác động đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn nhà nước niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Biến ROE của các doanh nghiệp tư nhân niêm yết có mức trung bình là 0,2640, doanh nghiệp có ROE nhỏ nhất là -3,6215 và lớn nhất là 18,852; ROE của các doanh nghiệp có vốn nhà nước có mức trung bình là 0,2812 và ROE của các doanh nghiệp này nằm trong khoảng -5,0273 đến 22,062. Điều này cho thấy sự chênh lệch lớn về hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn nhà nước niêm yết, hiệu quả tài chính của doanh nghiệp có vốn nhà nước có mức độ biến động lớn hơn. Đòn bẩy tài chính của các doanh nghiệp tư nhân có mức trung bình 0,4891 và dao động ở mức 0,0020-1,2945; cho thấy mức độ sử dụng nợ của doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam khá chênh lệch, bên cạnh những doanh nghiệp tư nhân gần như không sử dụng đòn bẩy tài chính thì có những doanh nghiệp tư nhân có vốn chủ sở hữu âm nên biến LEV lớn hơn 1, mức độ sử dụng nợ của các doanh nghiệp có vốn nhà nước cao hơn doanh nghiệp tư nhân với mức trung bình của biến đòn bẩy tài chính là 0,5042. Trong điều kiện thị trường tài chính tại Việt Nam chưa phát triển như hiện nay, các doanh nghiệp không có nhiều nguồn tài trợ để lựa chọn mà chủ yếu sử dụng các khoản vay nợ từ ngân hàng là nguồn tài trợ chính.

Đối với các biến kiểm soát, tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp cũng có sự chênh lệch lớn, tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp tư nhân nằm trong khoảng -0,9997 đến 39,312 và tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp có vốn nhà nước dao động trong mức -9,3837 đến 37,283, điều này cho thấy có những doanh nghiệp tốc độ tăng trưởng rất thấp bên cạnh những doanh nghiệp tốc độ tăng trưởng ở mức rất cao. Quy mô doanh nghiệp của các doanh nghiệp tư nhân có mức trung bình là 27,344, quy mô doanh nghiệp của các doanh nghiệp có vốn nhà nước có mức trung bình thấp hơn không đáng kể là 27,089. Hệ số sinh lời ròng của các doanh nghiệp có vốn nhà nước cao hơn các doanh nghiệp tư nhân với mức trung bình doanh nghiệp tư nhân là 0,0229 và doanh nghiệp có vốn nhà nước là 0,0292 và có sự khác biệt lớn giữa các doanh nghiệp trong cùng nhóm. Tuổi của các doanh nghiệp cũng có sự chênh lệch lớn, tuổi của các doanh nghiệp tư nhân niêm yết nằm trong khoảng từ 1 đến 46, tuổi của các doanh nghiệp có vốn nhà nước nằm trong khoảng 1 đến 48.

Bảng 3 và bảng 4 cho biết hệ số tương quan giữa biến phụ thuộc với các biến độc lập và giữa các biến độc lập với nhau. Hệ số tương quan giữa các biến độc lập không lớn hơn 0,8, do vậy giữa các biến không có hiện tượng đa cộng tuyến (Cohen, 1988). Kết quả phân tích tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình cho thấy khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình là không cao.

Bảng 3: Ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình của doanh nghiệp tư nhân

	ROE	LEV	GR	SZ	PROF	ATR	AGE
ROE	1,0000						
LEV	0,0477	1,0000					
GR	0,0274	-0,0213	1,0000				
SZ	-0,1677	0,3534	0,0107	1,0000			
PROF	0,0797	0,0049	0,0216	-0,0316	1,0000		
ATR	0,4997	-0,1157	0,0162	-0,3697	0,0316	1,0000	
AGE	-0,0587	-0,0115	-0,0257	0,0352	-0,0132	-0,0435	1,000

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả

Bảng 4: Ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình của doanh nghiệp có vốn nhà nước

	ROE	LEV	GR	SZ	PROF	ATR	AGE
ROE	1,0000						
LEV	-0,0299	1,0000					
GR	0,0692	-0,0324	1,0000				
SZ	-0,2137	0,3296	-0,0468	1,0000			
PROF	0,1495	-0,0172	0,0276	-0,0279	1,0000		
ATR	0,5074	-0,1832	0,0714	-0,3566	0,0098	1,0000	
AGE	-0,0250	0,0311	-0,0170	0,0074	0,0379	-0,0445	1,000

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả

Nghiên cứu tác động của đòn bẩy tài chính đến rủi ro tài chính của doanh nghiệp với dữ liệu bảng theo ba phương pháp, gồm Pooled OLS, FEM và REM; sau khi tiến hành các kiểm định Hausman và White đã chứng tỏ phương pháp FEM là phương pháp tốt nhất trong ba phương pháp trên. Tuy nhiên, bằng các kiểm định Wald và kiểm định Wooldridge đã chứng tỏ kết quả của các hệ số hồi quy mô hình theo phương pháp FEM là không hiệu quả do có tồn tại hiện tượng phương sai thay đổi và hiện tượng tự tương quan. Từ đó, phương pháp FGLS được sử dụng nhằm khắc phục nhược điểm trên của FEM. Hồi quy

mô hình theo phương pháp FGLS sẽ giúp loại bỏ các vấn đề như phương sai thay đổi và tự tương quan nên kết quả của các hệ số hồi quy sẽ hiệu quả. Kết quả hồi quy mô hình theo phương pháp FGLS của doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn nhà nước được trình bày trong bảng 5.

Bảng 5: Kết quả hồi quy

Biến	Biến phụ thuộc ROE	
	Doanh nghiệp tư nhân	Doanh nghiệp có vốn nhà nước
LEV	0,1026***	0,1304***
GR	0,0010	0,0045***
SZ	-0,0079**	-0,0136***
PROF	0,0155***	0,0838***
ATR	0,0904***	0,0587***
AGE	-0,0016**	-0,0002
_cons	0,1966*	0,3318***

** p<0,1 ** p<0,05 *** p<0,01*

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả

Bảng 5 cho thấy hồi quy mô hình theo phương pháp FGLS thì đòn bẩy tài chính tác động cùng chiều với hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn nhà nước niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với mức ý nghĩa 1%, tuy nhiên mức độ tác động của các doanh nghiệp tư nhân thấp hơn các doanh nghiệp có vốn nhà nước. Các biến kiểm soát bao gồm tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp, hệ số sinh lời ròng, vòng quay tài sản và tuổi doanh nghiệp tác động đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn nhà nước niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với mức độ tác động và ý nghĩa thống kê khác nhau. Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng cho thấy, tác động của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn nhà nước niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Đối với biến LEV (tương ứng với đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp) thì biến LEV có tác động cùng chiều tới hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn nhà nước niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với mức ý nghĩa 1% (chấp nhận giả thuyết H_1). Đối với các doanh nghiệp tư nhân, biến LEV tăng lên 1% thì biến ROE tăng lên 0,1026%, còn đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước thì mức độ tác động cao hơn với hệ số hồi quy là 0,1304. Điều này cho thấy, đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng đối với hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn nhà nước niêm yết.

Biến GR (tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp) có mối quan hệ cùng chiều với hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp có vốn nhà nước với ý nghĩa thống kê 1%, đối với các doanh nghiệp tư nhân thì không có ý nghĩa thống kê. Khi tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp tăng lên 1% thì hiệu quả tài chính của doanh nghiệp có vốn nhà nước tăng lên 0,0045%. Điều này cho thấy rằng, đối với các doanh nghiệp có vốn nhà nước có tốc độ tăng trưởng doanh thu tốt sẽ góp phần gia tăng hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

Biến SZ (quy mô doanh nghiệp) có mối quan hệ ngược chiều với hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp có vốn nhà nước với ý nghĩa thống kê 1%, đối với doanh nghiệp tư nhân ý nghĩa thống kê 5%. Khi quy mô doanh nghiệp tăng lên 1% thì hiệu quả tài chính của doanh nghiệp tư nhân giảm 0,0079%, doanh nghiệp có vốn nhà nước giảm 0,0136%, điều này cho thấy mức độ tác động của quy mô doanh nghiệp đến hiệu quả tài chính là không đáng kể.

Biến PROF (hệ số sinh lời ròng) có tương quan thuận chiều với hiệu quả tài chính của doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn nhà nước với ý nghĩa thống kê 1%, tuy nhiên mức độ tác động của hệ số sinh lời ròng đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp tư nhân thấp hơn các doanh nghiệp có vốn nhà nước. Khi hệ số sinh lời ròng tăng lên 1% thì hiệu quả tài chính tăng lên 0,0155% đối với doanh nghiệp tư nhân và 0,0838% đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước. Khi doanh nghiệp có hệ số sinh lời ròng cao có nghĩa là tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu thuần cao, doanh nghiệp quản lý tốt chi phí, điều này góp phần nâng cao hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

Biến ATR (vòng quay tài sản) có quan hệ cùng chiều với hiệu quả tài chính của doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn nhà nước với ý nghĩa thống kê 1%. Tuy nhiên, mức độ tác động không lớn với hệ số hồi quy 0,0904 và 0,0587; khi vòng quay tài sản tăng lên 1% thì hiệu quả tài chính của doanh nghiệp tư nhân tăng lên 0,0904% và hiệu quả tài chính doanh nghiệp có vốn nhà nước tăng lên 0,05872%.

Biến AGE (tuổi của doanh nghiệp) có quan hệ ngược chiều với hiệu quả tài chính của doanh nghiệp tư nhân với ý nghĩa thống kê 5%, tuy nhiên mức độ tác động không đáng kể.

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu này nhằm kiểm chứng lại giả thuyết đòn bẩy tài chính và các yếu tố khác tác động đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn nhà nước niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Vấn đề tự tương quan và phương sai sai số được xác định và phương pháp FGLS được sử dụng để khắc phục vấn đề này. Kết quả nghiên cứu cho thấy: đòn bẩy tài chính tác động cùng chiều với hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn nhà nước niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam; tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp có mối quan hệ cùng chiều với hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp có vốn nhà nước; quy mô doanh nghiệp có mối quan hệ ngược chiều với hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp có vốn nhà nước và doanh nghiệp tư nhân; hệ số sinh lời ròng có tương quan thuận chiều với hiệu quả tài chính của doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn nhà nước; vòng quay tài sản có quan hệ cùng chiều với hiệu quả tài chính của doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn nhà nước; tuổi của doanh nghiệp có quan hệ ngược chiều với hiệu quả tài chính của doanh nghiệp tư nhân.

Đòn bẩy tài chính có vai trò quan trọng đối với doanh nghiệp trong việc hoạch định, phân tích và kiểm soát tài chính doanh nghiệp. Khi doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy tài chính với mục đích gia tăng lợi nhuận cao hơn các định phí của cổ phần ưu đãi và nợ, từ đó góp phần gia tăng hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp niêm yết cần nâng cao hiệu quả sử dụng nợ vay và các khoản chiếm dụng vốn. Các doanh nghiệp cần tạo niềm tin cho các nơi cung ứng vốn bằng cách nâng cao uy tín của công ty: ổn định và hợp lý hóa các chỉ tiêu tài chính, thanh toán các khoản nợ đúng hạn... Chứng minh được mục đích sử dụng vốn bằng cách đưa ra kết quả kinh doanh và hiệu quả vòng quay vốn trong năm qua và triển vọng năm tới. Tăng cường công tác quản lý các khoản phải thu, hạn chế tối đa lượng vốn bị chiếm dụng. Bên cạnh đó, tăng doanh thu tiêu thụ và tiết kiệm chi phí cũng góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả tài chính của doanh nghiệp./.

Tài liệu tham khảo:

Agiomirgianakis, G. M., Magoutas, A. I., & Sfakianakis, G. (2013). Determinants of profitability in the Greek tourism sector revisited: The impact of the economic crisis. Journal of Tourism and Hospitality Management, 1(1), 12-17. https://www.academia.edu/download/50616224/2013_JTHM.pdf;

Al-Homaidi, E. A., Tabash, M. I., Farhan, N. H., & Almaqtari, F. A. (2019). The determinants of liquidity of Indian listed commercial banks: A panel data approach. Cogent Economics & Finance, 7(1), 1616521;

Bergman, U. M., & Hutchison, M. (2015). Economic stabilization in the post-crisis world: Are fiscal rules the answer?. Journal of International Money and Finance, 52, 82-101. https://doi.org/10.1016/j.jimonfin.2014.11.014;

Capon et al. (1990). Determinants of Financial Performance: A Meta-Analysis. Management Science, 36 (10). https://doi.org/10.1287/mnsc.36.10.1143;

Chen, Y., Sensini, L., & Vazquez, M. (2021). Determinants of leverage in emerging markets: empirical evidence. International Journal of Economics and Financial Issues, 11(2), 40. https://pdfs.semanticscholar.org/ee13/66910a71b52c35e0861f91c650c3119055b4.pdf;

Jensen, M. C. (1986). Agency costs of free cash flow, corporate finance, and takeovers. The American economic review, 76(2), 323-329. https://www.jstor.org/stable/1818789;

Jolly Cyril, E., & Singla, H. K. (2020). Comparative analysis of profitability of real estate, industrial construction and infrastructure firms: evidence from India. Journal of financial management of property and construction, 25(2), 273-291. https://doi.org/10.1108/JFMPC-08-2019-0069;

Jolly Cyril, E., & Singla, H. K. (2020). Comparative analysis of profitability of real estate, industrial construction and infrastructure firms: evidence from India. Journal of financial management of property and construction, 25(2), 273-291. https://doi.org/10.1108/JFMPC-08-2019-0069;

Margaritis, D., & Psillaki, M. (2010). Capital structure, equity ownership and firm performance. Journal of banking & finance, 34(3), 621-632. https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2009.08.023;

Modigliani, F., & Miller, M. H. (1958). The cost of capital, corporation finance and the theory of investment. The American economic review, 48(3), 261-297. https://www.jstor.org/stable/1809766;

Modigliani, F., & Miller, M. H. (1963). Corporate income taxes and the cost of capital: a correction. The American economic review, 53(3), 433-443. https://www.jstor.org/stable/1809167;

PHAM, C. D. (2020). The effect of capital structure on financial performance of Vietnamese listing pharmaceutical enterprises. The Journal of Asian Finance, Economics and Business, 7(9), 329-340. https://doi.org/10.13106/jafeb.2020.vol7.no9.329;

Senan, N. A. M., Ahmad, A., Anagreh, S., Tabash, M. I., & Al-Homaidi, E. A. (2021). An empirical analysis of financial leverage and financial performance: Empirical evidence from Indian listed firms. https://pdfs.semanticscholar.org/cf7c/d7dca303fdbe51ad04f4d9c02cb3d7a0b69a.pdf;

Trần Thị Tuấn Anh và Đặng Thị Thu Thuỷ (2017), Tác động của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp Việt Nam: Tiếp cận bằng hồi quy phân vị, Tạp chí Khoa học Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh, 12(3), 16-25;

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH TẠI THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH VIỆT NAM: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

TS. Trần Quang Phú*

Công nghệ tài chính (Fintech) là một thuật ngữ phổ biến diễn tả sự tiến bộ công nghệ thông tin được ứng dụng trong lĩnh vực tài chính. Nghiên cứu tình hình ứng dụng Fintech ở một số quốc gia phát triển và ở Việt Nam cho thấy, dựa trên nền tảng công nghệ cao, các ứng dụng Fintech mang lại hiệu quả cao hơn trong lĩnh vực đầu tư tài chính. Bài viết này trình bày những nội dung cơ bản về Fintech và những cơ hội, thách thức trong phát triển Fintech tại Việt Nam.

• Từ khóa: *Fintech, ứng dụng công nghệ số trong đầu tư, huy động vốn hiệu quả.*

Financial technology (Fintech) is a popular term describing the advancement of information technology applied in the financial sector. Research on Fintech application situation in some developed countries and in Vietnam shows that based on high technology, Fintech applications in bringing higher efficiency in the field of financial investment. This study presents the basic contents of Fintech and the opportunities and challenges in Fintech development in Vietnam.

• Keywords: *Fintech, application of digital technology in investment, effective capital mobilization.*

Ngày nhận bài: 02/7/2023
Ngày gửi phản biện: 05/7/2023
Ngày nhận kết quả phản biện: 28/7/2023
Ngày chấp nhận đăng: 30/7/2023

1. Giới thiệu về Fintech

Tác động của Cách mạng công nghệ số đến sự phát triển của hệ thống ngân hàng ngày càng rõ nét với việc xuất hiện của hàng loạt các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng đổi mới sáng tạo, cũng như sự ra đời các kênh phân phối dịch vụ ngân hàng mới dựa trên nền tảng công nghệ tài chính. Điều này mang lại cho các tổ chức tài chính, ngân hàng những cơ hội để thay đổi cũng như nhiều thách thức mới. Điều này đã đặt ra những nhu cầu cần thiết cho sự hoàn thiện hệ thống chính sách cho Fintech trong thời gian tới nhằm tận dụng những lợi ích kinh tế lớn lao của kinh tế số trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

1.1. Khái niệm về Fintech

Fintech hiện nay vẫn là một khái niệm tương đối mới đối với nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Fintech là một thuật ngữ được hình thành từ 2 yếu tố "Financial" và "Technology". Bởi vậy, Fintech có thể được hiểu theo một cách chung nhất là những cải cách, tiến bộ công nghệ thông tin được ứng dụng trong lĩnh vực tài chính.

Theo định nghĩa của PwC (2016), *"Fintech là một lĩnh vực giao thoa của dịch vụ tài chính và công nghệ. Tại đó, các doanh nghiệp khởi nghiệp sử dụng công nghệ để cải tiến, đổi mới các sản phẩm và dịch vụ đang được cung cấp bởi các định chế tài chính truyền thống"*. Ngoài ra, IOSCO (2017) cũng đưa ra định nghĩa như sau: *"Fintech là thuật ngữ được sử dụng để miêu tả các mô hình kinh doanh sáng tạo và công nghệ mới nổi có khả năng biến đổi ngành dịch vụ tài chính"*.

Theo phân loại của Ủy ban Basel về Giám sát ngân hàng, Fintech được áp dụng chủ yếu trong 4 lĩnh vực sau:

- Thanh toán và bù trừ: Đây là lĩnh vực chiếm tỷ lệ lớn nhất các nhà cung ứng (41%) bao gồm dịch vụ thanh toán trên internet, ví điện tử, cho vay ngang hàng (peer-to-peer transfer), tiền điện tử, hệ thống chuyển giao giá trị (value transfer networks), FX, sàn giao dịch điện tử.

- Dịch vụ hỗ trợ thị trường (27%): Bao gồm các ứng dụng công nghệ trong thu thập thông tin,

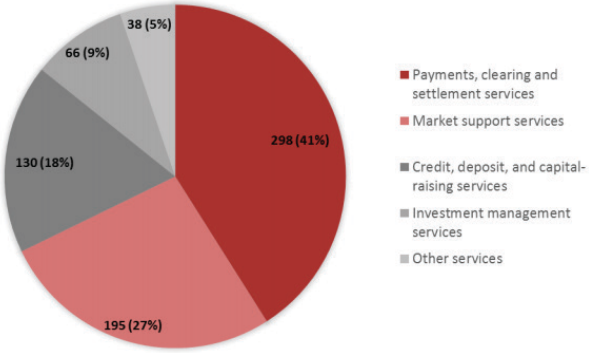
** Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh*

hệ sinh thái, khai thác dữ liệu, bảo mật, chống gian lận, điện toán đám mây, trí thông minh nhân tạo (AI),...

- Tín dụng và huy động vốn (18%): Bao gồm các hình thức gọi vốn cộng đồng (crowdfunding), cho vay trực tuyến (online micro loan) và dịch vụ tính điểm tín dụng (credit scoring).

- Quản lý đầu tư (9%): Giao dịch tần suất cao (high-frequency trading), giao dịch sao chép (copy-trading), giao dịch điện tử (electronic trading), robot tư vấn (robot advisor).

Biểu đồ 1: Tỷ lệ các nhà cung cấp theo từng mảng dịch vụ Fintech



Nguồn: Ủy ban Basel về Giám sát ngân hàng

1.2. Những ảnh hưởng của Fintech tới thị trường tài chính

1.2.1. Ảnh hưởng tích cực

Ra đời trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) ngày càng phát triển mạnh mẽ, cùng với đó, khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 đã làm suy giảm mạnh mẽ niềm tin của các thành viên trên thị trường vào hệ thống ngân hàng và dịch vụ tài chính truyền thống. Sự phổ biến của Internet, mạng xã hội và các nền tảng công nghệ cao như blockchain, big data, điện toán đám mây,... đã tạo điều kiện cho Fintech nhanh chóng trở thành một phần không thể thiếu trên thị trường tài chính.

Dựa trên nền tảng công nghệ do các công ty Fintech tạo ra, các kênh bán hàng và cung cấp dịch vụ được cải tiến, hiện đại hóa theo hướng cá nhân hóa dịch vụ tài chính trên cơ sở nhu cầu mỗi khách hàng, tạo điều kiện cho khách hàng dễ dàng và nhanh chóng lựa chọn được dịch vụ thích hợp. Tương tự như hệ thống ngân hàng, các sàn giao dịch chứng khoán hiện nay cũng chuyển sang mô hình điện tử hoàn toàn. Trên thực tế, sàn giao dịch chứng khoán đầu tiên trên thế giới đã được xây dựng từ năm 1971 đó là NASDAQ, tiếp đến là Tokyo (1999), Singapore (2006), và mới đây nhất là Hong Kong Stock Exchange (tháng 10/2017).

1.2.2. Những rủi ro đến từ fintech

Bên cạnh những cơ hội Fintech mang lại, lĩnh vực này vẫn còn rất mới và phức tạp, tiềm ẩn nhiều rủi ro và có thể gây ra những tổn thất lớn trên thị trường.

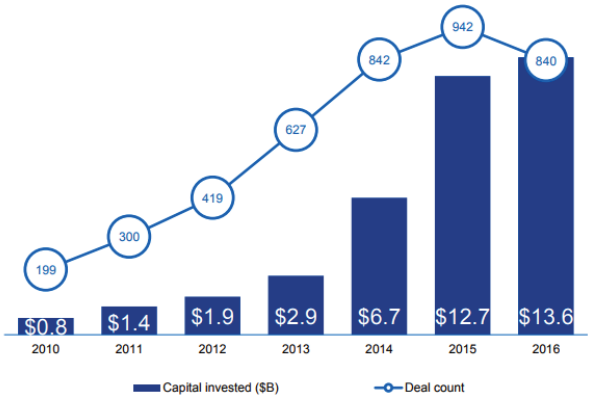
Đầu tiên phải kể đến rủi ro cho nhà đầu tư và người gửi tiền thông qua hình thức cho vay P2P Lending. Các hình thức cho vay ngang hàng P2P Lending dựa trên một số nền tảng trực tuyến mà ở đó hầu như không có hoặc rất ít các quy định về công bố thông tin, dẫn đến sự không minh bạch về dữ liệu và các danh mục cho vay. Bên cạnh đó, P2P Lending là một hình thức cho vay mới xuất hiện, chưa thực sự trải qua một chu kỳ kinh tế đầy đủ nên chưa có những điều chỉnh cần thiết. Do đó, khi thị trường có biến động mạnh, lãi suất tăng mạnh hoặc giảm sâu, không có một cơ chế bảo vệ đặc thù nào dẫn đến tỷ lệ vỡ nợ của các nền tảng cho vay này rất cao.

Theo thống kê của IOSCO (2017), tỷ lệ phá sản tại các công ty này có thể lên đến 50-90%. Thời gian đầu tư dài (từ lúc doanh nghiệp chưa hình thành) cũng là một nhân tố gia tăng rủi ro cho nhà đầu tư. Hơn nữa, các công ty khởi nghiệp thông qua crowdfunding thường không đáp ứng được các tiêu chuẩn IPO, vì vậy lợi nhuận của các nhà đầu tư thường bị hạn chế.

Ngoài ra, rủi ro trong Fintech cũng đến từ việc thiếu các quy định pháp lý cần thiết để ổn định thị trường. Các định chế tài chính truyền thống luôn phải chịu nhiều ràng buộc để đảm bảo an toàn cho hệ thống tài chính. Tuy nhiên, các quy định đối với Fintech vẫn còn rất hạn chế. Điều này không những tạo ra một sân chơi không công bằng giữa

các công ty Fintech và tổ chức kinh doanh dịch vụ tài chính truyền thống mà còn làm gia tăng rủi ro lừa đảo và lạm dụng thông tin khách hàng.

Biểu đồ 2: Vốn đầu tư mạo hiểm vào các công ty Fintech trên thế giới giai đoạn 2010-2016



Nguồn: KPMG International, The Pulse of Fintech Q4, 2016

2. Ứng dụng của Fintech trong lĩnh vực đầu tư tài chính

2.1. Gọi vốn cộng đồng (Crowdfunding)

Theo định nghĩa của IOSCO (2014), *Crowdfunding là thuật ngữ mô tả việc sử dụng tiền đóng góp của số lượng lớn các cá nhân và tổ chức, nhằm gây quỹ cho một dự án, một khoản vay cá nhân hoặc vì mục đích kinh doanh hoặc các nhu cầu hỗ trợ tài chính khác qua các nền tảng kỹ thuật website trực tuyến.* Còn theo World Bank (2013), Crowdfunding được định nghĩa là *một phương thức sử dụng Internet để các doanh nghiệp hay tổ chức khác huy động vốn - thường từ 1.000$ đến 1.000.000$ - dưới hình thức đóng góp hoặc các khoản đầu tư của nhiều cá nhân*.

Theo phân loại của IOSCO, Crowdfunding được chia thành 4 loại chính: ủng hộ dự án từ thiện (donation-based), nhận quà tri ân (reward-based), góp vốn cho vay (lending-based) và góp cổ phần (equity-based).

- Donation-based: Đây là hình thức các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ thường dùng khi vận động quyên góp giúp đỡ vùng thiên tai, người có hoàn cảnh đặc biệt hoặc trung tâm bảo trợ… Hình thức này không xét đến việc phải có quà tri ân, lợi nhuận hay cổ phần để đổi lại sự hỗ trợ tài chính trên.

- Reward-based: Là hình thức huy động vốn thực hiện những ý tưởng mới, đột phá và chưa bao giờ có. Số tiền tài trợ được chia theo từng gói, mỗi gói là một phần quà tương ứng. Người tài trợ sẽ nhận được quà khi dự án thành công.

- Lending-based: Hình thức gọi vốn này phù hợp cho các doanh nghiệp đã thành lập nhưng tài sản thế chấp không đủ thuyết phục ngân hàng nào. Vốn vay được lấy từ vốn góp của cộng đồng hoặc từ những người đã kinh doanh thành công từ hình thức này nhằm tạo ra dòng vốn luân chuyển lớn để giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Equity-based: Hình thức này không khác việc mua cổ phiếu một công ty mới có tiềm năng. Người đầu tư nhận lại cổ phần và lợi nhuận nếu công ty kinh doanh có lãi.

Tại Việt Nam, khái niệm về Crowdfunding còn khá mới mẻ. Các hình thức Crowdfunding phổ biến là donation-based và reward-based. Dự án Crowdfunding đầu tiên thành công tại Việt Nam là dự án ủng hộ việc xuất bản cuốn truyện tranh "Long Thần Tướng" vào giữa năm 2014. Tiếp đến là một số nền tảng website huy động vốn đã thu hút được sự chú ý của cộng đồng như Firststep, Betado, Comicola và Fundstart. Hình thức gọi vốn cộng đồng còn chưa phổ biến tại Việt Nam, theo các chuyên gia nước ngoài, xuất phát từ 3 yếu tố:

Thứ nhất là do tư tưởng văn hóa, người Việt Nam thường bị ảnh hưởng của việc sợ thất bại, sợ bị dư luận chỉ trích khi đưa ra một ý tưởng mới. Chính bởi nguyên nhân này mà việc chia sẻ ý tưởng mới đó một cách rộng rãi trên mạng xã hội để mời gọi đầu tư bị cản trở.

Thứ hai, các mối quan hệ cá nhân đóng vai trò rất quan trọng không chỉ trong đời sống thường ngày mà còn trong công việc kinh doanh của người Việt. Điều này đã tạo nên rào cản tâm lý, sự e ngại khi bỏ vốn đầu tư cho những "người xa lạ" trên mạng Internet.

Cuối cùng là trở ngại về pháp lý: Việt Nam thiếu khung khổ pháp lý quy định quy trình, quản lý các thủ tục liên quan đến crowdfunding, cũng như các biện pháp bảo vệ nhà đầu tư trong trường hợp dự án không thành công hoặc có dấu hiệu lừa đảo.

2.2. Huy động vốn từ công cụ tiền điện tử (ICO)

ICO (Initial Coin Offering) là hình thức huy động vốn đầu tư cho các công ty khởi nghiệp thông qua công cụ là tiền điện tử. Để thực hiện ICO, các công ty khởi nghiệp này sẽ phát hành một loại tiền điện tử dưới một mã Token kèm với một bản kế hoạch kinh doanh chi tiết về việc sẽ sử dụng số tiền thu được để đầu tư như thế nào và chia lợi nhuận cho nhà đầu tư ra sao. Sau khi nghiên cứu các thông tin trên, nhà đầu tư sẽ mua các mã Token này bằng tiền điện tử được chấp nhận rộng rãi (thường là Bitcoin hoặc Ethereum). Số vốn thu được sẽ được dùng để đầu tư cho dự án của các công ty này. Nếu số tiền thu được không đáp ứng khoản huy động tối thiểu cần thiết (công bố trong bản dự án đến các nhà đầu tư), tiền huy động sẽ được trả lại cho các nhà đầu tư và ICO đó được coi là không thành công. Nếu ICO thành công, tiền điện tử do công ty phát hành sẽ có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp thông qua sàn giao dịch tiền điện tử hoặc các nền tảng công nghệ khác để đổi lại tiền điện tử. Tiền điện tử/ token đại diện cho quyền lợi của nhà đầu tư trong dự án khởi nghiệp, đó là quyền hưởng dịch vụ, sản phẩm của công ty trong tương lai hoặc quyền hưởng cổ tức.

Tuy nhiên, do ICO không chịu sự quản lý của pháp luật, bởi vậy rủi ro trong hình thức đầu tư này rất lớn, gian lận trong ICO rất phổ biến. Sự thiếu vắng các công cụ hỗ trợ cũng như thiếu đảm bảo trong công bố thông tin có thể làm sai lệch nhận định của nhà đầu tư vào dự án, quá trình mua bán tiền điện tử rất dễ bị ảnh hưởng, gián đoạn khi gặp phải các trục trặc kỹ thuật hoặc bị trộm bởi các thủ thuật lừa đảo của hacker. Tuy ICO ngày càng trở thành hình thức huy động phổ biến do sự công nhận ngày càng rộng rãi đối với tiền điện tử, nhưng theo thống kê, phần lớn hoạt động ICO là lừa đảo hoặc thất bại; các nhà đầu tư chủ yếu là các cá nhân nhỏ lẻ thiếu tính chuyên nghiệp và khả năng dẫn dắt thị trường. Chính vì vậy, đòi hỏi cần phải có khung pháp lý chặt chẽ để có thể bảo vệ các nhà đầu tư và ổn định thị trường.

2.3. Ứng dụng Fintech trong giao dịch chứng khoán

Hiện nay, tác động của tiến bộ công nghệ bao gồm giao dịch tần suất cao và giao dịch thuật toán lên hoạt động giao dịch chứng khoán ngày càng rõ nét, đặc biệt các TTCK phát triển.

Giao dịch thuật toán (Algorithmic trading): Các thuật toán đã được ứng dụng vào giao dịch chứng khoán nhiều năm trước đây nhưng chỉ mới trong khoảng 20 năm trở lại đây, sự đa dạng, phức tạp và phạm vi sử dụng của chúng mới lan rộng cùng với sự phát triển của các tiến bộ công nghệ. Hiểu theo một cách đơn giản, giao dịch thuật toán là việc giao dịch dựa trên các công thức toán học và mô hình toán học nhằm đưa ra những quyết định đầu tư cùng với lệnh giao dịch ở tốc độ cao trên thị trường tài chính.

Giao dịch thuật toán đòi hỏi phải có chương trình máy tính nhanh và thuật toán phức tạp nhằm xác định những chiến lược giao dịch nhanh và cho lợi nhuận tối ưu. Một thuật toán có thể tự đặt lệnh giao dịch với một điều kiện đã được đặt sẵn nào đó về giá, khối lượng thị trường và thời điểm. Giao dịch thuật toán thường được sử dụng nhiều bởi các tổ chức đầu tư hơn là cá nhân, vì họ thường giao dịch với khối lượng lớn hàng ngày. Thuật toán phức tạp có thể giúp các tổ chức đạt được mức giá tốt nhất và chi phí giao dịch nhỏ nhất cũng như không tác động mạnh tới việc hình thành giá của sản phẩm được giao dịch.

Tuy nhiên, một số thành viên thị trường cho rằng, sự xuất hiện của các tổ chức đầu tư sử dụng những kỹ thuật giao dịch phức tạp như thế này khiến họ không còn muốn tham gia giao dịch trên

thị trường vì cảm thấy mình quá bất lợi so với các công nghệ giao dịch vượt trội. Ngoài ra, các cú shock đối với thị trường có thể được chuyển giao từ thị trường này sang thị trường kia bởi các thị trường có mối liên thông chặt chẽ với nhau và chính việc giao dịch bằng thuật toán sẽ góp phần làm cho các cú shock này được chuyển tải dữ dội hơn và nhanh chóng hơn. Đây chính là nơi tiềm ẩn nhiều rủi ro hệ thống cho TTCK.

Giao dịch tần suất cao (High frequency trading - HFT): Định nghĩa về HFT rất khó và chưa có một định nghĩa nào được thừa nhận rộng rãi. Về cơ bản, HFT là loại giao dịch với khối lượng lớn và thời gian giao dịch cực nhanh được tính bằng micro giây (một phần triệu của giây), được sử dụng bởi các nhà giao dịch tự doanh, thông qua các thiết bị giao dịch điện tử hiện đại, thường do tư nhân nắm giữ. Loại giao dịch này tổng hợp thông tin nhanh hơn đặt lệnh thông thường, bởi chúng sử dụng các thuật toán giao dịch phức tạp và các máy tính có cấu hình mạnh, thường được đặt gần các hệ thống khớp lệnh điện tử của các sàn giao dịch chứng khoán. Bằng việc đặt các hệ thống giao dịch gần các hệ thống khớp lệnh của Sở giao dịch, các công ty đầu tư giao dịch với tần suất cao có thể tăng tốc độ đặt lệnh, thậm chí trong vòng tích tắc mili-giây, do đó, có thể tạo nên lợi thế cạnh tranh so với các nhà giao dịch khác có hệ thống đặt lệnh chậm hơn.

Các hệ thống đặt lệnh giao dịch tần suất cao không chỉ nhanh hơn, mà còn phức tạp hơn về chiến lược đặt lệnh mua bán, thậm chí cho phép hủy lệnh giao dịch trong tích tắc mili-giây. Bằng cách này, các công ty giao dịch tần suất cao có thể phát hiện và dự báo được những thay đổi về phương hướng đặt lệnh từ các nhà đầu tư định chế tài chính hoặc nhà đầu tư nhỏ lẻ. Các nhà giao dịch tần suất cao có thể đặt vị thế mua bán ồ ạt để hưởng lợi từ các lệnh bất cân xứng, hoặc biến động giá trong ngày giao dịch, bằng cách đặt lệnh mua thấp đầu tiên, sau đó đặt lệnh bán ở mức giá cao hơn một chút trong vòng tích tắc giây.

Giao dịch tần suất cao thường được hiểu là một dạng giao dịch thuật toán, tuy nhiên không phải tất cả các dạng giao dịch thuật toán đều là giao dịch tần suất cao. So với giao dịch tần suất cao, giao dịch thuật toán đã tồn tại trước đó khá lâu như là một công cụ để quyết định giao dịch sẽ diễn ra thế nào sau khi xem xét đầy đủ các yếu tố thời gian, giá, khối lượng và địa điểm giao dịch.

3. Phát triển Fintech tại thị trường tài chính Việt Nam

Tính tới thời điểm năm 2018, số lượng các doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực Fintech ở Việt Nam chỉ dừng lại ở 48 công ty (khá thấp so với con số hơn 500 công ty tại riêng Đông Nam Á - theo thống kê của Life SREDA VC Singapore). Các doanh nghiệp ứng dụng Fintech ở Việt Nam chủ yếu là ở trong lĩnh vực ngân hàng liên quan đến thanh toán trực tuyến và giải pháp thanh toán trên thiết bị di động. Về mặt pháp lý, trong lĩnh vực Fintech, từ năm 2008, Ngân hàng Nhà nước đã cho phép nhiều công ty không phải là ngân hàng cung ứng dịch vụ thanh toán trên cơ sở thí điểm nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của thị trường.

Đến tháng 2/2018, Ngân hàng Nhà nước đã cấp phép hoạt động cho 20 tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán. Tuy nhiên, việc này về cơ bản mới chỉ đáp ứng được một phần cho lĩnh vực công nghệ tài chính trong thanh toán, chưa có khung pháp lý đầy đủ, đồng bộ cho các lĩnh vực tài chính khác. Ngoài lĩnh vực thanh toán, một số doanh nghiệp khởi nghiệp hoạt động ở những loại hình Fintech khác như gọi vốn (FundStart, Comicola, Betado, FirstStep...), dịch vụ cho vay trực tuyến (LoanVi, Trust Circle), chuyển tiền (remit.vn), quản lý dữ liệu tài chính cá nhân (BankGo, Moneylover, Mobivi...).

Trong lĩnh vực chứng khoán tại Việt Nam hiện nay, hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ để huy động vốn cho quỹ đầu tư được các công ty quản lý quỹ thực hiện thông qua các đại lý phân phối hoặc tại chính công ty chủ yếu bằng phương thức

trực tiếp (nhà đầu tư trực tiếp đến giao dịch tại đại lý phân phối).

Khoản 5 Điều 14 Thông tư giao dịch điện tử 134/2017/TT-BTC quy định *"Công ty quản lý quỹ, đại lý phân phối chứng chỉ quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 11 Thông tư này tối thiểu năm (05) ngày làm việc trước ngày triển khai hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến cho nhà đầu tư;"*. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có công ty quản lý quỹ nào thực hiện việc giao dịch chứng chỉ quỹ trực tuyến cho nhà đầu tư.

Công ty chứng khoán (TCBS) đã triển khai robot tư vấn (TC Wealth) với công nghệ tự động hoá quá trình lập kế hoạch tài chính dài hạn cho nhà đầu tư, tự động phân bổ danh mục đầu tư. Hiện nay, dịch vụ Robo-Advisor đang được cung cấp miễn phí với mục tiêu giới thiệu, định hướng cho các gia đình Việt Nam quan tâm đến kế hoạch tài chính dài hạn. Kết quả đã được kiểm chứng qua 2 kỳ giao dịch thử nghiệm để tìm ra các robot hiệu quả nhất. Chỉ với 1 tháng, có những robot đã giao dịch lãi hàng chục phần trăm và tỷ lệ ra tín hiệu chính xác của các robot đều trên 50%. HFT dự kiến đưa các robot vào vận hành trong thời gian không xa.

4. Gợi mở đối với việc quản lý Fintech trong lĩnh vực tài chính tại Việt Nam

Về khung khổ pháp lý, các quy định về Fintech tại Việt Nam mới chỉ dừng lại ở lĩnh vực thanh toán, cụ thể là Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11, Nghị định 35/2007/NĐ-CP hướng dẫn thanh toán không dùng tiền mặt; Thông tư 30/2016/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước quy định về cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán; Quy định về thẻ ngân hàng, quản trị rủi ro và bảo mật trong ngân hàng điện tử,…(Thông tư 19/2016/TT-NHNN, Thông tư 35/2016/TT-NHNN); Quy định về bảo vệ khách hàng trong thanh toán điện tử và phòng chống rửa tiền (Nghị định 96/2014/NĐ-CP, Nghị định 25/2014/NĐ-CP).

Chính phủ đã đặt mục tiêu đến năm 2020 giảm khối lượng thanh toán bằng tiền mặt xuống dưới 10%, đồng thời xây dựng các phương thức thanh toán mới, xóa nhòa sự cách biệt địa lý giữa các vùng miền; dự kiến đến năm 2020, 70% dân số Việt Nam có tài khoản ngân hàng. Để hiện thực hóa mục tiêu nêu trên, Ủy ban giám sát tài chính quốc gia cần phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan có liên quan xây dựng Chiến lược phát triển tài chính quốc gia, trong đó lấy Fintech là yếu tố quan trọng hàng đầu quyết định sự thành công của cả Chiến lược.

Đối với việc phát triển công nghệ Fintech trong lĩnh vực chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cần phải nghiên cứu ứng dụng Fintech trong lĩnh vực chứng khoán như: crowfunding, ICO và đưa vào pháp điều hoá các quy định về các giao dịch mới trên nền tảng công nghệ (HFT, robot tư vấn)... Cơ quan quản lý thị trường chứng khoán Việt Nam cần tiến hành nghiên cứu các loại hình giao dịch mới sẽ xuất hiện trên thị trường để đưa ra cách thức quản lý, giám sát các biến động, xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử xác thực nhận diện khách hàng nhằm phòng chống rửa tiền./.

Tài liệu tham khảo:

Albert J. Menkyeld, Giao dịch tần suất cao và những nhà tạo lập thị trường mới, VU University Amsterdam, 2010;

Jonathan A. Brogaard, Giao dịch tần suất cao và tác động của nó tới thanh khoản của thị trường, Northwestern University, 2010;

Terrence Hendershott, Charles M. Jones, & Albert J. Menkyeld, Giao dịch thuật toán có thực sự cải thiện thanh khoản?, Journal of Finance, 2011;

http://www.eifr.eu/news/2984/iosco-publishes-recommendations-on-market-integrity truy cập ngày 10/8/2017, một số khuyến nghị IOSCO về tính toàn vẹn thị trường;

http://tinnhanhchungkhoan.vn/chung-khoan/mua-ban-chung-khoan-tai-viet-nam-nha-dau-tu-sap-thua-robot-198165.html: Mua bán chứng khoán tại Việt Nam: Nhà đầu tư sắp thua... robot, đăng tải thứ 2 ngày 21/08/2017;

http://tinnhanhchungkhoan.vn/chung-khoan/lo-dien-10-robot-giao-dich-chung-khoan-tham-gia-thi-dau-giao-dich-199132.html truy cập ngày 16/10/2017, Lộ diện 10 Robot giao dịch chứng khoán tham gia thi đấu giao dịch;

http://mekongsecurities.com.vn/vi/tin-hoat-dong/robo-arena-10-cup-vo-dich-da-co-chu truy cập ngày 16/10/2017 ROBO ARENA 1.0: Cup vô địch đã có chủ.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ THÔNG TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH SẢN XUẤT NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Hương Liên* - Nguyễn Minh Thùy**

Công bố thông tin báo cáo tài chính (CBTT BCTC) đáng tin cậy và kịp thời góp phần bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư, đảm bảo lợi ích hài hòa giữa các bên liên quan và giúp cho thị trường chứng khoán hoạt động hiệu quả. Dựa trên dữ liệu thứ cấp được thu thập từ BCTC đã được kiểm toán giai đoạn 2020-2022, bài viết phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng CBTT BCTC của các doanh nghiệp ngành sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, chất lượng CBTT BCTC của các doanh nghiệp ngành sản xuất niêm yết chỉ ở mức trung bình và chịu ảnh hưởng bởi ba nhân tố chính gồm: quy mô doanh nghiệp, số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đã nộp trong năm và tỷ lệ sở hữu nước ngoài. Trên cơ sở đó, bài viết đã đề xuất một số khuyến nghị cho các bên liên quan nhằm nâng cao chất lượng CBTT BCTC của các doanh nghiệp ngành sản xuất niêm yết tại Việt Nam.

• Từ khóa: *Nhân tố ảnh hưởng, công bố thông tin, doanh nghiệp niêm yết, ngành sản xuất.*

Disclosure of financial statements in a reliable and timely manner helps protect the interests of investors, ensures the harmonization of interests between related parties and facilitates the stock market to operate effectively. Based on secondary data collected from audited financial statements for the period 2020-2022, this study analyzes the influence of factors on the quality of financial statements disclosure of manufacturing firms listed on the Vietnamese stock market. The study results show that the quality of financial statement disclosure of listed manufacturing companies is only at average level and is influenced by three main factors including firm size, the amount of corporate income tax (CIT) paid during the year and foreign ownership rate. From the research results, several recommendations have been proposed for stakeholders to improve the quality of financial statement disclosure of listed manufacturing companies in Vietnam.

• Keywords: *Impacting factors, information disclosure, listed companies, manufacturing industry.*

Ngày nhận bài: 02/7/2023
Ngày gửi phản biện: 05/7/2023
Ngày nhận kết quả phản biện: 28/7/2023
Ngày chấp nhận đăng: 30/7/2023

1. Giới thiệu

Có thể nói, các vụ bê bối tài chính lớn trên toàn cầu vào đầu thế kỷ 21 đã cho thấy những điểm yếu trong chất lượng công bố thông tin BCTC của doanh nghiệp, vừa gây ra tổn thất về tài chính cho doanh nghiệp, vừa làm xói mòn niềm tin của các nhà đầu tư và các bên liên quan trên thị trường chứng khoán. Do đó, rất nhiều nghiên cứu trong nước và nước ngoài đã được thực hiện nhằm đánh giá chất lượng công bố thông tin và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng công bố thông tin BCTC của doanh nghiệp.

Theo Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASB), các đặc điểm chất lượng của thông tin kế toán gồm 4 đặc trưng chính là tính có thể so sánh được, có thể kiểm chứng, dễ hiểu và kịp thời (IASB, 2010). Chất lượng thông tin BCTC càng cao thì càng hỗ trợ cho việc ra quyết định phù hợp của các đối tượng sử dụng thông tin. BCTC là sản phẩm của kế toán tài chính, mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp thông tin tài chính hữu ích cho các nhà đầu tư hiện tại và tiềm năng, chủ nợ và các bên liên quan khác trong việc đưa ra quyết định về việc cung cấp nguồn lực cho doanh nghiệp (IASB, 2010).

** Trường Đại học VinUni, Hà Nội*
*** Trường ĐH Kinh tế, ĐHQG Hà Nội, email: liennth78@gmail.com*

Có thể nói, công bố thông tin và các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng CBTT BCTC là chủ đề được rất nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Đặng Ngọc Hùng và các cộng sự (2018) đã nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội, phát triển bền vững tại 289 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Dựa trên phương pháp chỉ số và phân tích nội dung, kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội, phát triển bền vững trong báo cáo thường niên chỉ đạt mức 37%. Đồng thời, nghiên cứu đã xác định được các nhân tố có ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin của doanh nghiệp bao gồm khả năng sinh lời, quy mô doanh nghiệp và kiểm toán độc lập. Tuy nhiên, các nhân tố đòn bẩy tài chính, số lượng thành viên HĐQT và chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc không có ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin của các doanh nghiệp được chọn mẫu nghiên cứu.

Trong một nghiên cứu về CBTT BCTC của các doanh nghiệp ngành hàng tiêu dùng niêm yết trên TTCK Việt Nam, Nguyễn Hữu Cường và Lê Thị Bảo Ngọc (2018) cũng kết luận rằng, mức độ CBTT đạt được của các doanh nghiệp ngành hàng tiêu dùng là chưa cao, kể cả đó là nghĩa vụ CBTT bắt buộc. Đáng lưu ý nhất là mức độ CBTT tự nguyện còn ở mức khá thấp và có tới 60% các chỉ mục thông tin nên được công bố nhưng các doanh nghiệp vẫn chưa coi trọng việc chuyển tải những thông tin này cho các bên liên quan, đặc biệt là cho các nhà đầu tư. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng thuận chiều, trong khi khả năng thanh toán và chủ thể kiểm toán lại có ảnh hưởng ngược chiều đến mức độ CBTT BCTC của các doanh nghiệp ngành hàng tiêu dùng niêm yết tại Việt Nam.

Tóm lại, các nghiên cứu về chất lượng CBTT BCTC của các doanh nghiệp Việt Nam đều có sự điều chỉnh các chỉ mục công bố thông tin và chưa có nghiên cứu nào tiếp cận toàn diện các đặc điểm chất lượng của thông tin tài chính theo quy định của Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế. Nhận thức được tầm quan trọng trên và trong bối cảnh chưa có nhiều nghiên cứu tập trung vào ngành sản xuất, nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng CBTT BCTC của các doanh nghiệp ngành sản xuất niêm yết trên TTCK Việt Nam thông qua việc đo lường chất lượng CBTT trên cơ sở tiếp cận toàn diện các đặc tính cơ bản và đặc tính bổ sung của thông tin BCTC. Bài viết góp phần thu hẹp khoảng trống nghiên cứu và đề xuất một số khuyến nghị nhằm giúp cho thị trường chứng khoán minh bạch và phát triển bền vững.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Có nhiều lý thuyết khác nhau được sử dụng để giải thích sự khác biệt về chất lượng CBTT BCTC và các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng CBTT, trong đó có lý thuyết chi phí sở hữu, lý thuyết tín hiệu, lý thuyết nhu cầu vốn và lý thuyết các bên liên quan.

Lý thuyết chi phí sở hữu được sử dụng để giải thích mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí của việc CBTT (Verrecchia, 1983). Theo đó, các nhà quản trị thường cân nhắc loại thông tin nào là phù hợp nhất để công bố vì họ lo ngại rằng các đối tượng sử dụng thông tin như đối thủ cạnh tranh hoặc các nhóm lợi ích khác có thể sử dụng thông tin được công bố để tạo ra những bất lợi trong kinh doanh cho DN. Điều này có nghĩa là, các nhà quản trị phải xem xét chiến lược CBTT để tối ưu hóa lợi ích nhận được và giảm chi phí phát sinh có liên quan đến thông tin được công bố.

Lý thuyết tín hiệu cho rằng, nhà đầu tư sẽ chịu những bất lợi từ sự bất đối xứng thông tin giữa các đối tượng bên trong và bên ngoài DN (Spence, 1973). Do đó, CBTT, đặc biệt là thông tin không bắt buộc được coi là phương pháp mang lại tín hiệu tích cực cho các nhà đầu tư (Watts và Zimmerman, 1986). Lý thuyết tín hiệu đã được nhiều nghiên cứu sử dụng để giải thích tại sao các DN có kết quả hoạt động tốt hoặc có đòn bẩy tài chính cao hơn thường CBTT nhiều hơn và ngược lại.

Lý thuyết về nhu cầu vốn hàm ý rằng, việc tăng chất lượng CBTT có thể giúp doanh nghiệp huy động vốn với chi phí thấp (Choi, 1973). Khi một công ty muốn vay tiền bằng bất kỳ hình thức nào, họ đều phải trả một khoản phí gọi là chi phí

vốn. Khoản phí này có thêm một khoản chi phí đặc biệt vì các nhà đầu tư có thể không tin tưởng vào tất cả thông tin mà công ty cung cấp cho họ. Nhưng nếu công ty cung cấp thêm thông tin, chi phí bổ sung có thể được hạ xuống. Thông thường, công ty cung cấp càng nhiều thông tin thì chi phí phụ trội sẽ càng thấp.

Lý thuyết các bên liên quan bắt nguồn từ một nghiên cứu về quản trị tổ chức và đạo đức kinh doanh của Freeman vào năm 1984. Lý thuyết này cho rằng, các doanh nghiệp nên đối xử công bằng với các bên liên quan và cố gắng tìm kiếm sự cân bằng giữa lợi ích của họ (Freeman, 1984). Khi nhu cầu của các bên liên quan thay đổi liên tục, các doanh nghiệp nên tập trung vào việc đáp ứng nhu cầu của những người có lợi ích trực tiếp và các bên liên quan khác thông qua việc theo đuổi chiến lược kinh doanh và báo cáo thông tin phù hợp với các chuẩn mực và giá trị xã hội.

Lý thuyết triển vọng hay còn gọi là "lý thuyết sợ mất mát" được Kahnerman và Tversky phát triển vào năm 1979 cho rằng, tác động cảm xúc gây ra bởi tổn thất lớn hơn so với tác động đến cảm xúc của mức tăng lợi ích tương đương, do đó, nếu một cá nhân đứng trước hai lựa chọn - và cả hai đều có kết quả giống nhau - thì người đó sẽ chọn phương án trình bày theo hướng mang lại lợi ích (Kahneman & Tversky, 1979).

2.2. Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở các lý thuyết nền tảng và tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm trong nước và quốc tế về các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng CBTT BCTC, có thể tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng CBTT BCTC thành 02 nhóm: các nhân tố thuộc đặc điểm DN và các nhân tố về cấu trúc sở hữu.

2.2.1. Các nhân tố thuộc đặc điểm doanh nghiệp

Quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng đến chất lượng CBTT BCTC, được giải thích trên cơ sở lý thuyết chi phí sở hữu. Các doanh nghiệp quy mô lớn có xu hướng tự nguyện công khai thông tin BCTC thường xuyên hơn các doanh nghiệp nhỏ vì họ tin tưởng vào triển vọng của DN và sẵn sàng trả chi phí để tạo sự khác biệt so với các đối thủ cạnh tranh và làm tăng giá trị DN. Do đó, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất là tồn tại mối tương quan thuận chiều giữa quy mô công ty và chất lượng CBTT BCTC của các công ty sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Khả năng sinh lời có mối liên hệ với chất lượng CBTT BCTC được lý giải dựa trên lý thuyết tín hiệu và một số nghiên cứu thực nghiệm. Các công ty có khả năng sinh lời cao sẽ lựa chọn chính sách công bố thông tin phù hợp, trong khi các công ty có khả năng sinh lời thấp có xu hướng che giấu thông tin tiêu cực. Do đó, bài viết đề xuất giả thuyết tồn tại mối quan hệ thuận chiều giữa khả năng sinh lời và chất lượng CBTT BCTC của các doanh nghiệp ngành sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Đòn bẩy tài chính là mức độ sử dụng vốn vay trong tổng nguồn vốn nhằm làm tăng tỷ suất lợi nhuận của DN. Lý thuyết về nhu cầu vốn cho thấy việc tăng chất lượng CBTT BCTC giúp công ty đạt được nhu cầu huy động vốn với chi phí thấp (Choi, 1973). Bên cạnh đó, khi hệ số nợ tăng cao ảnh hưởng tới lợi ích của các chủ nợ, kéo theo nhu cầu tìm kiếm thông tin từ BCTC được công bố của chủ nợ càng cao. Do đó, bài viết đề xuất giả thuyết tồn tại mối quan hệ thuận chiều giữa hệ số nợ và chất lượng CBTT BCTC của các doanh nghiệp ngành sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Loại hình công ty kiểm toán: Kiểm toán là một yêu cầu bắt buộc đối với báo cáo tài chính của các công ty niêm yết. Các DN lựa chọn công ty kiểm toán lớn thường có mức độ CBTT BCTC cao. Các công ty kiểm toán tại Việt Nam có thể được chia thành 2 nhóm: công ty Big 4 và ngoài Big 4. Do đó, bài viết đề xuất giả thuyết tồn tại mối quan hệ thuận chiều giữa loại hình công ty kiểm toán và chất lượng CBTT BCTC của các doanh nghiệp ngành sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ: Được áp dụng dựa trên lý thuyết triển vọng, doanh nghiệp có thể lựa chọn tuân thủ chi phí thuế TNDN cao hơn để được hưởng lợi từ việc công khai thông tin BCTC. Nghiên cứu đề xuất giả thuyết tồn tại mối

tương quan thuận chiều giữa số thuế TNDN đã nộp của các doanh nghiệp sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam và chất lượng CBTT BCTC của các DN này.

2.2.2. Các nhân tố thuộc về cấu trúc sở hữu

Tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài làm tăng mức độ CBTT BCTC dựa trên lý thuyết các bên liên quan. Các cổ đông nước ngoài yêu cầu chất lượng CBTT cao hơn và có thể sở hữu công cụ hiệu quả hơn để giám sát công ty nhằm đảm bảo lợi nhuận cao hơn cho khoản đầu tư của họ. Do đó, bài viết đề xuất giả thuyết có mối quan hệ thuận chiều giữa tỷ lệ sở hữu nước ngoài và chất lượng CBTT BCTC của các doanh nghiệp ngành sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Tỷ lệ sở hữu của cổ đông nhà nước cao thì chịu cơ chế giám sát nghiêm ngặt hơn về chất lượng CBTT BCTC đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Do đó, bài viết đề xuất giả thuyết mối tương quan thuận chiều giữa tỷ lệ sở hữu nhà nước và chất lượng CBTT BCTC của các doanh nghiệp ngành sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

2.2.3. Mô hình tổng quát

Mô hình tổng quát đánh giá ảnh hưởng của 07 nhân tố đến chất lượng CBTT BCTC của các công ty ngành sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam như sau:

$$CLCBTTi = \beta0 + \beta1SIZE + \beta2ROE + \beta3DAR + \beta4AUD + \beta5TAX + \beta6FOREIGN + \beta7GOVERNMENT$$

Trong đó:

CLCBTTi: chất lượng CBTT của DN, được tính bằng tổng của chỉ số CBTT tự nguyện và CBTT bắt buộc.

SIZE: Quy mô công ty.

ROE: Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu.

DAR: Tổng nợ/Tổng tài sản.

AUD: Loại hình công ty kiểm toán.

TAX: Chi phí thuế TNDN đã nộp trong kỳ kế toán.

FOREIGN: Tỷ lệ sở hữu nước ngoài.

GOVERNMENT: Tỷ lệ sở hữu nhà nước.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Đánh giá chất lượng CBTT BCTC của các DN sản xuất niêm yết

Bảng 1: Thống kê mô tả chất lượng CBTT BCTC

	Số mẫu quan sát (N)	GTNN (Minimum)	GTLN (Maximum)	GTTB (Mean)	Độ lệch chuẩn (Std. Deviation)
Relevance	120	2.25	4.50	3.07	.594
Faithful	120	2.60	4.40	3.27	.380
Under-standability	120	1.80	4.40	2.84	.620
Comparability	120	2.50	4.50	3.44	.408
Timeless	120	4.00	5.00	4.55	.500
Verifiability	120	2.50	5.00	3.45	.664
CLCBTT	120	2.76	4.48	3.44	.399

(Nguồn: Kết quả từ phần mềm thống kê)

Số liệu thống kê ở Bảng 1 với quy mô mẫu 120 doanh nghiệp cho thấy, chất lượng CBTT BCTC của các doanh nghiệp ngành sản xuất niêm yết trên TTCK Việt Nam được đánh giá với số điểm trung bình là 3,44/5 điểm. Trong số 6 thành phần cơ bản cấu thành nên chất lượng CBTT BCTC (tính thích hợp, trình bày trung thực, dễ hiểu, có thể so sánh, kiểm chứng và kịp thời) thì thuộc tính kịp thời được đánh giá số điểm cao nhất ở mức 4,55. Kết quả thống kê cho thấy chất lượng CBTT BCTC của các DN sản xuất Việt Nam hiện nay đều đạt mức khá tốt trên các khía cạnh tính so sánh, kịp thời và kiểm chứng. Tuy nhiên, thuộc tính dễ hiểu được đánh giá với số điểm bình quân là 2,84, thấp nhất trong các thuộc tính cho thấy BCTC của nhiều doanh nghiệp chưa được thuyết minh đầy đủ, rõ ràng, các dữ liệu tài chính ít được trình bày dưới dạng đồ thị, bảng biểu, trực quan cho người đọc. Bên cạnh đó, tính thích hợp được đánh giá với số điểm bình quân tương đối thấp là 3,07, cho thấy BCTC của các DN sản xuất hiện nay chưa được đánh giá cao ở giá trị dự báo và giá trị xác nhận. Nhiều DN còn hạn chế trong việc cung cấp thông tin phi tài chính hay các thông tin liên quan đến hoạt động quản trị công ty. Ngoài ra, thuộc tính trình bày trung thực cũng được đánh giá ở mức khá thấp với số điểm bình quân là 3,27. Việc lựa chọn các chính sách và ước tính kế toán của DN chưa được giải thích đầy đủ

và rõ ràng, tiềm ẩn nguy cơ DN sử dụng ước tính kế toán như là một công cụ đắc lực để điều chỉnh lợi nhuận.

3.2. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng CBTT BCTC

Kết quả ước lượng mô hình hồi quy cho thấy, quy mô doanh nghiệp, chi phí thuế TNDN đã nộp và tỷ lệ sở hữu nước ngoài đều có ảnh hưởng đến chất lượng CBTT BCTC. Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng CBTT BCTC của các DN sản xuất niêm yết tại Việt Nam được biểu diễn như sau:

CLCBTT = 1.378 + 0.274 SIZE + 0.259 TAX + 0.169 FOREIGN

Bảng 2: Bảng hệ số hồi quy Coefficients[a]

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Correlations			Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Zero-order	Partial	Part	Tolerance	VIF
1 (Constant)	1.378	.186		7.417	.000					
SIZE	.274	.118	.203	2.316	.022	.503	.210	.159	.612	1.633
TAX	.259	.093	.244	2.774	.006	.522	.249	.190	.608	1.644
FOREIGN	.169	.032	.398	5.225	.000	.572	.436	.358	.810	1.235

a. Dependent Variable: CLCBTT

(Nguồn: Kết quả từ phần mềm thống kê)

Bảng 3: Bảng tóm tắt mô hình hồi quy Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics					Durbin-Watson
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change	
1	.675[a]	.456	.442	.43435	.456	32.439	3	116	.000	1.519

a. Predictors: (Constant), FOREIGN, TAX, SIZE

(Nguồn: Kết quả từ phần mềm thống kê)

Kết quả hồi quy ở Bảng 2 cho thấy giá trị Sig. < 0,05, hệ số R^2 hiệu chỉnh là 0,442, kết luận mô hình hồi quy tuyến tính bội được xây dựng phù hợp với dữ liệu là 44,2%. Ngoài ra, hệ số VIF của các biến đều nhỏ hơn 3 chứng tỏ mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến. Đồng thời, giá trị thống kê d (Durbin- Watson) < 2, nằm trong miền không có hiện tượng tự tương quan.

Quy mô doanh nghiệp có mối tương quan thuận chiều với chất lượng CBTT BCTC của DN sản xuất niêm yết trên TTCK Việt Nam. Kết quả này phù hợp với giả thuyết ban đầu và các nghiên cứu trước như Verrecchia (1983), Nguyễn Hữu Cường & Lê Thị Bảo Ngọc (2018). Tương tự, chi phí thuế TNDN đã nộp trong kỳ cũng có mối tương quan thuận chiều với chất lượng CBTT BCTC. Kết quả này phù hợp với lý thuyết triển vọng, hàm ý rằng hành vi của nhà quản trị cảm thấy việc tuân thủ nộp thuế khi DN hoạt động kinh doanh có lãi sẽ mang lại cho họ sự hào hứng và cảm giác đạt được sự thỏa mãn cao hơn khi kết quả hoạt động kinh doanh của DN chưa hiệu quả, không có đóng góp cho ngân sách nhà nước và cho phúc lợi chung của xã hội. Đây là một nhân tố mới được đưa vào mô hình nghiên cứu dựa trên đặc điểm chung của các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam và yêu cầu phát triển bền vững đi đôi với trách nhiệm xã hội ngày càng cao của DN.

Bên cạnh đó, nhân tố tỷ lệ sở hữu nước ngoài cũng có mối tương quan thuận chiều với chất lượng CBTT BCTC của các DN sản xuất niêm yết. Kết quả nghiên cứu phù hợp với giả thuyết ban đầu về mối tương quan thuận chiều giữa tỷ lệ sở hữu nhà nước và chất lượng CBTT BCTC. Trong số các nhân tố tác động đến chất lượng CBTT BCTC, nhân tố tỷ lệ sở hữu nước ngoài có tác động mạnh nhất (β = 0,398), kế tiếp là nhân tố chi phí thuế TNDN đã nộp (β = 0,244), nhân tố quy mô DN có tác động yếu nhất (β = 0,203).

4. Đề xuất khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng CBTT BCTC của DN sản xuất niêm yết tại Việt Nam

Kết quả nghiên cứu cho thấy, 03 nhân tố có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng CBTT BCTC là quy mô doanh nghiệp, số tiền thuế TNDN đã nộp và tỷ lệ sở hữu nước ngoài. Công bố thông tin BCTC ở mức độ nào thuộc về quyền và trách nhiệm của mỗi DN. Chất lượng CBTT BCTC của DN được đánh giá ở mức cao hay thấp đến từ hai nguyên nhân cơ bản: một là hành vi không có

chủ ý do người quản lý chưa có đủ kiến thức và thông tin để cung cấp thông tin BCTC đảm bảo các đặc tính chất lượng cho công chúng; hai là hành vi có chủ ý, được hiểu là thông tin công bố ra công chúng được điều tiết theo ý chí chủ quan của người quản lý. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số khuyến nghị cho các bên liên quan nhằm nâng cao chất lượng CBTT BCTC của các doanh nghiệp ngành sản xuất niêm yết trên TTCK Việt Nam.

4.1. Khuyến nghị đối với các DN ngành sản xuất niêm yết

Các DN ngành sản xuất niêm yết cần nhận thức đầy đủ về lợi ích của việc CBTT BCTC bao gồm cả thông tin tài chính và phi tài chính, đặc biệt là các thông tin liên quan đến phát triển bền vững và quản trị công ty. Ngành sản xuất là một ngành quan trọng trong nền kinh tế nhưng trong quá trình hoạt động cũng có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường và xã hội. Xanh hóa đang là xu hướng toàn cầu, vì vậy DN muốn tồn tại và phát triển bền vững trong ngành cần có chiến lược dài hạn để theo đuổi các giá trị này thông qua việc nâng cao chất lượng CBTT BCTC. Các DN có quy lớn cần hướng đến việc lập và công bố thông tin báo cáo phát triển bền vững tiệm cận thông lệ quốc tế, còn với DN quy mô vừa và nhỏ thì tiến hành xây dựng mô hình quản trị DN phù hợp để nâng cao tính tuân thủ pháp luật và trách nhiệm CBTT BCTC. Đối với các DN hoạt động chưa hiệu quả, có chất lượng CBTT thấp cần cân nhắc tái cấu trúc, pha loãng tỷ lệ sở hữu ở mức phù hợp nhằm thu hút đầu tư nước ngoài để nâng cao trách nhiệm giải trình và tăng cường tính minh bạch của thông tin BCTC.

4.2. Khuyến nghị đối với các cơ quan ban hành chính sách

Thứ nhất, cơ quan quản lý cần ban hành tiêu chuẩn về việc lập và trình bày báo cáo tích hợp thông tin tài chính và phi tài chính liên quan đến môi trường, xã hội và quản trị công ty nhằm thúc đẩy các DN cung cấp thông tin hữu ích cho các bên liên quan.

Thứ hai, cơ quan quản lý cần có chế tài đảm bảo hành động tuân thủ pháp luật nói chung và quy định về thuế nói riêng của mỗi DN, vì các DN có ý thức tuân thủ pháp luật thuế thường có ý thức cao trong trách nhiệm CBTT. Ngoài các phương thức truyền thống được sử dụng là phương pháp giáo dục, phương pháp hành chính và phương pháp kinh tế thì phương thức quản lý thuế theo tâm lý hành vi đang trở nên phổ biến nhằm thúc đẩy hành vi tuân thủ pháp luật thuế từ bên trong DN, mang lại lợi ích lâu dài hơn các biện pháp mang tính cưỡng chế từ bên ngoài.

Thứ ba, cơ quan quản lý cần áp dụng cơ chế mở trong thu hút đầu tư nước ngoài. Với một số ngành trọng điểm quốc gia, Nhà nước có thể giữ tỷ lệ sở hữu cao. Tuy nhiên, đường sản xuất trong nước là có giới hạn, vì vậy, muốn bứt phá ra khỏi biên độ cần nguồn lực từ bên ngoài, bao gồm nguồn nhân lực có trình độ cao, có tính kỷ luật trong lao động và đáp ứng được những tiêu chuẩn khắt khe của bên ngoài. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tăng tỷ lệ sở hữu nước ngoài giúp DN nâng cao chất lượng CBTT BCTC, do vậy, kết quả nghiên cứu phù hợp với thực tiễn hoạt động của các DN ngành sản xuất niêm yết tại Việt Nam./.

Tài liệu tham khảo:

IASB. (2010). Conceptual Framework for Financial Reporting, International Accounting Standards Board.

Choi, F. D. (1973). Financial disclosure and entry to the European capital market. Journal of accounting research, 159-175.

Đặng Ngọc Hùng, Phạm Thị Hồng Điệp, Trần Thị Dung, Đặng Việt Chung, (2018). Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội, phát triển bền vững của các doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam, Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia Nghiên cứu và Đào tạo Kế toán - Kiểm toán, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội.

Freeman, R. E., (1984), Strategic management: A stakeholder approach. Boston: Pitman Publishing.

Kahneman, T. & A. Tversky, (1979). Prospect theory: An analysis of decisions under risk, 263-291.

Nguyễn Hữu Cường, Lê Thị Bảo Ngọc, (2018). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin của các doanh nghiệp thuộc ngành tiêu dùng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Nghiên cứu kinh tế (Economics Studies) 0866-7489. 33-41.

Spence, M. (1973). Job market signaling. The Quarterly Journal of Economic, volume 87, pp. 355-374.

Verrecchia, R. E. (1983). Discretionary disclosure. Journal of accounting and economics, 5, 179-194.

Watts, R. L., & Zimmerman, J. L. (1986). Positive accounting theory.

MÔ HÌNH BỔ SUNG HỖ TRỢ QUẢN LÝ VÀ THU THUẾ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Ths. Nguyễn Đình Hiển* - Ths. Mai Văn Chương*

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã bắt đầu, mỗi tổ chức, cá nhân và đặc biệt là các chính phủ khó có thể nằm ngoài cuộc cách mạng công nghệ này; trong đó, thuế và công bằng xã hội thông qua thuế là những yếu tố mang tính nền tảng và quan trọng cho mỗi quốc gia. Những vấn đề nổi cộm liên quan đến thuế đã được thể hiện trên đại chúng ở Việt Nam, trong đó có thể có những dẫn dắt nếu không đúng đắn sẽ dẫn đến méo mó nền kinh tế, kém công bằng xã hội. Bài viết tổng hợp, phân tích và hy vọng tìm ra những điểm bất cập; đồng thời gợi ý những giải pháp mang tính bổ sung với sự hỗ trợ của nền tảng công nghệ.

• Từ khóa: *xuất hóa đơn thuế GTGT, quản lý thu thuế, giảm trừ gia cảnh thuế TNCN, minh bạch và công bằng thông qua nộp thuế.*

The industrial revolution 4.0 has begun, each organization, individual and especially governments can hardly stay out of this technological revolution; in which taxation and social justice through taxation are fundamental and important factors for each country. Outstanding tax-related issues have been shown to the public in Vietnam, in which there may be incorrect guidelines that will lead to distortions in the economy and poor social justice. The author will synthesize, analyze and hope to find the inadequacies; and suggest complementary solutions with the support of technology platforms.

• Keywords: *VAT invoice issuance, tax collection management, personal income tax deduction, transparency and fairness through tax payment.*

Ngày nhận bài: 03/6/2023
Ngày gửi phản biện: 05/6/2023
Ngày nhận kết quả phản biện: 07/7/2023
Ngày chấp nhận đăng: 15/7/2023

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh đang phát triển của cuộc cách mạng công nghệ 4.0 như hiện nay, nhiều mô hình kinh doanh cũng như mô hình quản lý có nhiều sự thay đổi để: (1) đáp ứng được sự phát triển trong môi trường nhiều thay đổi và (2) để đạt được các lợi thế cạnh tranh, thông qua việc tăng thêm nguồn thu hoặc tiết kiệm được thời gian và chi phí, hoặc cả hai; đồng thời, có thể đạt được những lợi ích gia tăng khác. Một trong những ngành có những thay đổi lớn trong hoạt động quản lý gần đây là ngành thuế. Trong thời gian vừa qua, ngành thuế đã chuyển hoàn toàn từ việc dùng hóa đơn in sẵn sang sử dụng hóa đơn điện tử, trong đó cơ quan thuế các cấp có thể kiểm tra được việc sử dụng hóa đơn một cách kịp thời, tập trung thông qua nền tảng công nghệ thông tin. Tuy nhiên, các giải pháp để tăng cường hoạt động nhằm thu đúng, thu đủ phần nghĩa vụ thuế của các tổ chức và cá nhân còn chưa có những bước chuyển đột phá. Thực trạng trong nhiều năm qua, một biện pháp có thể dễ thấy nhất là: tuyên truyền. Chúng ta có thể dễ dàng thấy các bảng tuyên truyền trên các pano cỡ lớn ở trên nhiều tuyến đường với biểu ngữ phổ biến như "Nộp thuế là nghĩa vụ và quyền lợi của công dân" hay "Thuế là nguồn thu chủ yếu để xây dựng và phát triển đất nước". Sách giáo khoa môn Giáo dục công dân cũng có đề cập đến các nội dung giáo dục học sinh về nghĩa vụ đóng thuế ngay từ khi trên ghế nhà trường. Ngoài ra, ngành thuế cũng có những chiến dịch tuyên truyền theo từng giai đoạn cho những mục tiêu cụ thể. Bên cạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, những năm gần đây ngành thuế cũng đã cho ứng dụng nhiều phần mềm hỗ trợ kê khai thuế qua mạng internet như: Etax, TaxOnline, IHTKK. Việc ứng dụng công nghệ thông tin này đã giảm nhiều thủ tục hành chính và giảm thời gian kê khai nộp thuế; từ đó dữ liệu cũng đã được số hóa. Tuy nhiên, để thu đúng, thu đủ phần nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nộp thuế, hiện vẫn chưa có

** Trường Đại học Tài Nguyên và Môi trường TP. HCM; email: ndhien@hcmunre.edu.vn, mvchuong@hcmunre.edu.vn*

cơ chế ràng buộc mạnh, để người nộp thuế chủ động và tự giác nộp phần nghĩa vụ thuế của mình. Các biện pháp khác đang được thực hiện như hậu kiểm, thanh tra, truy vấn thuế chỉ có thể mang tính xác suất và làm tăng chi phí thu thuế. Việc thanh tra, truy vấn thuế cũng chỉ có thể nhắm đến một số các đối tượng có doanh thu và/hoặc thu nhập lớn vì ngành thuế không thể có đủ nguồn lực con người để kiểm tra những đối tượng nộp thuế có doanh thu hoặc thu nhập vừa và nhỏ; ví dụ như các tổ chức, cá nhân có thu nhập không khai báo chỉ vài chục triệu đồng, thậm chí vài trăm triệu đồng hàng tháng.

Có thể những thay đổi gần đây của ngành thuế chưa phải là phiên bản hoàn chỉnh cuối cùng, nhưng có thể nói, đây là nền tảng quản lý cơ bản để thực hiện các biện pháp thu và quản lý thuế khác trong tương lai, nhằm giải quyết các vấn đề nổi cộm mà nhà nước và xã hội đã nêu ra trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Bên cạnh đó, Chính phủ đã đưa vào vận hành quản lý công dân bằng căn cước công dân gắn chip có mã định danh duy nhất, với nền tảng công nghệ và dữ liệu lớn, được quản lý tập trung, cũng sẽ có tác dụng hỗ trợ quan trọng trong hoạt động quản lý của ngành thuế. Các quy định khung về thuế đã được xây dựng và áp dụng khá ổn định trong hàng chục năm qua; tất nhiên, trong bất cứ ngành nào, ít hay nhiều đã có những yêu cầu điều chỉnh các chi tiết cho phù hợp với tình hình thực tế. Những yêu cầu điều chỉnh đó có xu hướng như thế nào, bài viết sẽ xem xét các vấn đề đã được đặt ra ở trên, thông qua các nguồn dữ liệu thứ cấp, trong phạm vi hai loại thuế: Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) và thuế giá trị gia tăng (GTGT). Từ đó, phân tích các dữ liệu thu thập được, tìm kiếm sự liên quan giữa hai loại thuế đã nêu và các vấn đề chung của nó, với mong muốn đưa ra các gợi ý và các điều kiện thực hiện cho một "tiểu mô hình" mới, trên nền tảng công nghệ khả thi trong ngắn hạn, để góp phần đạt được các mục tiêu kinh tế, xã hội và quản lý nhà nước; đảm bảo công bằng xã hội, minh bạch trong các hoạt động kinh tế và bình đẳng trong môi trường kinh doanh.

2. Những tồn tại, hệ lụy và tìm kiếm giải pháp

Gần đây có một số học giả và các nhà quản lý cho rằng, mức giảm trừ gia cảnh đối với thuế thu nhập cá nhân là lỗi thời, không đáp ứng thực tiễn; họ cho thấy mấy năm gần đây điều kiện kinh tế của người dân khó khăn do dịch Covid-19, thu nhập người lao động giảm nhưng thuế TNCN vẫn tăng đều đặn. Cụ thể, chỉ mới quý đầu của năm nay, số thuế TNCN đã ước đạt 43,3% kế hoạch, tăng tới 20,6%. Nhiều chuyên gia cũng cho rằng, phần thuế TNCN hiện nay mới tập trung vào những người "có tóc" - những người có hợp đồng lao động, vẫn còn nhiều đối tượng có thu nhập cao nhưng chưa nộp thuế TNCN. Các nhà nghiên cứu cũng nhận định có 2 nguyên nhân: (1) quy định về mức giảm trừ gia cảnh không phù hợp thực tế và (2) cách tính thuế lũy tiến rườm rà, khoảng cách giữa các bậc thuế quá dày - thu nhập vừa nhích lên thì đã rơi vào bậc chịu thuế suất cao hơn. PGS.TS Đinh Trọng Thịnh cũng nhận định "giảm trừ gia cảnh hiện tại là không đủ để đảm bảo đời sống cho những gia đình có thu nhập trung bình". PGS.TS Ngô Trí Long cho rằng, việc lấy CPI làm thước đo điều chỉnh mức tính thuế TNCN, giảm trừ gia cảnh đã lạc hậu khi nền kinh tế không ngừng tăng trưởng, giá hàng hóa, dịch vụ tăng cao khiến người nộp thuế phải tốn nhiều chi phí để trang trải cuộc sống. Đồng tình với quan điểm này, Thời báo Kinh tế Việt Nam, bản điện tử số đăng ngày 04/04/2022, cũng cho rằng, cần thiết phải tăng mức giảm trừ gia cảnh vì mức giảm trừ hiện nay là thấp, cách thức giảm trừ cũng bị "cột cứng" ở mức cố định. Tuy nhiên, thực tế những học giả ngành thuế đều thừa nhận rằng thuế thu nhập cá nhân được cho là loại thuế có tính công bằng cao nhất, vì nó đánh trực tiếp vào phần thu nhập cá nhân tăng thêm với mức thuế suất cao hơn, đảm bảo người thu nhập càng cao thì càng phải đóng góp thuế nhiều hơn. Bên cạnh đó, khả năng thu đủ thuế trực thu cũng phản ánh trình độ quản lý xã hội, góp phần đảm bảo sự công bằng trong xã hội, vì nó quản lý đến từng cá nhân và nguồn thu nhập của họ dù họ kiếm được thu nhập từ nhiều nguồn khác nhau; tuy vậy, nó là loại thuế khó thu hơn các loại thuế gián thu. Cũng chính bởi vậy, dữ liệu từ OECD cho thấy các nước ở khu vực nghèo, có trình độ phát triển thấp thường tập trung vào thu thuế gián thu và lấy đó là nguồn thu chính của họ - điều đó càng thể hiện sự kém công bằng xã hội vì thuế gián thu "cào bằng" trên người tiêu dùng, không phân biệt người giàu hay người nghèo; thực tế cũng cho thấy, thuế trực thu chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu thuế của những nước phát triển hơn nhiều lần so với những nước đang phát triển và kém phát triển; các nước nghèo và đang phát triển có

tổng thu thuế TNCN tương đương khoảng 1% đến 4% GDP, trong khi các nước phát triển có tỷ trọng này khoảng 8% đến 10%. Trả lời phỏng vấn Thời báo Tài chính Việt Nam, bà Nguyễn Thị Cúc - Chủ tịch Hiệp hội tư vấn thuế Việt Nam cho rằng "xu hướng tất yếu hiện nay buộc chúng ta phải chuyển dịch cơ cấu thuế, giảm thuế trực thu như thuế TNDN, thuế TNCN", đồng thời tăng thuế gián thu mà trong đó chủ yếu là thuế GTGT. Tác giả cho rằng, điều này cần xem xét kỹ hơn đối với việc giảm thuế TNCN sao cho giảm đúng đối tượng; bên cạnh đó, cũng cần phải cân nhắc khi tăng thuế GTGT vì nó là một loại thuế lũy thoái. Thực tế, có một số nước phát triển đang có xu hướng giảm thuế trực thu; tuy nhiên, chúng ta không thể bắt chước một cách máy móc, bởi tỷ trọng thuế TNCN tính trên GDP của họ đã rất cao so với chúng ta. Hiện tại, tỷ trọng thuế TNCN của Việt Nam chiếm dưới 2% GDP. Thêm vào đó, tỷ lệ thuế trực thu trên GDP của Việt Nam so với một số nước trong khu vực vẫn ở thứ hạng thấp hơn. Do vậy, tác giả nhận thấy số liệu tăng tỷ trọng thuế thu nhập cá nhân trên tổng thu của ngành thuế Việt Nam gần đây cũng có thể là một tín hiệu tốt dưới góc độ quản lý nhà nước và công bằng xã hội trong hoàn cảnh Việt Nam hiện nay; phần tăng thêm có thể còn do nhiều cá nhân trước kia chưa thực hiện nghĩa vụ của mình, thì nay đã phải thực hiện nghĩa vụ thuế của mình.

Trong khi đó, đối với loại thuế thứ 2 mà tác giả xem xét, thuế GTGT có đặc điểm các đơn vị kinh doanh có thể quản lý, giám sát lẫn nhau; nhưng nó chỉ phát huy tốt khi tất cả các chủ thể kinh doanh có xuất hóa đơn tài chính khi bán hàng. Trong phạm vi bài viết này, tác giả không làm một bản điều tra, nhưng có thể dễ quan sát thấy sự thất thu thuế GTGT có phần do các đơn vị kinh doanh không xuất hóa đơn tài chính; đặc biệt là một khối lượng lớn những người làm kinh doanh nhỏ. Bên cạnh chính sách hỗ trợ mang tính điều tiết đối với người làm kinh doanh nhỏ một cách rõ ràng thì việc quản lý thuế đối với đối tượng này là điều cần thiết. Nếu không, ngân sách vừa không thu được thuế của người tiêu dùng, vừa không quản lý và thu được thuế thu nhập từ hoạt động kinh doanh. Việc này không chỉ là sự thất thu lớn cho ngân sách nhà nước đồng thời nó còn tạo ra sự bất bình đẳng trong môi trường kinh doanh, tạo ra hệ lụy của các loại hàng hóa kém chất lượng, nguồn gốc hàng hóa và nguyên vật liệu đầu vào không rõ ràng, hàng lậu qua biên giới. Đây cũng là bài toán đau đầu của các nhà quản lý thuế; mới đây Tổng cục Thuế có phát động phong trào khuyến khích nhận hóa đơn khi mua hàng, đồng thời phải dùng đến những chiêu khuyến khích như "chương trình vui chơi có thưởng" - người nhận hóa đơn tài chính khi mua hàng sẽ được dự thưởng, quay số để có cơ hội trúng thưởng có trị giá đến 50 triệu đồng; tuy vậy, cách khuyến khích này tôi cho rằng cũng ít có tác dụng vì sự may rủi của chương trình, ít hấp dẫn người dân tham gia. Nhưng nếu vì quyền lợi trực tiếp của bên mua, các cá nhân mua hàng sẽ có động cơ yêu cầu bên bán xuất hóa đơn; từ đó phát huy được chức năng giám sát lẫn nhau của thuế GTGT như đã đề cập đối với các hoạt động kinh doanh.

Qua những thông tin và những thảo luận ở trên, chúng ta có thể thấy có sự liên hệ giữa thuế thu nhập cá nhân và thuế giá trị gia tăng. Thuế thu nhập cá nhân có mức giảm trừ gia cảnh thấp, lỗi thời, "cột chặt",… Trong khi những cá nhân tiêu dùng lại không giám sát những người kinh doanh xuất hóa đơn giá trị gia tăng. Trong lúc đó, một đòi hỏi khác của các cấp chính quyền hiện nay là chuyển đổi số, tận dụng công nghệ trong cuộc cách mạng 4.0 vẫn còn chưa được triển khai một cách mạnh mẽ, chưa tận dụng được thế mạnh của cuộc cách mạng 4.0. Chính vì vậy, tác giả gợi ý về một "tiểu mô hình" về quản lý thuế, thu thuế và ứng dụng công nghệ có thể được triển khai cùng lúc, trên nền tảng và những thành tựu đã được thực hiện, như: nền tảng công nghệ, mạng 4G phủ rộng, hóa đơn điện tử, dữ liệu công dân điện tử, quản lý hóa đơn theo mã như đã triển khai tại Thông tư 78/TT-BTC,... Cụ thể gợi ý về mô hình này: Tương tự như các doanh nghiệp, nhà nước cho phép các cá nhân sử dụng tiền khấu trừ thuế GTGT như một phần của mức giảm trừ gia cảnh. Mức khấu trừ có thể bằng chính khoản thuế GTGT mà họ đã nộp, hoặc theo một tỷ lệ trong giới hạn chi tiêu nào đó mà những nhà làm chính sách thuế cần nghiên cứu kỹ hơn, ở mức đủ khuyến khích lợi ích cho các cá nhân để họ đòi hỏi bên bán xuất hóa đơn; từ đó, tạo thói quen cần có hóa đơn tài chính khi mua hàng. Ví dụ một người có thu nhập 30 triệu đồng/tháng, thuộc diện phải chịu thuế thu nhập cá nhân. Nếu người đó chi tiêu hết 20 triệu/tháng và giả sử quy định cho phép được giảm trừ 30% trên số tiền chi tiêu

có chứng từ hợp lệ, thì mức giảm trừ gia cảnh của họ sẽ được cộng thêm là 30% của 20 triệu, tức là 6 triệu đồng. Điều này không chỉ hỗ trợ giải quyết các vấn đề nổi cộm của cả hai loại thuế như đã nói ở trên, mà trước mắt nó cũng có tác dụng kích cầu tiêu dùng, điều mà những nhà làm chính sách đang thực hiện thông qua việc giảm thuế suất thuế GTGT trong thời gian vừa qua.

Để thực hiện điều này, về nguyên lý, mỗi cá nhân đã có mã căn cước công dân, đã có mã số thuế cá nhân, cơ quan quản lý thuế chỉ cần phát triển thêm chức năng khai nhận thông tin hóa đơn chi tiêu do cá nhân khai báo trên hệ thống thuế (đã có sẵn). Nội dung ghi nhận quan trọng nhất là mã hóa đơn, mã số thuế cá nhân và số tiền để được ghi nhận cho những chi tiêu của cá nhân đó. Về cơ bản, thông qua ứng dụng hóa đơn điện tử, các dữ liệu về bên mua và bên bán đã có sẵn trên các cơ sở dữ liệu trong phạm vi kiểm soát của cơ quan thuế, việc khai báo phần giảm trừ gia cảnh chủ yếu để xác minh và nâng cao ý thức yêu cầu hóa đơn tài chính của mỗi cá nhân khi mua hàng. Phần còn lại là công việc của nền tảng 4.0 - cái mà công việc chính của nó là: Xử lý dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và kết nối vạn vật; để từ đó, cán bộ thuế chỉ cần đối chiếu, kiểm tra trên hệ thống phần mềm hoặc nền tảng web. Đây sẽ là cách thức quản lý tiếp cận theo hướng sử dụng công cụ công nghệ, dựa trên quan hệ lợi ích của người nộp, tạo ra một cơ chế ràng buộc và quản lý lẫn nhau, nhằm hỗ trợ hoặc thay thế cho các biện pháp quản lý bằng văn bản hành chính vốn rườm rà và tạo rào cản cho sự phát triển của doanh nghiệp.

3. Kết luận

Như vậy, với việc chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ của cuộc Cách mạng 4.0, tạo điều kiện để chúng ta có thể ứng dụng giải pháp này như một biện pháp bổ sung, kết hợp các biện pháp quản lý thuế khác để giải quyết các vấn đề nổi cộm về quản lý thuế như đã nêu. Đồng thời, giải pháp cũng hỗ trợ cơ quan thuế thu đúng, thu đủ thuế cho Ngân sách nhà nước, đảm bảo tính bình đẳng trong kinh doanh giữa các thành phần kinh tế; minh bạch trong các hoạt động sản xuất kinh doanh, giám sát nguồn gốc và chất lượng hàng hóa; làm minh bạch các nguồn thu nhập của các cá nhân, từ đó phần nào giảm các vi phạm pháp luật; góp phần đảm bảo công bằng xã hội trong việc phân phối lại thu nhập và tạo điều kiện ngân sách để xây dựng, phát triển đất nước trong cơ hội của cuộc Cách mạng 4.0 này./.

Tài liệu tham khảo:

Thông tư 78/2021/TT-BTC hướng dẫn Luật Quản lý thuế 2019 về hóa đơn, chứng từ;

Lưu Thủy, 2022, "Thuế thu nhập cá nhân: Quá lỗi thời so với 10 năm trước", Sài Gòn Giải Phóng - Đầu tư Tài chính, https://www.saigondautu.com.vn/kinh-te/thue-thu-nhap-ca-nhan-qua-loi-thoi-so-voi-10-nam-truoc-108056.html, truy cập ngày 06/9/2022;

Trâm Anh, 2022, "Mức giảm trừ gia cảnh lạc hậu khiến người lao động thiệt đơn thiệt kép, Bộ Tài chính phản hồi ra sao?", Thời báo Kinh tế Việt Nam, https://vneconomy.vn/muc-giam-tru-gia-canh-lac-hau-khien-nguoi-lao-dong-thiet-don-thiet-kep-bo-tai-chinh-phan-hoi-ra-sao.htm, truy cập ngày 06/9/2022;

Vũ Dũng, 2022, "Thu thuế thu nhập cá nhân 7 tháng đã gần đạt mức dự toán cả năm", Tạp chí Kinh tế Sài Gòn, https://thesaigontimes.vn/thu-thue-thu-nhap-ca-nhan-7-thang-da-gan-dat-muc-du-toan-ca-nam/, truy cập ngày 22/9/2022;

TS. Lê Quang Cường và TS. Nguyễn Kim Quyến, 2020, Giáo trình thuế, Nhà xuất bản Kinh tế Tp.HCM, Tp. Hồ Chí Minh;

Organisation for Economic Cooperation and Development, 2020, "Tax structures in Asia and the Pacific", OECD, https://www.oecd-ilibrary.org/sites/db29f89a-en/index.html?itemId=/content/publication/db29f89a-en, truy cập ngày 06/9/2022;

Dora Benedek, Juan Carlos Benítez và Charles Vellutini, 2022, "Personal Income Tax Has Untapped Potential in Poorer Countries", Trang tin của Quỹ tiền tệ thế giới - IMF, https://blogs.imf.org/2022/03/24/personal-income-tax-has-untapped-potential-in-poorer-countries/, truy cập ngày 9/9/2022;

H.Y., 2017, "Giảm thuế trực thu, tăng thuế gián thu là xu yếu tất yếu", Thời báo Tài chính Việt Nam, https://thoibaotaichinhvietnam.vn/giam-thue-truc-thu-tang-thue-gian-thu-la-xu-huong-tat-yeu-83688.html, truy cập ngày 12/09/2022;

Trương Bá Tuấn, 2022, "Phát triển bền vững nguồn thu ngân sách ở Việt Nam", Viện chiến lược và Chính sách tài chính, https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM221186, truy cập này 9/9/2022;

Viện Nghiên cứu kinh tế và Chính sách, 2020, "Phân tích cấu trúc, xu hướng và gánh nặng thuế tại Việt Nam hướng đến một hệ thống thuế công bằng", Tài liệu hội thảo ngày 16/12/2020;

Tràng An, 2018, "Không xuất hóa đơn VAT, khách hàng thiệt, Nhà nước thất thu", Báo Nhân Dân, https://nhandan.vn/khong-xuat-hoa-don-vat-khach-hang-thiet-nha-nuoc-that-thu-thue-post320847.html, truy cập ngày 06/9/2022;

Trâm Anh, 2022, "Tổng cục thuế khuyến khích khách hàng lấy hóa đơn khi mua hàng", Thời báo Kinh tế Việt Nam, https://vneconomy.vn/tong-cuc-thue-khuyen-khich-khach-hang-lay-hoa-don-khi-mua-hang.htm, truy cập ngày 06/9/2022;

Thomas M. S. (2022). Chuyển đổi số: Sống sót & Bứt phá trong kỷ nguyên sụp đổ hàng loạt. Tp. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Tổng hợp.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THỰC TẾ ẢO TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH VIỆT NAM

Ths. Đỗ Văn Đại*

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, chuyển đổi số có vai trò và ảnh hưởng sâu rộng tới mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, là động lực quan trọng góp phần đảm bảo sự tăng trưởng ổn định và phát triển bền vững của đất nước, trong đó có chuyển đổi số du lịch. Tại Việt Nam, công nghệ thực tế ảo Virtual Reality (VR) bước đầu được ứng dụng trong việc số hóa các thắng cảnh, di tích, di sản văn hóa phi vật thể. Công nghệ thực tế ảo giúp khách hàng có những trải nghiệm cảm giác thực sự tại một nơi, cho phép nhập vai, điều hướng và tương tác môi trường. Các nghiên cứu cũng đã đưa ra luận chứng công nghệ thực tế ảo có ảnh hưởng đến ý định lựa chọn điểm đến của khách hàng và là công cụ marketing hiệu quả giúp du lịch phát triển. Vì vậy, bài viết sẽ trình bày về ứng dụng công nghệ thực tế ảo trong phát triển du lịch Việt Nam.

• Từ khóa: *Công nghệ thực tế ảo, du lịch, thực tế ảo.*

In the context of globalization and international integration, Digital Transformation has a profound role and influence on all areas of social life, an important driving force contributing to ensuring stable growth and development sustainability of the country including tourism digital transformation. In Vietnam, Virtual Reality (VR) technology was initially applied in digitizing landscapes, monuments and intangible cultural heritage. Virtual reality technology helps customers have real sensory experiences in one place, allowing for immersive, navigating and environmental interaction. Studies have also shown that virtual reality technology affects customers' intention to choose a destination and is an effective marketing tool to help tourism develop. Therefore, in this article, the application of virtual reality technology in tourism development in Vietnam will be presented.

• Keywords: *Virtual reality technology, tourism, virtual reality.*

Ngày nhận bài: 03/6/2023
Ngày gửi phản biện: 05/6/2023
Ngày nhận kết quả phản biện: 07/7/2023
Ngày chấp nhận đăng: 15/7/2023

1. Đặt vấn đề

Trước đây, các loại hình du lịch truyền thống, gắn với thăm quan, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí là cơ bản. Hiện nay, nhiều sản phẩm du lịch mới đang hình thành, phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của mọi đối tượng khách hàng. Trong đó phải kể đến xu hướng du lịch phiêu lưu, du lịch trải nghiệm, du lịch thông minh, du lịch sáng tạo, công tác kết hợp nghỉ ngơi, du lịch chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang tác động mạnh mẽ đến các ngành, lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, trong đó có du lịch và đã làm thay đổi cách thức khách hàng cảm nhận, trải nghiệm và lựa chọn điểm đến du lịch. Tiến bộ công nghệ cung cấp thông tin hấp dẫn thông qua trải nghiệm thực tế về điểm đến với mục đích thuyết phục khách hàng có chuyến thăm quan thực tế tại điểm đến. Một trong những phát triển công nghệ quan trọng, có tác động lớn đến ngành du lịch hiện nay là công nghệ thực tế ảo.

2. Giới thiệu về công nghệ thực tế ảo

Thực tế ảo là công nghệ sử dụng các kỹ thuật mô hình hóa không gian 3 chiều với sự hỗ trợ

** Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông, Đại học Thái Nguyên*

của các thiết bị đa phương tiện hiện đại để xây dựng một thế giới mô phỏng bằng máy tính - môi trường ảo. Trong thế giới ảo này, khách hàng không còn được xem như người quan sát bên ngoài mà đã thực sự trở thành một phần của hệ thống. Công nghệ thực tế ảo là một hệ thống công nghệ cao kết hợp với công nghệ kích thích, công nghệ hiển thị, công nghệ cảm biến, công nghệ mạng, công nghệ đồ họa máy tính và các chức năng nhân tạo để tạo ra mô phỏng cảnh tương tác nhập vai của khách hàng trong môi trường ảo theo thế giới thực thông qua thị giác, thính giác, hiệu ứng xúc giác của khách hàng. Khách hàng đơn giản chỉ cần dựa vào bàn phím và chuột hoặc một số thiết bị đầu vào như đeo găng tay chuyên dụng, mũ chuyên dụng và các thiết bị đặc biệt khác để nhập vai vào không gian ảo, nhận thức và thao tác với tất cả các đối tượng trong môi trường ảo. Sự tương tác của khách hàng trong thế giới ảo với thời gian thực cho phép khách hàng có cảm giác hoạt động với đối tượng thực sự tương tự như trong môi trường thực. Công nghệ thực tế ảo đóng vai trò quan trọng trong thế giới ảo.

Các đặc điểm của công nghệ thực tế ảo

Sự nhập vai (Immersion): Là làm cho khách hàng cảm thấy mình là một phần của môi trường thực tế ảo. Đồng thời, khách hàng cũng có thể cảm nhận được nhiều nhận thức khác nhau, chẳng hạn như nhận thức thị giác, nhận thức xúc giác, nhận thức thính giác, cảm giác vật lý, nhận thức chuyển động, nhận thức khứu giác, nhận thức cảm giác lực,... Tất cả những điều này cho phép khách hàng tạo ra cảm giác nhập vai vào môi trường thế giới ảo như thật.

Tương tác (Interaction): Hệ thống thực tế ảo đạt được sự tương tác thực sự giữa môi trường thực của con người và môi trường ảo, như chuyển động của tay, chuyển động xoay đầu, di chuyển của mọi người xung quanh,... Đồng thời, với sự trợ giúp của các thiết bị phần cứng đặc biệt, hệ thống thực tế ảo cho phép đáp ứng nhanh chóng đối với thông tin đầu vào của khách hàng. Cho phép khách hàng có cảm nhận về sự tương tác giữa người và máy tính thực sự.

Tưởng tượng (Imagination): Thực tế ảo giúp khách hàng vượt qua giới hạn không gian và thời gian, đắm chìm trong thế giới ảo để có được kiến thức mới, hiểu biết mới, từ đó gia tăng nhận thức và tri giác của khách hàng và kích thích sáng tạo ra ý tưởng mới.

3. Ảnh hưởng của ứng dụng công nghệ thực tế ảo đến du lịch

Công nghệ thực tế ảo đã thu hút được sự chú ý của khách hàng và các doanh nghiệp. Nhiều doanh nghiệp, tổ chức du lịch văn hóa cũng đã sử dụng công nghệ thực tế ảo để nâng cao trải nghiệm của khách hàng. Công nghệ thực tế ảo được sử dụng để cung cấp thông tin du lịch và tạo ra trải nghiệm du lịch thú vị và tương tác như:

Tại Nhật Bản, Công ty First Airlines ra mắt tour du lịch ảo trong mô hình cabin máy bay. Khách hàng được tiếp đón trong khoang hạng nhất với đồ ăn, nước uống và thông qua kính thực tế ảo, họ được đặt chân tới những thành phố du lịch tại Italia, Mỹ, Pháp…, và tận hưởng trọn vẹn một chuyến du lịch sống động, chân thực.

Tại Campuchia cũng thu hút với tour tham quan ảo quần thể di tích Ăng-co Vát, đưa khách hàng trở về quá khứ để ngắm nhìn những công trình kiến trúc cổ xưa…

Tại Việt Nam, trong những năm gần đây du lịch thực tế ảo đã trở thành một xu hướng và phát triển mạnh mẽ. Một số địa điểm du lịch sử dụng công nghệ thực tế ảo để mang đến trải nghiệm mới cho khách hàng như: Khám phá hang Sơn Đoòng (Quảng Bình), Khám phá Mộc Châu, Khu du lịch Hạ Long Wonder Park Quảng Ninh, Khu du lịch Sun World Ba Na Hills Đà Nẵng, Công viên giải trí Phú Quốc, Vinpearl Land Nam Hội An được thực hiện, cung cấp những trải nghiệm tương tác, thăm quan thú vị, y như thật với những địa danh đã số hóa trong môi trường 3D. Bên cạnh đó, một số địa danh nổi tiếng như Hồ Hoàn

Kiếm, Bưu điện TP. Hồ Chí Minh, bảo tàng, di tích cũng được đưa vào số hóa để gia tăng những trải nghiệm mới cho khách hàng bằng công nghệ thực tế ảo. Có thể thấy, khả năng mang đến sự tự do trong trải nghiệm với những hình ảnh đẹp, kết hợp tính an toàn cao là những ưu điểm vượt trội mở đường cho du lịch ảo phát triển.

4. Vai trò ứng dụng công nghệ thực tế ảo đến du lịch

VR góp phần bảo vệ môi trường du lịch, môi trường văn hóa: Mặc dù có vẻ như du lịch VR sẽ không bao giờ thay thế hoàn toàn được du lịch truyền thống nhưng du lịch VR mang đến lợi ích và tiềm năng to lớn trong việc bảo vệ di sản. Du lịch VR có thể giảm bớt áp lực tại các điểm du lịch có thể bị ảnh hưởng do các tác động tiêu cực của du lịch. Ứng dụng công nghệ VR có thể thay thế các môi trường thực tế và trải nghiệm thực tế liên quan đến khía cạnh văn hóa mà khách hàng khó có thể tiếp cận. Thật vậy, với khả năng mô phỏng độc đáo, VR đang được áp dụng trong thực tế như một hình thức du lịch thay thế đến những địa điểm cần được chú trọng bảo vệ như các di sản thiên nhiên và văn hóa. Trong trường hợp này, việc sử dụng công nghệ VR đóng góp tích cực cho việc phát triển du lịch bền vững.

Lợi ích của VR đối với du lịch: Từ phương diện người tiêu dùng, công dụng chính của VR bao gồm việc tăng cường trải nghiệm du lịch; tạo điều kiện cho các trải nghiệm nhập vai, xã hội, giải trí tại điểm du lịch và khả năng cung cấp du lịch dễ tiếp cận giá thành rẻ cho tất cả mọi đối tượng khách hàng. Từ quan điểm của nhà cung cấp dịch vụ du lịch cũng như địa điểm du lịch ứng dụng công nghệ VR, lợi ích của VR được thể hiện qua các hoạt động quảng bá và khuyến mãi, bán hàng, phân phối tạo ra lợi nhuận, cũng như bảo tồn di tích, di sản và phát triển bền vững.

Lợi ích về thời gian

Đối với du lịch thực tế: Khách hàng phải tiêu tốn thời gian để sắp xếp lịch trình một cách tỉ mỉ, lên lịch thăm quan, tạm gác lại những công việc của bản thân trong một thời gian để tận hưởng những khoảnh khắc thư giãn tại các địa điểm du lịch mà họ đến, điều này phần nào làm cản trở tâm lý của người tiêu dùng muốn đi du lịch vì nó tốn quá nhiều thời gian.

Đối với du lịch thực tế ảo: Khách hàng có thể tận dụng những khoảng thời gian rảnh ngắn ngủi trong lịch trình làm việc của mình để tranh thủ thư giãn, giảm thiểu stress ở không gian sống động, chân thực mà khách hàng mong muốn.

Lợi ích về chi phí

Đối với du lịch thực tế: Để tận hưởng một chuyến du lịch, khách hàng phải bỏ ra số tiền lớn cho một địa điểm ưa thích.

Đối với du lịch thực tế ảo: Khách hàng có thể đặt chân đến bất cứ đâu họ muốn, đặc biệt là không tốn quá nhiều chi phí cho mỗi lần trải nghiệm như vậy vì họ có thể ngồi tại nhà để tận hưởng.

Lợi ích về công sức

- Đối với du lịch thực tế: Khách hàng phải bỏ ra nhiều công sức để tính toán các vấn đề xoay quanh chuyến du lịch như: Bị bệnh tim thì có thể leo núi không? mức độ dịch bệnh ở nơi họ đang đến như thế nào, thời tiết mưa hay nắng.

- Đối với du lịch thực tế ảo: Khách hàng ngồi ở nhà và sử dụng các thiết bị nền tảng VR để thăm quan bất kỳ nơi đâu mà họ không cần quan tâm đến các yếu tố bên ngoài như mưa, nắng, dịch bệnh,...

Bên cạnh đó, du lịch thực tế ảo mang lại trải nghiệm an toàn, tất cả những lo lắng về sức khỏe, rủi ro,... đều có thể được giải quyết.

5. Đề xuất giải pháp

Việt Nam có tiềm năng du lịch phong phú, với nhiều bãi biển đẹp, nguyên sơ thuận lợi cho du lịch biển, đảo, du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng biển như: Sầm Sơn, Hạ Long, Quảng Bình, Nha Trang, Phú Quốc, Quy Nhơn,... Việt Nam là đất nước có bề dày lịch sử và chiều sâu văn hóa với

nhiều di tích, danh lam thắng cảnh thế giới, nhiều di tích quốc gia với tiềm năng du lịch phong phú, Việt Nam đang từng bước hình thành thương hiệu và thực sự trở thành điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư, khách hàng trong và ngoài nước.

Hiện nay, các hệ thống du lịch ảo chỉ dừng lại ở việc kết nối cơ sở dữ liệu, cập nhật về các sản phẩm dịch vụ. Các chiến dịch truyền thông chú trọng vào truyền thông online như tạo ra các video sinh động trên các kênh mạng xã hội, các chương trình quảng bá online. Bên cạnh đó, một số hệ thống du lịch ảo (Website3D) hiện nay chỉ dừng lại ở số hóa các địa điểm cụ thể thông qua hình ảnh 360, video 360, ảnh Panorama, ảnh Flycam. Vì vậy, cần phải xây dựng Hệ thống du lịch ảo VR đáp ứng các tính năng sau:

- Tăng cường trải nghiệm du lịch, giúp khách hàng nhập vai, giải trí tại điểm du lịch một cách dễ dàng với chi phí thấp.

- Giúp khách hàng có những trải nghiệm cảm giác thực sự ở một nơi khác với đầy đủ năm giác quan, cho phép nhập vai, điều hướng và tương tác môi trường. Do đó, VR được thiết kế tốt đóng vai trò rất quan trọng trong việc khách du lịch tham gia và tương tác với điểm đến, giúp cải thiện sự hài lòng của họ.

- Là một công cụ hoạt động tiếp thị hiệu quả bởi nội dung của thế giới VR có thể làm thay đổi thái độ tích cực của khách hàng cũng như làm gia tăng ý định đi đến một điểm du lịch. VR giúp khách hàng có trải nghiệm thú vị về việc thăm quan, đi lại và tương tác với các vật thể tại đó. Bản chất trải nghiệm của VR là một công cụ tối ưu để cung cấp dữ liệu phong phú cho khách du lịch tiềm năng về thông tin điểm đến. Thông qua những trải nghiệm chân thực, sinh động và trực quan nhờ công cụ VR, khách du lịch sẽ có những kích thích, tò mò về điểm đến nếu trải nghiệm thực tế, từ đó đưa ra quyết định sáng suốt, có những kỳ vọng thực tế hơn và dẫn đến một kỳ nghỉ thỏa đáng hơn. Do đó, sự trải nghiệm và tò mò do VR đem lại sẽ là động lực cho khách hàng sẵn sàng chi tiền để đặt tour.

- Giúp khách hàng có "chuyến thăm quan ảo" về toàn cảnh trên một trang website khách sạn hoặc một điểm đến nào đó trên thực tế, từ đó giải tỏa tâm lý lo lắng.

- VR phù hợp với hoàn cảnh hiện nay, VR là một công cụ hoàn hảo hơn bao giờ hết khi khách hàng chỉ cần ở nhà, với một kính VR chi phí thấp có thể trải nghiệm môi trường ảo như bản thân đang ở đó. Và những trải nghiệm này sẽ giúp khách hàng có những so sánh và tìm được điểm du lịch phù hợp với thị hiếu và sở thích của mình, từ đó thôi thúc họ đặt tour để có những trải nghiệm thực tế. Do đó, xây dựng hệ thống du lịch ảo là cần thiết./.

Tài liệu tham khảo:

Bogicevic, V., Seo, S., Kandampully, J.A., Liu, S.Q., Rudd, N.A. (2019). Virtual reality presence as a preamble of tourism experience: the role of mental imagery. Tourism Management, 74, 55-64;

Hà Mạnh Đào và cộng sự (2019). Về một quy trình xây dựng ứng dụng thực tại ảo vào trong giảng dạy các ngành kỹ thuật trong trường đại học. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Số 55.2019;

Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 về phê duyệt "Đề án tổng thể ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực du lịch giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2025" của Thủ tướng Chính phủ;

Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/06/2020 về phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" của Thủ tướng Chính phủ;

Quyết định số 949/QĐ-BVHTTDL ngày 22/4/2022 về "kế hoạch chuyển đổi số năm 2022 tập trung các nội dung xây dựng, phát triển nền tảng cho chuyển đổi số" của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

BÀN VỀ KIỂM TOÁN TÀI SẢN TRÍ TUỆ CÁC DOANH NGHIỆP SỮA VIỆT NAM

TS. Khúc Đại Long* - PGS.TS. Nguyễn Quốc Thịnh*

Kiểm toán tài sản trí tuệ (TSTT) được coi là một công cụ giúp các doanh nghiệp nhìn nhận rõ danh mục TSTT hiện có hoặc cập nhật các TSTT mới cũng như phân tích tình trạng sử dụng và khai thác các nhóm tài sản này. Đồng thời, xác định những hành động cần phải được thực hiện đối với từng TSTT hoặc danh mục các tài sản đó để phục vụ các mục tiêu kinh doanh có liên quan của doanh nghiệp. Bài viết dựa trên một số cơ sở lý luận về hoạt động kiểm toán TSTT để phân tích thực tế triển khai hoạt động này, từ đó đề xuất giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả quản lý TSTT tại các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh sữa của Việt Nam.

• Từ khóa: *Tài sản trí tuệ, kiểm toán, sản xuất, kinh doanh sữa.*

Intellectual property audit is a tool to help businesses identify the list of existing intellectual properties or update new ones; analyze the usage and exploitation of these groups of intellectual property. This tool also identifies actions that need to be taken with respect to each intellectual property or portfolio of intellectual properties to serve the relevant business objectives of the company. Based on a number of theoretical bases on the intellectual property audit activity, the article analyzes the implementation of this activity and proposes some solutions to improve the efficiency of intellectual property management in Vietnamese dairy production and businesses.

• Keywords: *Intellectual property, audit, dairy production, business.*

Ngày nhận bài: 15/7/2023
Ngày gửi phản biện: 16/7/2023
Ngày nhận kết quả phản biện: 30/7/2023
Ngày chấp nhận đăng: 01/8/2023

1. Đặt vấn đề

Tài sản trí tuệ (TSTT) hiện nay được xếp vào nhóm tài sản vô hình rất có giá trị trong mỗi doanh nghiệp, các TSTT này cần được nhận diện, xác định, bảo vệ và duy trì bằng những biện pháp phù hợp, nhằm tối đa hóa giá trị tài sản, hạn chế đến mức thấp nhất nguy cơ bị bên thứ ba xâm phạm, ngăn chặn các hành vi xâm phạm do vô ý và đảm bảo quyền độc quyền sử dụng, khai thác.

Kiểm toán TSTT được coi là một công cụ không thể thiếu để quản lý thành công một doanh nghiệp dựa trên tri thức bằng cách trợ giúp quá trình hoạch định hoặc sửa đổi chiến lược sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp. Thông qua hoạt động kiểm toán TSTT, doanh nghiệp sẽ phân tích và đánh giá được các nhóm TSTT được sử dụng và không được sử dụng như thế nào; liệu các TSTT đang được doanh nghiệp sử dụng có thuộc sở hữu của người hoặc doanh nghiệp khác không; liệu các TSTT này có xâm phạm quyền của người khác hoặc người khác có xâm phạm quyền đối với các tài sản này hay không.

Một trong những lĩnh vực tiềm năng và có cơ hội phát triển tốt của Việt Nam nhiều năm qua đó là sản xuất, chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh sữa Việt Nam hiện nay đang được đông đảo người tiêu dùng ưa chuộng, từng bước tạo dựng được thương hiệu, uy tín vững chắc trên thị trường Việt Nam như: Vinamilk, TH True milk, Hanoimilk, Mộc Châu milk, Nutifood... Tuy nhiên, bên cạnh những nỗ lực tạo dựng TSTT nhằm phát triển thương hiệu, trên thực tế hiện nay, tổ chức hoạt động liên quan đến SHTT của các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh sữa Việt Nam vẫn còn chưa đồng bộ và thiếu tính hệ thống.

** Trường Đại học Thương mại; email: long.kd@tmu.edu.vn, thinh.nq@tmu.edu.vn*

Kiểm toán tổng thể hệ thống TSTT của các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sữa của Việt Nam được xem như một biện pháp hữu hiệu giúp các doanh nghiệp thực hiện quyền lợi và khai thác đầy đủ giá trị của khối TSTT. Việc kiểm toán sẽ giúp rà soát lại hệ thống các tài sản trí tuệ mà các doanh nghiệp đang sở hữu, quản lý và đánh giá rủi ro, kịp thời đưa ra các biện pháp quản lý và khai thác TSTT một cách có hiệu quả trong dài hạn.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính (với công cụ thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu) nhằm đánh giá các vấn đề: Nhận thức của lãnh đạo và nhân viên trong doanh nghiệp về TSTT; chính sách, chiến lược về TSTT của doanh nghiệp; tình hình quản lý và khai thác TSTT. Tác giả lựa chọn nghiên cứu điển hình tại Công ty Cổ phần sữa Hà Nội (Hanoimilk) trong đánh giá hiện trạng các hoạt động quản trị SHTT bao gồm: (1) Cách thức quản lý các hoạt động sở hữu trí tuệ của Hanoimilk, việc sử dụng định đoạt TSTT; (2) Tổ chức chuyên trách hoạt động SHTT; (3) Thống kê số lượng TSTT hiện hữu của Hanoimilk; (4) Những công cụ, phương tiện hỗ trợ cho hoạt động SHTT. Với tổng số lượng phiếu khảo sát phát ra là 200 phiếu (trong đó điều tra, khảo sát nhóm các cán bộ, nhân viên của Công ty: 100 phiếu; điều tra, khảo sát nhóm các khách hàng thân thiết của Công ty tại 10 tỉnh, thành phố phía Bắc là các khu vực đông dân cư, tập trung nhiều khu công nghiệp và các khu du lịch: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Ninh, Hải Phòng, Bắc Ninh, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Thanh Hóa: 100 phiếu).

Kết quả đánh giá hoạt động kiểm toán TSTT của các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh sữa được thực hiện tổng thể với các nhóm tài sản: (1) Nhóm các tài sản tự có (nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, quyền tác giả, bí mật kinh doanh); (2) Các tài sản nhận chuyển giao, chuyển nhượng; (3) Các tài sản cho thuê, chuyển giao.

Quá trình kiểm toán TSTT được thực hiện trên các lĩnh vực hoạt động kinh doanh cụ thể bao gồm: Sản xuất và buôn bán sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa; các sản phẩm chế biến từ sữa: các loại nước uống, nước trái cây; buôn bán nguyên liệu, thiết bị vật tư và sản phẩm ngành sữa, ngành chế biến thực phẩm; tư vấn, đầu tư nông, công nghiệp; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, siêu thị; kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; kinh doanh, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản.

3. Kết quả kiểm toán TSTT của các doanh nghiệp sữa Việt Nam

Qua quá trình khảo sát thực tiễn tại Hanoimilk và tổng hợp các tài liệu từ Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam, có thể nhận thấy rằng các doanh nghiệp sữa Việt Nam đã sớm tiếp cận và đặc biệt quan tâm đến công tác SHTT, đã tiến hành đăng ký bảo hộ thương hiệu ngay từ ngày thành lập doanh nghiệp và quan tâm đăng ký nhãn hiệu cho nhiều sản phẩm mới trước khi chính thức đưa sản phẩm ra thị trường.

Các doanh nghiệp sữa Việt Nam hiện đang quản lý khối lượng TSTT tương đối đồ sộ từ những TSTT tự có đến những TSTT nhận chuyển giao, chuyển nhượng và những TSTT có thể khai thác cho thuê, chuyển giao, chuyển nhượng. Nổi bật trong số các TSTT này là nhóm các TSTT tự có, bao gồm các nhãn hiệu sản phẩm, kiểu dáng công nghiệp, quyền tác giả, bí mật kinh doanh, sáng chế, giải pháp hữu ích.

Các doanh nghiệp sữa Việt Nam đã rất chú trọng hoạt động đăng ký bảo hộ cho các nhãn hiệu sản phẩm với hơn 60% nhãn hiệu được đăng ký và đang còn thời hạn hiệu lực. Đặc biệt, đã đăng ký bảo hộ thành công nhiều nhãn hiệu cho sản phẩm sữa tại thị trường quốc tế. Riêng đối với Hanoimilk, hiện tại, tổng số nhãn hiệu Hanoimilk đang sở hữu là 25, trong đó có 11 nhãn hiệu đang được sử dụng khai thác thương mại và 14 nhãn hiệu mặc dù chưa sử dụng nhưng đã được công ty trú trọng đăng ký sớm để nâng cao khả năng bảo vệ thương hiệu. Ngoài ra, Hanoimilk đã tiến hành đăng ký bảo hộ nhãn hiệu tại thị trường xuất khẩu chủ lực là Trung Quốc với các nhãn hiệu: IZZI Yotuti, Bavi, IZZI S+, VINASOY. Về tình trạng sử dụng, khai thác các nhãn hiệu của Hanoimilk

cho thấy, cho đến thời điểm này, 25 nhãn hiệu đã xác lập quyền bảo hộ của Hanoimilk đều còn hiệu lực. Thời hạn hiệu lực bảo hộ đối với các nhãn hiệu giao động từ 15/03/2022 đến 28/05/2028 (Bảng 1).

Cùng với đó, các doanh nghiệp sữa Việt Nam đã xây dựng, sáng tạo và hình thành các TSTT trong nhóm bí mật kinh doanh để tạo lợi thế cạnh tranh và khẳng định vị thế trên thị trường. Trong đó, nhóm các chiến lược kinh doanh; các dây

Bảng 1: Tình trạng sử dụng, khai thác các nhãn hiệu của Hanoimilk

STT	Tên nhãn hiệu	Số đơn	Số bằng	Ngày hết hạn	Tình trạng khai thác hiện nay
1	Hanoimilk	4-2002-01664	4-0155063-000	29/03/2022	Đang sử dụng
2	Hanoimilk (hình) 	4-2002-01665	4-0155064-000	29/03/2022	Đang sử dụng
3	HNM ORGANICMILK	4-2012-26547	4-0230337-000	23/11/2022	Chưa sử dụng
4	IZZI	4-2006-01759	4-0103547-000	09/02/2026	Đang sử dụng
5	IZZI Juice	4-2012-13208	4-0213494-000	19/06/2022	Đang sử dụng
6	IZZI "Cho con yêu uống sữa nhiều hơn"	4-2012-07458	4-0206354-000	17/04/2022	Đang sử dụng
7	YO-TUTI	4-2003-02063	4-0056427-000	28/03/2023	Đang sử dụng
8	YOHA	4-2002-05948	4-0051091-000	20/09/2022	Đang sử dụng
9	BULGAYOGURT	4-2014-21475	4-0261228-000	12/09/2024	Chưa sử dụng
10	BULMILK	4-2014-21473	4-0261226-000	12/09/2024	Chưa sử dụng
11	BULGAMILK	4-2014-21474	4-0261227-000	12/09/2024	Chưa sử dụng
12	NATURALMILK	4-2012-26546	4-0226416-000	23/11/2022	Chưa sử dụng
13	Hanoimilk Sữa chua Synbiotic	4-2012-04543	4-0221404-000	15/03/2022	Chưa sử dụng
14	Hanoimilk Sữa chua tự nhiên	4-2012-04544	4-0221416-000	15/03/2022	Đang sử dụng
15	Hanoimilk Sữa tươi trang trại	4-2012-07461	4-0224458-000	17/04/2022	Chưa sử dụng
16	Hanoimilk Sữa chua SYNBI	4-2012-07462	4-0224459-000	17/04/2022	Đang sử dụng
17	Hanoimilk Sữa tươi tự nhiên	4-2012-09490	4-0210416-000	10/05/2022	Chưa sử dụng
18	Hanoimilk Sữa tự nhiên	4-2012-13206	4-0213529-000	19/06/2022	Chưa sử dụng
19	Hanoimilk Sữa tự nhiên, khỏe đẹp tự nhiên	4-2012-13207	4-0213530-000	19/06/2022	Đang sử dụng
20	Hanoimilk Nutri Juice	4-2018-00059	366655	02/1/2028	Chưa sử dụng
21	Hanoimilk Milk tea plus	4-2018-16288	367494	22/5/2028	Chưa sử dụng
22	Havietmilk	4-2018-16286	367492	22/5/2028	Chưa sử dụng
23	Hanoimilk Collagen Milk tea	4-2018-16287	367493	22/5/2028	Chưa sử dụng
24	IZZI Nuôi dưỡng sức mạnh Việt	4-2017-23359	350690	27/7/2027	Chưa sử dụng
25	Hanoimilk Tinh túy từ thiên nhiên Nuôi dưỡng sức mạnh việt	4-2017-23387	350691	27/7/2027	Đang sử dụng

Nguồn: Công ty cổ phần sữa Hà Nội, 2020

truyền và công nghệ sản xuất sữa; hệ thống đảm bảo chất lượng và những tài sản rất có giá trị đã được tạo dựng và quản lý tương đối tốt trong thời gian vừa qua. Các doanh nghiệp sữa Việt Nam cũng sở hữu hệ thống các kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bao bì sản phẩm đa dạng. Ngoài ra, nhóm tài sản nhận chuyển giao như hệ thống đảm bảo chất lượng, hệ thống đảm bảo môi trường, dây truyền sản xuất đều là những tài sản trí tuệ đóng góp lớn vào hiệu quả sản xuất, giá trị thương hiệu và sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.

Bên cạnh những thành công đã đạt được, hoạt động quản lý, khai thác TSTT của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh sữa Việt Nam vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định như: Số lượng đối tượng SHTT như sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu... còn khiêm tốn so với tiềm lực của nhiều doanh nghiệp. Số lượng nhãn hiệu được đăng ký và đưa vào khai thác thương mại còn ít. Số nhãn hiệu được đưa vào khai thác thương mại chỉ chiếm khoảng 40% tổng số nhãn hiệu được đăng ký. Một số nhãn hiệu hiện đang được sử dụng nhưng chưa tiến hành các thủ tục xác lập quyền bảo hộ. Nhiều nhãn hiệu được đăng ký cũng chưa được quản lý và khai thác tốt nhằm tận dụng giá trị của chúng phục vụ cho sự phát triển của các doanh nghiệp sữa Việt Nam.

Các doanh nghiệp sữa Việt Nam chưa xây dựng được hệ thống quy định về vấn đề bảo mật đối với các bí mật kinh doanh, đặc biệt là quy trình sản xuất sản phẩm, công thức pha chế các sản phẩm sữa. Các doanh nghiệp sữa Việt Nam chưa có những hoạt động và biện pháp thúc đẩy sự sáng tạo trong việc tạo ra các nguồn TSTT cho mình; chưa xây dựng được cơ chế cụ thể để hỗ trợ, kích thích sự sáng tạo trong việc nghiên cứu các sáng chế, giải pháp hữu ích; chưa có những biện pháp cụ thể để nâng cao ý thức bảo vệ bí mật kinh doanh trong nội bộ...

4. Nâng cao hiệu quả quản lý tài sản trí tuệ của các doanh nghiệp sữa Việt Nam

Để góp phần nâng cao hiệu quả quản lý các TSTT, thời gian tới, các doanh nghiệp sữa Việt Nam cần tập trung thực hiện một số giải pháp như:

Thứ nhất, cần nhận diện toàn diện các tài sản trí tuệ do mình đang sở hữu và quản lý, khai thác nhằm quản trị tốt hơn các TSTT trong doanh nghiệp. Để làm được việc đó, cần xác định là tài sản trí tuệ gồm cả 3 nhóm đối tượng: (1) Nhóm các tài sản là các đối tượng SHTT mà quyền sở hữu được xác lập không cần đăng ký tại các cơ quan quản lý về SHTT; (2) Nhóm các tài sản là các đối tượng sở hữu trí tuệ mà quyền sở hữu được xác lập thông qua đăng ký; (3) Nhóm các tài sản thuộc nguồn vốn trí tuệ khác.

Thứ hai, cần rà soát, xác định từng tài sản cụ thể của mình trên các khía cạnh như *khả năng bảo hộ, điều kiện và thực tiễn khai thác, tình trạng bị xâm phạm*. Từ đó, lập danh mục các TSTT.

Thứ ba, cần quan tâm nhiều hơn đến các tài sản như bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, nguồn nhân lực. Đây là những tài sản mang lại rất nhiều lợi ích và có tính bền vững nhất cho mỗi doanh nghiệp.

Thứ tư, việc xác lập danh mục các TSTT là quan trọng, nhưng quan trọng hơn nhiều là các doanh nghiệp phải có chiến lược quản lý, khai thác từng loại tài sản theo từng giai đoạn và từng khu vực thị trường để đảm bảo hiệu quả cao nhất. Điều đó sẽ liên quan trực tiếp đến vấn đề phân công nhân sự quản lý, hoạch định chiến lược phát triển các tài sản trí tuệ quan trọng và thường xuyên rà soát, đánh giá lại khả năng mang lại lợi ích của từng loại tài sản trí tuệ. Tuỳ theo điều kiện và quy mô của mình, doanh nghiệp nên phân công nhân sự (kiêm nhiệm hay độc lập) để trực tiếp quản trị các TSTT. Bộ phận nhân sự này cần phải định kỳ báo cáo lãnh đạo về những biến động đối với từng loại TSTT, đặc biệt là những tài sản chiến lược, có khả năng tạo ra khác biệt hoá lớn cho sản phẩm và hoạt động của doanh nghiệp.

Thứ năm, tăng cường và hoàn thiện quản trị TSTT trong doanh nghiệp cũng luôn bao gồm cả việc doanh nghiệp áp dụng các biện pháp kinh tế, hành chính và tinh thần để động viên, khuyến khích mọi thành viên trong doanh nghiệp sáng tạo, hình thành thêm nhiều dạng thức TSTT mới, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và gia tăng giá trị tài sản vô hình của doanh nghiệp. Kịp thời xác lập các điều kiện và tiến hành đăng ký các đối tượng SHTT sẽ mang

lại cơ hội tốt hơn cho doanh nghiệp trong bảo vệ tài sản của mình.

Thứ sáu, tài sản trí tuệ sẽ dần bị bộc lộ và lạc hậu theo thời gian, vì thế các doanh nghiệp cần mạnh dạn thực hiện việc nhượng quyền thương mại (franchising), chuyển giao công nghệ, tư vấn giải pháp... cho các đối tượng doanh nghiệp khác để thu được những lợi ích nhất định từ các tài sản hiện có của mình, từ đó có thêm nguồn tài chính đầu tư cho phát triển tài sản trí tuệ trong dài hạn.

Thứ bảy, doanh nghiệp phải xây dựng được quy định về bảo mật trong doanh nghiệp. Nếu không có những biện pháp bảo vệ chặt chẽ TSTT của mình thì tự doanh nghiệp đã làm mất đi khả năng thương mại hoá các tài sản đó và giá trị của các tài sản sẽ bị suy giảm rất nhanh chóng. Kinh nghiệm của các công ty lớn trên thế giới cho thấy, hoàn toàn có thể đưa nội dung bảo mật thông tin và trách nhiệm gìn giữ hình ảnh doanh nghiệp vào trong hợp đồng lao động. Bên cạnh đó, cũng cần phân định rạch ròi giữa quyền sở hữu, quyền quản lý, quyền sử dụng và khai thác các TSTT giữa các thành viên trong doanh nghiệp, đặc biệt với những doanh nghiệp có nhiều đơn vị thành viên và có mô hình kiến trúc thương hiệu phức tạp.

Thứ tám, hoạch định chiến lược và kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo nhân lực có chuyên môn về SHTT. Để nâng cao hiệu quả hoạt động công tác SHTT trong doanh nghiệp, cần tích cực, thường xuyên cử cán bộ tham dự các hội thảo, lớp tập huấn về sở hữu trí tuệ do Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ và các tổ chức quốc tế tổ chức, qua đó nâng cao trình độ, kỹ năng về quản trị TSTT trong đội ngũ lãnh đạo và nhân viên của từng doanh nghiệp.

5. Kết luận

Việc kiểm toán tổng thể hệ thống TSTT của doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh sữa Việt Nam nhằm rà soát lại một cách có hệ thống các TSTT mà họ đang sở hữu, đang sử dụng hoặc tiếp nhận để đánh giá và quản lý các rủi ro, đưa ra các biện pháp giải quyết các vấn đề và áp dụng các kinh nghiệm tốt nhất trong quản lý tài sản trí tuệ. Thông qua kiểm toán tài sản trí tuệ giúp các doanh nghiệp nhìn nhận rõ các tài sản trí tuệ không được sử dụng hoặc được sử dụng chưa đủ, cũng như xác định các mối đe doạ đối với hoạt động chủ yếu của doanh nghiệp và cho phép nhà quản trị đưa ra kế hoạch kinh doanh đúng đắn và các chiến lược về sở hữu trí tuệ nhằm duy trì và nâng cao vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp trên các thị các trường có liên quan./.

Tài liệu tham khảo:

Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam (2008), Công cụ kiểm toán sở hữu trí tuệ, Cục xuất bản - Bộ Thông tin và Truyền thông, ISBN: 978-92-805-1770-5;

Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam (2013), Tài liệu tập huấn về sở hữu trí tuệ dành cho cán bộ quản lý SHTT trong doanh nghiệp, NXB Khoa học và Kỹ thuật;

Nguyễn Quốc Thịnh, Khúc Đại Long, Nguyễn Thu Hương (2020), Quản trị tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp Việt Nam - Động lực cho sự khác biệt hóa, Tạp chí Khoa học Thương mại (ISSN 1859-3666), Số 143, tháng 7/2020;

The Association of Southeast Asian Nations - Hiệp hội Bản quyền các Quốc gia Đông Nam Á (2019), Handbook on IP Commercialisation - Strategies for Managing IPRs and Maximising Value, ASEAN - Intellectual Property Rights - Guidelines (2019), ISBN 978-602-5798-48-1;

World Intellectual Property Organization - Wipo (2006), Intellectual Property Audit Tool, WIPO Publication No. 927E, ISBN 978-92-805-1450-6;

https://ipvietnam.gov.vn.

Đính chính:

Trong số kỳ 2 tháng 4 (238)/2023, Tạp chí có đăng bài "*Bàn về các yếu tố thúc đẩy mua sắm thực dụng, mua sắm theo sở thích: Nghiên cứu trường hợp về ý định sử dụng dịch vụ "phát nhạc trực tuyến của Gen z tại Việt Nam*"
của nhóm tác giả Ths. Trường Đinh Hải Thụy, Ths. Nguyễn Thị Thanh Tâm, Ths. Trương Đinh Hồng Thùy, Ths. Nguyễn Thị Trần Lộc.
Trong quá trình biên tập và sửa bản in, đã bị nhầm đơn vị công tác của tác giả.
Nay xin đính chính lại là:
- Ths. Nguyễn Thị Trần Lộc - Đơn vị công tác là Trường Đại học Tài chính Marketing.
- Ths. Nguyễn Thị Thanh Tâm - Đơn vị công tác là Đại học Hoa Sen.
Thành thật xin lỗi tác giả vì sự nhầm lẫn này!

TĂNG TRƯỞNG GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP NỘI ĐỊA TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA

Phạm Đức Việt*

Quá trình tham gia vào nền kinh tế toàn cầu của Việt Nam đã và đang mở ra nhiều cơ hội, cũng như thách thức đối với cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nội địa. Do quy mô còn hạn chế, các DN nội địa Việt Nam phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức trong cạnh tranh cả ở trong và ngoài nước, nhất là trong bối cảnh hội nhập quốc tế và thị trường toàn cầu do các công ty đa quốc gia, xuyên quốc gia chi phối. Bài viết sẽ trình bày những cơ hội, thách thức trong bối cảnh toàn cầu hóa và thực trạng về năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nội địa tại Việt Nam. Từ đó, đề xuất các khuyến nghị nhằm tăng giá trị doanh nghiệp nội địa trong bối cảnh toàn cầu hóa.

• Từ khóa: *Doanh nghiệp nội địa, năng lực cạnh tranh, toàn cầu hóa.*

The process of globalization has created many opportunities as well as challenges for the business community, especially domestic enterprises in Vietnam. Due to the limited scale, domestic enterprises in Vietnam face difficulties and challenges in competition both domestically and internationally. The study will present opportunities and challenges in the context of globalization and the competitiveness of domestic enterprises in Vietnam, propose recommendations to increase the value of domestic enterprises in the context of globalization.

•Keywords: *Domestic enterprises, competitiveness, globalization.*

Ngày nhận bài: 03/6/2023
Ngày gửi phản biện: 05/6/2023
Ngày nhận kết quả phản biện: 07/7/2023
Ngày chấp nhận đăng: 15/7/2023

1. Toàn cầu hóa và tác động của toàn cầu hóa tới Việt Nam

Toàn cầu hóa là khái niệm dùng để mô tả các thay đổi về xã hội, chính trị và kinh tế thế giới, tạo ra bởi mối liên kết và trao đổi ngày càng tăng giữa các quốc gia, các tổ chức hay các cá nhân trên quy mô toàn cầu. Trong những năm gần đây, quá trình hội nhập hàng hóa và thị trường vốn trong thương mại thế giới ngày càng tăng, việc thiết lập mạng lưới kết nối giữa các quốc gia tạo ra các mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau. Trong đó, giữa các nước đã xuất hiện nhiều quan điểm khác nhau về việc ủng hộ hoặc chống lại vấn đề toàn cầu hóa.

Tuy nhiên, toàn cầu hoá kinh tế là xu thế khách quan do sự phát triển ngày càng cao của lực lượng sản xuất, của phân công lao động quốc tế. Việc hội nhập kinh tế toàn cầu thể hiện sự thích ứng của nền kinh tế quốc gia với xu thế của thế giới là không thể chậm trễ. Đây là quá trình liên kết nền kinh tế và thị trường của từng nước với kinh tế khu vực và thế giới thông qua các nỗ lực thực hiện tự do hoá nền kinh tế của mỗi nước trên các cấp độ đơn phương, song phương và đa phương.

Đối với Việt Nam, vấn đề tham gia hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu là chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước trong việc mở rộng hợp tác kinh tế quốc tế, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Trong đó, sự kiện lớn nhất là việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) năm 2007, đánh dấu sự hội nhập toàn diện của Việt Nam vào kinh tế thế giới. Với việc gia nhập WTO, Việt Nam đã tiến hành nhiều cải cách chính sách kinh tế, thương mại, đầu tư… một cách đồng bộ, cùng với xu hướng thiết lập các khu vực thương mại tự do trên thế giới.

Tính đến năm 2022, Việt Nam có 30 đối tác chiến lược và đối tác chiến lược toàn diện; có quan hệ ngoại giao với 189/193 nước, có quan hệ kinh tế với 160 nước và 70 vùng lãnh thổ. Đặc biệt, WTO cùng với hơn 500 hiệp định song phương và đa phương trên nhiều lĩnh vực, trong đó có 17 hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam tham gia là những cánh cửa lớn, đa chiều để Việt Nam định hướng hoàn thiện khung khổ thể chế phát triển kinh tế thị trường và tự tin hội nhập toàn cầu ngày càng sâu rộng, đầy đủ, hiệu quả hơn. Quá trình

** Trường Cao đẳng FPT Polytechnic; email: vietpd7@fe.edu.vn*

tham gia vào nền kinh tế toàn cầu của Việt Nam đã và đang mở ra nhiều cơ hội, cũng như thách thức đối với cộng đồng doanh nghiệp và cả nền kinh tế. Do đó, vấn đề phát triển kinh tế phải đảm bảo mang tính bền vững, đặc biệt là tính hiệu quả của các ngành kinh tế có lợi thế nhằm góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đi đôi với việc giảm phân hóa giàu nghèo…

2. Cơ hội và thách thức với doanh nghiệp nội địa tại Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa

Quá trình tham gia vào nền kinh tế toàn cầu của Việt Nam đã và đang mở ra nhiều cơ hội, cũng như thách thức đối với cộng đồng doanh nghiệp nội địa. Một số cơ hội và thách thức mà toàn cầu hóa mang lại cho doanh nghiệp có thể kể tới như sau:

Xu hướng chuyên môn hoá

Quá trình toàn cầu hóa kinh tế không những phát triển các doanh nghiệp theo chiều rộng về việc mở rộng thị trường ra các nước trên thế giới, mà còn phát triển theo chiều sâu về phân hóa lao động theo chuyên môn. Chuyên môn hóa là một khái niệm cơ bản và lâu đời trong kinh tế học. Trên cơ sở kế thừa và phát triển lý thuyết lợi thế tuyệt đối của nhà kinh tế học Adam Smith (1723-1790), tác giả David Ricardo (1772-1823) của trường phái cổ điển đã nhấn mạnh, những nước có lợi thế tuyệt đối hoàn toàn hơn hẳn các nước khác; hoặc bị kém lợi thế tuyệt đối so với các nước khác trong sản xuất mọi sản phẩm, thì vẫn có thể và vẫn có lợi khi tham gia vào phân công lao động và thương mại quốc tế bởi vì mỗi nước có lợi thế so sánh nhất định về sản xuất một số sản phẩm và kém lợi thế so sánh nhất định về sản xuất các sản phẩm khác. Bằng việc chuyên môn hoá sản xuất và xuất khẩu sản phẩm mà nước đó có lợi thế so sánh, tổng sản lượng về sản phẩm trên thế giới sẽ tăng lên, kết quả là mỗi nước đều có lợi ích từ thương mại. Như vậy, lợi thế so sánh là cơ sở để các nước giao thương với nhau và là cơ sở để thực hiện phân công lao động quốc tế.

Thực tế sẽ diễn ra cạnh tranh gay gắt giữa hàng hóa của Việt Nam với hàng hóa các nước, điều này cho thấy, doanh nghiệp cần thiết phải lựa chọn sản phẩm có nhiều lợi thế để xuất khẩu nhằm mang lại lợi ích thương mại cao nhất. Theo Tổng cục Thống kê, năm 2022, Việt Nam chịu ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu tác động đến tình hình kinh tế nói chung. Trong năm 2022, tổng trị giá xuất khẩu của Việt Nam đạt 371,3 tỷ USD, tăng 10,5%, tương ứng tăng tới 35,14 tỷ USD so với năm trước. Trong đó, máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác tăng 7,43 tỷ USD; giày dép các loại tăng 6,15 tỷ USD; hàng dệt may tăng 4,82 tỷ USD; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 4,74 tỷ USD; thủy sản tăng 2,04 tỷ USD... Do đó, lĩnh vực ưu tiên trong xuất khẩu phù hợp để đưa vào chuyên môn hóa phải mang tính chiến lược của một quốc gia.

Tác động của cuộc cách mạng công nghệ 4.0

Cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đã tác động đến hầu hết các lĩnh vực kinh tế - chính trị - xã hội của các nước.Theo báo cáo từ Hootsuite, tính đến tháng 1/2021, số người sử dụng internet trên toàn thế giới đạt 4,66 tỷ người, tăng 316 triệu người (7,3%) so với cùng kỳ năm 2020. Hiện tại, tỷ lệ sử dụng internet toàn cầu là 59,5%. Tuy nhiên, sự bùng phát Covid-19 đã ảnh hưởng đến số lượng ngày càng tăng của người dùng internet. Xu hướng này càng đẩy áp lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nội địa trở nên căng thẳng hơn bao giờ hết.

Xu hướng chuyển dịch lao động giữa các quốc gia

Trong bối cảnh tự do hóa thương mại, người lao động được các quốc gia tạo điều kiện trong việc đi lại nên chính sách này có thể bị lợi dụng gây ra vấn đề khó kiểm soát an ninh, khủng bố; hoặc, sự lây lan nhanh của dịch bệnh, điển hình là dịch bệnh Covid-19... Việc tự do hoá lưu thông hàng hoá, tiền tệ, thông tin và vốn ở một góc độ nào đó đã giúp cho các lực lượng khủng bố thực hiện các vụ rửa tiền, mua sắm và vận chuyển vũ khí.

Xu hướng phát triển bền vững

Phát triển kinh tế bền vững là mục tiêu hướng tới của nhiều quốc gia. Phát triển bền vững được thể hiện trên các lĩnh vực: kinh tế, xã hội và đặc biệt là môi trường. Trong ngôn ngữ của các nhà khoa học, một môi trường đáng sống đã trở thành một hàng hóa công cộng, tức là sẽ tạo ra nhiều giá trị khác, có ích cho cả cộng đồng quốc gia đó.

Một số thách thức mới

Hầu hết chính phủ của các quốc gia đã thấy rõ tầm quan trọng của việc phải đẩy mạnh toàn cầu hóa kinh tế. Tuy nhiên, vẫn còn một số rào cản trong cách tiếp cận xu hướng toàn cầu hóa của một số nước, điều này tạo ra thách thức to lớn đối với sự phát triển của kinh tế thế giới.

Thách thức của chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch, chống lại vấn đề toàn cầu hóa

Chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch là thuật ngữ kinh tế học, chỉ việc áp dụng các biện pháp để bảo vệ ngành

sản xuất hàng hóa (hay dịch vụ) của quốc gia bằng cách đưa ra các rào cản thương mại đối với một số mặt hàng trong thương mại giữa các nước. Với chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch, chính phủ muốn bảo vệ hàng hóa sản xuất trong nước đối với hàng hóa cùng loại được nhập khẩu từ nước ngoài với giá thấp hơn.

Trước đây, tại Mỹ, một trong các hành động lập pháp đầu tiên của Tổng thống Donald Trump là tuyên bố rút khỏi Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), đàm phán lại Hiệp định Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA), ngừng đàm phán FTA với EU, áp đặt thuế nhập khẩu cao...; Trung Quốc, cường quốc kinh tế số hai thế giới vốn được xem là hưởng lợi từ thương mại tự do, đang theo đuổi một chính sách giảm nhập khẩu mạnh mẽ bằng nhiều biện pháp bảo hộ sản xuất trong nước, đồng thời thúc đẩy xuất khẩu càng nhiều càng tốt. Trong khi toàn cầu hóa kinh tế đang trở thành xu hướng chủ đạo của thương mại và đầu tư thì hoạt động chống toàn cầu hóa và chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch gia tăng.

Thách thức từ khủng hoảng tài chính toàn cầu với các nền kinh tế mới nổi

Những cuộc khủng hoảng tiền tệ, tài chính khó kiểm soát cho thấy, dòng vốn chảy vào và chảy ra khỏi một nước tự do không có sự điều tiết cần thiết ở cấp quốc gia cũng như quốc tế.

Theo tính toán của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), trong khoảng thời gian từ năm 1970 đến năm 2007, có đến 127 cuộc khủng hoảng. Tự do hoá thương mại và hội nhập quốc tế đã thúc đẩy quá trình tự do hoá thị trường tiền tệ và vốn đã phát triển mạnh mẽ tới mức chưa có sự kiểm soát hữu hiệu. Trong điều kiện tự do hoá thị trường vốn hiện nay, các dòng vốn hàng tỷ USD có thể rút khỏi một nước trong một đêm, và đã dẫn tới những hậu quả khó lường. Do đó, nếu cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu tiếp tục lặp lại có thể khiến dòng vốn đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam suy giảm và Việt Nam cũng sẽ gặp nhiều khó khăn khi đưa hàng hóa ra thị trường bên ngoài.

Các quan hệ kinh tế, thương mại chưa được quản lý hiệu quả

Sự ra đời của các tổ chức quốc tế như: WTO, WB, IMF, APEC… và các nguyên tắc của các tổ chức này cũng đã được hình thành, ở góc độ nào đó cũng vẫn chưa đạt được sự công bằng. Thế giới đang thiếu một hệ thống thể chế kinh tế, một bộ máy điều hành có đủ quyền lực, hình thành một cách dân chủ. Do vậy, các quan hệ kinh tế, thương mại đang phát triển tự do chưa có sự quản lý hiệu quả. Do đó, những xung đột, tranh chấp là khó tránh khỏi.

3. Thực trạng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nội địa ở Việt Nam

Năng lực cạnh tranh có thể được phân biệt thành ba cấp độ: (1) Năng lực cạnh tranh cấp độ quốc gia; (2) Năng lực cạnh tranh cấp độ ngành/sản phẩm; (3) Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Ba cấp độ này có mối liên quan mật thiết với nhau, phụ thuộc lẫn nhau. Do đó, khi xem xét, đánh giá và đề ra giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nói chung, của doanh nghiệp nhỏ và vừa nói riêng cần thiết phải đặt vấn đề này trong mối tương quan chung giữa các cấp độ năng lực cạnh tranh nêu trên.

Trong nền kinh tế Việt Nam hiện nay, khu vực DNNVV chiếm trên 95% tổng số doanh nghiệp nội địa, tạo ra khoảng 60% GDP, tạo ra hơn 90% việc làm cho người lao động. Tuy nhiên, các DN này đã và đang đối mặt với nhiều vấn đề làm ảnh hưởng đến hiệu quả, sức cạnh tranh, như quy mô vốn nhỏ, khả năng tiếp cận vốn yếu; trang thiết bị, công nghệ lạc hậu; chất lượng nguồn nhân lực, năng lực quản lý còn yếu kém.

Do quy mô còn hạn chế, các DN nội địa Việt Nam phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức như:

Thứ nhất, vì phần lớn doanh nghiệp nội địa là DN có quy mô vừa và nhỏ, do đó khả năng tiếp cận vốn hạn chế. Tình trạng ít vốn, khó tiếp cận các nguồn vốn tín dụng, đặc biệt là nguồn vốn trung và dài hạn đang là rào cản lớn nhất cho sự phát triển của DN nội địa Việt Nam.

Thứ hai, tình trạng công nghệ lạc hậu. Hiện nay, máy móc, thiết bị đang được sử dụng ở các doanh nghiệp Việt Nam chỉ có 10% hiện đại, 38% trung bình và 52% là lạc hậu và rất lạc hậu; tỷ lệ sử dụng công nghệ cao mới chỉ có 2% (trong khi đó ở Thái Lan tỷ lệ đó là 31%, Malaysia là 51% và Singapore là 73%). Các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư cho đổi mới công nghệ rất thấp, chỉ khoảng 0,2% - 0,3% tổng doanh thu... Thực trạng này đang đặt ra những thách thức lớn đối với năng lực cạnh tranh của khu vực DN nội địa, nhất là trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay.

Thứ ba, hạn chế trong tiếp cận nguồn nguyên vật liệu giá cạnh tranh và chưa có thương hiệu doanh nghiệp. Đa số các doanh nghiệp Việt Nam phải nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào. Trong khi đó, giá cả các loại nguyên vật liệu này trên thế

giới tăng cao thời gian qua, làm cho nhiều nhóm sản phẩm có tỷ trọng chi phí nguyên vật liệu khá cao, chiếm hơn 60% giá thành sản phẩm.

Thứ tư, chất lượng lao động chưa cao. Có thể nói, đa số các chủ doanh nghiệp và giám đốc doanh nghiệp tư nhân chưa được đào tạo một cách bài bản về kiến thức kinh doanh, quản lý, kinh tế - xã hội, văn hóa, luật pháp... và kỹ năng quản trị kinh doanh, nhất là kỹ năng kinh doanh trong điều kiện hội nhập quốc tế. Điều đó thể hiện rõ trong việc nhiều doanh nghiệp chưa chấp hành tốt các quy định về thuế, quản lý nhân sự, quản lý tài chính, chất lượng hàng hóa, sở hữu công nghiệp, trong khi hầu hết lao động trong các DNNVV lại chưa qua đào tạo và thường kiêm nhiệm nhiều công việc khác nhau.

4. Giải pháp tăng giá trị doanh nghiệp của các doanh nghiệp nội địa tại Việt Nam

Thứ nhất, để gia tăng giá trị DN nội địa, nhà nước cần hỗ trợ về vốn và tiếp cận tín dụng cho DN nội địa. Để các DN nội địa dễ dàng hơn trong tiếp cận các nguồn vốn tín dụng, cần có sự hài hòa lợi ích của 3 nhân tố là tổ chức tín dụng, doanh nghiệp và cơ chế, chính sách của Nhà nước. Các ngân hàng cần đổi mới cơ chế, chính sách tín dụng theo nguyên tắc thị trường; cải tiến thủ tục cho vay đối với DN nội địa theo hướng đơn giản, rõ ràng hơn nhằm rút ngắn thời gian xét duyệt cho vay.

Thứ hai, DNNVV cần thực hiện minh bạch hóa, bài bản hóa hệ thống sổ sách kế toán tạo thuận tiện cho ngân hàng trong việc theo dõi hoạt động sản xuất, kinh doanh, từ đó nhanh chóng đưa ra quyết định cho vay vốn.

Thứ ba, về phía địa phương, chính quyền cũng cần chủ động thành lập các tổ chức, các quỹ hỗ trợ vốn, quỹ bảo lãnh tín dụng... tạo thêm nhiều cơ hội cho các DN nội địa tiếp cận nguồn vốn.

Thứ tư, tăng cường sự hỗ trợ của Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước về vốn, cơ chế, chính sách, luật pháp, xúc tiến thương mại, giáo dục - đào tạo, tư vấn về thiết bị, công nghệ hiện đại... cho các doanh nghiệp. Chính sách của Nhà nước cần tạo ra được các thể chế phù hợp, phát triển thị trường khoa học - công nghệ.

Thứ năm, nhà nước cần hỗ trợ đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho DN nội địa. Thực hiện cải cách sâu rộng hệ thống giáo dục - đào tạo quốc gia, hỗ trợ đào tạo, trang bị học vấn ở trình độ cử nhân và những tri thức cơ bản về kinh tế - xã hội, văn hóa, pháp luật... cho các chủ doanh nghiệp, giám đốc, cán bộ quản lý doanh nghiệp và người lao động. Tăng cường năng lực đào tạo và thực hành nghề cho người lao động. Có chính sách động viên, khuyến khích các tổ chức xã hội nghề nghiệp, các tổ chức phi chính phủ và quỹ khuyến học khác tham gia đào tạo lao động cho DN.

Đối với các doanh nghiệp, cần chủ động và tích cực thực hiện liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp Việt Nam để nâng cao chất lượng sản phẩm, sức cạnh tranh trên thị trường. Sự liên kết và hợp tác doanh nghiệp cần được thực hiện thông qua các biện pháp và hình thức phù hợp. Điều quan trọng nhất là giải quyết hài hòa lợi ích của các bên tham gia liên kết, chỉ như vậy mới thực sự phát huy hiệu quả của liên kết hợp tác, tạo ra sức mạnh tổng hợp của toàn bộ doanh nghiệp trong nền kinh tế nhằm cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia và hiệu quả hội nhập quốc tế. Đồng thời đẩy mạnh xây dựng văn hóa doanh nghiệp, tạo môi trường văn hóa lành mạnh, tích cực, chuyên nghiệp luôn là động lực thúc đẩy sức sáng tạo và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp và chú trọng phát triển nguồn nhân lực doanh nghiệp đáp ứng được yêu cầu đổi mới công nghệ, quy trình sản xuất, kinh doanh, tham gia chuỗi kinh doanh toàn cầu với việc đa dạng hóa các sản phẩm chất lượng cao, dịch vụ chất lượng quốc tế. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực của doanh nghiệp đáp ứng được yêu cầu phát triển doanh nghiệp theo hướng trang bị những tri thức, kỹ năng mới về chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ, tin học, ngoại ngữ, năng lực xử lý và tác nghiệp các tình huống kinh doanh... phù hợp với các chuẩn mực giáo dục, đào tạo của khu vực và quốc tế./.

Tài liệu tham khảo:

Bùi Văn Trịnh, Toàn cầu hóa kinh tế: Xu hướng và thách thức mới, https://tapchitaichinh.vn/toan-cau-hoa-kinh-te-xu-huong-va-thach-thuc-moi.html;

Nguyễn Minh Phong, Dấu ấn tích cực trên hành trình đổi mới và hội nhập quốc tế của Việt Nam, baochinhphu.vn/dau-an-tich-cuc-tren-hanh-trinh-doi-moi-va-hoi-nhap-quoc-te-cua-viet-nam-102220110083625022.htm;

Nguyễn Mại, Chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch - vấn đề của Việt Nam, vietnamfinance.vn/chu-nghia-bao-ho-mau-dich-van-de-cua-viet-nam-20180504224208703.htm;

David Ricardo (1817), "Principles of Political Economy and Taxation", Irwin 1963;

Gygli, S., Haelg, F., Sturm, J.E. (2018), The KOF Globalization Index- Revisited, KOF Working Paper, No. 439;

Jarosław M. Nazarczuk, Stanisław Umiński, Krystyna Gawlikowska- Hueckel (2018), The Role of Specialisation in the Export Success of Polish Counties in 2004-2015, Entrepreneurial Business and Economics Review, Vol. 6, No. 2.

KINH NGHIỆM QUẢN LÝ TÀI CHÍNH BỆNH VIỆN CÔNG LẬP Ở CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ HÀM Ý ĐẶT RA VỚI VIỆT NAM

Ths. Phạm Xuân Thắng*

Quản lý tài chính (QLTC) trong bệnh viện công lập được xem là việc quản lý toàn bộ các nguồn vốn: Vốn ngân sách nhà nước (NSNN) cấp, vốn viện trợ, vốn vay và các nguồn vốn khác; tài sản, vật tư của bệnh viện để phục vụ nhiệm vụ khám chữa bệnh (KCB), đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH). Trong phạm vi bài viết, tác giả đi sâu nghiên cứu kinh nghiệm quản lý tài chính bệnh viện công lập của một số quốc gia trên thế giới, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp góp phần hoàn thiện công tác quản lý tài chính của các bệnh viện công lập ở Việt Nam.

• Từ khóa: *Quản lý tài chính công, bệnh viện công lập, tự chủ tài chính…*

Financial management in a public hospital is considered to be the management of all capital sources: State budget funding, aid capital, loans and other capital sources; assets and supplies of the hospital to serve the tasks of medical examination and treatment, training and scientific research. Within the scope of this article, the author delves into the experience of financial management of public hospitals in some countries around the world, on that basis, proposes solutions to improve the financial management of public hospitals in Vietnam.

• Keywords: *Public financial management, public hospitals, financial autonomy…*

Ngày nhận bài: 03/6/2023
Ngày gửi phản biện: 05/6/2023
Ngày nhận kết quả phản biện: 7/7/2023
Ngày chấp nhận đăng: 15/7/2023

1. Kinh nghiệm quản lý tài chính bệnh viện công lập ở các nước trên thế giới

Thứ nhất, đẩy mạnh cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với các bệnh viện công và qui định rõ ràng mối quan hệ công - tư.

Hiện nay, trên thế giới có 4 mô hình quản trị bệnh viện, bao gồm: (i) Mô hình bệnh viện nhà nước, hoạt động dựa vào ngân sách cấp; (ii) Mô hình bệnh viện tự chủ; (iii) Mô hình bệnh viện doanh nghiệp; (iv) Mô hình bệnh viện tư nhân. Trong đó, mô hình bệnh viện tự chủ đang được nhiều nước quan tâm và áp dụng do các lợi ích mang lại cho cả người bệnh và bệnh viện từ loại hình này.

Trung Quốc đã thực hiện tự chủ một phần ở các bệnh viện công sau năm 1980 với mục tiêu giảm bớt gánh nặng tài chính của chính phủ và mở rộng, nâng cấp cơ sở vật chất bệnh viện. Mặc dù bệnh viện được trao quyền tự chủ, chính phủ vẫn kiểm soát vấn đề về cơ cấu và ngạch bậc nhân sự. Hầu hết các bệnh viện công đều dưới hình thức bệnh viện công - tư. Theo đó, Chính phủ Trung Quốc giảm chi ngân sách nhà nước cho các cơ sở y tế; đẩy mạnh phương thức thanh toán theo giá dịch vụ và đưa vào áp dụng cơ chế đồng thanh toán cho những người có bảo hiểm nhà nước hoặc bảo hiểm lao động. Cải cách thanh toán cho nhà cung ứng dịch vụ y tế cho các bệnh viện công ở Trung Quốc được khuyến khích tích cực, bao gồm các phương pháp thanh toán trước như định suất, các nhóm liên quan đến chẩn đoán (DRG - gói chữa bệnh) và thanh toán theo trường hợp bệnh. Trung Quốc đã thay đổi các phương thức chi trả lương và thưởng cho bác sĩ bằng cách xóa đi thu nhập của bác sĩ từ "*lợi nhuận*" do chính mình tạo ra. Mô hình Sanming đã được vận dụng khá thành công thực hiện cơ chế tự chủ bệnh viện công lập ở Trung Quốc và được coi là mô hình cải cách quản trị bệnh viện công lập hiệu quả.

Các bệnh viện Singapore đã thực hiện quản trị bệnh viện thông qua: Kiểm soát chặt chẽ tài chính bệnh viện, đặc biệt kiểm soát chi phí và kiểm soát giá dịch vụ và khối lượng dịch vụ cung cấp; hệ thống thông tin tốt phục vụ công tác quản lý, báo cáo tài chính và công tác khám chữa bệnh; đào tạo, tập huấn về quản lý bệnh viện; cơ chế tuyển dụng và đề bạt cán bộ quản lý dựa vào trình độ,

** Trường Đại học Y Hà Nội*

kinh nghiệm quản lý; cán bộ quản lý chịu trách nhiệm nhiều hơn về kết quả hoạt động bệnh viện... nhằm thực hiện tốt hơn cơ chế tự chủ tài chính tại các bệnh viện công lập.

Nhiều nước cho phép bệnh viện công cung cấp dịch vụ chất lượng cao cho bệnh nhân tự trả viện phí (như Úc, các nước cộng đồng châu Âu và bệnh viện tự chủ thí điểm ở Thái Lan). Họ đã cố gắng áp dụng một nguyên tắc là phải có sự công bằng về chuẩn cung cấp các dịch vụ khám chữa bệnh cơ bản - bệnh nhân ở bệnh viện công hoặc bệnh nhân bảo hiểm y tế phải được hưởng chất lượng khám chữa bệnh tương tự như bệnh nhân tự trả viện phí. Điều này có nghĩa là bệnh viện cần cung cấp những dịch vụ trong khám chữa bệnh, thuốc, xét nghiệm chẩn đoán... như nhau cho tất cả các bệnh nhân có nhu cầu y tế, bất kể khả năng thanh toán của họ là như thế nào.

Thổ Nhĩ Kỹ đã kiểm soát, hạch toán và báo cáo chặt chẽ hơn các khoản thu ngoài ngân sách của bệnh viện. Thổ Nhĩ Kỳ cũng đã quy định cách sử dụng nguồn thu và khoản chênh lệch thu chi để thưởng cho cán bộ có kết quả công tác tốt. Thay vì trả thưởng cho nhân viên dựa vào thu nhập từ phí theo giá dịch vụ của bệnh viện, các khoản thưởng được tái phân bổ trong khuôn khổ một chương trình áp dụng cho tất cả nhân viên và trả cho họ một cách công bằng trên cơ sở đóng góp của họ trong thực hiện mục tiêu của bệnh viện, bao gồm các nhiệm vụ thu ngoài ngân sách và mục tiêu xã hội.

Thứ hai, xu hướng xã hội hoá để tăng nguồn thu cho các bệnh viện công lập

Cơ cấu dịch vụ y tế ở Trung Quốc có sự thay đổi theo hướng xã hội hóa, thu hút nguồn đầu tư của xã hội vào các loại hình dịch vụ y tế mà trước đây vốn chỉ do Nhà nước độc quyền cung cấp. Cùng với quá trình cải cách thể chế kinh tế, khoảng cuối những năm 1980, Trung Quốc đã cơ bản hình thành hai loại cơ sở y tế, đó là: (i) Cơ sở y tế cung cấp các dịch vụ y tế mang tính công ích, phúc lợi cho các khu dân cư; (ii) Cơ sở dịch vụ được đầu tư nhằm mục đích kinh doanh, tìm kiếm lợi nhuận.

Các quốc gia OECD như Pháp, Anh và Hoa Kỳ và các nước đang phát triển như Nigeria và Nam Phi, đã sử dụng PPP để thu hút đầu tư vào cơ sở hạ tầng cho giáo dục đại học và cho các cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ của các trường đại học (bệnh viện trực thuộc) theo hình thức xây dựng - vận hành - chuyển giao (BOT). Theo đó, để vận hành hiệu quả mô hình hợp tác đôi bên cùng có lợi, các dự án PPP phải quan tâm đến: (a) nhu cầu của người sử dụng; (b) lựa chọn hợp đồng PPP theo cơ chế cạnh tranh và minh bạch; (c) bên tư nhân tham gia phải có bề dày kinh nghiệm phù hợp và (d) năng lực phù hợp của cơ quan đối tác thuộc Bộ GD&ĐT hoặc các trường đại học.

Để các bệnh viện có thể huy động được nguồn thu từ tư nhân trong khi vẫn đảm bảo được chức năng, nhiệm vụ cơ bản, các nước trên đã áp dụng một số chính sách sau đối với các bệnh viện công lập: (i) Cho phép bệnh viện thu phí dịch vụ cơ bản ở mức khiêm tốn - phí ở mức hầu hết bệnh nhân đều có thể chi trả được và miễn phí cho người nghèo; (ii) Cho phép thu phí cao với các dịch vụ không phải là dịch vụ khám chữa bệnh, thu phí cho các dịch vụ bổ sung, thu phí đỗ xe ô tô và vận chuyển trong trường hợp không cấp cứu; (iii) Cho phép bệnh viện thu phí chọn bác sỹ; (iv) Cho phép bệnh viện thu của bệnh nhân toàn bộ các dịch vụ không cơ bản như massage, phẫu thuật thẩm mỹ, thuốc phục vụ du lịch, thuốc phục vụ chơi thể thao; (v) Cho phép thuê không gian bệnh viện cho các hoạt động thương mại phù hợp...; (vi) Xây dựng những quy chuẩn chuyên môn về khám chữa bệnh thực hiện kiểm soát chặt chẽ các quy trình khám chữa bệnh không hiệu quả về mặt chi phí (giới hạn số lần siêu âm, chụp XQ, CT... đối với mỗi trường hợp bệnh); (vii) Công khai thông tin về phí người sử dụng và gói dịch vụ cơ bản; phân riêng khoa, phòng bệnh tư và khu vực dành riêng cho bệnh nhân do Nhà nước trả tiền, bệnh nhân bảo hiểm y tế và bệnh nhân tự trả phí; (viii) Có quy định và quản lý việc hành nghề tư bán thời gian bằng cách thống nhất bản mô tả yêu cầu công việc, trong đó quy định rõ ràng về giờ làm việc và đầu ra mong muốn từ các hoạt động công và tư, giám sát việc tuân thủ bản mô tả yêu cầu công việc và sẽ thực hiện kỷ luật nếu vi phạm quy định; (ix) Không cho phép bác sĩ sở hữu hoặc có quyền lợi kinh doanh trong các doanh nghiệp cạnh tranh, ví dụ như công ty thuốc tư nhân hoặc các phòng chẩn đoán tư nơi bác sĩ gửi bệnh nhân cho Nhà nước trả tiền đến khám chữa bệnh.

Thứ ba, sử dụng hỗn hợp các phương thức thanh toán dịch vụ y tế khác nhau

Các nước thường kết hợp sử dụng các phương thức thanh toán dịch vụ y tế khác nhau, bởi mỗi phương pháp đều có những ưu điểm và nhược

điểm riêng và phù hợp với mỗi điều kiện cụ thể. Phương thức chi trả theo phí dịch vụ nên áp dụng cho các dịch vụ kỹ thuật cao, chi phí lớn và tại các bệnh viện tuyến TW, tuyến tỉnh.

Theo kinh nghiệm của Nhật Bản, phương thức chi trả theo phí dịch vụ cần được kiểm soát chặt chẽ và có những điều chỉnh kịp thời về giá dịch vụ y tế. Phương thức chi trả theo nhóm chẩn đoán (DRG) nên áp dụng cho dịch vụ nội trú và ở những bệnh viện tuyến TW, tỉnh. Phương thức này được Mỹ áp dụng rất hiệu quả nhằm hạn chế việc lạm dụng dịch vụ y tế, nhưng vẫn đảm bảo chất lượng dịch vụ. Việc kết hợp này giúp tận dụng những mặt mạnh và hạn chế mặt tiêu cực của mỗi phương pháp.

Tại Trung Quốc, hệ thống bảo hiểm y tế đã được phát triển với những cơ chế mới trong việc cấp kinh phí và thanh toán cho bệnh viện. Chính phủ cũng đã tiến hành những thay đổi về cơ chế để xác định và kiểm soát giá dịch vụ, trong đó bao gồm cả giá thuốc. Tỷ lệ người dân Trung Quốc tham gia bảo hiểm y tế từ 71% năm 1981 đã giảm xuống còn 21% tổng dân số vào năm 1993. Số người tham gia bảo hiểm y tế tập trung ở thành thị, nhóm dân cư khá giả. Một phương thức thanh toán dựa trên trường hợp bệnh (DRG), gồm khoảng 30 bệnh phổ biến, đã được thực hiện để kiểm soát chi phí nội trú và đảm bảo chất lượng lâm sàng.

Ở Singapore, khoản thanh toán cho dịch vụ y tế chủ yếu từ tài khoản tiết kiệm y tế cá nhân bệnh nhân (Medical Savings Account - MSA) (được hỗ trợ bởi chính sách bảo hiểm của Chính phủ nếu như có tài khoản của bệnh nhân nào đó không có tiền), tuy nhiên, bệnh nhân có thể phải trả thêm phí cho các tiện nghi hiện đại và dịch vụ y tế cao cấp.

Cộng hòa Séc có hệ thống chi trả y tế công lập dựa trên tư cách thành viên bắt buộc của mọi công dân một trong số các Quỹ Bảo hiểm y tế phi lợi nhuận. Quỹ này gần như độc lập, đóng vai trò là người trả tiền và người sử dụng dịch vụ y tế. Hệ thống chi trả y tế công lập được tài trợ chủ yếu thông qua các khoản đóng góp của cơ quan dưới dạng thuế trả lương bắt buộc do Quỹ Bảo hiểm y tế quản lý; các nguồn tài trợ là thuế nói chung và các khoản chi trả từ người khám chữa bệnh. Gói lợi ích cơ bản do hệ thống chi trả y tế công lập chi trả tại Cộng hòa Séc rất rộng và bao gồm gần như tất cả các dịch vụ y tế.

Thứ tư, bệnh viện là trung tâm đổi mới sáng tạo của các trường đại học y dược

Vai trò của các trường đại học như là các trung tâm đổi mới sáng tạo có tầm quan trọng sống còn trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, dù là ở cấp quốc gia, vùng hay thành phố. Tại Ấn Độ, 7 công viên công nghệ mới đã được thành lập tại các cơ sở khác nhau của Học viện Công nghệ Ấn Độ (IIT). IIT Delhi đang hợp tác với Quỹ Đổi mới Sáng tạo và Chuyển giao Công nghệ (FITT) nhằm thành lập các vườn ươm, một quỹ nghiên cứu cao cấp tập trung và Trung tâm Xuất sắc về sản xuất thông minh.

Tại Trung Quốc, Khoa Y học lâm sàng Plus X của Đại học Bắc Kinh là trung tâm của y học chính xác, dữ liệu lớn về y tế và y học trí tuệ, nhờ đó đưa nghiên cứu và đổi mới đến cho chăm sóc sức khỏe lâm sàng. Đại học Thiên Chúa giáo Leuven (Bỉ), xếp hạng nhất về đổi mới sáng tạo tại Châu Âu. Phương pháp tiếp cận này không chỉ thúc đẩy hợp tác nghiên cứu giữa các trường đại học và doanh nghiệp mà còn dẫn tới kết quả là 124 công ty với xấp xỉ 6.700 lao động được thành lập, tính đến năm 2017. Trong số các công ty được thành lập, 99 công ty vẫn đang hoạt động, tức là tỉ lệ thành công là 80%.

Thứ năm, kết hợp đồng bộ các cơ chế chính sách khác nhằm đạt được sự cân bằng giữa các mục tiêu hoạt động của bệnh viện

Các mục tiêu cơ bản của bệnh viện công, bao gồm: hiệu quả, sử dụng hợp lý nguồn lực, chất lượng khám chữa bệnh, công bằng và kiểm soát chi phí và sự hài lòng của người bệnh. Để đạt được các mục tiêu đó, một số nước đã thực hiện thành công cơ chế tự chủ kết hợp với một số chính sách khác như các cơ chế thanh toán dịch vụ y tế, cơ chế kiểm tra, cơ chế giám sát…

Tại Singapore, sử dụng kết hợp các cơ chế chính sách khác nhằm đạt được sự cân bằng giữa các mục tiêu hoạt động của bệnh viện công lập như: (i) Nâng cao vai trò và cách thức thiết lập quản lý nhân sự; (ii) Tổ chức, cơ cấu lại bộ máy quản lý cũng như hình thành đội ngũ chuyên gia có kinh nghiệm, năng lực và chuyên môn cao trong cung cấp dịch vụ y tế các bệnh viện nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển và sự tồn tại ổn định các bệnh viện này; (iii) Đưa ra chiến lược phát triển trong ngắn hạn và dài hạn trên cơ sở dự báo tình hình tài chính của bệnh viện; (iv) Kiểm soát

chặt chẽ tài chính bệnh viện, trong đó đặc biệt quan tâm tới việc kiểm soát chi phí và kiểm soát giá dịch vụ y tế cũng như khối lượng dịch vụ y tế cung cấp cho bệnh nhân. (v) Hoàn thiện hệ thống thông tin về khám chữa bệnh, hệ thống thông tin quản lý tài chính kế toán hiệu quả phục vụ cho công tác quản lý BV.

Thứ sáu, xây dựng cơ chế kiểm tra giám sát quản lý rủi ro tài chính để nhằm hạn chế xu hướng chạy theo lợi nhuận và thiếu công bằng ở các bệnh viện công thực hiện tự chủ

Dựa trên kinh nghiệm của cả Trung Quốc và Singapore, xác định bệnh viện công là một đơn vị hoạt động phi lợi nhuận, cần phải xác định rõ ràng mục tiêu phúc lợi và y tế công cộng và tăng cường các hoạt động giám sát và quản lý. Thành lập hội đồng quản trị độc lập hoặc đơn vị trực thuộc bệnh viện thực hiện chức năng giám sát các hoạt động của bệnh viện, cùng với đó là xây dựng và đầu tư hệ thống thông tin, dữ liệu cũng như có cơ chế kiểm soát dữ liệu nhằm có nguồn thông tin, dữ liệu tốt hơn phục vụ cho công tác giám sát kết quả hoạt động của bệnh viện. Thành lập Ban giám sát hoạt động độc lập và hiệu quả nhằm thường xuyên, định kỳ có các hoạt động kiểm tra giám sát nhằm phát hiện những sai sót, gian lận và bất cập trong công tác quản lý tài chính cũng như các hoạt động của BV.

2. Những hàm ý đặt ra với quản lý tài chính bệnh viện trực thuộc các trường đại học y dược công lập ở Việt Nam

Thứ nhất, xây dựng chiến lược quốc gia về phát triển bệnh viện công lập dựa trên cơ sở dự báo khoa học về nhu cầu chăm sóc sức khỏe; đồng thời, có chiến lược phát triển bệnh viện công lập phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và quy hoạch tổng thể phát triển của ngành Y tế. Trên cơ sở kết hợp quy hoạch ngành với lãnh thổ để xây dựng kế hoạch trung hạn, dài hạn phát triển hệ thống bệnh viện công lập trong cả nước.

Thứ hai, phân cấp, giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho bệnh viện công lập, cùng với thực hiện đa dạng các hình thức sở hữu của bệnh viện, các loại hình hoạt động của bệnh viện như: Hoạt động phi lợi nhuận; hoạt động vì lợi nhuận và chia sẻ phi lợi nhuận.

Thứ ba, mở rộng tự chủ tài chính đối với bệnh viện công lập được thực hiện dựa trên những điều kiện nhất định, bằng các hình thức và lộ trình thích hợp. Quá trình mở rộng tự chủ tài chính đối với bệnh viện công lập được tiến hành đồng bộ với việc hoàn thiện chính sách bảo hiểm y tế, chính sách phân phối thu nhập và chính sách quản lý giá dịch vụ y tế.

Thứ tư, tăng cường vai trò của Chính phủ với trách nhiệm theo hướng mở rộng tự chủ tài chính, giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính và những điều kiện cần thiết để bệnh viện công lập thực hiện quyền tự chủ trên thực tế, bằng hệ thống đồng bộ các văn bản quy phạm pháp luật rõ ràng, cụ thể, minh bạch và khả thi.

Thứ năm, cần phân định rõ ràng giữa quản lý nhà nước về tài chính, quản trị tài chính của bệnh viện công lập và tách bạch giữa người cung cấp dịch vụ y tế (các cơ sở y tế công lập) với người mua các dịch vụ (cá nhân, tổ chức, Chính phủ).

Thứ sáu, tìm kiếm các giải pháp tăng nguồn thu, giảm gánh nặng lên nguồn NSNN như: điều chỉnh giá dịch vụ KCB phù hợp với thu nhập của người dân và tình hình KT-XH; xây dựng, ban hành biểu phí thống nhất, quy định khung mức phí đối với từng dịch vụ và điều kiện thanh toán cụ thể.

Thứ bảy, đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ sự nghiệp đặc thù của các bệnh viện công lập: công tác khám chữa bệnh; công tác nghiên cứu khoa học; công tác bồi dưỡng nhân lực y tế; hoạt động hợp tác quốc tế...

Thứ tám, sử dụng đồng bộ các giải pháp để quản lý, giám sát các khoản chi hoạt động sao cho sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả để nâng cao tự chủ tài chính, tăng thu nhập cho người lao động.

Thứ chín, cần có cơ chế kiểm tra, giám sát phù hợp với việc quản lý và vận hành bệnh viện, cơ chế tự chủ tạo thêm quyền cho các bệnh viện công lập hoạt động hiệu quả./.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Y tế (2021), Công tác cải cách tài chính công - những kết quả của Bộ Y tế trong năm 2021, Hà Nội;

Bộ Y tế và Ngân hàng thế giới (2011), Phân tích việc thực hiện chính sách tự chủ BV trên thế giới và thực tiễn ở Việt Nam, Hà Nội;

Phạm Thị Thanh Hương (2016), Đổi mới cơ chế quản lý tài chính các bệnh viện công ở Việt Nam, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội;

Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh (2020), Nhiều thách thức khi chuyển sang cơ chế tự chủ của bệnh viện công lập tại các nước đang phát triển, Cổng thông tin điện tử Ngành Y tế Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03/07/2020;

Nguyễn Thị Thanh Thuỷ (2021), Tạp chí Tài chính kỳ 1 tháng 6/2021; Hoàn thiện công tác quản lý tài chính tại các bệnh viện công lập tự chủ tài chính.

CUNG ỨNG DỊCH VỤ CHO PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP: KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ BÀI HỌC CHO TP. HỒ CHÍ MINH

Ths. Kiều Anh Vũ*

Quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ ở Việt Nam, các thành phố xuất hiện ngày càng nhiều, tỷ lệ cư dân đô thị không ngừng tăng lên. Chính điều này đặt ra yêu cầu cần phát triển nông nghiệp ngay tại thành phố để cung cấp thực phẩm tươi sống cho người dân, tạo mảng xanh đô thị hay góp phần giải quyết vấn đề việc làm và thu nhập cho người lao động là nhu cầu tất yếu. Trong quá trình đô thị hóa mạnh mẽ, rất nhiều thành phố đã có những giải pháp hay trong cung ứng dịch vụ cho phát triển nông nghiệp, góp phần to lớn vào xây dựng nền nông nghiệp đô thị hiện đại. Điển hình Thượng Hải và Bangkok là những thành phố đông dân và có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc và Thái Lan; đặc biệt, có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam nói chung và với TP. Hồ Chí Minh nói riêng, bài viết sẽ phân tích một số kinh nghiệm của Thượng Hải và Bangkok trong cung ứng dịch vụ cho phát triển nông nghiệp tại khu vực thành phố, từ đó rút ra một số bài học cho Thành phố Hồ Chí Minh.

• Từ khóa: *Cung ứng dịch vụ, đô thị xanh, sản xuất nông nghiệp…*

This study will analyze some experiences of two big cities, Shanghai and Bangkok, in providing services for agricultural development in the city area, thereby drawing some lessons for Ho Chi Minh City.

• Keywords: *Service provision, green city, agricultural production...*

Ngày nhận bài: 03/6/2023
Ngày gửi phản biện: 05/6/2023
Ngày nhận kết quả phản biện: 07/7/2023
Ngày chấp nhận đăng: 15/7/2023

1. Đặt vấn đề

Nông nghiệp đô thị hay phát triển kinh tế nông nghiệp ngay tại các thành phố đang được nhiều quốc gia trên thế giới chú trọng. Để thúc đẩy nông nghiệp đô thị phát triển, các thành phố trên thế giới đều xây dựng và triển khai những chính sách hỗ trợ, đặc biệt là hình thành hệ thống các dịch vụ công và tư, đảm bảo cung cấp các yếu tố đầu vào và đầu ra cho sản xuất nông nghiệp. Dưới đây là kinh nghiệm của 2 thành phố lớn mà bài viết đi sâu phân tích.

2. Kinh nghiệm của thành phố Thượng Hải - Trung Quốc trong cung ứng dịch vụ cho phát triển nông nghiệp

Thượng Hải là một trong bốn thành phố (cùng với Bắc Kinh, Trùng Khánh và Thiên Tân) trực thuộc trung ương của Trung Quốc, có diện tích 6.340,5 km^2, và là thành phố đông dân nhất của đất nước tỷ dân với dân số 24,89 triệu người vào cuối năm 2021 [HKTDC, 2022]. Thành phố Thượng Hải cũng là một trong những đô thị lớn nhất thế giới, giữ một vị trí quan trọng trong nền kinh tế toàn cầu. Về vị trí, Thượng Hải nằm ở khoảng giữa tuyến bờ biển của quốc gia, nơi sông Trường Giang đổ ra biển, phía Đông giáp biển, phía Tây giáp với tỉnh Giang Tô và Triết Giang, phía Nam giáp vịnh Hàng Châu, phía Bắc giáp sông Trường Giang.

Quá trình đô thị hóa của Trung Quốc diễn ra vô cùng mạnh mẽ, chất lượng lương thực giảm sút, giá lương thực tăng cao, ngày càng phụ thuộc vào nhập khẩu lương thực và những thách thức do biến đổi khí hậu gây ra đã buộc chính phủ Trung Quốc phải quan tâm nhiều hơn đến chuyển đổi nông nghiệp. Trong hai thập kỷ qua, hơn 123.000 km^2 đất nông nghiệp của Trung Quốc đã bị mất do quá trình đô thị hóa [Shi, K and Partners, 2016]. Các siêu đô thị như Thượng Hải, nơi sinh sống của hơn 24 triệu người, đang chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất đô thị để phát triển nhà ở

** Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh; email: k.avu@hcmca.edu.vn*

và cơ sở hạ tầng mới. Tuy nhiên, tốc độ phát triển đô thị nhanh chóng đang đe dọa hệ thống lâu đời này, dẫn đến thu hẹp đáng kể diện tích đất nông nghiệp. Chính quyền địa phương Thượng Hải coi nông nghiệp đô thị công nghệ cao là một phương pháp mới đầy hứa hẹn để sản xuất lương thực cho cư dân đô thị.

Có thể nói, Thượng Hải là một nơi lý tưởng cho sự phát triển của nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Gần một nửa số rau và thảo mộc được người dân Thượng Hải tiêu thụ hàng ngày là rau lá xanh, chẳng hạn như rau bina, cải xoăn, cải thìa và cải xoong, khiến nông nghiệp công nghệ cao trở thành một giải pháp đầy hứa hẹn để giúp nuôi sống dân số ngày càng tăng [Mossen, F and partners, 2019]. Để thúc đẩy nông nghiệp đô thị phát triển, chính quyền Thượng Hải đã luôn quan tâm tới những chính sách và dịch vụ cho phát triển nông nghiệp, đặc biệt là các dịch vụ về công nghệ, tài chính và kết hợp nông nghiệp với dịch vụ du lịch/giải trí.

Chính sách hỗ trợ của chính quyền về công nghệ, tài chính

Năm 1994, chính quyền địa phương Thượng Hải phối hợp với các doanh nghiệp nhà nước và Viện Khoa học Nông nghiệp Trung Quốc, bắt đầu phát triển khu nông nghiệp hiện đại Sunqiao ở khu vực ven đô của thành phố. Phát triển khu Sunqiao là chiến lược của chính quyền địa phương nhằm thực hiện Kế hoạch 5 năm quốc gia lần thứ 12 (2011-2015) và lần thứ 13 (2016-2020), thúc đẩy quá trình chuyển đổi dựa trên công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp. Mục tiêu chính trong việc phát triển khu nông nghiệp hiện đại Sunqiao là đưa Thượng Hải trở thành nơi dẫn đầu quốc gia và toàn cầu về sản xuất lương thực đô thị. Sunqiao không chỉ kết hợp việc tạo ra các nhà máy nông trại và trang trại trong nhà; nó cung cấp một lĩnh vực công cộng mạnh mẽ kết hợp các trải nghiệm nông nghiệp trong nhà và ngoài trời. Trong Kế hoạch phát triển nông nghiệp bền vững quốc gia (2015-2030), đổi mới nông nghiệp và phát triển công nghệ để đạt được khả năng tự cung tự cấp được coi là những đặc điểm thiết yếu của ngành nông nghiệp trong tương lai ở Trung Quốc và là trách nhiệm chính của Bộ Nông nghiệp và các tổ chức trực thuộc, như Viện Khoa học Nông nghiệp. Những điểm mới về công nghệ ở khu nông nghiệp đô thị công nghệ cao hình thành dưới dạng các khu phát triển nông nghiệp hiện đại, nhà máy thực vật và nhà kính thủy canh. Chúng đang được phát triển và tài trợ bởi các đơn vị của chính quyền trung ương, bao gồm: Viện Khoa học Nông nghiệp và các doanh nghiệp nhà nước hàng đầu. Mục tiêu mà các siêu đô thị như Thượng Hải hướng tới đó là: hiện đại hóa nông nghiệp và các khu tập trung sản xuất lương thực công nghệ cao thông qua sử dụng đất đa chức năng; phát triển đồng bộ kết nối đô thị - nông thôn và nâng cao năng lực sản xuất nông nghiệp; phát triển tổng hợp và hiện đại hóa công nghiệp, nông nghiệp, quốc phòng và khoa học và công nghệ nhằm nâng cao vai trò hỗ trợ của nông nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa.

Bên cạnh đó là sự hỗ trợ về mặt tài chính, các quỹ của chính phủ được phân bổ để hỗ trợ các dự án thích hợp khác nhau và các hoạt động đô thị nhằm hiện đại hóa nông nghiệp. Cho đến năm 2020, Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Trung Quốc sẽ phân bổ các khoản vay để tài trợ cho các dự án trọng điểm do Bộ Nông nghiệp thúc đẩy. Hỗ trợ tài chính này có xu hướng hỗ trợ các dự án thích hợp cố gắng cải thiện hiệu quả, tăng thu hoạch, tăng tính nhất quán trong thu hoạch và hiện đại hóa nông nghiệp.

Kết hợp nông nghiệp với dịch vụ du lịch/giải trí

Nông nghiệp giải trí (Leisure Agriculture) là một phần thiết yếu của nông nghiệp đô thị ở Thượng Hải. Đây chính là hình thức kết hợp nông nghiệp với du lịch/giải trí, hay còn gọi là du lịch nông nghiệp, du lịch trang trại, lưu trú trang trại hay trải nghiệm nông nghiệp. Đó là sự tham gia tích cực vào sản xuất nông nghiệp, quản lý, trồng trọt, canh tác, làm vườn và đời sống nông thôn; là một hình thức nông nghiệp hiện đại kết hợp giữa giải trí, giáo dục và trải nghiệm cá nhân trong công việc nông nghiệp.

Nông nghiệp giải trí của Thượng Hải bắt nguồn từ đầu những năm 1990 và đã có những bước phát triển nhanh chóng. Điều tra nông nghiệp Thượng Hải lần thứ ba cho thấy vào cuối năm 2015, Thượng Hải có khoảng 323 trang trại giải trí. Bắt đầu từ Quảng trường Nhân dân, khu vực cốt lõi của Thượng Hải, các trang trại giải trí tập trung chủ yếu trong khoảng cách 40-60 km, chiếm 40% tổng số trang trại giải trí ở Thượng Hải. Doanh thu từ nông nghiệp giải trí đô thị ở Thượng Hải

cũng tăng hàng năm, từ 702 triệu Nhân dân tệ năm 2010 (khoảng hơn 100 triệu USD) lên 1,899 tỷ Nhân dân tệ năm 2015 (khoảng hơn 280 triệu USD), chiếm 6,6% tổng sản lượng nông nghiệp trong cùng kỳ (28,784 tỷ CNY năm 2015). Mức độ phát triển kinh tế và xã hội cao ở Thượng Hải đã dẫn đến sự gia tăng tần suất các chuyến đi giải trí và theo đuổi mục tiêu trở về với thiên nhiên, sức khỏe và bảo vệ môi trường. Sự nhiệt tình tiêu dùng cao của cư dân Thượng Hải cũng đảm bảo sự phát triển bền vững cho ngành nông nghiệp giải trí đô thị của thành phố. [Jianyun Nie, 2022]

Để tạo điều kiện thúc đẩy các trang trại nông nghiệp giải trí của Thượng Hải phát triển bền vững, các chính sách hỗ trợ có liên quan và cung cấp một số khoản trợ cấp nhất định tùy theo lợi ích xã hội và môi trường cũng như các đặc điểm độc đáo của nông nghiệp giải trí đô thị là rất quan trọng. Bên cạnh đó là các chính sách khuyến khích đa dạng sinh học trong các trang trại giải trí đô thị của Thượng Hải và khuyến khích các nhà khai thác áp dụng các biện pháp canh tác hữu cơ. Chính quyền Thượng Hải cũng tìm cách để đo lường các yếu tố ngoại tác môi trường của các trang trại giải trí đô thị và kết quả được sử dụng làm cơ sở để trợ cấp cho nông nghiệp giải trí đô thị và thúc đẩy sự tập trung vào tính bền vững về môi trường của các trang trại.

Ngoài ra, đó là hợp tác giữa cộng đồng địa phương với các tổ chức giáo dục và các trang trại giải trí đô thị ở Thượng Hải để các trang trại giải trí có thể được tận dụng tối đa nhằm truyền bá kiến thức nông nghiệp và tạo ra giá trị xã hội, biến giáo dục nông nghiệp và trải nghiệm nông nghiệp thành một phần thực sự của cuộc sống hàng ngày của công dân Thượng Hải.

3. Kinh nghiệm của thành phố Bangkok - Thái Lan trong cung ứng dịch vụ cho phát triển nông nghiệp

Thành phố Bangkok là thủ đô của Vương quốc Thái Lan, đây cũng là thành phố lớn nhất, là trung tâm kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước này. Quy mô kinh tế của Bangkok luôn chiếm tỷ trọng lớn (thường trên 20%) trong GDP của Vương quốc Thái Lan, nếu tính cả vùng đô thị Bangkok (thành phố Bangkok và một số tỉnh lân cận) thì chiếm trên 40% GDP của đất nước. Năm 2021, GRDP danh nghĩa của Bangkok khoảng 170 tỷ đô la Mỹ, là thành phố có quy mô kinh tế lớn thứ 3 khu vực, sau Singapore và Jakarta (Indonesia) [Thái Quỳnh, 2022].

Quá trình đô thị hóa ở Bangkok diễn ra mạnh mẽ từ những thập kỷ 70, 80 của thế kỷ trước. Sự phát triển mạnh mẽ của các ngành dịch vụ và công nghiệp làm cho ngành nông nghiệp ở thủ đô của Thái Lan dần bị thu hẹp và đẩy ra vùng ngoại thành. Tuy nhiên, với sự phát triển kinh tế - xã hội mạnh mẽ của Bangkok khiến người dân ngày càng tập trung về nơi đây để làm việc và sinh sống. Chính điều này đã khiến nhu cầu của dân cư về lương thực, thực phẩm tăng vọt, đặc biệt là các loại thực phẩm cao cấp, an toàn, tươi sống. Cùng với đó là nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí ở những nơi rộng rãi, mát mẻ, gần gũi với tự nhiên, không quá xa trung tâm vào những ngày cuối tuần. Đây chính là yêu cầu đặt ra cho ngành nông nghiệp của thủ đô Bangkok, cần phải xây dựng chính sách, tạo điều kiện thúc đẩy một nền nông nghiệp đô thị phát triển. Để đáp ứng yêu cầu của quá trình đô thị hóa và nhu cầu lương thực, thực phẩm của cư dân đô thị, thay vì chỉ tập trung vào cây lúa, nông nghiệp đô thị ở Bangkok buộc phải phát triển theo hướng đa dạng hóa sản phẩm. Đặc biệt, tập trung vào sản xuất các sản phẩm tươi sống, chất lượng cao như thịt, cá, trứng, sữa, rau, quả,... phục vụ nhu cầu hàng ngày của người dân thành phố. Mô hình nhà kính trồng rau, trái cây cũng xuất hiện ngày càng nhiều, với việc ứng dụng công nghệ cao trong canh tác, năng suất và hiệu quả kinh tế được nâng lên rõ rệt.

Chính phủ Thái Lan cũng như chính quyền thủ đô Bangkok đã xây dựng và thực hiện được nhiều chính sách tốt hỗ trợ nông nghiệp thành phố phát triển:

Nhiều chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho người sản xuất nông nghiệp tiếp cận các yếu tố đầu vào

Chính quyền Bangkok đã giải quyết tốt quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng thúc đẩy đa dạng hóa sản phẩm. Cùng với đó là đầu tư phát triển của kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện cho hộ nông dân tiếp cận dễ dàng về tín dụng. Nhiều chính sách khuyến nông cũng cho phép nông dân dễ dàng tiếp cận các kỹ thuật, công nghệ sản xuất nông nghiệp hiện đại. Với sự hỗ trợ của chính phủ, các xã viên được huấn

luyện về kỹ thuật trồng trọt, hiểu biết về lợi ích của phân bón và thuốc trừ sâu. Ngoài ra, xã viên được hỗ trợ giá mua khi máy móc sản xuất nông nghiệp như: máy kéo, máy bơm nước...

Nhiều trường đại học, cao đẳng, trung học và các khóa học tại chỗ về kỹ thuật canh tác, chuyển giao công nghệ được mở rộng với nhiều ưu đãi nhằm thu hút và nâng cao trình độ nguồn nhân lực nông nghiệp. [Bùi Thanh Tuấn, 2018, tr. 56-57]

Tạo điều kiện thúc đẩy các dịch vụ đầu ra của sản xuất nông nghiệp phát triển

Chính sách thu hút đầu tư nước ngoài cho phát triển nông nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến thực phẩm. Chính phủ Thái Lan có chính sách trợ cấp ban đầu cho các nhà máy chế biến, đầu tư trực tiếp vào kết cấu hạ tầng và đầu tư vào nghiên cứu và phát triển; xúc tiến phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các nhà máy chế biến của các hộ gia đình được khuyến khích đầu tư công nghệ hiện đại, tạo ra khối lượng lớn sản phẩm nông nghiệp đã qua chế biến đạt tiêu chuẩn chất lượng tốt. Thái Lan cũng chuyển từ xuất khẩu thịt gà nguyên liệu (chưa chế biến) sang xuất khẩu thịt gà đã qua chế biến sang các nước châu Âu và Nhật Bản. [Phạm Thị Thanh Bình, 2022]

Chính sách phát triển liên kết sản xuất và tiêu thụ thông qua các hợp đồng giữa công ty chế biến với người nông dân, thúc đẩy các dịch vụ sau thu hoạch phát triển, ổn định đầu ra cho nông sản. Sự hỗ trợ của nhà nước đối với nông nghiệp ở thủ đô Bangkok còn được thể hiện ở việc đưa các chuyên viên, chuyên gia giám sát từ việc sản xuất, phân phối, chế biến và sự biến động của giá cả hay hỗ trợ người sản xuất nông nghiệp tìm kiếm thị trường xuất khẩu mới.

Ngoài ra, Thái Lan còn có quỹ bảo hiểm sản phẩm nông nghiệp cho tất cả nông dân. Phạm vi bảo hiểm áp dụng cho cây lương thực, cây lấy dầu, cây vườn, cây thương mại... Mức bồi thường chiếm từ 60% - 90% của sản lượng trung bình. Chính phủ Thái Lan đã hỗ trợ nguồn kinh phí đáng kể để phát triển bảo hiểm nông nghiệp rộng khắp. Để khuyến khích nông dân mua bảo hiểm, Ngân hàng Nông nghiệp và Hợp tác xã nông nghiệp (BAAC) đã cho nông dân vay vốn để sản xuất. Phí bảo hiểm và bảo hiểm được xác định dựa trên số lượng các khoản vay và khả năng chi trả. [Hnin Ei Win, 2016; Trần Minh Hải, 2022]

4. Bài học kinh nghiệm cho Thành phố Hồ Chí Minh

Từ kinh nghiệm phát triển nông nghiệp ở thành phố Thượng Hải và Bangkok, có thể rút ra một số bài học cho Thành phố Hồ Chí Minh trong cung ứng các dịch vụ cho phát triển nông nghiệp, hướng tới phát triển nền nông nghiệp đô thị hiện đại. Đó là:

Thứ nhất, cần có chính sách hỗ trợ của Trung ương và chính quyền địa phương để xây dựng và hoàn thiện hệ thống cung ứng dịch vụ cho phát triển nông nghiệp đô thị

Rõ ràng kinh nghiệm của các thành phố trên thế giới và trong nước cho thấy, nông nghiệp vẫn là lĩnh vực kinh doanh đầy khó khăn, lợi nhuận thấp, rủi ro cao. Tuy nhiên, với quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ, tình hình kinh tế - xã hội diễn biến phức tạp, các thành phố buộc phải có sự chủ động phần nào về lương thực, thực phẩm. Bên cạnh đó, phát triển nông nghiệp đô thị cũng không phải chỉ có ý nghĩa về kinh tế, mà còn có ý nghĩa về mặt xã hội và môi trường. Chính vì vậy, để tạo điều kiện cho nông nghiệp đô thị phát triển bền vững, các thành phố đều phải xây dựng và triển khai nhiều chính sách hỗ trợ nông nghiệp đô thị phát triển. Đó là sự hỗ trợ về tài chính, bảo hiểm nông sản; hỗ trợ về kỹ thuật canh tác mới, chuyển giao công nghệ hiện đại; hỗ trợ về đào tạo nhân lực cho phát triển nông nghiệp; hỗ trợ về xúc tiến thương mại, tiêu thụ nông phẩm;… Chắc chắn, để hình thành hệ thống các loại dịch vụ cho phát triển nông nghiệp ở Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố cần nghiên cứu, rà soát và bổ sung những chính sách phù hợp, từ đó góp phần phát triển nền nông nghiệp đô thị hiện đại.

Thứ hai, đẩy mạnh phát triển các dịch vụ khoa học, công nghệ để xây dựng và phát triển nền nông nghiệp đô thị hiện đại, ứng dụng công nghệ cao

Với tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, lĩnh vực nông nghiệp đang ngày càng được ứng dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại nhiều hơn. Đặc biệt với điều kiện hạn chế về quỹ đất ở khu vực đô thị, các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đang rất phát triển ở các thành phố lớn như Thượng Hải hay Bangkok. Đó là những trang trại tự động hóa, với sự hỗ trợ rất lớn từ robot và máy bay nông nghiệp, hệ thống

thu thập, phân tích và xử lý thông tin bởi công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI), Internet kết nối vạn vật (IoT); hay những trang trại canh tác theo chiều thẳng đứng, giải quyết rất tốt vấn đề quỹ đất ở đô thị; nông nghiệp hữu cơ canh tác trong nhà màng, nhà kính cho năng suất, chất lượng cao,… Nông nghiệp công nghệ cao thật sự phù hợp với khu vực đô thị, cả nội thành và ngoại thành. Do vậy, từ kinh nghiệm của các thành phố trên thế giới, Thành phố Hồ Chí Minh cần quan tâm, tạo điều kiện hình thành các dịch vụ khoa học, công nghệ để hỗ trợ phát triển nền nông nghiệp đô thị hiện đại, ứng dụng mạnh mẽ các công nghệ của nền Công nghiệp 4.0.

Thứ ba, phát huy vai trò của các hợp tác xã trong cung ứng dịch vụ cho phát triển nông nghiệp

Trong lĩnh vực nông nghiệp, bên cạnh các chủ thể sản xuất là doanh nghiệp, hộ nông dân thì vai trò của hợp tác xã cũng vô cùng quan trọng. Kinh nghiệm của cả Thượng Hải, Bangkok và các thành phố trong nước đều cho thấy, để phát triển nông nghiệp cần xây dựng và phát triển mô hình hợp tác xã để cung ứng các dịch vụ đầu vào và đầu ra cho sản xuất nông nghiệp. Mô hình hợp tác xã ở Bangkok - Thái Lan là ví dụ điển hình, rất cần nghiên cứu và vận dụng phù hợp vào điều kiện Việt Nam nói chung hay Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng. Với nông nghiệp đô thị ở Thành phố Hồ Chí Minh cần tiếp tục phát huy hơn nữa vai trò của hợp tác xã trong cung ứng các dịch vụ nông nghiệp, cả hỗ trợ việc sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản.

Thứ tư, phát triển mô hình du lịch nông nghiệp

Du lịch nông nghiệp cũng là một trong những loại dịch vụ thúc đẩy nông nghiệp phát triển. Kinh nghiệm của Thượng Hải cho thấy, các trang trại giải trí (phục vụ du lịch nông nghiệp) thường tập trung ở vị trí cách trung tâm thành phố khoảng 20km - 40km. Những trang trại này đáp ứng được nhu cầu giải trí của người dân thành thị, đồng thời có những đóng góp không nhỏ đối với phát triển kinh tế, xã hội (đặc biệt trong giáo dục học sinh về nghề làm nông nghiệp) và cả môi trường. Hiện ở Việt Nam cũng đã xuất hiện nhiều trang trại nông nghiệp vừa sản xuất nông nghiệp cung cấp lương thực, thực phẩm, vừa phục vụ nhu cầu du lịch/giải trí của người dân (đặc biệt là cư dân thành thị). Với điều kiện của Thành phố Hồ Chí Minh, có những huyện ngoại thành như Cần Giờ, Củ Chi, Nhà Bè, Hoóc Môn hoàn toàn có thể xây dựng mô hình trang trại sản xuất nông nghiệp kết hợp với du lịch. Với đặc điểm đa dạng về địa hình và điều kiện sản xuất nông nghiệp ở các huyện ngoại thành, Thành phố Hồ Chí Minh có thể hình thành các loại trang trại độc đáo, như trồng lúa, trồng rau, trồng cây ăn trái, trồng hoa, chăn nuôi gia súc, gia cầm... hay thậm chí là trồng rừng, cào muối, đánh bắt thủy sản ở Cần Giờ./.

Tài liệu tham khảo:

Phạm Thị Thanh Bình, (2022). "Chính sách phát triển nông nghiệp Thái Lan và một số gợi ý tham chiếu cho Việt Nam". Tạp chí Cộng sản online. Truy cập ngày 20/5/2023 tại trang: https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/825406/chinh-sach-phat-trien-nong-nghiep-thai-lan-va-mot-so-goi-y-tham-chieu-cho-viet-nam.aspx;

Fa Likitswat, (2021). "Urban Farming: Opportunities and Challenges of Developing Greenhouse Business in Bangkok Metropolitan Region". Future Cities and Environment. 7 (8). DOI: 10.5334/fce.118;

Trần Minh Hải, (2022). "Tham khảo một số chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã nông nghiệp tại Thái Lan". Báo Nông nghiệp Việt Nam. Truy cập ngày 20/5/2023 tại trang: https://nongnghiep.vn/6-chinh-sach-phat-trien-htx-nong-nghiep-o-thai-lan-rat-dang-hoc-tap-d325750.html;

HKTDC Research, 2022. Shanghai: Market Profile. Truy cập ngày 6/6/2023 tại trang: https://research.hktdc.com/en/data-and-profiles/mcpc/municipalities/shanghai;

Hnin Ei Win, (2016). "Crop insurance in Thailand". FFTC Agricultural Policy Platform. Truy cập ngày 24/5/2023 tại trang: https://ap.fftc.org.tw/author/2059?page=0%2C1;

Mossen, F and partners, (2019). "Technology-Driven Transition in Urban Food Production Practices: A Case Study of Shanghai". Sustainability. 11(21), pp. 60-70. https://doi.org/10.3390/su11216070;

Thái Quỳnh, (2022). "So sánh GRDP Hà Nội và thủ đô các nước lớn ở Đông Nam Á". Tạp chí điện tử Nhịp sống thị trường. Truy cập ngày 20/5/2023 tại trang: https://markettimes.vn/so-sanh-grdp-ha-noi-va-thu-do-cac-nuoc-lon-o-dong-nam-a-4769.html;

Jianyun Nie, Akira Kiminami and Hironori Yagi, (2022). "Exploring the Sustainability of Urban Leisure Agriculture in Shanghai". Sustainability. Truy cập ngày 20/5/2023 tại trang: https://www.mdpi.com/2071-1050/14/8/4813;

Shi, K and partner, (2016). "Urban expansion and agricultural land loss in China: A multiscale perspective". Sustainability. Truy cập ngày 31/5/2023 tại trang: https://www.researchgate.net/publication/306075970_Urban_Expansion_and_Agricultural_Land_Loss_in_China_A_Multiscale_Perspective;

Bùi Thanh Tuấn, (2018). Phát triển nông nghiệp ở các huyện ngoại thành Hà Nội. Luận án tiến sĩ Kinh tế phát triển. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.